QUỐC HỘI KHÓA XV **ĐOÀN GIÁM SÁT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 330 /BC-ĐGS	*Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2022*

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT
"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021"

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 về Chương trình giám sát tối cao năm 2022 và Nghị quyết số 18/2021/QH15 ngày 27/7/2021 thành lập Đoàn giám sát chuyên đề "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021" (sau đây viết tắt là Đoàn giám sát), Đoàn giám sát xin báo cáo Quốc hội việc tổ chức triển khai thực hiện và kết quả giám sát chuyên đề như sau:

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI GIÁM SÁT

1. Nghị quyết số 18/2021/QH15 của Quốc hội quyết nghị phạm vi giám sát chuyên đề là việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây viết tắt là THTK,CLP) từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan. Nội dung giám sát tập trung đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân, chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP; kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả công tác THTK,CLP và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội luôn chỉ đạo sát sao Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát và tổ chức triển khai thực hiện. UBTVQH đã dành thời gian tại 4 Phiên họp để thảo luận, cho ý kiến, xác định mục tiêu, giới hạn phạm vi, nội dung trọng tâm, trọng điểm giám sát chuyên đề; phương pháp giám sát; kế hoạch, đề cương báo cáo và kết quả của từng thời điểm giám sát. Do phạm vi rất rộng nên Đoàn giám sát lần này tập trung vào **khu vực công** trên địa bàn cả nước, tập trung vào 5 nội dung trọng điểm và 7 lĩnh vực trọng tâm theo quy định của Luật THTK,CLP[1].

3. Thực hiện các Nghị quyết Quốc hội, các Thông báo kết luận của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát đã tổ chức thực hiện các nội dung sau:

3.1. Ban hành Kế hoạch giám sát chi tiết số 06/KH-ĐGS ngày 30/9/2021. Phân công trách nhiệm từng thành viên trong Đoàn.

3.2. Xây dựng Đề cương báo cáo tổng hợp của Đoàn, của Chính phủ, Khung đề cương báo cáo giám sát và hệ thống các phụ lục đi kèm yêu cầu Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo.

3.3. Sau khi nghiên cứu Báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, Đoàn giám sát xác định, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của UBTVQH và ban hành Kế hoạch số 123/KH-ĐGS ngày 18/4/2022 giám sát chi tiết một số bộ, ngành và địa phương; thành lập các Tổ công tác khảo sát, làm việc, chuẩn bị báo cáo đánh giá kết quả làm việc bước đầu với từng bộ, ngành, địa phương Đoàn giám sát, làm việc trực tiếp. Thực hiện Kế hoạch này, Đoàn giám sát đã tổ chức làm việc, giám sát trực tiếp với Chính phủ, 15 Bộ, cơ quan trung ương[2] và 15 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[3] và với khối cơ quan Tư pháp để bổ sung, làm rõ thêm các thông tin, số liệu liên quan đến công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến công tác THTK,CLP.

3.4. Thường xuyên tổ chức họp Lãnh đạo Đoàn, họp toàn Đoàn để bàn về công tác triển khai, thống nhất các nội dung dự thảo báo cáo, dự thảo nghị quyết.

4. Quá trình giám sát, các bộ, ngành, địa phương, bao gồm cả HĐND và Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã nghiêm túc tiếp thu, và báo cáo bổ sung theo yêu cầu của Đoàn giám sát (nhiều bộ, ngành, địa phương bổ sung, hoàn thiện báo cáo 3-5 lần). Đến ngày 11/10/2022, Đoàn giám sát nhận 580 công văn, báo cáo của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương cùng hệ thống các Phụ lục kèm theo khoảng 100 nghìn trang tài liệu[4]. Các báo cáo cơ bản bám theo Khung đề cương của Đoàn giám sát[5]. Tuy nhiên, do phạm vi, quy mô chuyên đề giám sát rất rộng, trong khi hệ thống thông tin, dữ liệu liên quan đến công tác THTK,CLP chưa được thống kê đầy đủ trong nhiều năm, nên mặc dù rất nỗ lực, nhưng sau nhiều lần bổ sung, thông tin, số liệu báo cáo của nhiều bộ, ngành, địa phương vẫn chưa chính xác, còn mâu thuẫn, chưa lượng hóa được số liệu tiết kiệm, lãng phí, thất thoát và chưa đầy đủ theo yêu cầu của Đoàn giám sát, làm cho việc tổng hợp, nhận định, đánh giá của Đoàn gặp khó khăn nhất định.

5. Đây là cuộc giám sát có quy mô và huy động một lực lượng lớn tham gia. Các cơ quan của Quốc hội trong lĩnh vực, phạm vi phụ trách đã tham gia và đóng góp nhiều ý kiến về kế hoạch, đề cương, các báo cáo giám sát chuyên đề. Tất cả các Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố đã tổ chức giám sát trực tiếp việc thực hiện chính sách, pháp luật THTK,CLP tại địa phương. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kiểm toán nhà nước,

Thanh tra Chính phủ và các Bộ quản lý chuyên ngành tổng hợp vừa có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP của cơ quan, đơn vị mình, đồng thời tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật các chức năng, nhiệm vụ, ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách. Nhiều chuyên gia có chuyên môn sâu đã tham gia vào các hoạt động của Đoàn giám sát. Truyền hình Quốc hội, Báo Đại biểu Nhân dân và các cơ quan truyền thông đã bám sát các hoạt động của Đoàn giám sát, ghi lại hình ảnh của một số đối tượng giám sát cụ thể và phản ánh kịp thời các thông tin liên quan đến THTK,CLP và hoạt động của Đoàn giám sát đến cử tri.

6. Kết quả hoạt động giám sát chuyên đề tối cao này của Quốc hội bước đầu đã có tác động làm chuyển biến cả về nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP. Cụ thể:

6.1. Theo yêu cầu của Đoàn giám sát, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã tập trung rà soát tổng thể tình hình và các thông tin, số liệu liên quan đến THTK,CLP, qua đó đã phát hiện nhiều tồn tại, hạn chế trong công tác xây dựng, ban hành chính sách pháp luật, các văn bản chỉ đạo điều hành trong công tác THTK,CLP; trong tổ chức triển khai thực hiện.

6.2. Qua công tác giám sát đã giúp các cơ quan, đơn vị nhận thức sâu sắc và có trách nhiệm hơn trong công tác thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP.

6.3. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP, ban hành kế hoạch, giải pháp để chấn chỉnh, khắc phục ngay các tồn tại, hạn chế theo kiến nghị của Đoàn giám sát.

7. Đoàn giám sát đã:

7.1. Xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát gắn với trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hành chính sách pháp luật về THTK,CLP đối với các nội dung trọng điểm và các lĩnh vực trọng tâm; tập trung ưu tiên giám sát những vấn đề nóng, bức xúc trong dư luận xã hội, có quy mô và tiềm ẩn nguy cơ gây thất thoát lãng phí lớn, hệ lụy tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội. Từ đó yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tập trung xử lý giải quyết các tồn tại, hạn chế, lãng phí, thất thoát này.

7.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá nội dung, thông tin kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK,CLP trong khu vực công theo phạm vi giới hạn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Qua giám sát, Đoàn giám sát đã nhận diện những hạn chế, vướng mắc, tồn

tại đang tiềm ẩn rủi ro lãng phí, thất thoát của một số lĩnh vực cụ thể cần phải tiếp tục đi sâu giám sát chuyên sâu để đề ra các giải pháp giải quyết căn cơ, cụ thể.

7.3. Ngày 05/9/2022[6], Đoàn giám sát đã làm việc với Lãnh đạo Chính phủ, các Bộ, cơ quan của Chính phủ, đánh giá kỹ lưỡng các kết quả, hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm, thống nhất các thông tin, số liệu, giải pháp nhằm khắc phục tồn tại, hạn chế, vướng mắc nêu trong Báo cáo của Đoàn và dự thảo Nghị quyết nhằm sớm tháo gỡ "nút thắt, điểm nghẽn", xử lý dứt điểm những khó khăn vướng mắc nhằm giải phóng nguồn lực đưa vào phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

Kết quả giám sát được phản ánh tại Báo cáo đầy đủ (93 trang), Báo cáo tóm tắt (15 trang), 42 phụ lục và 30 báo cáo kết quả giám sát trực tiếp tại các bộ, ngành, địa phương (1.685 trang). *Các thông tin, số liệu về thất thoát, lãng phí nêu trong báo cáo chỉ là các số liệu, ví dụ điển hình thu thập được qua kết quả giám sát trực tiếp của Đoàn giám sát tại các bộ, ngành, địa phương, báo cáo của Thanh tra Chính phủ, KTNN, các cơ quan Khối Tư pháp; chưa tổng hợp được đầy đủ chi tiết thông tin, số liệu của cả nước do các bộ, ngành, địa phương báo cáo chưa đầy đủ nội dung theo yêu cầu của Đoàn.*

Phần thứ hai
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG VÀ ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VỀ THTK,CLP

Trong kỳ giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật THTK,CLP giai đoạn 2016 -2021, tình hình thế giới và khu vực có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, tác động đến phát triển kinh tế trong nước. Trong những năm đầu của giai đoạn 5 năm, kinh tế thế giới phục hồi và phát triển cùng với xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ trong những năm cuối giai đoạn 5 năm. Các năm cuối kế hoạch 5 năm 2016-2020 và năm 2021, đại dịch COVID-19 xảy ra trên toàn cầu đã tác động, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ đã huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và người dân sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển KTXH. Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, XIII luôn nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ

quan trọng trong phát triển KTXH là công tác THTK,CLP, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Trong giai đoạn 2016-2021, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đã ban hành nhiều nghị quyết, kết luận, chỉ thị liên quan đến công tác THTK,CLP[7]. Trên cơ sở các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã thể chế hóa, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về THTK,CLP và pháp luật có liên quan. Công tác tổ chức, quán triệt, giáo dục chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước cùng với việc triển khai tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về THTK,CLP đồng bộ, toàn diện trên phạm vi cả nước đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong công tác THTK,CLP. Nhờ đó, đã góp phần quan trọng trong thay đổi tư duy, nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, người dân, doanh nghiệp về quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực đất nước.

Về tổng thể, công tác công tác THTK,CLP giai đoạn 2016-2021 đạt nhiều kết quả rất quan trọng, tích cực, song hành với kết quả to lớn của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của đất nước. Tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững (bình quân 6,8% trong các năm 2016-2019). Các cân đối lớn về kinh tế được bảo đảm, ngày càng vững chắc. Lạm phát được kiểm soát. Tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Các lĩnh vực xã hội, môi trường có nhiều tiến bộ. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, niềm tin của người dân vào Đảng, Nhà nước được củng cố và tăng cường.

Tuy nhiên, do sự phát triển nhanh chóng của tình hình thực tế, phát sinh nhiều vấn đề mới, yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nên hệ thống pháp luật chưa theo kịp tình hình, vẫn còn những hạn chế, bất cập. Nhiều vấn đề tồn tại, phát sinh, vi phạm từ nhiều nhiệm kỳ trước kỳ giám sát chưa có căn cứ pháp lý để xử lý, cũng gây khó khăn cho việc xử lý, đánh giá kết quả công tác THTK,CLP của giai đoạn này. Theo đó, tiêu chí đánh giá THTK,CLP cần có tính linh hoạt, phải được xem xét trên góc độ cụ thể và tổng thể, ngắn hạn và dài hạn; bối cảnh, hoàn cảnh giữa quá trình vận động có tính lịch sử, quá khứ, hiện tại và tương lai. Đồng thời, những hạn chế yếu kém về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, năng lực trình độ quản lý, ý thức trách nhiệm của cán bộ công chức, viên chức và cách thức tổ chức thực hiện,… mang tính chủ quan đã dẫn đến việc quản lý, sử dụng nguồn lực quốc gia không hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí nguồn lực toàn xã hội với giá trị rất lớn, nghiêm trọng, thậm chí có những lãng phí về cơ hội, về nguồn lực tổng hợp không thể đo đếm, xác định được. Có những tồn tại, hạn chế không chỉ ảnh hưởng ở phạm vi của một lĩnh vực mà diễn ra trên phạm vi rộng,

tác hại lớn hậu quả kéo dài cần được tập trung ưu tiên chấn chỉnh, khắc phục để tập trung mọi nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

B. VIỆC THAM MƯU, BAN HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THTK,CLP 5 NĂM VÀ HẰNG NĂM VÀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THTK,CLP

I. VIỆC THAM MƯU, BAN HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THTK,CLP 5 NĂM VÀ HẰNG NĂM

1. Các kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2016-2021, để cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dự toán NSNN 5 năm và hằng năm, Chính phủ đã ban hành Chương trình tổng thể THTK,CLP 5 năm giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 và hằng năm theo quy định pháp luật về THTK,CLP. Các bộ, ngành, địa phương, các cấp, các ngành đều ban hành Chương trình THTK,CLP 5 năm giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 và hằng năm và tổ chức triển khai trên cơ sở quy định pháp luật về THTK,CLP và Chương trình do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Các tồn tại, hạn chế

Qua giám sát thấy rằng, trong giai đoạn 2016-2021:

- Công tác tham mưu, xây dựng, ban hành Chương trình tổng thể THTK,CLP của Chính phủ và Chương trình THTK,CLP 5 năm và hằng năm của các bộ, ngành, địa phương, các cấp, các ngành còn chậm theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/4/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THTK,CLP; thậm chí một số bộ, ngành, địa phương không ban hành Chương trình một số năm theo quy định. Việc ban hành chương trình nhìn chung còn nặng về hình thức. Mục tiêu, nhiệm vụ quy định tại các chương trình THTK,CLP còn chung chung, chưa trọng tâm, trọng điểm, chưa xác định các chỉ tiêu cụ thể để đo lường đánh giá kết quả THTK,CLP. Tổ chức triển khai, sơ kết, tổng kết đánh giá, nhân rộng mô hình tiên tiến còn nhiều hạn chế.

- Công tác theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình THTK,CLP 5 năm và hằng năm; tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP chưa được coi trọng. Chưa quan tâm đến việc tổng hợp, thống kê, lưu trữ các thông tin, số liệu liên quan đến THTK,CLP 5 năm và hằng năm, nên các bộ, ngành, địa phương còn lúng túng, mất nhiều thời gian tổng hợp kết quả báo cáo. Nhiều cơ quan phải điều chỉnh, bổ sung báo cáo nhiều lần, nhưng nội dung, thông tin, số liệu vẫn chưa đầy đủ, chưa chính xác, chưa thống nhất; còn mâu thuẫn giữa số liệu của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và số liệu của các cơ quan tổng hợp; cơ quan thanh tra, kiểm tra[8].

3. Nguyên nhân và trách nhiệm của các tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế nêu trên chủ yếu là do cơ quan, đơn vị, cá nhân tham mưu xây dựng Chương trình THTK,CLP 5 năm và hằng năm và các cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chưa quan tâm và chưa đánh giá tầm quan trọng của việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình này; chưa coi việc triển khai công tác này là chỉ tiêu pháp lệnh.

Trách nhiệm chậm ban hành Chương trình tổng thể THTK,CLP của Chính phủ trước hết là của Bộ Tài chính là cơ quan tham mưu cho Chính phủ ban hành và có trách nhiệm trong việc đôn đốc, lãnh đạo chỉ đạo việc xây dựng Chương trình 5 năm và hằng năm. Đối với các chương trình THTK,CLP của các bộ, ngành, địa phương trách nhiệm chính là của các đơn vị chuyên môn chủ trì tham mưu ban hành, tổ chức thực hiện và người đứng đầu bộ, ngành, địa phương.

II. CÔNG TÁC THAM MƯU, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, VBQPPL LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK,CLP

1. Kết quả đạt được

Công tác THTK,CLP bao quát ở phạm vi rất rộng[9], liên quan đến nhiều quy định pháp luật chuyên ngành[10] do tất cả các ngành, lĩnh vực đều yêu cầu phải có các quy chuẩn, tiêu chuẩn, đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị, các Nghị quyết Trung ương, giai đoạn 2016-2021, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua 179 luật, pháp lệnh, nghị quyết[11]; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành ở Trung ương đã ban hành theo thẩm quyền 5.978 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến công tác THTK,CLP[12]. Trong đó, liên quan trực tiếp được việc hoàn thiện VBQPPL về THTK,CLP[13], Chính phủ đã ban hành: Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

Qua giám sát thấy rằng, công tác tham mưu, ban hành VBQPPL liên quan đến THTK,CLP được quan tâm, chú trọng, chất lượng từng bước được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh,

mở rộng quan hệ quốc tế của đất nước. Các Luật, pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và và cơ bản các VBQPPL có liên quan đến công tác THTK,CLP đã kịp thời cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Nhà nước, điều chỉnh các hoạt động, quan hệ kinh tế - xã hội. Hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, định mức chế độ trong các lĩnh vực ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, đồng bộ hơn theo hướng minh bạch, dễ tiếp cận, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 11.858 văn bản liên quan đến tiêu chuẩn, định mức, chế độ mới; sửa đổi, bổ sung 6.053 văn bản[14]. Mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế được nâng lên, đến năm 2020 có khoảng 13.000 tiêu chuẩn Việt Nam, tỷ lệ hài hòa khoảng 60%[15].

Đáng chú ý là hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng từng bước tiếp thu công nghệ tiên tiến trong tất cả các lĩnh vực, nâng cao chất lượng và là chuẩn mực để giải quyết các tranh chấp thương mại, phân định trách nhiệm, là giải pháp kỹ thuật quan trọng cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ, đảm bảo chất lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh; nhiều định mức ban hành đã phản ánh được năng suất lao động trung bình tiên tiến, trình độ phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện nay, đồng thời khắc phục được một số bất cập về phạm vi, đối tượng áp dụng của hệ thống định mức để nâng cao hiệu quả quản lý. Riêng Bộ Xây dựng giai đoạn 2016-2021 đã rà soát 16.005/16.005 định mức do Bộ Xây dựng công bố, loại bỏ khoảng 2.000 định mức quá lạc hậu; sửa đổi 6.500 định mức. Việc hiệu chỉnh trị số định mức một số công tác có khối lượng thi công lớn sử dụng nhân công xây dựng nhiều, như: giảm 5-25% đối với định mức hao phí nhân công và 5- 20% định mức hao phí máy và thiết bị thi công[16]; bổ sung 1.500 định mức mới đáp ứng thực tiễn sử dụng và chính sách khuyến khích phát triển công nghệ xây dựng và ứng dụng các loại vật liệu mới, vật liệu xanh, tái chế. Qua kết quả rà soát bổ sung định mức đã góp phần tiết kiệm giá trị dự toán công trình từ 2,5 đến 4% tùy theo loại hình công trình. Các bộ: Quốc phòng; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông đã rà soát khoảng 13.500 định mức chuyên ngành, loại bỏ gần 1.400 định mức, sửa đổi hơn 8.200 định mức, giữ nguyên 3.800 định mức, công bố và xây dựng bổ sung khoảng gần 6.000 định mức[17]. Tổng số định mức chuyên ngành các bộ, cơ quan trung ương sau khi rà soát đã ban hành khoảng 18.000 định mức mới. Một số địa phương đã rà soát và ban hành khoảng 1.000 định mức xây dựng. Về suất vốn đầu tư xây dựng, đã rà soát, kiểm tra, đánh giá 596 suất vốn đầu tư, giá bộ phận kết cấu công trình; xây dựng và ban hành suất vốn đầu tư 1km đường cao tốc (khoảng 156,5 tỷ đồng/km dài chưa bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng)[18]. Đối với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng, đã hoàn thành rà soát 44 bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia năm 2016, nghiên cứu rút xuống còn 12 bộ quy chuẩn Việt Nam cốt lõi.

Riêng từ 2018 đến tháng 6 năm 2022 đã ban hành, sửa đổi 7/12 bộ quy chuẩn quốc gia. Đối với hệ thống tiêu chuẩn đã rà soát 1.595 tiêu chuẩn quốc gia để xây dựng, định hướng hệ thống tiêu chuẩn lĩnh vực xây dựng với danh mục dự kiến khoảng 1.250 TCVN.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Đánh giá chung

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác xây dựng văn bản pháp luật vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Cụ thể như sau:

- Chưa kịp thời tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật, một số sắc thuế và một số cơ chế chính sách để thể chế hóa các văn bản của Đảng, Quốc hội và các Chiến lược ngành.

- Công tác tham mưu, xây dựng, ban hành một số VBQPPL và quy chuẩn, tiêu chuẩn, đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn[19], chưa đầy đủ, thiếu chặt chẽ, có trường hợp còn sơ hở, dẫn đến lãng phí, thất thoát lớn về nguồn vốn, tài sản nhà nước, tài nguyên, đất đai, khoáng sản, nguồn nhân lực. Tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết, ban hành chưa kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, khắc phục chậm, chưa triệt để[20]. Cá biệt có trường hợp ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chưa kịp thời, gây ra tác động tiêu cực, thất thu NSNN[21]. Chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi không đầy đủ nhiều văn bản liên quan đến NSNN, đầu tư, xây dựng, đấu thầu, tài sản công, đất đai, bất động sản, DNNN, tổ chức bộ máy, biên chế, lao động,…

- Nhiều VBQPPL phải thường xuyên sửa đổi, bổ sung nhiều lần (số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung chiếm tỷ trọng cao trong tổng số văn bản ban hành mới), trong đó nhiều quy định phải sửa đổi, bổ sung sau một thời gian ngắn ban hành. Khi sửa đổi không chú ý đến các điều khoản chuyển tiếp hoặc không hướng dẫn cụ thể việc xử lý chuyển tiếp, nên nhiều chính sách, pháp luật không đi vào đời sống. Việc áp dụng vào thực tế không khả thi, mâu thuẫn, chồng chéo. Các tồn tại, hạn chế này đã gây nhiều khó khăn, vướng mắc cho quá trình tổ chức thực hiện[22], tạo điểm nghẽn, gây thất thoát, lãng phí, ảnh hưởng không nhỏ tới quyền và lợi ích chính đáng của người dân, doanh nghiệp.

- Hệ thống VBQPPL còn một số nội dung chồng chéo, chưa thống nhất, khó khăn trong quá trình thực hiện[23]. Cá biệt một số trường hợp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc không đúng quy định của Luật.

- Tình trạng ban hành VBQPPL, văn bản quản lý sai quy định hoặc không phù hợp với quy định chung của Nhà nước còn lớn. Giai đoạn 2016-2021, KTNN đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ 960 văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý sai quy định hoặc không phù hợp với quy định chung của Nhà nước[24]; Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị huỷ bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung 27.374

văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2.2. Đối với từng lĩnh vực cụ thể

a) Trong quản lý thu, chi NSNN

- Trong lĩnh vực thu ngân sách, quản lý thuế: Chưa kịp thời ban hành VBQPPL thể chế các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và các Chiến lược ngành[25]. Hệ thống chính sách thuế được sửa đổi nhiều lần, nhưng còn chậm, chưa kịp thời, đầy đủ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và triển khai lộ trình cải cách.

- Còn trường hợp chưa kịp thời đề xuất sửa đổi các quy định thiếu thống nhất về thu, quản lý, sử dụng nguồn thu NSNN giữa các quy định pháp luật cho cùng một đối tượng[26]. Cơ chế quản lý tài chính, quy định một số khoản chi còn thiếu nhất quán hoặc chưa phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan nhưng chưa được phát hiện hoặc sửa đổi kịp thời[27].

- Việc ban hành cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trên nhiều lĩnh vực, cả trung ương và địa phương còn chưa đầy đủ, chưa kịp thời. Nhiều tiêu chuẩn, định mức, chế độ lạc hậu, không còn phù hợp, nhưng chưa kịp thời xem xét rà soát, sửa đổi bổ sung. Điển hình như quy định về định mức chi tiêu thường xuyên đối với một số khoản chi tiêu đã được áp dụng từ lâu, lạc hậu nhưng chưa được rà soát, điều chỉnh. Nhiều đơn vị chưa hướng dẫn cụ thể về cơ chế tự chủ, cơ chế tài chính đặc thù, cơ chế quản lý sử dụng khoản thu theo tỷ lệ trích nộp từ các nguồn thu của các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc cho các hoạt động… Một số lĩnh vực quản lý mới, như: quản lý, khai thác, sử dụng tài sản công là kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh chưa xây dựng được cơ chế, tiêu chuẩn, định mức quản lý, khai thác để tăng cường tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng và thu nộp về NSNN những khoản thu được theo nhu cầu thị trường từ các tài sản này.

b) Về lĩnh vực đầu tư, xây dựng

- Hệ thống tiêu chuẩn thuộc lĩnh vực đầu tư, xây dựng bộc lộ một số hạn chế trong định hướng quy hoạch hệ thống, bất cập trong mô hình quản lý hệ thống, quy trình tổ chức thực hiện và khả năng hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư. Các chính sách điều tiết về các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chưa thực sự phù hợp để tạo thế chủ động cho các cơ quan quản lý nhà nước công trình xây dựng chuyên ngành trong việc quản lý, xây dựng các tiêu chuẩn và điều tiết hệ thống tài liệu kỹ thuật chuyên ngành phù hợp, bám sát và đáp ứng yêu cầu thực tiễn[28].

- Hệ thống định mức xây dựng còn một số hạn chế, như: (1) Hệ thống định mức dự toán ban hành chưa bao phủ được hết các công tác xây dựng có yêu cầu công nghệ thi công tiên tiến, hiện đại; chưa bao phủ hết định mức của một số công tác có tính chất chuyên ngành và đặc thù; (2) Một số định mức ban hành có hao

phí định mức thấp, chưa sát với thực tế thi công xây dựng công trình, ảnh hưởng đến đơn giá, chi phí xây dựng công trình; (3) Một số lĩnh vực hoạt động mới hoặc thay đổi ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới chưa cập nhật để ban hành định mức mới, nhất là tiêu chuẩn, định mức của một số công tác có tính chất chuyên ngành, đặc thù[29].

c) Về cơ chế thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư

- Các quy định về lựa chọn nhà đầu tư, đấu thầu, thanh toán các dự án BT chưa chặt chẽ, như: (1) Các dự án BT thực chất là sử dụng nguồn lực NSNN nhưng không quy định phải là dự án cần thiết, thực sự cấp bách; (2) Hầu hết các dự án BT đều lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức chỉ định thầu làm giảm sự cạnh tranh và tiềm ẩn rủi ro chọn nhà đầu tư không đủ năng lực; (3) Quy định về thời điểm giao đất để thanh toán dự án BT và thời điểm giao dự án BT còn bất cập, không rõ ràng dẫn đến việc thanh toán dự án BT bằng quỹ đất không đảm bảo nguyên tắc ngang giá; (4) Việc tổ chức thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư theo hình thức giao đất đã giải phóng mặt bằng có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; (5) Thanh toán trước cho nhà đầu tư trong khi nhà đầu tư chưa phải xuất hóa đơn GTGT do công trình chưa hoàn thành thực chất là thanh toán trước tiền thuế GTGT cho nhà đầu tư tại thời điểm chưa phát sinh là một điểm bất hợp lý, tạo ra việc chiếm dụng vốn từ NSNN[30].

- Từ khi ban hành Luật đầu tư theo phương thức công tư (có hiệu lực từ ngày 01/1/2021) đến nay cơ bản không triển khai được các dự án mới, đầu tư dự án theo hình thức này có chiều hướng giảm sút. Một số dự án của ngành giao thông vận tải chuyển từ hình thức PPP sang đầu tư công. Nhiều dự án đang thực hiện cũng rơi vào tình trạng bế tắc, không tiếp tục thực hiện được (các dự án BT tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội). Các bộ, ngành, địa phương lúng túng trong giải quyết, xử lý do các điều khoản chuyển tiếp không quy định cụ thể, đầy đủ các tình huống có liên quan; gây thất thoát, lãng phí nguồn lực công, nguồn lực xã hội;...

d) Về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực từ 1/1/2018, nhưng đến nay chưa kịp thời rà soát, sửa đổi ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về quản lý, sử dụng và khai thác đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng kỹ thuật,… hoặc ban hành chậm, như: Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch mới được Chính phủ ban hành tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022, gây khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện và thất thoát, lãng phí nguồn thu từ quản lý, sử dụng và khai thác đối với các tài sản kết cấu hạ tầng này.

- Một số quy định của pháp luật hiện hành đã bộc lộ những bất cập, như: (1) Phạm vi điều chỉnh của từng loại tài sản hạ tầng chưa đầy đủ, xác định đối tượng được giao quản lý đối với một số loại tài sản hạ tầng chưa phù hợp, hình thức xử lý tài sản công chưa bao quát hết các tình huống trong thực tiễn; (2) Cơ chế phân cấp quản lý tài sản công còn có điểm chưa phù hợp, nhất là cơ chế phân cấp thẩm quyền trong việc quyết định bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu hồi nhà, đất của các cơ quan trung ương; (3) Quy định việc sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết; mua sắm tài sản công thủ tục hành chính còn phức tạp; (4) Các quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP không rõ ràng về đối tượng thực hiện; phân công trách nhiệm giữa các cơ quan (trung ương, địa phương) không rõ ràng (Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh, Sở Tài chính…), dẫn đến việc sắp xếp, xử lý nhà, đất các cơ quan, DNNN chậm tiến độ thực hiện. Để giải quyết các vấn đề này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

đ) Việc rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định về tổ chức bộ máy, biên chế và tinh giản biên chế còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Trong các luật chuyên ngành vẫn còn tình trạng phân quyền trực tiếp cho các bộ, ngành, đặc biệt là việc quy định một số bộ, ngành cùng tham gia quản lý về một ngành, lĩnh vực, chưa bảo đảm sự thống nhất quản lý của Chính phủ theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ.

- Việc rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định về tổ chức bộ máy, biên chế chậm được triển khai thực hiện. Chưa ban hành các VBQPPL liên quan theo chương trình ban hành VBQPPL, như: (1) Nghị định quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan hành chính nhà nước; (2) Hướng dẫn về cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm làm cơ sở cho việc cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm cơ cấu phù hợp về nữ, người dân tộc thiểu số.

- Một số bộ quản lý ngành, lĩnh vực chậm ban hành các văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, gây khó khăn cho các địa phương trong việc quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở và trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Chưa hoàn thành Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu. Chưa có tiêu chí cụ thể phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công

lập theo ngành, lĩnh vực; định mức kinh tế - kỹ thuật ở một số ngành, lĩnh vực (đặc biệt lĩnh vực có số lượng đơn vị sự nghiệp công lập lớn như giáo dục - đào tạo và y tế).

- Một số Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (trong đó có Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế có tỷ trọng biên chế giáo dục và y tế lớn chiếm 78,97% trong tổng số biên chế sự nghiệp của cả nước) chậm ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và xác định định mức biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập làm cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương xác định biên chế giai đoạn theo vị trí việc làm.

e) Các hướng dẫn cụ thể việc thực hiện cơ chế tự chủ, chính sách xã hội hóa các ĐVSNCL theo từng ngành, lĩnh vực chậm được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn cho việc xác định đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Đặc biệt, các văn bản quy định về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục chậm ban hành, như: (1) Các quy định về định mức kinh tế, kỹ thuật trong việc xác định giá dịch vụ đào tạo; (2) Giá dịch vụ y tế, hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức tài sản chuyên ngành chậm, chưa kịp thời; (3) Hướng dẫn việc sử dụng nguồn lực cơ sở vật chất, tài sản tham gia liên doanh, liên kết, xã hội hóa để tạo nguồn thu,… đã ảnh hưởng không nhỏ đến tính hiệu lực, hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài chính công và tài sản công[31].

g) Quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp: một số quy định hướng dẫn Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp chưa phù hợp thực tế, chậm được sửa đổi, bổ sung, như: (1) Xác định giá trị doanh nghiệp (giá trị văn hóa, lịch sử, lợi thế kinh doanh) đến năm 2020 mới được sửa đổi tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020; (2) Quy trình cổ phần hóa các doanh nghiệp,...

h) Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản

- *Hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất* còn chưa đồng bộ, chậm được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Nhiều nội dung quy định chưa đầy đủ, còn bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn và là kẽ hở để các tổ chức, cá nhân liên quan có thể trục lợi gây lãng phí, tham nhũng trong quản lý, sử dụng đất. Cụ thể là: (1) Các hạn chế, vướng mắc về quy định pháp luật trong xác định giá đất tiềm ẩn rủi ro cho công tác xác định giá đất từ việc xác định giá không phù hợp giá thị trường, gây thất thu NSNN[32]; (2) Pháp luật về đất đai chỉ quy định việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chưa quy định chặt chẽ, bắt buộc phải đấu giá đối với đất do doanh nghiệp đang quản

lý, sử dụng khi chuyển mục đích sử dụng đất; (3) Quy định về đối tượng được giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá còn khá rộng, chưa cụ thể. Các quy định này cùng với những bất cập, thiếu minh bạch trong việc xác định giá đất không sát giá thị trường là kẽ hở cho tiêu cực, gây thất thoát NSNN khi chuyển quyền sử dụng đất từ DNNN sang tư nhân thông qua cổ phần hóa, sau đó chuyển mục đích sử dụng đất mà không phải đấu giá,...; (4) Còn nhiều vướng mắc trong thực hiện chính sách tiền thuê đất; (5) Quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện giao đất để thực hiện dự án không hợp lý, không cụ thể dẫn đến tình trạng nhiều chủ đầu tư không đủ năng lực thực hiện dự án; (6) Việc thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong ưu đãi đầu tư còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng[33]; (7) Việc mua, bán tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm chưa rõ, thiếu hướng dẫn cụ thể; (8) Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai chưa đầy đủ: các hành vi góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm và hành vi không sử dụng đất chưa có quy định mức xử phạt vi phạm hành chính; (9) Hướng dẫn về các trường hợp bất khả kháng trong các trường hợp thu hồi do vi phạm về quản lý, sử dụng đất chưa cụ thể,... dẫn đến tranh chấp khiếu kiện, thất thoát nguồn thu NSNN và lãng phí trong quản lý sử dụng đất đai.

- Một số quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường chưa rõ ràng, cụ thể,... dẫn đến việc thực thi pháp luật không được thống nhất, đồng bộ. Một số cơ chế, chính sách chưa theo kịp, phù hợp và đồng bộ với thể chế kinh tế thị trường; một số vấn đề mới phát sinh nhưng chưa có hành lang pháp lý để điều chỉnh.

i) Nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn của các cơ quan chức năng liên quan công tác điều tra, xử lý tội phạm tham nhũng còn thiếu, chưa đồng bộ, không thống nhất, dẫn đến cách hiểu và vận dụng khác nhau, như:

- Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định 07 hành vi phạm tội tham nhũng, trong khi Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định 12 hành vi tham nhũng, nên 05 hành vi còn lại của Luật PCTN còn thiếu chế tài để xử lý, gây khó khăn và kẽ hở trong quá trình vận dụng vào thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử tội phạm về tham nhũng. Một số quy định trong Bộ luật Hình sự, Tố tụng hình sự còn nhiều bất cập, chưa cụ thể, rõ ràng nên gây khó khăn trong việc áp dụng, như các quy định liên quan đến Bộ luật Tố tụng hình sự: (1) Quy định về công tác kê biên, phong tỏa tài khoản xác định đối tượng áp dụng chưa rõ ràng, chặt chẽ, gây khó khăn cho công tác thu hồi hoặc khó khăn về trình tự thủ tục xác định mức độ liên quan theo đó dẫn đến việc kê biên, phong tỏa không kịp thời, các đối tượng có thời gian để tẩu tán tài sản, gây khó khăn cho công tác thu hồi thiệt hại cho Nhà nước; (2) Quy định về xử lý vật chứng còn bất cập, gây lãng phí thất thoát,

như tiêu hủy vật chứng vẫn có giá trị sử dụng trong thực tế đồng thời phát sinh chi phí rất lớn cho việc tiêu hủy. Chưa có hướng dẫn cụ thể xác định vật chứng nào là hàng hóa mau hỏng để có thể bán theo quy định của pháp luật, cơ quan nào có thẩm quyền xác định việc này. Dẫn đến, có những vật chứng nếu không được xử lý ngay tại giai đoạn điều tra mà để đến khi Tòa xử mới ra quyết định xử lý vật chứng thì giá trị hàng hóa bị sụt giảm nghiêm trọng, thậm chí hết giá trị sử dụng, cộng thêm chí phí vận chuyển, thuê kho bãi bảo quản, gây thất thoát, lãng phí rất lớn cho Nhà nước[34].

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về tình tiết định khung *"gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội"* đối với Tội tham ô tài sản và Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, dẫn đến việc đánh giá, áp dụng quy định này không thống nhất.

k) Pháp luật THTK,CLP chưa cụ thể

Luật THTK,CLP năm 2013 chưa đảm bảo đồng bộ với một số Luật chuyên ngành liên quan. Chưa quy định cụ thể tiêu chí đánh giá việc THTK,CLP trong các lĩnh vực.

Những tồn tại, hạn chế, bất cập trong tham mưu, ban hành chính sách, pháp luật về THTK,CLP và liên quan đến THTK,CLP đã ảnh hưởng rất lớn trong công tác THTK,CLP trong giai đoạn vừa qua, tạo nên những điểm nghẽn, gây lãng phí, thất thoát rất lớn các nguồn lực của quốc gia và toàn xã hội. Các lãng phí, thất thoát này, không chỉ nguồn lực về tài chính, tài sản, thời gian, mà còn mất đi nhiều cơ hội và nguồn lực tổng hợp khác để xây dựng, phát huy các tiềm năng, thế mạnh của đất nước để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội[35].

3. Nguyên nhân và trách nhiệm của các tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Pháp luật liên quan đến công tác THTK,CLP có phạm vi rộng. Các lĩnh vực đều phức tạp, nhạy cảm liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người dân, tổ chức, doanh nghiệp dẫn đến việc tham mưu, xây dựng các văn bản phải chuẩn bị kỹ lưỡng. Một số trường hợp phải xin lùi thời hạn trình hoặc xin rút khỏi chương trình vì lý do khách quan hoặc nội dung văn bản phức tạp, cần thời gian nghiên cứu kỹ hơn để đảm bảo chất lượng của văn bản, cũng dẫn đến việc chưa kịp thời ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh.

- Sự phát triển nhanh chóng của tình hình thực tế, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thay đổi, biến động kinh tế thế giới và trong nước nhanh và diễn biến phức tạp, hệ thống pháp luật giữa các lĩnh vực còn những giao thoa, mâu thuẫn, phát sinh nhiều vấn đề mới, gây khó khăn trong việc sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan và trong tổ chức triển khai thực hiện.

- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu và thực tiễn nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Năng lực của nhiều tổ chức, cá nhân tham mưu xây dựng, ban hành VBQPPL còn hạn chế. Cụ thể như: (1) Còn thiếu kỹ năng phân tích, dự báo, thiếu tầm nhìn, thiếu kinh nghiệm thực tiễn; (2) Nghiên cứu, chính sách chưa sâu, chưa kỹ; chưa đánh giá hết các tác động của các chính sách ban hành. Một số trường hợp còn thiếu trách nhiệm, nặng về lợi ích ngành, cơ quan,...; (3) Chưa quan tâm bố trí đủ công chức làm công tác pháp chế.

- Cơ chế phối hợp giữa đơn vị được giao chủ trì soạn thảo với các đơn vị hữu quan trong việc thẩm định, góp ý kiến chưa chặt chẽ. Các văn bản góp ý gửi về thường chậm so với yêu cầu. Chất lượng ý kiến tham gia của đơn vị phối hợp chưa cao, chưa đi sâu vào các vấn đề chuyên môn và những vấn đề thực tiễn đang đặt ra, chưa thể hiện rõ quan điểm. Trách nhiệm của đơn vị tham gia phối hợp còn chưa cao.

- Chất lượng nhiều hồ sơ dự án, dự thảo văn bản, các quy định, hướng dẫn chưa đạt yêu cầu.

- Thiếu các chế tài trong việc chịu trách nhiệm khi VBQPPL không được trình đúng thời gian, chất lượng tham mưu không bảo đảm.

3.3. Trách nhiệm

Trách nhiệm chính trong việc tham mưu, xây dựng các VBQPPL chưa bảo đảm tiến độ, chất lượng là các cơ quan tham mưu của Chính phủ. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, người đứng đầu trong việc chậm tham mưu, ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định không phù hợp hoặc ban hành các quy định không đúng quy định của pháp luật.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THTK,CLP TRONG TỪNG LĨNH VỰC

I. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NSNN

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN hằng năm

1.1. Kết quả đạt được

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN được thực hiện ngày càng nề nếp, có nhiều chuyển biến tích cực, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả hơn. Công tác quản lý thu, chi NSNN được tăng cường, đảm bảo tính minh bạch. Tổng thu cân đối NSNN từ năm 2016-2021 đạt 8.453 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2016-2020 tổng thu và quy mô thu NSNN 5 năm tương ứng là 6.918 nghìn tỷ đồng và bình quân là 25,3% GDP, vượt mục tiêu đề ra và gấp 1,66 lần giai đoạn 2011-2015[36]. Cơ cấu thu chuyển biến tích cực, theo hướng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa đến năm 2020 đạt 85,6% tổng thu NSNN, vượt mục tiêu đề ra là 84-85%. Nhiều địa phương thu đạt và vượt trên 10% dự toán[37]. Công tác

chi NSNN được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Nhiệm vụ chi NSNN được bảo đảm theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phục vụ kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Cơ cấu chi ngân sách chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển từ mức 22,9% tổng chi NSNN năm 2016 lên khoảng 29% năm 2020[38]; giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên từ 64,9% tổng chi NSNN năm 2017 xuống dưới 64% năm 2020 theo đúng mục tiêu đề ra, nhưng vẫn bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về an sinh xã hội, các lĩnh vực quan trọng và các chương trình mục tiêu quốc gia. Đáng chú ý một số địa phương đã tiết giảm mạnh dự toán chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển với tỷ trọng khá cao, như: Bà Rịa - Vũng Tàu tỷ trọng chi đầu tư phát triển trên tổng dự toán chi NSNN năm 2021 là 50,5%; Hà Nội là 47,2% (cả giai đoạn 2016-2021 số tuyệt đối dự toán và thực hiện chi đầu tư phát triển cơ bản đứng đầu cả nước[39]); Phú Yên là 43,9%; Quảng Ninh là 42,3%; Hải phòng là 42%; Vĩnh Phúc là 34,8%[40]. Các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực thực hiện chủ trương tiết kiệm kinh phí NSNN[41], cắt giảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết (như: tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ hội, khánh tiết, công tác nước ngoài; mua sắm xe ô tô công[42]...) để tạo nguồn tháo gỡ khó khăn trong giai đoạn diễn ra đại dịch COVID-19. Công tác quản lý đầu tư XDCB từng bước được triển khai chặt chẽ hơn. Nhiều công trình trọng điểm quốc gia được khởi công[43]. Hiệu quả đầu tư công được cải thiện. Hệ số suất đầu tư (ICOR) của Việt Nam đã giảm dần; ICOR giai đoạn 2016-2019 là 6,1, thấp hơn so với mức gần 6,3 của giai đoạn 2011-2015[44]. Tổng số tiết kiệm kinh phí ngân sách, vốn nhà nước giai đoạn 2016-2021 là 350,54 nghìn tỷ đồng[45]. Bội chi NSNN bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 3,37% GDP (mục tiêu là không quá 3,9% GDP), giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 5,4% GDP và năm 2021 là 3,41% GDP. Tỷ lệ nợ công giảm mạnh từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống 55,9% GDP cuối năm 2020 và được cơ cấu lại bền vững, an toàn. Công tác thanh, quyết toán NSNN ở nhiều Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đảm bảo thời gian quy định.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác lập, thẩm định, chấp hành dự toán NSNN của cả nước còn nhiều tồn tại, bất cập[46]. Theo số liệu báo cáo của Bộ Tài chính, tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, ngành, địa phương, giai đoạn 2016-2021[47]: (1) Vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý là 1.773 vụ; tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường là 807,3 tỷ đồng; (2) Lập dự toán sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn định mức gần 1.997,3 tỷ đồng; số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán hơn 8.582 tỷ đồng; (3) Số dự án thực hiện chậm tiến độ, điều chỉnh dự án, vi phạm

pháp luật còn rất lớn. Nhiều dự án hoàn thành nhiều năm chưa được đưa vào sử dụng hoặc đưa vào sử dụng nhưng hiệu quả thấp. Tỷ lệ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công thấp. Cụ thể như sau:

(1) Chính sách thu chưa bao quát hết các nguồn thu mới, ưu đãi dàn trải, công tác thu chưa kịp tình hình thực tế; tình trạng thất thu, chậm thu, thu không đúng, không đủ, nợ đọng thuế ở mức cao[48]. Công tác dự báo, lập dự toán thu tiền sử dụng đất liên tục nhiều năm không sát khả năng thu, thấp hơn nhiều so với thực hiện năm trước[49], trong khi đó tình trạng thất thu, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính khoản thu này còn diễn ra phổ biến ở tất cả các địa phương; dự toán hoàn thuế GTGT hàng năm chưa phù hợp thực tế, thường phải điều chỉnh dự toán vào cuối năm.

Nguồn: Bộ Tài chính

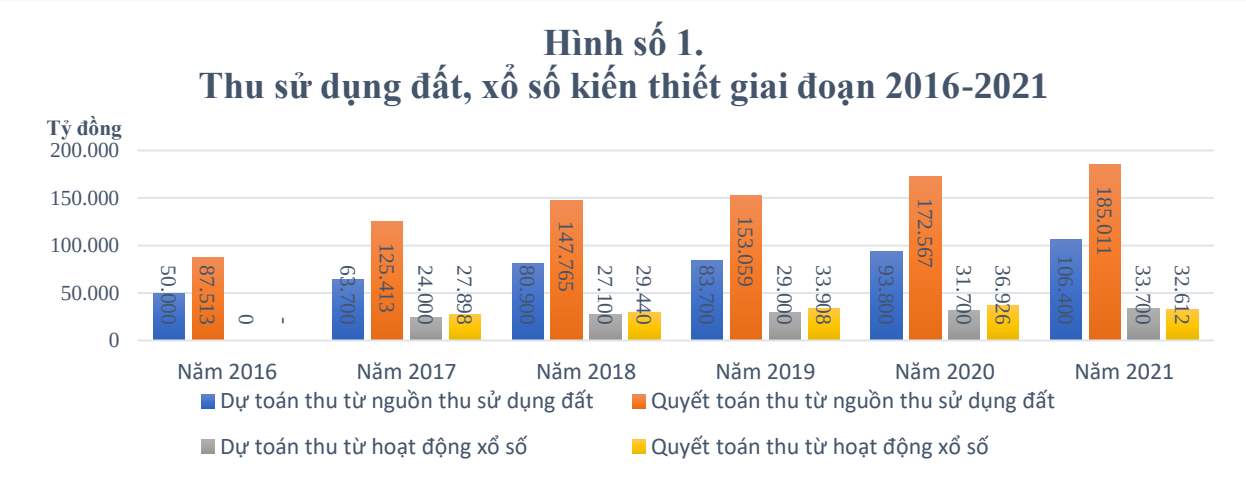

Nguồn: Bộ Tài chính

(2) Cơ cấu lại thu, chi NSNN chưa đạt yêu cầu đề ra, vai trò chủ đạo của NSTW có xu hướng giảm[50]. Tỷ trọng chi thường xuyên có giảm nhưng vẫn ở mức cao. Cơ cấu lại đầu tư công chưa đáp ứng được yêu cầu, tình trạng đầu tư dàn trải chưa được khắc phục triệt để. Cơ cấu chi theo ngành, lĩnh vực và trong từng ngành, từng lĩnh vực chưa hiệu quả[51].

(3) Tình trạng lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ và giao dự toán chi không đúng trình tự, nội dung và thời gian, giao nhiều lần, không đúng đối tượng, không sát thực tế, chưa đúng quy định còn tương đối phổ biến ở nhiều cơ quan, đơn vị. Lập, thẩm định dự toán chi thường xuyên chưa sát thực tế; chấp hành chưa nghiêm quy định của pháp luật về NSNN. Một số đơn vị lập dự toán không sát thực tế, vượt khả năng đáp ứng của NSNN, chưa đảm bảo quy định, cao hơn số dự kiến, số kiểm tra của Bộ Tài chính giao. Vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ còn diễn ra ở một số bộ, ngành, địa phương[52]. Phân bổ, xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN còn chậm, chưa thật sự tiết kiệm, còn dàn trải, chồng

chéo; chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên. Chấp hành chưa nghiêm việc dừng triển khai và thu hồi các khoản đã giao trong dự toán đầu năm hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu để bổ sung dự phòng NSTW[53]. Quản lý, sử dụng chi ĐTPT còn nhiều bất cập. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án còn chậm, Một số tồn tại từ nhiều năm trước nhưng không được phát hiện và xử lý kịp thời; một số địa phương chưa thực hiện xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ.

(4) Quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ (KHCN) và đầu tư, mua sắm thuộc lĩnh vực CNTT

- Quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp KHCN chưa triệt để tiết kiệm, chưa hiệu quả, còn thất thoát, lãng phí. Giai đoạn 2016-2021, nhiều bộ, ngành, địa phương bố trí kinh phí cho nhiều nhiệm vụ, đề tài chưa cấp thiết, chưa có tính thực tiễn; một số nhiệm vụ, đề tài chậm tiến độ hoặc phải dừng thực hiện. Chậm xây dựng và phê duyệt nhiệm vụ kéo theo phân bổ và sử dụng không kịp, không hết dự toán chi NSNN được giao. Chi chuyển nguồn sự nghiệp KHCN cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học còn lớn, riêng năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 là 5.826 tỷ đồng, trong đó: NSTW là 4.579,9 tỷ đồng, NSĐP là 1.246,1 tỷ đồng[54].

- Chưa có cơ chế chia sẻ rủi ro, trách nhiệm, quyền lợi giữa nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp tham gia, đặc biệt còn để xảy ra những vụ việc nghiêm trọng, điển hình đề tài "Nghiên cứu chế tạo bộ sinh phẩm RT-PCR và real-time RT-PCR phát hiện chủng virus corona mới 2019 (2019-nCoV)" liên quan đến Công ty Việt - Á.

- Việc nghiệm thu, bàn giao, chuyển giao và sử dụng kết quả nghiên cứu tại một số cơ quan, địa phương còn nhiều tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí nguồn vốn, tài sản, cơ sở vật chất, nhà đất khi thực hiện và sau khi kết thúc nghiên cứu. Việc triển khai nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP đến nay cơ bản chưa thực hiện được. Một số cơ quan triển khai thực hiện các quy định này, nhưng mới dừng lại ở mức từng bước triển khai việc thống kê tài sản hình thành. Công tác xác định giá trị của tài sản, đặc biệt đối với tài sản là kết quả, việc xác định và ghi nhận giá trị hiện nay còn nhiều vướng mắc về cơ chế định giá, tổ chức định giá. Tồn tại này bộc lộ lỗ hổng trong công tác quản lý, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến thất thoát, lãng phí trong việc thực hiện các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Nhiều đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học không phát huy được kết quả nghiên cứu, còn gây nhiều hệ luỵ thất thoát, lãng phí không chỉ nguồn kinh phí, còn cả tài sản, đất

đai[55].

- Việc quản lý sử dụng, đầu tư mua sắm ứng dụng, phần mềm CNTT, thiết lập mới hoặc mở rộng, nâng cấp ứng dụng CNTT và các hoạt động thuê dịch vụ CNTT còn nhiều tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí, tiêu cực, sử dụng kém hiệu quả. Trong nhiều trường hợp, việc xây dựng các ứng dụng, phần mềm CNTT không hiệu quả, không được sử dụng hoặc chỉ sử dụng được trong thời gian ngắn (dưới 03 năm). Các ứng dụng CNTT liên tục được nâng cấp, kể cả ứng dụng chưa được đưa vào sử dụng. Nhiều ứng dụng CNTT được xây dựng trùng lắp, dàn trải, mang tính riêng lẻ, chia tách thành từng cấu phần riêng biệt, thiếu tính kế thừa, tiếp nối giá trị sử dụng. Có trường hợp cùng một chức năng được lặp lại với nhiều dữ liệu khác nhau thành nhiều chức năng công nghệ, hoặc cùng bản chất dữ liệu nhưng được chia nhỏ thành các quy trình nghiệp vụ khác nhau để xây mới ứng dụng và các lãng phí, thất thoát khác phát sinh trong quá trình đầu tư, duy trì và nâng cấp hệ thống CNTT[56].

(5) Lĩnh vực y tế

- Việc đấu thầu, mua sắm thuốc, sinh phẩm, vật tư, đầu tư, mua sắm, quản lý, khai thác trang thiết bị y tế, đầu tư các dự án bệnh viện, cơ sở y tế còn nhiều tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí, không hiệu quả. Việc thổi giá thuốc, sinh phẩm, vật tư, trang thiết bị chưa đươc xử lý kịp thời. Nhiều trang thiết bị hiện đại đắp chiếu nhiều năm tại một số cơ sở y tế[57]. Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra trực tiếp việc sử dụng quỹ BHYT, mua sắm trang thiết bị y tế và vật tư tiêu hao, đấu thầu thuốc chữa bệnh tại 8 đơn vị thuộc Bộ Y tế đã phát hiện nhiều sai phạm nghiêm trọng trong mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, gây thất thoát, lãng phí lớn ngân sách nhà nước; đã tiến hành bàn giao hồ sơ 07 vụ việc có dấu hiệu vi phạm hình sự sang Cơ quan cảnh sát điều tra, Bộ Công an (C03).

- Cơ bản các dự án đầu tư các bệnh viện, cơ sở y tế đều chậm tiến độ. Đáng chú ý một số bệnh viện trọng điểm cấp trung ương (Bệnh viện Bạch Mai và Việt Đức cơ sở 2 tại thành phố Phủ Lý, Hà Nam) và cấp tỉnh hoàn thành nhiều năm, nhưng không đi vào khai thác, sử dụng, xuống cấp nghiêm trọng. Một số dự án đầu tư dở dang, không cân đối được nguồn vốn để hoàn thành, kéo dài nhiều năm, gây lãng phí nguồn lực.

(6) Việc mua sắm tập trung không hiệu quả. Nhiều hàng hóa, vật tư, trang thiết bị không bảo đảm chất lượng; không kịp thời, không đáp ứng yêu cầu công việc.

(7) Số vốn không sử dụng hết, hủy dự toán, chuyển nguồn hằng năm còn lớn và có xu hướng gia tăng, nhưng việc theo dõi, quản lý còn lỏng lẻo[58]; chưa kịp thời thu hồi các các khoản tạm ứng quá hạn hoặc không có nhu cầu sử dụng. Chi chuyển nguồn còn lớn và có năm còn lớn hơn hoặc xấp xỉ số vay bù đắp bội

chi NSNN và vay trả nợ hằng năm, cho thấy sự lãng phí rất lớn trong huy động, sử dụng nguồn lực. Một số bộ, cơ quan trung ương còn chuyển nguồn kinh phí không còn nhiệm vụ chi qua nhiều năm, nhưng chưa kịp thời kiến nghị giảm dự toán, thu hồi nộp NSNN. Báo cáo của Chính phủ chưa chi tiết: (1) Số hủy dự toán của cả nước và của từng bộ, ngành, địa phương theo từng năm trong giai đoạn 2016-2021; (2) Việc quản lý, sử dụng các khoản chuyển nguồn, các khoản vốn vay bù đắp bội chi NSNN, trả nợ gốc, trả nợ lãi khi số chuyển nguồn hằng năm liên tục năm sau tăng hơn năm trước và quy mô ngày càng lớn; chưa chi tiết thông tin, số liệu chuyển nguồn, đặc biệt các khoản chi chuyển nguồn NSTW, NSĐP của từng bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2021, trong đó chưa làm rõ: (i) Các khoản tạm ứng quá hạn; (ii) Các khoản tạm ứng của các dự án kéo dài nhiều năm, thuộc các đơn vị quản lý hoặc doanh nghiệp, nhà thầu đã giải thể, phá sản hoặc không có khả năng hoàn trả các khoản ứng trước; (iii) Các khoản chi NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương không có nhu cầu sử dụng hoặc quá thời gian giải ngân theo quy định; (iv) Việc quản lý, sử dụng số chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương (một số địa phương có ý kiến việc tiếp tục chuyển nguồn, không sử dụng nguồn cải cách tiền lương này là lãng phí nguồn lực); (v) Các khoản chi chuyển nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ kéo dài nhiều năm, không có nhu cầu sử dụng hoặc đã nghiệm thu, quyết toán còn dư nguồn hoặc đã dừng thời gian thực hiện nhưng chậm thu hồi, hủy dự toán; (3) Quản lý vay nợ, trả nợ trong nước, nước ngoài của Chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia và nguồn viện trợ quốc tế cho Việt Nam; nguồn cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài hằng năm giai đoạn 2016-2021; (4) Việc huy động, quản lý các khoản vốn vay bù đắp bội chi NSNN, chi trả lãi, trả nợ gốc hằng năm giai đoạn 2016-2021;... nên Đoàn giám sát chưa có căn cứ để tính toán cụ thể số thất thoát, lãng phí từ việc quản lý, sử dụng nguồn NSNN hằng năm.

(8) Quản lý, sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương chưa chặt chẽ, hiệu quả, trong khi số chuyển nguồn cải cách tiền lương (CCTL) tiếp tục xu hướng tăng cao do lập dự toán thu thấp, tăng thu cao. Riêng số chuyển nguồn cải cách tiền lương quyết toán năm 2020 sang năm 2021 là 173,1 nghìn tỷ đồng[59]. Một số địa phương chưa trích lập đủ nguồn thực hiện CCTL theo quy định, xác định nhu cầu thực hiện CCTL chưa đúng quy định; cấp thừa kinh phí CCTL. Một số địa phương sử dụng nguồn CCTL sai quy định.

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

2.1. Kết quả đạt được

Việc lập, thẩm định, kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 cơ bản đúng quy định, bám sát mục tiêu Nghị quyết Đại hội

Đảng và Nghị quyết của Quốc hội, phù hợp Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; đảm bảo được nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả giai đoạn.

Hình số 2. Tình hình thu NSNN giai đoạn 2016-2021

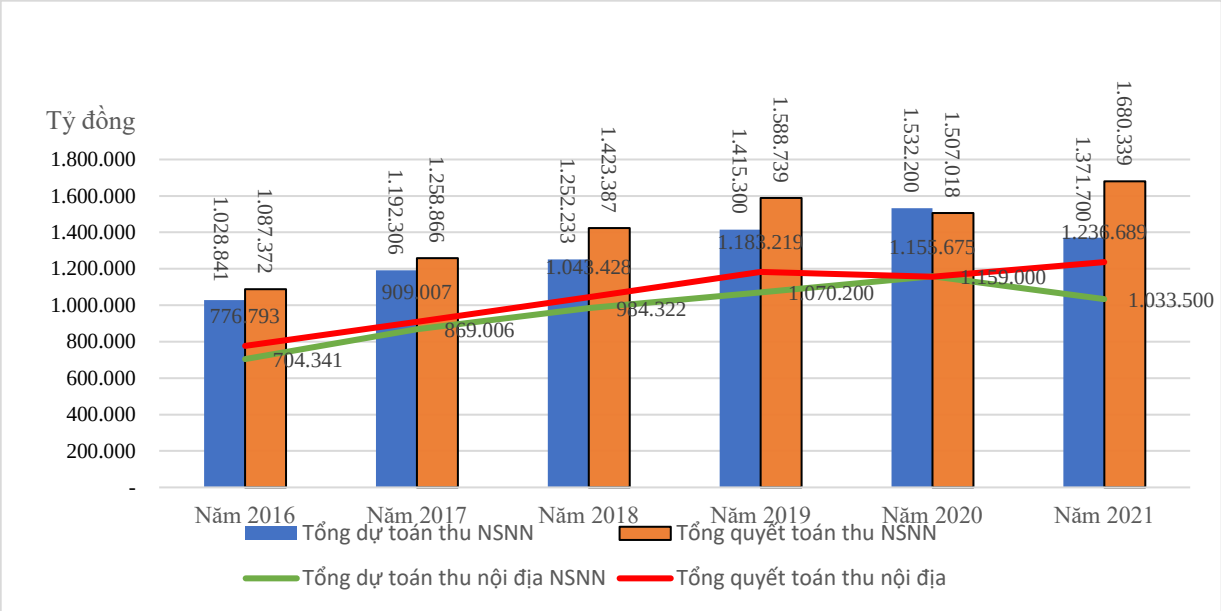

Nguồn: Bộ Tài chính

Kết quả thu NSNN chuyển biến tích cực, cho tới trước khi có đại dịch COVID-19, các năm trong giai đoạn 2016-2019, thu NSNN đều vượt dự toán. Tổng thu NSNN 5 năm 2016-2020 đạt 6.918 nghìn tỷ đồng, bằng 100,8% kế hoạch; tỷ lệ huy động bình quân đạt 25,3% GDP, vượt mục tiêu đề ra[60]. Cơ cấu thu chuyển biến tích cực, theo hướng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa đến năm 2020 đạt 85,6% tổng thu NSNN (mục tiêu là 84-85%)[61]. Năm 2021 thu NSNN đạt 1,568 triệu tỷ đồng, tăng 225,1 nghìn tỷ đồng, vượt 16,8% dự toán[62]. Theo phân cấp, thu NSĐP có xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng[63]. Đến năm 2020, có 19 địa phương đạt quy mô thu ngân sách trên 15 nghìn tỷ đồng (năm 2016 có 13 địa phương), 30 địa phương thu trên 10 nghìn tỷ đồng (năm 2016 có 17 địa phương), 17 địa phương thu ngân sách dưới 5 nghìn tỷ đồng (năm 2016 có 30 địa phương).

Về chi NSNN: Công tác phân bổ sử dụng nguồn lực công có nhiều đổi mới về phạm vi, thẩm quyền, phương thức thực hiện, tiêu chuẩn, chế độ, định mức, công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình. Tổng chi NSNN 5 năm giai đoạn 2016-2020 đạt 7.325 nghìn tỷ đồng, bằng 91,3% kế hoạch 5 năm, bằng khoảng 26,9% GDP. Năm 2021 ước thực hiện chi đạt 1.855 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với dự toán. Cơ cấu chi ngân sách giai đoạn 2016-2020 chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển khoảng 29% tổng chi NSNN vượt mục tiêu đề ra (25-26%); giảm tỷ trọng chi thường xuyên năm 2020 dưới 64% theo đúng mục tiêu đề ra, vẫn bảo đảm ưu tiên bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chủ trương,

định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội, chi các lĩnh vực quan trọng như: giáo dục - đào tạo, y tế, môi trường, thực hiện tăng lương cơ sở, lương hưu và trợ cấp ưu đãi người có công...

2.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, trong lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

(1) Việc cải cách chính sách thu theo hướng mở rộng cơ sở thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng; rà soát, thu hẹp diện miễn, giảm thuế; thống kê ngân sách theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế đã được thực hiện, nhưng chưa đạt yêu cầu đề ra.

(2) Cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính không rõ ràng nên trong quá trình tổ chức thực hiện gặp nhiều khó khăn.

(3) Cơ cấu phân cấp thu, chi NSTW và NSĐP còn chưa hợp lý. NSTW hụt thu trong nhiều năm, trong khi thu, chi NSĐP tăng mạnh không sát kế hoạch 5 năm đề ra. Tỷ trọng thu, chi NSTW trên tổng chi NSNN giảm mạnh hằng năm và 5 năm, đã phần nào hạn chế vai trò chủ đạo của NSTW trong việc bố trí vốn cho các công trình, dự án trọng điểm và thực hiện các nhiệm vụ chi cần thiết.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch hằng năm

3.1. Kết quả đạt được

Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 có nhiều đổi mới. Giai đoạn 2016-2020 lần đầu tiên chuyển sang xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, biên giới hải đảo, các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng hoàn thành. Số dự án khởi công mới đầu tư nguồn vốn NSTW giảm mạnh, tập trung vốn cho các dự án chuyển tiếp, đang triển khai dở dang theo đúng nguyên tắc, tiêu chí bố trí vốn quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, khắc phục bước đầu được tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, giảm mạnh số nợ đọng XDCB.

Hiệu quả đầu tư công có bước cải thiện, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc lập, giao và theo dõi kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, hằng năm có nhiều đổi mới, được triển khai trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước giúp việc giao kế hoạch được thực hiện nhanh chóng, thuận tiện, bảo đảm tiến độ thời gian đồng thời tạo sự công khai, minh bạch của hoạt động đầu tư công.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Qua giám sát thấy rằng, kỷ luật, kỷ cương trong lập, chấp hành, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm chưa nghiêm. Việc lập, thẩm định, tổng hợp, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và hằng năm cơ bản không đúng thời gian quy định, còn một số bất cập, chậm trễ, gây lãng phí, một số trường hợp gây bức xúc trong nhân dân. Cụ thể như:

- Chất lượng xây dựng, giao kế hoạch không đáp ứng yêu cầu đề ra. Công tác xây dựng kế hoạch, chuẩn bị dự án đầu tư công chưa được các bộ, địa phương quan tâm đúng mức, chất lượng thấp, phê duyệt mang tính hình thức. Đăng ký nhu cầu kế hoạch vốn chưa chính xác (đặc biệt là vốn ngoài nước) dẫn đến trong năm phải điều chỉnh giảm, chưa thu hồi đầy đủ vốn ứng trước[64]; đăng ký kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Một số bộ, địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công hằng năm chậm so với quy định[65]; còn trường hợp cấp huyện chưa xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020[66]. Dự toán vốn vay nước ngoài không sát nên phải nhiều lần điều chỉnh; một số dự án đã ký hiệp định, đã cam kết với nhà tài trợ nhưng chưa được cân đối bố trí đủ vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nên không giải ngân được trong khi vẫn phải trả các khoản phí theo cam kết[67]. Nhiều dự án còn nợ đọng xây dựng cơ bản nhưng chưa được ưu tiên bố trí vốn thanh toán theo quy định pháp luật[68].

- Tình trạng lập, phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm chậm, giao nhiều lần không đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công chậm được khắc phục. Có năm không giao được hết kế hoạch, trả lại vốn, thậm chí có một số Bộ đã đề nghị giảm kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài ngay sau thời điểm kế hoạch vừa được giao. Có năm giao 14 lần, giao vào thời điểm hết năm ngân sách. Một số năm không giao được hết kế hoạch vốn Quốc hội đã quyết định. Lũy kế vốn giai đoạn 2016-2020 giao được 1.926,063 tỷ đồng, đạt 97,6% kế hoạch vốn Quốc hội quyết định là 1.971,7 tỷ đồng[69]. Giai đoạn 2021-2025, đến tháng 8/2022, sau hơn 1 năm Quốc hội thông qua Nghị quyết số 29/2021/QH15 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, vẫn còn chưa phân bổ 292.614,66 tỷ đồng (trong đó: NSTW: 147.672,5 tỷ đồng, 03 chương trình mục tiêu quốc gia: 7.942,1 tỷ đồng; NSĐP: 137.000 tỷ đồng)[70]. Giao kế hoạch vốn khi chưa có quyết định đầu tư, chưa đảm bảo thứ tự ưu tiên hoặc không ưu tiên cho các dự án chuyển tiếp. Bổ sung danh mục dự án khi chưa xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối

- Phương án phân bổ của một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH ngày 28/8/2015 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ[71]. Việc thực hiện cam kết bố trí vốn của địa phương để hoàn thành các dự án chưa tuân thủ nghiêm túc, chủ yếu trông chờ vào ngân sách trung ương dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện, tạo gánh nặng cho ngân sách trung ương, gây lãng phí nguồn lực[72]. Có trường hợp phân bổ không theo thứ tự ưu tiên[73]; phân bổ vốn cho một số dự án chưa đảm bảo điều kiện quy định[74]; bố trí vốn cho dự án không có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn[75], phân bổ vốn vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn[76], vượt mức quy định[77], không đúng đối tượng[78], không đúng tính chất nguồn vốn[79]; không phân bổ vốn để thu hồi vốn ứng trước[80], phân bổ vốn ứng trước chưa đúng quy định[81].

- Công tác chuẩn bị đầu tư, lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án còn nhiều tồn tại, bất cập. Tình trạng phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khi chưa đủ thủ tục[82]; chưa xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn[83]; phê duyệt không đúng thẩm quyền[84]; phê duyệt dự án khi chưa đủ thủ tục[85]; không phù hợp quy hoạch vùng[86] hoặc chưa đúng quy định[87], thậm chí sai quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt[88]; quyết định đầu tư chưa xác định rõ nguồn[89], khả năng cân đối vốn[90], thời gian thực hiện dự án[91] còn diễn ra ở nhiều cơ quan, đơn vị.

- Chất lượng chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án còn thấp, khảo sát, lập và phê duyệt dự án không hợp lý, xác định dự toán, TMĐT còn nhiều sai sót, thiếu chính xác,… dẫn đến hàng nghìn dự án phải điều chỉnh quyết định đầu tư, trong đó nhiều dự án phải điều chỉnh nhiều lần, tổng mức đầu tư điều chỉnh cao gấp nhiều lần so với tổng mức đầu tư phê duyệt ban đầu. Điều chỉnh chủ yếu là về vốn, tiến độ đầu tư, quy mô; TMĐT,...

Hình số 3. Số dự án sử dụng vốn nhà nước điều chỉnh quyết định đầu tư giai đoạn 2016-2020

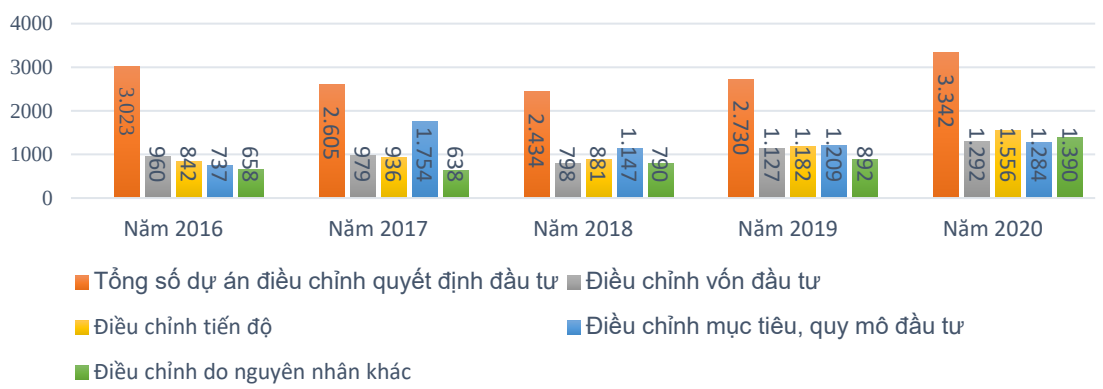

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ của các bộ, ngành, địa phương có hàng

nghìn dự án sử dụng vốn nhà nước chậm tiến độ và có xu hướng tăng dần qua các năm[92].

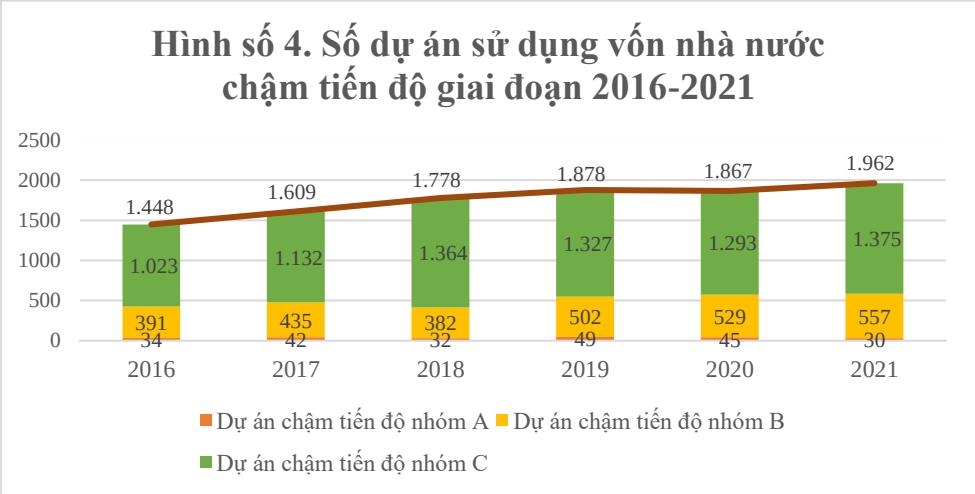

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong đó hầu hết dự án quan trọng quốc gia, các dự án lớn, trọng điểm đều chậm tiến độ, điển hình là: Dự án tuyến đường sắt thí điểm Thành phố, đoạn Nhổn-ga Hà Nội; Tuyến đường sắt đô thị số 2 đoạn Nam Thăng Long-Trần Hưng Đạo; Tuyến đường sắt số 1: Bến Thành - Suối Tiên; Tuyến đường sắt số 2: Bến Thành - Tham Lương,... Nhiều dự án triển khai kéo dài[93], đầu tư không dứt điểm, kém hiệu quả[94]. Dự án nhóm B nhưng kéo dài quá 5 năm, nhóm C quá 3 năm[95], dự án bố trí thiếu vốn ngân sách địa phương…[96]. Đây là vấn đề tồn tại kéo dài nhiều năm, chưa được khắc phục đáng kể, gây lãng phí lớn trong sử dụng vốn đầu tư công. Nguyên nhân các dự án chậm tiến độ chủ yếu là: (i) Do công tác giải phóng mặt bằng[97]; (ii) Do bố trí vốn không kịp thời[98]; (iii) Do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu[99]; (iv) Do thủ tục đầu tư và (v) Do các nguyên nhân khác.

- Nhiều vi phạm trong đấu thầu, quản lý, sử dụng vốn, tổ chức triển khai thực hiện dự án. Một số dự án hồ sơ yêu cầu mời thầu chưa đầy đủ[100]. Phê duyệt hồ sơ mời thầu, kế hoạch đấu thầu chưa đủ thủ tục[101]. Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu sai quy định[102]. Công tác thương thảo, ký kết hợp đồng chưa đảm bảo quy định[103]. Thực hiện thi công trước khi ký hợp đồng[104]. Phương án bồi thường còn sai sót, chưa sát thực tế[105]. Bồi thường, hỗ trợ sai quy định[106]; xây dựng khu tái định cư tập trung không phù hợp nhu cầu và nguyện vọng của người dân, gây lãng phí[107]. Hồ sơ quản lý chất lượng còn thiếu sót, không đầy đủ tại hầu hết các dự án. Công tác giám sát thi công một số dự án không chặt chẽ[108]. Một số chủ đầu tư không thực hiện báo cáo giám sát đầu tư[109]. Chất lượng chưa đảm bảo, có hiện tượng xuống cấp, hư hỏng nhanh[110]... Tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ của các bộ ngành, địa phương hàng trăm dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư, gây thất thoát, lãng phí, giảm hiệu quả đầu tư. Hàng nghìn dự án có thất thoát, lãng phí,

trong đó: năm 2016 là 590 dự án, năm 2017 là 840 dự án, năm 2018 là 422 dự án, năm 2019 là 125 dự án, năm 2020 là 923 dự án, năm 2021 là 185 dự án[111]. Có một số dự án đầu tư công có sai phạm, phải xử lý hình sự trong số 1.086 trường hợp đã đưa ra xét xử gây thất thoát, lãng phí khoảng 31.795,2 tỷ đồng[112].

Hình số 5. Số lượng dự án sử dụng vốn nhà nước vi phạm, thất thoát, lãng phí, ngừng thực hiện giai đoạn 2016-2021

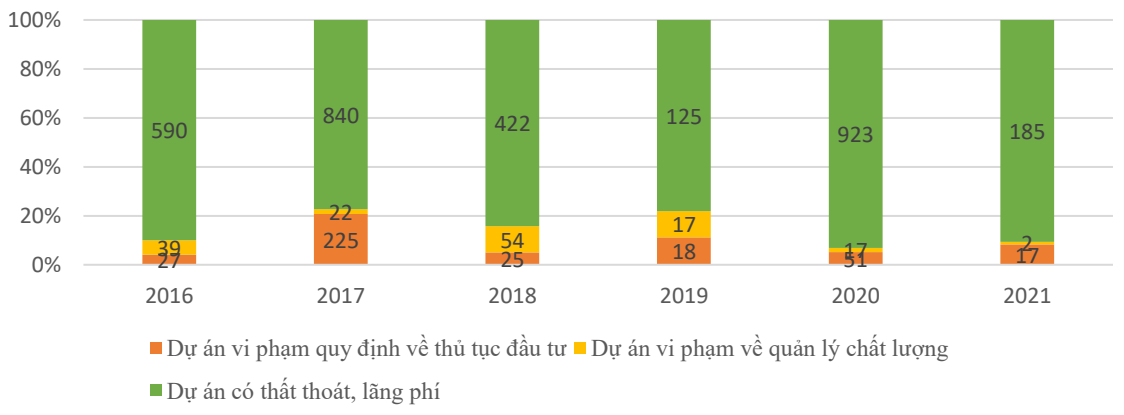

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Các dự án có thất thoát lãng phí chủ yếu là các chi phí không hợp lý, được phát hiện trong giai đoạn thanh, quyết toán, kiểm toán. Một số địa phương có số dự án phát hiện có thất thoát, lãng phí nhiều, như: Bắc Giang năm 2018 có 196 dự án và 864 dự án năm 2020; Thanh Hóa năm 2019 có 52 dự án, năm 2020 có 19 dự án, năm 2021 có 90 dự án; Phú Thọ năm 2018 có 111 dự án; Quảng Ngãi năm 2018 có 58 dự án; Lạng Sơn năm 2021 có 48 dự án; Hà Tĩnh năm 2020 có 34 dự án; Sơn La năm 2019 có 33 dự án; Nghệ An năm 2019 có 20 dự án,...

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thấp so với kế hoạch vốn được giao hằng năm[113] (năm 2016 đạt 88,27% kế hoạch; năm 2017 đạt 81,69% kế hoạch; năm 2018 đạt 71,69% kế hoạch; năm 2019 đạt 78,68% kế hoạch; năm 2020 giải ngân được 452.418,463 tỷ đồng, đạt 97,46%, cao nhất trong các năm trở lại đây). Các dự án giải ngân nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ rất chậm, thời gian triển khai dự án kéo dài, phải gia hạn thực hiện, không hoàn thành, đưa dự án vào khai thác đúng thời hạn dự kiến, giảm hiệu quả sử dụng vốn vay. Tính đến 2021, tỷ lệ giải ngân lũy kế đạt khoảng hơn 76% tổng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã ký kết. Theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, giải ngân vốn vay ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chỉ đạt 46%. Tỷ lệ giải ngân đối với các khoản vay từ Nhóm sáu ngân hàng phát triển đã giảm từ 23,1% trong năm 2014 xuống còn 11,2% trong năm 2018, thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn cầu của nhóm 6 ngân hàng này. Việc giải ngân chậm đã dẫn đến chậm trễ trong thực hiện các mục tiêu phát triển, không

chỉ làm phát sinh chi phí, ảnh hưởng tới thực hiện dự án, mà có thể dẫn tới tranh chấp hợp đồng với nhà thầu, ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam cũng như quyết định đầu tư của các nhà tài trợ.

- Hầu hết báo cáo của các đơn vị đều không báo cáo thông tin, số liệu về công trình, dự án dở dang chưa bố trí đủ nguồn vốn; chỉ một số ít địa phương báo cáo việc rà soát, cắt giảm dự án chưa thật sự cần thiết. Theo báo cáo tổng hợp chưa đầy đủ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2016 các bộ, ngành, địa phương ngừng thực hiện 726 dự án, năm 2017 là 284 dự án và năm 2018 là 450 dự án. Qua giám sát thấy rằng, còn nhiều dự án dở dang không cân đối được nguồn vốn hoặc đã điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, dừng thực hiện dự án hoặc thi công đến điểm dừng kỹ thuật,… nhưng chậm hoặc chưa kịp thời rà soát, cắt giảm, gây thất thoát, lãng phí, ảnh hưởng đến việc điều chỉnh các quy hoạch sử dụng đất, gây khó khăn bức xúc cho doanh nghiệp và người dân.

- Các báo cáo của các bộ, ngành, địa phương cơ bản không báo cáo công trình, dự án đã nghiệm thu nhưng không phát huy hiệu quả đầu tư hoặc không đảm bảo chất lượng, đặc biệt là danh mục công trình, dự án đã nghiệm thu nhưng không phát huy hiệu quả đầu tư, lãng phí, thất thoát; một số Bộ, địa phương chi tiết danh mục các dự án chậm tiến độ, ảnh hưởng hiệu quả đầu tư. Qua giám sát số liệu báo cáo không đầy đủ đã có chi tiết danh mục hàng nghìn dự án chậm tiến độ, không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp, thậm chí bỏ hoang, gây lãng phí nhưng chưa được các cơ quan chức năng xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện dự án; nhiều dự án BT dở dang; một số dự án BOT đã hoàn thành gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do việc thay đổi chính sách, thay đổi quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền. Công tác quản lý, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra kế hoạch đầu tư công, dự án đầu tư công có lúc, có nơi còn chưa chặt chẽ. Công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư công còn nhiều tồn tại, hạn chế, khó khăn kéo dài, thiếu chế tài đủ mạnh để xử lý.

4. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công

Các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A là những dự án có quy mô, tổng mức đầu tư lớn. Nội dung báo cáo về việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công của Chính phủ, Bộ KHĐT và các bộ, địa phương còn sơ sài, chủ yếu chỉ liệt kê các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, chưa đánh giá về quá trình triển khai, những bất cập, hạn chế, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả các dự án để qua đó đánh giá công tác

THTK,CLP đối với các dự án này. Qua giám sát tại một số địa phương cho thấy, tiến độ thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A còn chậm. Việc chậm tiến độ triển khai thực hiện các dự án này, dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp là gánh nặng, tác động tiêu cực đến đời sống xã hội, phá vỡ các kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội không chỉ một địa phương mà còn cả khu vực, cả nước. Ví dụ như:

a) Thành phố Hồ Chí Minh: Một số dự án thuộc diện quan trọng quốc gia quyết định đầu tư từ nhiều nhiệm kỳ trước đây chậm tiến độ, tăng TMĐT lên gấp nhiều lần, thực hiện chưa đúng quy định, gây bức xúc dư luận, như: (1) Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1, tuyến Bến Thành - Suối Tiên (JICA), được phê duyệt năm 2008, qua 14 năm thực hiện vẫn tiếp tục xin lùi thời hạn hoàn thành (dự kiến năm 2028 mới kết thúc dự án), đội vốn quá lớn từ 17.387 tỷ đồng lên 43.757 tỷ đồng; (2) Dự án Xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2, Bến Thành - Tham Lương (ADB, KfW, EIB), được phê duyệt tháng 10/2010 song theo Báo cáo của Thành phố thì thời gian hoàn thành thi công đưa vào khai thác dự kiến phải đến năm 2030; đây cũng tiếp tục là dự án đội vốn rất lớn, TMĐT ban đầu là 26.116 tỷ đồng vào 2010, đến 2018 là 47.891,28 tỷ đồng.

Ngoài ra, Thành phố Hồ Chí Minh có 2 dự án dừng thực hiện[114] song chưa đánh giá kỹ nguyên nhân tiến độ thực hiện các dự án nhóm A chậm, các vướng mắc phát sinh, lý do và phương án xử lý đối với 2 dự án dừng thực hiện; chưa đánh giá việc lãng phí nguồn lực trong những trường hợp này.

b) Thành phố Hà Nội: Nhiều dự án lớn, nhất là các tuyến đường sắt đô thị cũng ở tình trạng chậm tiến độ, tăng tổng mức đầu tư, chưa rõ thời hạn hoàn thành, như: (1) Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP.Hà Nội, đoạn Nhổn-ga Hà Nội: Tổng mức đầu tư: 32.910 tỷ đồng, thời gian thực hiện: 2008-2022; (2) Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo: Dự án đang làm thủ tục điều chỉnh tổng mức đầu tư từ 19.555 tỷ đồng lên 35.678,632 tỷ đồng; (3) Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội: Tổng mức đầu tư: 16.293,444 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2013-2021.

Ngoài các dự án chậm tiến độ, tăng tổng mức đầu tư, còn có những dự án nhóm A đã hoàn thành, đưa vào hoạt động nhưng kém hiệu quả như: Dự án Bảo tàng Hà Nội, Tuyến xe buýt nhanh (BRT) Cát Linh - Hà Đông...

Các loại dự án trên là những điển hình của việc thất thoát, lãng phí, xảy ra trong thời gian dài, nhưng chậm được các cấp có thẩm quyền khắc phục, xử lý[115]. Đối với các dự án ODA, việc chậm tiến độ, kém hiệu quả ngoài thất thoát, lãng phí, còn ảnh hưởng đến uy tín quốc gia.

5. Việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)

5.1. Các kết quả đạt được

- Giai đoạn 2016-2020 đã huy động được 2.965.199 tỷ đồng để thực hiện các CTMTQG, trong đó: (1) CTMTQG xây dựng nông thôn mới khoảng 2.323.001 tỷ đồng, gấp khoảng 2,48 lần so với giai đoạn 2011-2015[116]; (2) CTMTQG giảm nghèo bền vững khoảng 642.197,69 tỷ đồng, gấp khoảng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2015[117].

- Đã đầu tư, hoàn thành nhiều công trình hạ tầng thiết yếu[118]; cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp, tăng cường cho công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo cán bộ hợp tác xã; giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế; cân đối đủ để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Việc triển khai thực hiện, thanh toán và giải ngân nguồn vốn cân đối từ ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 ước đạt 360.948,684 tỷ đồng, đạt 99,4%, trong đó: vốn không sử dụng hết đến hết niên độ kế hoạch là 1.344,137 tỷ đồng, chiếm 0,37%.

5.2. Các tồn tại, hạn chế

Vẫn còn các khoản vốn thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững sử dụng sai mục đích, phải thu hồi theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 681,715 tỷ đồng[119]; không sử dụng hết niên độ NSNN. Một số công trình, dự án đầu tư từ CTMTQG nông thôn mới không hiệu quả.

6. Huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSTW

6.1. Kết quả đạt được

Báo cáo của Chính phủ đánh giá trong giai đoạn 2016-2021, công tác quản lý nợ công được thực hiện chặt chẽ và về cơ bản đã đáp ứng được các mục tiêu đề ra, tổ chức huy động vốn với chi phí thấp gắn liền với mức độ rủi ro hợp lý cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo khả năng trả nợ; tiếp tục tái cơ cấu nợ công, đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia. Giai đoạn 2016-2021 huy động 1.644.244 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ[120]; thanh toán gốc, lãi, chi phí phát hành, thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ là 1.309.463 tỷ đồng, trong đó: thanh toán gốc là 808.302 tỷ đồng, thanh toán lãi là 500.739 tỷ đồng[121] và chi phí phát hành, thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ là 422 tỷ đồng. Tái cơ cấu danh mục trái phiếu Chính phủ theo hướng kéo dài kỳ hạn, giảm lãi suất phát hành nhằm đảm bảo tính an toàn, bền vững, phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của ngân sách Trung ương, giúp giảm phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài và góp phần giảm thiểu rủi ro nợ công. Ngoài ra, trong giai đoạn 2016-2021, ngân sách trung ương thực hiện vay ngân quỹ nhà nước. Số dư nợ cuối kỳ năm 2021 là 288.864,5 tỷ đồng. Đối với các địa phương, theo báo cáo cơ bản bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ đầy đủ, đúng hạn, không phát sinh nợ quá hạn; một số địa phương, nợ

công được quản lý chặt chẽ, mức dư nợ giảm dần[122].

6.2. Tồn tại, hạn chế

Báo cáo Chính phủ và Bộ Tài chính tổng hợp tình hình vay, trả nợ Chính phủ, quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay, trả nợ chính quyền địa phương; tình hình quản lý, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ; công tác đàm phán, ký kết vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài,... Tuy nhiên, nội dung, thông tin, số liệu còn chung chung; chưa đánh giá được hiệu quả quản lý, sử dụng các khoản nợ công này.

Qua giám sát thấy rằng: (1) Công tác quản lý, sử dụng vốn vay còn nhiều bất cập. Số chuyển nguồn NSNN năm trước sang năm sau cao hơn nhiều so với tổng mức vay NSNN để bù đắp bội chi và trả nợ gốc[123]; (2) Việc quản lý, sử dụng các khoản nợ công chưa thật sự hiệu quả. Giải ngân vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ rất chậm[124]; thời gian triển khai dự án kéo dài, phải gia hạn thực hiện, không hoàn thành, đưa dự án vào khai thác đúng thời hạn dự kiến, một số trường hợp phát sinh thêm phí cam kết làm tăng chi phí, kéo dài thời gian thực hiện, gây lãng phí nguồn lực, giảm hiệu quả sử dụng vốn vay[125]; (3) Việc Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng trả thay khoản vay được Chính phủ bảo lãnh gây áp lực lên khả năng cân đối nguồn lực của Quỹ, tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ; (4) Công tác quản lý nợ của chính quyền địa phương còn hạn chế, cả về tổ chức bộ máy cũng như năng lực quản lý. Ngoài ra, một điều bất cập, mâu thuẫn là tại nhiều địa phương, trong khi không thực hiện, giải ngân hết nguồn vốn đầu tư theo kế hoạch được giao, vẫn huy động các nguồn vốn vay, bù bội chi ngân sách với lãi suất, phí phải trả khá lớn là một lãng phí, cần phải rà soát, chấn chỉnh để sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực.

7. Việc hoạch định và tổ chức thực hiện, phối hợp giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ trong trung hạn và hằng năm

7.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2016-2021, sự phối hợp giữa chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) đã có nhiều cải thiện, hỗ trợ tích cực cho nhau trong duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ứng phó với đại dịch COVID-19.

Điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, hiệu quả. Ban hành các chính sách giải pháp về tài khóa để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội[126]. Thực hiện cải cách để mở rộng dư địa chính sách; cơ cấu lại NSNN được đẩy mạnh hướng đến bền vững tài khóa, đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia, hạn chế áp lực lên lãi suất và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. và nâng cao hiệu quả điều hành[127]; ứng phó với đại dịch COVID-19[128].

Chính sách tiền tệ được điều hành đồng bộ, linh hoạt góp phần duy trì ổn định tỷ giá, lãi suất, lạm phát cơ bản, tạo thuận lợi cho công tác huy động vốn của Chính phủ và dư địa trong điều hành, quản lý giá.

7.2. Các tồn tại, hạn chế

Qua giám sát cho rằng, công tác quản lý, điều hành NSNN, CSTK và CSTT có lúc, có thời điểm còn chưa nhịp nhàng, đồng bộ. Đặc biệt trong việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vay để bù đắp bội chi NSNN, trong khi giải ngân vốn đầu tư công chậm, tồn ngân, chuyển nguồn NSNN lớn không sử dụng.

8. Nguyên nhân và trách nhiệm của các tồn tại, hạn chế nêu trên

8.1. Nguyên nhân

Đoàn giám sát cho rằng, các tồn tại, hạn chế nêu trên ngoài nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ yếu chính là nguyên nhân chủ quan và tập trung chủ yếu trong khâu tổ chức thực hiện. Cụ thể như sau:

- Ý thức chấp hành pháp luật của nhiều cơ quan, tổ chức chưa tốt. Các tổ chức, cá nhân chưa thực hiện nghiêm hoặc cố tình thực hiện trái quy định pháp luật.

- Chưa quyết liệt trong tổ chức điều hành, còn có hiện tượng buông lỏng quản lý, nể nang, né tránh.

- Chưa kịp thời và thiếu những giải pháp khả thi để xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh; hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện công vụ không cao.

8.2. Trách nhiệm

- Các tồn tại, hạn chế trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước nêu trên, trách nhiệm trực tiếp thuộc về các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị tham mưu tổ chức, thực hiện nhiệm vụ này.

- Các Ban Quản lý dự án, chính quyền địa phương, người quyết định đầu tư chịu trách nhiệm chính trong từng khâu từ bước chuẩn bị đầu tư, không xác định chính xác mục tiêu, phương án lựa chọn, đánh giá hết các rủi ro đến khâu tổ chức thực hiện, trong đó có việc thiếu kiên quyết trong chỉ đạo thực hiện, xử lý các vướng mắc phát sinh để xảy ra việc đầu tư dự án không hiệu quả, chậm tiến độ, để hoang hóa, xuống cấp, gây thất thoát, lãng phí.

- Bộ Tài chính là cơ quan tham mưu cho Chính phủ trong lĩnh vực thu, chi NSNN, nhưng cũng thực hiện không tốt các quy định pháp luật trong lĩnh vực này; chịu trách nhiệm chính trong việc thiếu kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng NSNN; quản lý nợ công.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu cho Chính phủ trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, nhưng cũng thực hiện không tốt các quy định pháp luật về đầu tư công, để xảy ra một số tồn tại, hạn chế trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-

2020, 2021-2025 và kế hoạch hằng năm; chịu trách nhiệm trong việc thiếu kiểm tra, giám sát, tham mưu, xử lý các vấn đề liên quan đến đầu tư công.

II. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC KHÁC

1. Quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1.1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp nhà nước, với vai trò trách nhiệm là lực lượng vật chất quan trọng của quốc gia đã thực hiện đầu tư nhiều dự án thuộc các lĩnh vực giao thông, dầu khí, điện, than, viễn thông... góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, dẫn dắt, phục vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu của nhân dân; tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đóng góp đáng kể thực hiện các chính sách an sinh, xã hội. Nhiều dự án trọng điểm đã được đầu tư và hoàn thiện như: Hệ thống các cảng hàng không (của ACV), các tuyến đường cao tốc (VEC), các nhà máy điện (EVN, PVN), các nhà máy lọc hóa dầu, khí đốt (PVN), các công trình khai thác than (TKV), hạ tầng viễn thông hiện đại,... đóng góp vào thành công chung các thành tựu kinh tế, chính trị, xã hội của nước ta.

1.2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2016-2020 rất chậm, còn nhiều bất cập. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung danh mục và kế hoạch cổ phần hóa chậm, chưa đảm bảo tính nhanh chóng, kịp thời[129]. Công tác xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa được quan tâm nghiêm túc. Giai đoạn 2016-2020, chỉ cổ phần hóa được 39/128 doanh nghiệp thuộc danh mục Thủ tướng Chính phủ phê duyệt[130] (công văn số 991/TTg-ĐMDN và Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg), đạt 30% kế hoạch; giá trị thực tế bán được là 22.748 tỷ đồng, đạt 23% kế hoạch dự kiến bán, tương đương 11% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Số doanh nghiệp chưa hoàn thành cổ phần hóa trong năm 2020 là 89 doanh nghiệp[131], trong khi đó số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa ngoài kế hoạch nhiều hơn số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa theo kế hoạch[132]. Thoái vốn nhà nước tại 106 đơn vị thuộc Quyết định số 1232/QĐ-TTg và Quyết định số 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạt 30% về số lượng và 11% về giá trị so với kế hoạch (giá trị 6.493 tỷ đồng, thu về 13.583 tỷ đồng)[133]. Một số đơn vị đăng ký danh sách thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhiều nhưng không triển khai đúng theo kế hoạch, như: (1) Thành phố Hà Nội: kế hoạch cổ phần hóa 15 doanh nghiệp, kết thúc giai đoạn chỉ cổ phần hóa được 01 doanh nghiệp; (2) Thành phố Hồ Chí Minh: kế hoạch cổ phần hóa 39 doanh nghiệp, kết thúc giai đoạn không cổ phần hóa được doanh nghiệp nào. Việc quyết toán cổ phần hóa chưa được thực hiện nghiêm túc, còn để kéo dài tại một số doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

- Vốn nhà nước đầu tư tại một số doanh nghiệp chưa được bảo toàn. Nhiều dự án đầu tư ra nước ngoài và trong nước còn thua lỗ, thất thoát, lãng phí lớn. Đặc biệt hiệu quả đầu tư các dự án đầu tư ra nước ngoài không đạt được như kỳ vọng. Nhiều dự án lớn, trọng điểm chậm tiến độ, làm giảm hiệu quả đầu tư. Điển hình là các dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực dầu khí, điện, than, hóa chất[134] chậm tiến độ nhiều năm,… rủi ro có thể gây thất thoát, lãng phí rất lớn và ảnh hưởng đến cân đối năng lượng nếu không có giải pháp xử lý kịp thời; 12 dự án, doanh nghiệp yếu kém ngành công thương; một số tuyến đường cao tốc do VEC đầu tư; nhiều tổ chức, cá nhân bị kỷ luật, khởi tố hình sự, để lại hậu quả lớn cho xã hội, gây bức xúc dư luận.

- Việc xử lý các tồn tại, yếu kém của các dự án đầu tư chậm tiến độ, kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước còn chậm, chưa được khắc phục triệt để.

1.3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế nêu trên

Ngoài các nguyên nhân khách quan do khó khăn, vướng mắc một số quy định pháp luật, nguyên nhân chủ yếu là trong khâu tổ chức, thực hiện. Cụ thể là:

- Không coi trọng kỷ luật, kỷ cương, chưa chấp hành nghiêm các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng nguồn vốn nhà nước, công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.

- Có sự buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong khâu lập, thẩm định, đánh giá kỹ lưỡng các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; tổ chức thực hiện và xử lý các khó khăn vướng mắc. Cụ thể như: (1) Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án chưa được quan tâm thích đáng, chưa đánh giá hiệu quả đầu tư, khả năng huy động và cân đối vốn; (2) Việc khảo sát, lập và phê duyệt dự án không hợp lý phải điều chỉnh quy mô, không lựa chọn phương án tối ưu; thiếu thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, số bước thiết kế, phương án bồi thường GPMB, phương án bảo vệ môi trường; thiết kế chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia,...; khảo sát, lập và phê duyệt dự án chưa đầy đủ, chưa hợp lý phải điều chỉnh; xác định TMĐT còn sai sót, thiếu chính xác, phải điều chỉnh nhiều lần, giá trị và tỷ lệ điều chỉnh lớn,…; (3) Lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán không đúng quy định pháp luật: Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công không phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch, hồ sơ khảo sát địa chất, chưa đủ thủ tục; hồ sơ khảo sát chưa đầy đủ, chính xác, kịp thời; hồ sơ thiết kế không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình thiết kế, thiết kế kỹ thuật không tuân thủ thiết kế cơ sở hoặc chưa điều chỉnh thiết kế cơ sở kịp thời, thiết kế chưa hợp lý, chưa tiết kiệm, chưa tuân thủ đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, thiếu cơ sở; chỉ dẫn kỹ thuật viện dẫn một số quy

chuẩn, tiêu chuẩn hết hiệu lực, chưa phù hợp với hồ sơ yêu cầu và hợp đồng; vượt định mức, chưa sát thực tế phải điều chỉnh; dự toán được thẩm tra còn sai sót, hoặc không triển khai, có trường hợp tổng giá trị dự toán vượt TMĐT; một số dự án thực hiện khi chưa có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Báo cáo chưa đầy đủ nội dung; (4) Phương án bồi thường còn sai sót, không phù hợp thực tế; bồi thường, hỗ trợ không đúng quy định, xây dựng khu tái định cư tập trung vượt quá quy mô cần thiết, không phù hợp nhu cầu và nguyện vọng của người dân, gây lãng phí; (5) Không lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, một số gói thầu thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư trước khi thực hiện; lựa chọn nhà thầu chậm; chỉ định thầu khi chưa có kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chưa có dự toán được duyệt; chỉ định thầu, phân chia gói thầu không đúng quy định; phê duyệt hồ sơ mời thầu, kế hoạch đấu thầu chưa đúng quy định; hồ sơ dự thầu (hồ sơ đề xuất) của một số nhà thầu chưa tuân thủ đầy đủ yêu cầu của hồ sơ mời thầu; chấm thầu còn sai sót; áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không đúng quy định, chỉ định thầu thiếu căn cứ, chưa đủ điều kiện, không thực hiện đúng trình tự; nhà thầu trúng thầu không đủ năng lực theo hồ sơ yêu cầu; (6) Lựa chọn hình thức hợp đồng không phù hợp, không đúng quy định pháp luật; (7) Công tác giám sát thi công tại một số dự án không chặt chẽ, thi công khi chưa có hồ sơ thiết kế được duyệt, thi công sai thiết kế, đưa thầu phụ vào thi công một số hạng mục không có sự đồng ý của chủ đầu tư; chủ đầu tư chưa kiểm tra năng lực thực tế của nhà thầu so với hợp đồng xây dựng, chưa phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng; tỷ lệ dự án được kiểm tra, giám sát, lập báo cáo giám sát thấp; một số chủ đầu tư không hoặc chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chất lượng thi công chưa đảm bảo, có hiện tượng xuống cấp, hư hỏng, gặp sự cố khi vận hành; (8) Công tác nghiệm thu, thanh toán còn nhiều sai sót; có tình trạng nghiệm thu, thanh toán khối lượng chưa thi công hoặc không đúng thực tế, đơn giá thanh toán không đúng thực tế thi công;…

- Quá trình tham mưu để ký kết các Hiệp định thương mại, cam kết quốc tế thuộc ngành công thương còn chưa phù hợp với quy định hiện hành, không đảm bảo nguyên tắc cơ chế thị trường, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

1.4. Trách nhiệm

- Trách nhiệm chính trong việc cổ phần hóa, thoái vốn không đạt yêu cầu đề ra là của các tổ chức, cá nhân tham mưu xây dựng kế hoạch không sát, không quyết liệt và kịp thời đề ra các giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

- Đối với các dự án đầu tư thua lỗ, không hiệu quả, chậm tiến độ trách nhiệm chính là của các tổ chức, cá nhân lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và trực tiếp là Ban QLDA, người quyết định đầu tư, nhà thầu

thi công trong khâu tổ chức triển khai thực hiện dự án.

- Người đại diện vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp vào việc quản lý, sử dụng, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn và các dự án đầu tư để thất thoát, thua lỗ, không hiệu quả cũng có trách nhiệm về các nội dung phê duyệt, theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện gây ra các thất thoát, lãng phí nêu trên.

- Trách nhiệm liên đới là các cơ quan được giao thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý ngành trong việc thiếu kiểm tra, giám sát, không phát phát hiện kịp thời được các sai phạm. Một số vấn đề được phát hiện, nhưng chậm được xử lý.

Thực tế thời gian qua, nhiều đối tượng vi phạm pháp luật đã được các cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra phát hiện và xử lý.

2. Về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại các tổ chức tài chính, ngân hàng và tín dụng đầu tư phát triển nhà nước

2.1. Báo cáo Chính phủ chưa báo cáo cụ thể nội dung này. Qua giám sát thấy rằng, việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại các tổ chức tài chính, ngân hàng còn có một số tồn tại, hạn chế. Qua kết quả kiểm toán cho thấy, hầu hết các tổ chức tài chính, ngân hàng được kiểm toán đều đảm bảo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động, kinh doanh có lãi hoặc chênh lệch thu chi dương. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, như: (i) Còn sai sót về trình tự, thủ tục cho vay[135], phân loại nợ chưa phù hợp, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chưa chính xác[136]; (ii) Một số đơn vị chưa xử lý dứt điểm công nợ tồn đọng từ nhiều năm[137]; đầu tư tài chính không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp[138]; (iii) Một số lô đất chưa được sử dụng[139]; (iv) Quản lý, sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước còn nhiều bất cập, đặc biệt là việc quản lý, tài sản tại Ngân hàng phát triển Việt Nam chậm được xử lý. Nợ xấu của VDB tại 31/12/2018 chiếm 17,2% tổng dư nợ, Sở Giao dịch 1-VDB giải ngân cho vay Công ty CP Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam chưa chặt chẽ dẫn đến nợ phải thu khó đòi 337,1 tỷ đồng; NHCS xóa nợ cho khách hàng chưa đúng quy định.

2.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế nêu trên do có sự buông lỏng quản lý, chưa quyết liệt xử lý các tồn tại, hạn chế. Trách nhiệm chính là của các tổ chức, cá nhân tham mưu, tổ chức triển khai trực tiếp và người đứng đầu các tổ chức tài chính, ngân hàng để xảy ra các sai sót, tồn tại nêu trên.

3. Quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

3.1. Tình hình chung

Báo cáo của Chính phủ chưa làm rõ kết quả tình hình thực hiện các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và chưa làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật*

về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý giai đoạn 2013-2018"; chưa làm rõ được số thất thoát, lãng phí, cũng như vi phạm trong quản lý các Quỹ theo yêu cầu của Đoàn giám sát.

Tính đến hết năm 2021, ở trung ương có 27 quỹ, trong đó: 24 quỹ đang hoạt động, 01 quỹ đã có quyết định thành lập nhưng chưa hoạt động, 01 quỹ đang trong quá trình thành lập, 02 quỹ đang tiến hành thủ tục giải thể, 10 quỹ có quy mô vốn, nguồn thu và nhiệm vụ chi lớn[140], các quỹ còn lại quy mô nhỏ, phạm vi hoạt động hẹp, được quản lý bởi 15 bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, tổ chức xã hội nghề nghiệp[141].

3.2. Các tồn tại, hạn chế

- Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội còn rất chậm, như: (1) Việc rà soát, sáp nhập, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, hết nhiệm vụ hoặc trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách Nhà nước còn chậm, đến nay cơ bản chưa hoàn thiện thủ tục giải thể các Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp[142], Quỹ hỗ trợ các hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế và Quỹ hỗ trợ vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS; (2) Việc tổng kết đánh giá hiệu quả hoạt động các Quỹ dịch vụ Viễn Thông công ích, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia,… cũng đến cuối năm 2020 và đầu năm 2021 mới hoàn thành; (3) Chưa hoàn thành báo cáo tổng kết quả hoạt động của Quỹ Phòng, chống tác hại thuốc lá, Quỹ bảo vệ môi trường,…

- Hoạt động thực tế của các quỹ còn một số bất cập, hạn chế như: (1) Một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có nguồn thu, nhiệm vụ trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với ngân sách Nhà nước, dẫn đến chưa thu vào NSNN, chuyển các khoản thu vào quỹ tài chính hoặc nguồn chi NSNN bị phân tán; (2) Nhiều quỹ còn lặp, chồng chéo về mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn thu và đối tượng thụ hưởng; một số quỹ có mô hình hoạt động không phù hợp với thực tế hoạt động, gây vướng mắc, khó khăn trong thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành[143]; (3) Việc kiểm soát đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn hạn chế, công tác tổng hợp, báo cáo, đánh giá, giám sát chung đối với hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước chưa thường xuyên; (4) Việc giám sát, kiểm toán đối với hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước thời gian qua cũng còn hạn chế.

- Hầu hết BHXH các tỉnh, thành phố còn cấp trùng thẻ BHYT[144]. Nợ đóng các quỹ bảo hiểm lớn[145]. Một số cơ sở KCB chi KCB BHYT không đúng quy định, phải giảm trừ thanh toán lớn[146]; chi phí khám chữa bệnh BHYT năm 2018 vượt dự toán 5.250 tỷ đồng.

- Ngoài ra, báo cáo của KTNN cho thấy, trích lập Quỹ dự trữ tài chính địa

phương chưa đảm bảo 50% kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định. Quỹ Phát triển đất tại một số địa phương chưa trích hoặc trích lập quỹ chưa đủ theo quy định của HĐND. Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài là Quỹ tài chính được thành lập theo Quyết định số 119/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007, kinh phí hoạt động do NSNN cấp, không phù hợp quy định khoản 11 Điều 8 Luật NSNN 2015. Một số đơn vị sự nghiệp (theo quyết định thành lập) tuy nhiên đang được báo cáo và phân loại là Quỹ TCNN ngoài ngân sách, như: Quỹ Bảo trợ trẻ em, Quỹ khắc phục hậu quả bom mìn, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;…

3.3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế nêu trên là do các cơ quan tham mưu, người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương được giao quản lý các Quỹ chưa chú trọng, kiên quyết tổ chức thực hiện các kết luận, kiến nghị của Quốc hội và tổ chức các hoạt động của Quỹ còn để xảy ra các sai phạm, chưa bảo đảm hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Trách nhiệm

Trách nhiệm chính thuộc về các cơ quan tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện, quản lý các Quỹ và người đứng đầu các Bộ, ngành, địa phương được giao chủ trì quản lý các Quỹ.

III. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ, TÀI SẢN CÔNG

1. Kết quả đạt được

- Theo báo cáo của Chính phủ, nhiều bộ, ngành, địa phương chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong mua sắm và sử dụng tài sản công.

Tính đến ngày 30/06/2019, các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước thực hiện báo cáo kê khai và đề xuất phương án xử lý nhà, đất đối với 202.647 cơ sở nhà đất, với tổng diện tích khoảng 7.287,1 triệu m^2 đất (trong đó có 2.377,5 triệu m^2 đất rừng quốc gia và 276,4 triệu m^2 nhà. Các cấp có thẩm quyền đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 159.870 cơ sở với tổng diện tích là 3.368,3 triệu m^2 đất; 230,1 triệu m^2 nhà. Theo tổng hợp từ báo cáo kê khai về Bộ Tài chính, khối doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng khoảng 17.564 cơ sở nhà, đất tương ứng 130 triệu m^2 đất. Đến nay đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 15.976 cơ sở nhà, đất tương ứng 124 triệu m^2. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Tài chính đối với cơ quan trung ương và báo cáo của 20 địa phương, từ ngày 30/6/2019 đến ngày 31/12/2021, cấp có thẩm quyền đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thêm được đối với 28.512 cơ sở, trong đó trung ương là 2.979 cơ sở, địa phương là 25.533 cơ sở[147].

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công từng bước được cập nhật. Tính đến ngày 31/12/2021 đã cập nhật 1.715,79 nghìn tỷ đồng nguyên giá tài sản công[148]; 60.719 tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ[149]; 455,44 nghìn km chiều dài các tuyến đường[150]; 15.801 công trình nước sạch nông thôn tập trung, với tổng giá trị 33.452 tỷ đồng[151].

- Công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thông đường bộ, hàng hải có chuyển biến tích cực. Quản lý nhà nước được tăng cường, chất lượng quản lý bảo trì, khai thác từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu cơ bản của phát triển KTXH. Công tác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải được chú trọng.

- Việc xây dựng phương án và tiến hành sắp xếp lại, xử lý, chuyển giao cơ sở nhà đất, trụ sở các cơ quan bước đầu có kết quả đáng khích lệ[152]. Đến nay đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 15.818 cơ sở nhà, đất tương ứng 123 triệu m^2. Trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty và ý kiến của UBND các tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 29.625 cơ sở nhà, đất do trung ương quản lý (gồm khối cơ quan, đơn vị và khối doanh nghiệp nhà nước); đã thực hiện thu hồi 122 cơ sở nhà, đất khi thực hiện sắp xếp lại, chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý đối với 401 cơ sở nhà, đất[153].

2. Tồn tại, hạn chế

Ngoài việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật còn chậm, chưa đầy đủ (đã được nêu cụ thể tại Mục A trên đây), qua giám sát thấy rằng, việc quản lý, sử dụng nhà, đất, trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng tại một số bộ, ngành, địa phương không đúng quy định, thiếu chặt chẽ, không hiệu quả, còn nhiều lãng phí, thất thoát. Cụ thể như sau:

- Nhiều thông tin, số liệu liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản nhà nước chưa cập nhật đến hết năm 2021.

- Công tác sắp xếp lại nhà, đất, trụ sở làm việc của các bộ, ngành, địa phương và khối doanh nghiệp còn chậm, chưa hiệu quả, gây lãng phí, thất thoát. Số lượng nhà, đất chưa được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ còn khá lớn[154]. Việc xử lý, sắp xếp các trụ sở cũ; sắp xếp, xử lý nhà, đất và huy động nguồn lực ngoài NSNN để tạo nguồn vốn đầu tư chưa hiệu quả, gây lãng phí, thất thoát[155]. Vẫn còn một số trường hợp chưa đảm bảo thời gian trong xử lý tài sản dự án khi kết thúc.

- Tình trạng đầu tư xây dựng, sử dụng trụ sở sai mục đích, đầu tư xây dựng trụ sở vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn, vượt tiêu chuẩn, định mức để lãng phí, nhưng chưa được xử lý dứt điểm.

- Một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa xử lý dứt điểm tình trạng bị lấn chiếm, tranh chấp về nhà, đất kéo dài qua các năm[156]; chưa hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước[157] và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất[158]; thực hiện liên doanh, liên kết, cho thuê, mượn đất không đúng quy định[159]; thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa dứt điểm[160] và hiệu quả sử dụng tài sản nhà, đất chưa cao[161]; việc quản lý, sử dụng đất, tài sản tại một số bộ, ngành, cơ quan trung ương[162] và địa phương[163] không đúng quy định, thiếu chặt chẽ và không hiệu quả.

- Nhiều đơn vị sự nghiệp công lập đang sử dụng tài sản công với mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án[164]. Một số đơn vị sự nghiệp cho thuê tài sản nhưng chưa xây dựng đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định[165]. Một số đơn vị sự nghiệp công lập khi lập Đề án sử dụng tài sản công là tài sản gắn liền với đất vào mục đích cho thuê đánh giá không hiệu quả về tài chính song vẫn trình cơ quan chuyên môn thẩm định đề án[166]. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết còn chưa được quan tâm đúng mức.

- Xác định nhu cầu đầu tư các dự án nhà ở tái định cư không phù hợp, vượt quá yêu cầu đề ra[167]. Dẫn đến, nhiều nhà tái định chưa đưa vào sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng, bỏ hoang, đang xuống cấp nghiêm trọng (Hà Nội vẫn còn 1.947 số căn hộ trống/17.863 căn nhà tái định cư chưa có quyết định bán nhà; 489 căn hộ chưa có phương án bố trí. Thành phố Hồ Chí Minh cũng có hàng ngàn căn hộ tái định cư ở các dự án đang bỏ hoang, thưa thớt người ở, còn 1.274 căn hộ và 1.303 nền đất dùng làm quỹ dự phòng, có 4.927 căn hộ và 41 nền đất đang làm thủ tục bán đấu giá. Việc xác định giá trị để giao tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia cho đối tượng quản lý còn rất chậm, dẫn đến thất thoát, lãng phí, thất thu NSNN.

- Việc quản lý sử dụng nhà chuyên dùng, các cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng còn nhiều lãng phí, thất thoát. Chỉ riêng số liệu của Thành phố Hà Nội vẫn còn 2 địa điểm bị lấn chiếm, trên 35.343 m^2 diện tích kinh doanh dịch vụ tầng 1 các nhà chung cư tái định cư còn trống; chưa ký hợp đồng thuê nhà với một số đơn vị; đối với nhà chuyên dùng thuộc sở hữu nhà nước của Thành phố có: 63 địa điểm nhà trống; 18 địa điểm đang có phát sinh các vi phạm về mục đích, đối tượng sử dụng nhà, nợ đọng tiền thuê nhà, tự ý cải tạo; 359 địa điểm còn tồn tại vướng mắc, vi phạm,...

- Việc kiểm kê, xác định giá trị để giao cho đối tượng quản lý đối với các tài sản hạ tầng (trừ số lượng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ) còn chậm nên chưa triển khai được việc tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng theo quy

định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Đồng thời, do tiến độ giao tài sản cho đối tượng quản lý còn chậm nên dẫn đến số tiền thu được từ cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng còn hạn chế.

- Vẫn còn xảy ra hiện tượng mua sắm và sử dụng tài sản công là phương tiện đi lại[168], phương tiện, thiết bị làm việc, đầu tư xây dựng, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức[169] hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu giá khi xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp[170], chậm thanh lý tài sản là phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc,… Theo Báo cáo của KTNN, một số đơn vị được kiểm toán có số xe ô tô vượt định mức[171], thanh lý xe ô tô chưa đảm bảo điều kiện về thời gian sử dụng được thanh lý theo quy định[172]; trang bị xe ô tô, mô tô cho đơn vị không có tiêu chuẩn được trang bị xe[173]; sử dụng ô tô vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc sử dụng xe ô tô chưa phù hợp quy định[174]; việc sử dụng xe chuyên dùng chưa đúng quy định[175]; chưa hoàn thành việc xử lý, sắp xếp lại xe ô tô theo quy định[176].

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Còn thiếu một số văn bản hướng dẫn cụ thể về định mức, đơn giá là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt các Đề án cho thuê, liên doanh, liên kết hoặc đấu giá, đấu thầu việc cho thuê các cơ sở công cộng.

- Một số cơ sở nhà đất, trụ sở gặp khó khăn do có đặc điểm lịch sử hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, có sự thay đổi qua nhiều cấp, nhiều ngành quản lý sử dụng, hồ sơ nhà đất bị thất lạc hoặc không đầy đủ, nên việc sắp xếp nhà, đất, trụ sở làm việc còn khó khăn, vướng mắc.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác quản lý bị buông lỏng trong thời gian dài, không kịp thời xử lý triệt để các vướng mắc, dẫn đến các tổ chức, cá nhân lấn chiếm quá lâu, khó khăn trong việc thu hồi, sắp xếp.

- Nhiều tổ chức, cá nhân cố tình chây ì, tiếp tục đề xuất phương án giữ lại các cơ sở nhà, đất tiếp tục sử dụng không đúng mục đích.

- Một số cơ quan, đơn vị quản lý tài sản chưa quan tâm đến việc triển khai thực hiện phương án sắp xếp đã được phê duyệt, đẩy nhanh phương án phê duyệt; quyết liệt xử lý các khó khăn, vướng mắc.

4. Trách nhiệm

- Để xảy ra các sai phạm trong việc chậm sắp xếp lại, quản lý, sử dụng các cơ sở, nhà đất, tài sản công trên đây trách nhiệm chính là của các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và trực tiếp thuộc về người đứng đầu

các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan tham mưu, lập, thẩm định, phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý, quản lý, sử dụng tài sản công.

- Bộ Tài chính, các Bộ chuyên ngành có trách nhiệm tham mưu cho Chính phủ trong việc quản lý, sử dụng tài sản công cũng phải chịu trách nhiệm trong việc chưa thường xuyên kiểm tra, chưa trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ các cơ chế, chính sách, giải quyết các vướng mắc, phát sinh để quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG

1. Kết quả đạt được

- Sắp xếp tinh gọn bộ máy, quản lý biên chế, tinh giản biên chế, cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực, là một thành tựu và kết quả nổi bật nhất giai đoạn 2016-2021. Tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị từng bước được đổi mới, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm tầng nấc trung gian[177]. Tính đến cuối năm 2021, biên chế công chức giảm 10,01%; viên chức giảm 11,12% so với năm 2015, vượt mục tiêu các nghị quyết của Đảng đề ra[178]. Công tác cải cách hành chính nhà nước được coi trọng, bước đầu đạt được nhiều kết quả quan trọng[179], góp phần từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động hành chính từ Trung ương đến địa phương.

Bảng số 1. Kết quả tinh giảm biên chế giai đoạn 2016-2021[180]

Đơn vị: Người

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2021		
		Số biên chế	Số giảm so với năm 2015	Tỷ lệ giảm so với năm 2015 (%)
Biên chế công chức	**275.252**	**247.722**	**27.530**	**10,01%**
1. Bộ, ngành Trung ương	118.773	106.890	11.883	10,01%
2. Địa phương	156.479	140.832	15.647	10,0%
Biên chế viên chức	**2.025.951**	**1.789.585**	**236.366**	**11,67%**
1. Bộ, ngành Trung ương	159.696	119.475	40.221	25,19%
2. Địa phương	1.866.255	1.670.110	196.145	10,51%

- Đến 31/12/2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trong các Bộ, ngành, địa phương là 47.744 đơn vị, giảm 7.469 đơn vị, tương ứng giảm 13,85% so với năm 2015 (55.213 đơn vị)[181], vượt mục tiêu đề ra. Nhiều Bộ, ngành, địa phương đã chủ động rà soát, phê duyệt Đề án tự chủ đối với các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý để làm cơ sở thực hiện mục tiêu có 10% ĐVSNCL tự chủ tài chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Đến 31/12/2021: (1) Có 287 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (chiếm tỷ lệ 0,6%); (2) Có

2.848 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 5,9%); (3) Có 8.922 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 18,6%); (4) Có 35.687 đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (chiếm tỷ lệ 74,9%). Như vậy, số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của Bộ, ngành, địa phương là 3.135 đơn vị, tương ứng tỷ lệ 6,6% tổng số ĐVSNCL của Bộ, ngành, địa phương[182].

- Công tác rà soát, cắt giảm các quy định về chứng chỉ bồi dưỡng liên quan đến cán bộ, công chức thực hiện có hiệu quả, góp phần tiết kiệm nguồn lực kinh phí rất lớn cho xã hội[183].

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh các kết quả đạt được nêu trên, trong quản lý, sử dụng lao động trong thời gian vừa qua vẫn còn một số tồn tại, bất cập, như:

- Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính chưa đạt yêu cầu đề ra[184]. Cơ cấu tổ chức bên trong Bộ, cơ quan ngang Bộ vẫn còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc trung gian[185]; vẫn còn tình trạng chồng chéo, chưa hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ một số cơ quan.

- Việc quản lý, sử dụng biên chế, thời gian lao động ở các Bộ, ngành, địa phương chưa hiệu quả. Tinh giản biên chế mới chủ yếu giảm về số lượng, chưa gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Một số Bộ, ngành, địa phương sử dụng biên chế chưa đúng với quy định của pháp luật như sử dụng biên chế sự nghiệp (viên chức) để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các cơ quan, tổ chức hành chính. Một số tổ chức hành chính nhà nước có nguồn thu và được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính chưa được giao biên chế công chức hàng năm. Định mức biên chế sự nghiệp lạc hậu (do ban hành trước nên chưa theo đúng tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 39-NQ/TW và các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII) nhưng chưa được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực sửa đổi, đặc biệt lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế (chiếm trên 85% biên chế sự nghiệp do Chính phủ quản lý). Việc đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính của các ĐVSNCL để giảm số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước còn chậm và chưa đạt yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW. Nhiều Bộ, ngành, địa phương chưa sử dụng hết số biên chế công chức, viên chức được giao nhưng vẫn đề nghị bổ sung nhất là biên chế viên chức giáo dục. Qua kiểm toán đã phát hiện nhiều đơn vị tùy tiện, thiếu trách nhiệm trong việc giao chỉ tiêu biên chế và tiếp nhận sử dụng biên chế sai quy định, vượt thẩm quyền, như: (1) Giao biên chế công chức vượt Bộ Nội vụ giao 5.087 biên chế (10 địa phương giao vượt 5.069 biên chế[186]; 01 Bộ vượt 18 biên chế[187]); (2) Có 5 địa phương giao 905 chỉ tiêu biên chế viên chức cho các cơ quan hành chính không đúng quy định tại Điều 2, Luật Viên chức[188]; (3) Có 2 địa phương giao chỉ tiêu hợp đồng khác chưa đúng

quy định của Luật Viên chức 8.841 người[189]; (4) Sử dụng lao động (công chức, viên chức, hợp đồng lao động) thực tế có mặt trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập vượt quy định 63.279 người (tại các cơ quan hành chính của 37 địa phương[190] và 1 Bộ[191] vượt Bộ Nội vụ giao 15.156 người, tại các đơn vị sự nghiệp công lập của 23 địa phương vượt HĐND giao 29.511 người[192], 16 địa phương có số biên chế viên chức vượt định mức quy định 18.612 người[193]). Tổng quỹ lương bố trí cho biên chế công chức, viên chức, lao động do vượt chỉ tiêu được giao, làm tăng chi NSNN 859 tỷ đồng. Ngoài ra, có 11 địa phương sử dụng 1.259 biên chế viên chức của các đơn vị sự nghiệp công làm công việc quản lý nhà nước[194]; 32 địa phương sử dụng 9.299 lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn tại các cơ quan tổ chức hành chính[195]; còn có địa phương bố trí 32 công chức (không phải là người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công) làm nhiệm vụ chuyên môn tại đơn vị sự nghiệp công lập[196]; sử dụng lao động làm công tác chuyên môn trong các đơn vị sự nghiệp chưa qua thi tuyển, xét tuyển nhiều năm; ký hợp đồng lao động tùy tiện, không đúng quy định[197]; 12 địa phương và 01 Bộ[198] có số lượng cấp phó vượt quy định của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ; quy định chức danh hàm không có trong quy định của Nhà nước. Ngoài ra việc thực hiện triển khai công tác tinh giản biên chế còn chậm, năm 2016 chỉ có 09/47 địa phương[199] thực hiện tinh giản biên chế nhưng chưa đảm bảo mức tinh giản tối thiểu 10% so với biên chế giao 2015 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

- Việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và theo vị trí việc làm chưa đạt yêu cầu đề ra. Việc sáp nhập giảm đầu mối trung gian trong một số trường hợp mới chỉ là phép cộng cơ học, không thật sự đạt được kết quả về tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả công việc, xong lại xảy ra nhiều hệ lụy ảnh hưởng đến đời sống, tinh thần người lao động; sắp xếp, xử lý nhà, đất, trụ sở làm việc thiếu đồng bộ, dẫn đến nhiều lãng phí.

- Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, nâng ngạch công chức, viên chức ở một số cơ quan, đơn vị còn xảy ra tiêu cực, sai phạm, thiếu dân chủ, thiếu công khai, minh bạch.

- Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở một số vị trí còn không bảo đảm, năng suất, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả trong xử lý, tham mưu, giải quyết công việc chưa cao. Một số công chức, viên chức thoái hóa, biến chất, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, tham ô, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí phải xử lý kỷ luật, khởi tố hình sự...

- Còn thiếu quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập cơ bản, thiết yếu, tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập;định mức kinh tế -

kỹ thuật ở một số ngành, lĩnh vực chậm được ban hành, sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn cho việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các ĐVSNCL.

- Xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần còn chậm.

3. Nguyên nhân

- Nhận thức và trách nhiệm của một số cơ quan tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách theo từng ngành, lĩnh vực còn hạn chế, bất cập. Chưa quyết tâm, quyết liệt trong công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế và thực hiện nhất quán tinh thần cải cách tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Người đứng đầu một số bộ, ngành, địa phương chưa quyết tâm, quyết liệt trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Còn tâm lý nể nang, né tránh, ngại va chạm và bảo vệ lợi ích cục bộ của ngành, địa phương.

- Chưa chủ động trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Trách nhiệm

- Trách nhiệm chính trong việc quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước thuộc cấp ủy, người đứng đầu, các bộ phận tham mưu, giúp việc chưa nghiêm túc, kiên quyết trong việc sắp xếp, tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế.

- Là cơ quan tham mưu, giúp việc của Chính phủ trong lĩnh vực, Bộ Nội vụ cũng phải chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý các trường hợp sai phạm.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

V.1. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kết quả đạt được

- Quản lý, sử dụng đất từng bước được quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát huy nguồn lực đất đai vào phát triển sản xuất kinh doanh. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tại các địa phương về cơ bản đã tuân thủ quy định pháp luật về đất đai. Quy hoạch phân bổ quỹ đất đảm bảo cho thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, giải quyết hiệu quả tình trạng lãng phí tài nguyên đất đai.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được các địa phương triển khai thực hiện cơ bản theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt, cơ bản bảo đảm đúng các quy định của pháp luật về đất đai[200]. Các chỉ tiêu sử dụng đất bình quân đạt 85,35%

chỉ tiêu Quốc hội đã thông qua tại Nghị quyết số 17/2011/QH13 và Nghị quyết số 134/2016/QH13, trong đó có 10 chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu Quốc hội phê duyệt, 04 chỉ tiêu đạt từ 90% đến 100%. Giai đoạn 2016-2020 đã chuyển dịch hơn 230 nghìn ha đất sang các mục đích phi nông nghiệp, cơ bản đáp ứng yêu cầu mặt bằng cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, đô thị và nhà ở[201].

- Cả nước đã đo đạc lập bản đồ địa chính đạt trên 78% tổng diện tích tự nhiên (các loại tỷ lệ bản đồ).

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về điều kiện giao đất, tăng cường đấu giá đất góp phần tăng nguồn thu từ đất cho NSNN. Nguồn thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) cho ngân sách đã tăng đáng kể qua các năm[202], góp phần bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người sử dụng đất, quyền lợi của Nhà nước, chủ đầu tư và đảm bảo ổn định xã hội.

- Nhiều nông, lâm trường; công ty nông, lâm nghiệp sau khi rà soát, sắp xếp, đổi mới và phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh hoặc phương án cổ phần hóa đang đi vào sản xuất, kinh doanh ổn định, ngày càng tạo ra nhiều đơn vị hàng hóa cung cấp cho thị trường trong nước và thế giới. Đất đai trong các nông, lâm trường; công ty nông, lâm nghiệp sau khi chuyển từ cơ chế giao đất không thu tiền sử dụng đất sang cơ chế thuê đất được quản lý, sử dụng chặt chẽ, hiệu quả hơn; tạo ra nhiều việc làm hơn không chỉ cho cán bộ, công nhân và người lao động trong đơn vị mà còn hướng dẫn, tạo việc làm, thu nhập cho người dân địa phương nơi sở tại.

- Nhiều địa phương đã chú trọng, quyết liệt xử lý thu hồi được nhiều dự án treo, dự án chậm tiến độ, yêu cầu đưa vào sử dụng gần 100 nghìn ha đất của các dự án chậm triển khai[203]. Trong đó đáng chú ý một số địa phương rất quyết liệt việc thu hồi, huỷ bỏ các dự án treo, chậm tiến độ, như: tỉnh Ninh Bình: 725 dự án treo sau 3 năm không triển khai với diện tích 1.795 ha; tỉnh Đồng Nai: 376 dự án với diện tích 3.875 ha[204]; Quảng Ngãi đã chấm dứt hiệu lực thực hiện nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ đề xuất đầu tư 296 dự án[205]; tỉnh Bình Dương: 289 dự án với diện tích 2.283 ha; tỉnh Kiên Giang: 206 dự án với diện tích 2.075 ha; tỉnh Hậu Giang huỷ bỏ 141 dự án[206],...

Ngoài ra, theo báo cáo không đầy đủ của 61/63 tỉnh, các địa phương đã triển khai thu hồi quỹ đất đã giao, cho doanh nghiệp thuê nhưng bị giải thể, phá sản, không được gia hạn, do ô nhiễm môi trường cần di dời, chấm dứt hoạt động đầu tư, do thiên tai, người sử dụng tự nguyện trả lại để hạn chế về thất thoát, lãng phí đất đai. Cụ thể: đã thu hồi ***34.135,93*** ha đất, gồm: ***18.949*** ha đất đã giao, cho doanh nghiệp thuê nhưng bị giải thể, phá sản, ***2.281,93*** ha đất do không được gia hạn, 92,18 ha đất do ô nhiễm môi trường cần di dời, ***10.378, 32*** ha đất chấm dứt

hoạt động đầu tư, do thiên tai, ***464,19*** ha đất do người sử dụng tự nguyện trả lại, ***1.030,75*** ha đất do thiên tai.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, qua giám sát thấy rằng, chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất chưa nghiêm. Hiệu quả khai thác, sử dụng đất chưa cao, còn nhiều tồn tại, bất cập, hạn chế, gây thất thoát, lãng phí nguồn lực lớn đất đai. Cụ thể như sau:

- Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có sử dụng đất chưa bảo đảm tính tổng thể, hệ thống và đồng bộ. Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hầu hết các địa phương trong cả nước không thực hiện được các chỉ tiêu quy hoạch[207], kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch còn phổ biến, quy hoạch treo, dự án treo còn lớn, gây lãng phí lớn. Đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng, kết quả thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016- 2020) tăng cao tại 5/6 địa phương có số liệu báo cáo[208]. Tổng diện tích đất chưa sử dụng thời điểm 31/12/2020 tại 5 địa phương là 11.258 ha, so với chỉ tiêu được phân bổ (7.452 ha), bình quân tăng 151,07%. Nhiều công trình, dự án trong năm kế hoạch không triển khai. Việc thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016- 2020) tăng cao tại nhiều địa phương[209]. Chỉ tính riêng 7/15 địa phương Đoàn giám sát có báo cáo thông tin, số liệu này[210], trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt, số công trình, dự án phải tuyên bố hủy bỏ (dự án treo) do sau 3 năm không triển khai thực hiện (theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai), đã có 1.739 công trình, dự án đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt nhưng không triển khai phải hủy bỏ, với tổng diện tích 12.013 ha[211]. Đây là hệ quả của tình trạng "dự án treo": treo sau khi đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thực hiện được, phải tuyên bố (quyết định) hủy bỏ.

- Công tác giao đất, cho thuê đất ở một số nơi còn nhiều bất cập, sai phạm. Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của các địa phương trên phạm vi cả nước nhìn chung còn thấp. Theo số liệu tổng hợp từ 7/15 tỉnh[212], trong giai đoạn (2016-2021) có 6.225 dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 30.849 ha[213]. Nhiều dự án thuộc đối tượng nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chậm đưa đất vào sử dụng (nhất là các dự án khu dân cư, khu đô thị) hoặc tiến độ chậm tiến độ so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc công trình, dự án đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng hiệu quả thấp, lãng phí tài nguyên đất đai, sử dụng sai mục đích, phát sinh khiếu kiện, nhiều dự án tình trạng hoang hóa đã kéo dài hàng

chục năm.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai của UBND các cấp đối với các công trình, dự án sau khi đã được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, có lúc, có nơi bị buông lỏng quản lý, tình trạng khai thác, sử dụng đất kém hiệu quả, thất thoát, lãng phí tài nguyên đất đai diễn ra tại tất cả các địa phương trong cả nước. Vẫn còn một số trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất chuyển mục đích trái phép khá lớn[214]; hiến đất làm đường, phân lô, tách thửa không phù hợp quy định, ảnh hưởng tới việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; nhiều công trình, dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng chủ đầu tư chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước[215].

- Giao đất có thu tiền và cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện còn hạn chế. Hầu hết các dự án thực hiện đấu thầu nhưng chỉ có một nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia, trong khi nhiều nhà đầu tư lại hạn chế về nguồn lực nên dẫn đến vi phạm trong quá trình thực hiện dự án gây lãng phí và thất thoát.

- Việc rà soát các điều kiện trước khi đăng ký thực hiện công trình, dự án đầu tư theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai của cơ quan tham mưu các cấp chính quyền địa phương còn nhiều hạn chế, qua loa, chủ quan, chưa chặt chẽ, dẫn đến nhiều công trình, dự án không đủ nguồn lực, năng lực đầu tư phải tự rút bỏ, không thực hiện công trình, dự án như đã đăng ký.

- Việc thu hồi, bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư còn nhiều vướng mắc, chưa kịp thời tháo gỡ. Trong đó, rất nhiều dự án có diện tích đất công xen kẹt đang chậm tiến độ, không đủ điều kiện cấp phép xây dựng. Việc thực hiện cơ chế tự thoả thuận để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nhiều vướng mắc. Việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số ở một số nơi còn chậm, chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra. Các công trình, dự án chậm triển khai chủ yếu do tiến độ thu hồi đất (khoảng 70% số dự án chậm đưa đất vào sử dụng). Việc chậm triển khai dự án không chỉ làm ảnh hưởng đến quyền lợi, đời sống và sinh kế của người có đất bị thu hồi, còn gây thất thu ngân sách nhà nước và lãng phí trong sử dụng đất.

- Tình trạng công trình, dự án không đưa đất vào sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục (quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai) còn nhiều[216]. Thời gian chậm đưa đất vào sử dụng của các công trình, dự án thuộc trường hợp này phổ biến từ 01- 02 năm, cá biệt có dự án sau 15 năm kể từ ngày được bàn giao đất đến nay đất vẫn bỏ hoang và chủ đầu tư không có văn bản giải trình với địa phương nơi thực hiện dự án, như: Dự án Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ việc làm nông dân khu vực Đông Nam bộ (tại thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu) thuộc TW Hội Nông dân Việt Nam làm chủ đầu tư. Dự án có diện tích trên 2,1 ha

đã được Tỉnh bàn giao đất cho Chủ đầu tư từ năm 2007 theo hình thức không thu tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến nay sau 15 năm hiện trạng khu đất có tường rào kiên cố, chưa xây dựng công trình, chưa đưa đất vào sử dụng. Hoặc có trường hợp Dự án là công trình theo tuyến, công trình tuy đã hoàn thành theo đúng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng vẫn chưa thể đưa vào khai thác, sử dụng do chưa thể kết nối được với công trình tương ứng (thuộc địa bàn tỉnh lân cận là chủ đầu tư) do công trình tương ứng chưa triển khai xây dựng (như: Dự án Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài tại thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và Dự án đường vành đai 4 trong đó có cầu Xuân Cẩm - Bắc Phú tỉnh Bắc Giang[217]) hoặc có dự án mặc dù tiến độ triển khai đã được gia hạn nhiều lần nhưng vẫn chậm đưa đất vào sử dụng do việc thi công công trình gặp khó khăn vì kết cấu hạ tầng bên ngoài hàng rào của dự án chưa có[218]. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 từ năm 2011, nhưng vướng mắc về thủ tục cấp phép xây dựng và cơ chế đấu giá đất mà đến nay đã qua 11 năm, dự án chưa thể thi công, mặc dù đã được địa phương 2 lần gia hạn[219].

- Chính sách tài chính trong lĩnh vực đất đai chưa thực sự khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; chưa hạn chế được tình trạng lãng phí và vi phạm pháp luật về đất đai; cơ cấu nguồn thu từ đất chưa bền vững. Các phương pháp định giá đất còn bất cập, chưa phù hợp với thực tế. Giá đất được xác định thường thấp hơn nhiều so với giá đất trên thị trường. Chưa xử lý được triệt để chênh lệch giá đất giáp ranh giữa các địa phương. Chưa có chế tài xử lý hành vi sai phạm trong xác định giá đất.

- Việc thu hồi các dự án không triển khai thực hiện, chậm tiến độ chưa được quan tâm, chú trọng theo đúng quy định của Luật Đất đai, Luật Đầu tư[220]. Chưa có cơ chế hữu hiệu để xử lý các dự án chậm hoặc không đưa đất vào sử dụng. Hàng nghìn dự án thuộc đối tượng nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chậm tiến độ, chậm đưa đất vào sử dụng, nhưng chưa quan tâm xử lý, thu hồi[221].

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai chưa đáp ứng được yêu cầu. Diện tích đất chưa sử dụng, để lãng phí, hoang hóa hoặc sử dụng sai mục đích còn diễn ra ở hầu hết các địa phương. Rất nhiều dự án vi phạm kéo dài nhiều năm[222], thậm chí hàng chục năm, nhưng chưa được khắc phục, xử lý. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ các bộ, ngành, địa phương, giai đoạn 2016-2021 vẫn còn 74.378,7 ha đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật; diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa đã xử lý thu hồi là 49.541,6 ha. Tuy nhiên, số tiền xử phạt vi phạm thu được lại rất nhỏ cả giai đoạn chỉ có 286.300 triệu đồng.

Báo cáo của Bộ TNMT, tình hình thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai của cả nước từ khi ban hành Luật đất đai năm 2013 đến nay vẫn còn lớn. Qua kết quả kiểm tra rà soát và xử lý đối với các dự án chậm đưa đất vào sử dụng từ năm 2018 đến nay: (1) Đối với dự án, công trình đã có quyết định giao, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất đã thu hồi hoặc hủy bỏ ***336/575 dự án***, công trình với tổng diện tích ***99.543,97 ha***. Cụ thể: có 22 tỉnh, thành phố có dự án thu hồi hoặc hủy bỏ[223], trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương thu hồi dự án, công trình nhiều nhất trong cả nước (121 dự án, công trình); thứ hai là tỉnh Lâm Đồng (61 dự án, công trình); thứ ba là tỉnh Thanh Hóa (24 dự án, công trình); (2) Dự án, công trình đã có thông báo thu hồi đất nhưng chưa thực hiện thủ tục theo quy định: ***381/3.424*** dự án, công trình, với tổng diện tích ***38.501,52 ha***, chiếm (0,12%); (3) Dự án, công trình chấm dứt theo Giấy phép đầu tư hoặc chủ trương đầu tư, đã xử lý ***710/3.424*** dự án, công trình, với tổng diện tích ***7.773,50*** ha, chiếm (20,8%)[224]; (4) Theo tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ của 61/63 địa phương[225], có **908 dự án** không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng đất với diện tích đất là **28.154,5 ha**[226], trong đó: (i) Đã xử lý xong (đã thu hồi đất và đã chấm dứt hoạt động dự án) là 172/908 dự án, với diện tích là 6.922 ha; (ii) Đã xử lý gia hạn sử dụng đất 226/908 dự án, với diện tích là 1.719 ha; (iii) Đang xử lý 106/908 dự án, với diện tích là 1.206 ha; (iv) Chưa xử lý **404**/908 dự án, với diện tích là 18.308 ha (do các địa phương tổng hợp không tách hình thức sử dụng đất là giao đất có thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất trả tiền thuê một lần).

- Tổng số công ty nông, lâm nghiệp và chi nhánh sau rà soát là 246 công ty với diện tích giữ lại là 1.909.341 ha tại 45 tỉnh, thành phố[227]; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp dự kiến bàn giao về địa phương là 463.088 ha[228]. Quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường; công ty nông, lâm nghiệp vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, như: (1) Phương án quản lý, sử dụng, đo vẽ, kiểm đếm để lập hồ sơ quản lý, khai thác, sử dụng đất nông, lâm trường triển khai rất chậm; (2) Có sự chênh lệch lớn về diện tích trước và sau khi rà soát, sắp xếp, chuyển đổi, phê duyệt phương án sản xuất hoặc phương án cổ phần hóa tại nhiều nông, lâm trường[229], có hiện tượng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng chênh lệch lớn với thực tế, khi giao đất các địa phương không thực hiện đo đạc, cắm mốc giới cụ thể; tiềm ẩn thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; (3) Còn một phần diện tích đáng kể đang giao khoán hoặc khoán trắng cho hộ gia đình, cá nhân đang bị lấn chiếm, chiếm dụng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết trái pháp luật; tình trạng người dân tự chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất, đất được giao khoán và mua bán hợp đồng giao khoán, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật vẫn còn diễn biến phức tạp; còn nhiều công

trình xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; đang có tranh chấp, nhưng địa phương chưa có phương án giải quyết hoặc chưa phối hợp chặt chẽ với các Bộ, cơ quan trung ương để thống nhất phương án giải quyết dứt điểm[230]; (4) Nhiều nơi địa phương chưa có phương án sử dụng đất được phê duyệt, nơi có phương án sử dụng đất được phê duyệt nhưng việc triển khai thực hiện phương án còn chậm do nhiều nguyên nhân trong đó có vướng mắc về cơ chế quản lý sử dụng đất có nguồn gốc từ đất nông lâm trường[231]. Việc rà soát, sắp xếp diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP còn chậm. Sau khi rà soát, sắp xếp tổ chức, tổng diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp dự kiến bàn giao về địa phương là 463.088 ha, trong đó: (i) Diện tích đất đã có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân là 237.715 ha (tại 120/246 công ty có đất bàn giao về địa phương), trong đó: diện tích đất đã có phương án sử dụng đất 158.045 ha (chiếm 66,48% tổng diện tích đã có quyết định thu hồi; chiếm 34,13% tổng diện tích dự kiến bàn giao về địa phương), gồm: phương án giao cho hộ gia đình là 10.983 ha, chiếm 6,89% tổng diện tích xây dựng phương án (trong đó dự kiến giao cho hộ dân tộc thiểu số 1.535 ha); phương án giao cho tổ chức 57.312 ha, chiếm 36,26% tổng diện tích xây dựng phương án (trong phần diện tích này đã bao gồm 35.637 ha của 05 công ty lâm nghiệp chuyển đổi thành thành Ban quản lý rừng); phương án giữ lại chưa giao là 89.750 ha, chiếm 56,79% tổng diện tích xây dựng phương án; (ii) Diện tích đất đã có Quyết định thu hồi nhưng chưa có phương án sử dụng là **79.670 ha**; (3) Diện tích đất chưa có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân và chưa có phương án sử dụng đất là **305.043 ha**. Việc thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất dai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ban hành theo Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Đề án) còn chậm[232]. Tính đến ngày 15 tháng 8 năm 2022, mới có 28/34 tỉnh xây dựng và phê duyệt Đề án theo yêu cầu tại Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/4/2016 về thực hiện Nghị quyết số 112/2015/NQ-QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng[233]; 08 tỉnh xây dựng và phê duyệt Thiết kế Kĩ thuật - Dự toán, trong đó có 04 tỉnh đang triển khai thực hiện nhiệm vụ rà soát ranh giới là tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, Khánh Hòa và Đắk Lắk. Tình hình canh tác nông nghiệp trên đất rừng ở Tây Nguyên còn lớn, chưa được hướng dẫn, xử lý triệt để, ảnh hưởng đến đời sống hơn 1 triệu hộ dân, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế và nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn thấp. Trong số 5/15 tỉnh, thành phố Đoàn giám sát tổ chức giám sát trực tiếp có số liệu báo cáo cho thấy[234], tỷ lệ lấp đầy bình quân tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đạt 71,86%, trong đó: tỷ lệ lấp đầy bình quân tại các khu công nghiệp đạt 75,46%, tại các cụm công nghiệp đạt 74,49%[235]. Một số địa phương, có tới 2-3 khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy đạt dưới 30%, thậm chí có địa phương có khu công nghiệp tỷ lệ lấp đầy chỉ đạt 6%[236].

- Theo báo cáo của KTNN, việc quản lý, sử dụng đất tại các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư còn nhiều bất cập, sai phạm, cụ thể: (1) Diện tích, số lượng cơ sở đất mà các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được giao rất lớn, nhưng chưa được doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý chặt chẽ. Nhiều diện tích đất chưa sử dụng, hoặc sử dụng không hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích, bị lấn chiếm, tranh chấp, chưa được ký hợp đồng thuê đất hoặc có đầy đủ hồ sơ pháp lý; chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với NSNN; tính tiền sử dụng đất phải nộp của dự án bất động sản chưa đúng quy định; giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân chưa đúng quy định; chuyển nhượng dự án hình thành trong tương lai khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; (2) Hầu hết đơn vị có hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư của một số tập đoàn, tổng công ty đều không tự triển khai dự án gắn với quyền sử dụng đất mà góp vốn với các đối tác bên ngoài, sau đó thoái vốn hoặc cam kết thoái vốn để chuyển giao đất cho đối tác không thông qua đấu giá. Công tác lựa chọn nhà đầu tư hợp tác, góp vốn đều theo hình thức chỉ định, không có tiêu chí, chào giá công khai, minh bạch nên làm giảm sự cạnh tranh và tiềm ẩn rủi ro trong việc chọn nhà đầu tư không đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dự án. Việc xác định giá trị lợi thế quyền thuê đất theo phương thức tự thực hiện dựa trên đàm phán, thỏa thuận giữa các bên, một số trường hợp có thuê các đơn vị tư vấn thẩm định giá nhưng chưa có đầy đủ cơ sở về tính hợp lý của định giá nên dễ dẫn đến thất thoát tài sản nhà nước; (3) Một số đơn vị hợp tác, liên doanh, góp vốn thành lập pháp nhân mới, sau đó chuyển mục đích sử dụng đất cho các đối tượng không thuộc doanh nghiệp nhà nước và không thuộc đối tượng phải di dời do ô nhiễm môi trường nhưng không thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; góp vốn hoặc chậm thoái vốn trong lĩnh vực bất động sản không đúng quy định tại Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ và Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 17/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ; bàn giao đất cho pháp nhân mới khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền, vi phạm khoản 3 Điều 8 Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg; chuyển đổi chủ đầu tư dự án cho nhà đầu tư khác đối với các cơ sở nhà, đất do Trung ương quản lý khi chưa được Bộ Tài chính, Thủ tướng

Chính phủ chấp thuận; (4) Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2017 còn nhiều tồn tại, cụ thể: Trước khi cổ phần hóa còn nhiều trường hợp không xây dựng phương án sử dụng đất; xây dựng, phê duyệt phương án không phù hợp với phương án sắp xếp xử lý nhà, đất và quy hoạch sử dụng đất; chưa công khai minh bạch thông tin liên quan đến đất đai. Sau cổ phần hóa còn sử dụng đất không đúng mục đích; để hoang hóa, bị tranh chấp, lấn chiếm; chậm hoàn thiện thủ tục pháp lý; giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất không qua đấu giá; chuyển đổi mục đích không phù hợp quy hoạch. Một số trường hợp xác định giá trị quyền sử dụng đất sai quy định; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai còn nhiều tồn tại. Pháp luật đất đai còn bất cập về chính sách giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; phương pháp xác định giá đất; mua, bán tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; chính sách tiền thuê đất và chưa có quy định pháp lý đối với một số sản phẩm bất động sản.

- Việc theo dõi, tổng hợp, thông tin số liệu về quản lý, sử dụng đất còn hạn chế. Các bộ, ngành, địa phương cơ bản không thống kê được các tồn tại, hạn chế, các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai, không đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành tổng thể, dẫn đến không kịp thời giải quyết, xử lý các vi phạm, dẫn đến các tồn tại kéo dài, gây lãng phí, thất thoát. Đặc biệt, nhiều thông tin theo dõi, quản lý, xử lý điều chỉnh quy hoạch, thu hồi đất tại các địa phương cũng không được cập nhật, tổng hợp theo dõi tại các cơ quan quản lý theo chức năng thẩm quyền và gửi Đoàn giám sát[237]. Các địa phương cơ bản không báo cáo, thống kê hoặc báo cáo đầy đủ được số dự án treo, việc xử lý, thu hồi đất đai các dự án này; đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng hoặc đã hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện ban hành quyết định thu hồi đất theo thẩm quyền;... Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng không có thông tin, số liệu tổng hợp về: (1) Công trình, dự án và diện tích đất (ha) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp nhận chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất cuối kỳ giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai mà sau 03 năm chưa triển khai - dự án treo; (2) Các chỉ tiêu về giao đất không thu tiền sử dụng đất (quy định tại Điều 54 của Luật Đất đai năm 2013), giao đất có thu tiền sử dụng đất (quy định tại Điều 55 của Luật Đất đai năm 2013, thuê đất (quy định tại Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013), chuyển đổi mục đích sử dụng đất (quy định tại Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013), Nhà nước thu hồi đất; (3) Đất nông nghiệp hoang hoá, đất rừng bị lấn

chiếm, canh tác nông nghiệp trên đất rừng do nhiều nguyên nhân; không đủ cơ sở thống kê đất lúa hiện nay[238].

- Nhiều công trình, dự án thuộc diện điều tra, thanh tra, kiểm tra đã qua nhiều năm nhưng đất đai, công trình chưa được đưa vào khai thác sử dụng, gây lãng phí lớn cho doanh nghiệp nói riêng và cho địa phương nơi có công trình, dự án nói chung[239]. Việc phát hiện và xử lý các sai phạm chưa nghiêm, nhiều cá nhân có thẩm quyền có liên đới lợi ích, tiêu cực tham nhũng khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,… gây thất thoát, lãng phí rất lớn nguồn lực nhà nước.

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Chính sách, pháp luật về đất đai còn nhiều hạn chế, bất cập, chồng chéo, thiếu thống nhất, đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, tạo kẽ hở để không ít cá nhân, tổ chức lợi dụng, tham nhũng, trục lợi, gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước.

- Vai trò, trách nhiệm của Nhà nước đối với đất đai còn chưa bảo đảm sự tách bạch và minh định trách nhiệm chức năng đại diện chủ sở hữu đất đai của Nhà nước với chức năng thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

- Đất đai có tính lịch sử, nguồn gốc đa dạng, phức tạp, nhạy cảm.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức về chính sách, pháp luật về đất đai có nơi, có lúc chưa đúng, chưa đầy đủ. Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ và người dân còn hạn chế.

- Nhiều bộ, ngành, địa phương cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng liên quan đến thiếu trách nhiệm, năng lực yếu kém, buông lỏng quản lý trong quản lý, sử dụng đất đai hoặc cố tình thực hiện trái pháp luật.

- Một số địa phương giao dự án cho các nhà đầu tư không đủ năng lực tài chính dẫn đến dự án chậm tiến độ, kéo dài thời gian thực hiện, lãng phí.

- Công tác đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất cho các nhà đầu tư ở một số dự án chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, thời hạn đưa đất vào khai thác, sử dụng.

- Công tác theo dõi, thống kê, báo cáo thực trạng quản lý, sử dụng đất đai tại các địa phương chưa được thực hiện theo quy định dẫn đến tình trạng không quản lý và xử lý kịp thời sai phạm.

4. Trách nhiệm

- Trách nhiệm chính để xảy ra các tồn tại, sai phạm về đất đai thuộc về các cấp chính quyền địa phương, có sự buông lỏng trong quản lý, thực hiện không đúng các quy định của pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử

dụng đất (không thông qua đấu thầu, đấu giá); việc phát hiện và xử lý các sai phạm chưa nghiêm. Nhiều cá nhân có thẩm quyền có liên đới lợi ích, tiêu cực tham nhũng khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyên mục đích sử dụng đất.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chậm tham mưu trong việc hoàn thiện các quy định pháp luật; Sở Tài Nguyên và Môi trường các địa phương chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn thuộc thẩm quyền; chậm tham mưu trong việc xác định giá đất.

- Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương có trách nhiệm trong việc chưa thường xuyên đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng tiền sử dụng đất, các doanh nghiệp, chủ đầu tư không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai.

- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về chậm hướng dẫn tháo gỡ các thủ tục đầu tư, xây dựng, các khó khăn, vướng mắc liên quan trong việc cấp phép xây dựng, xử lý các dự án chậm tiến độ...

V.2. QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Các kết quả đạt được

- Tài nguyên nước từng bước được quản lý, khai thác hiệu quả, dần nâng cao mức đảm bảo an ninh nguồn nước. Bộ TN&MT và các địa phương thực hiện cấp giấy phép tài nguyên nước các loại[240] và cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định Luật Tài nguyên nước năm 2012[241]. Hầu hết các công trình khai thác nước mặt là các hồ chứa thủy điện, trạm bơm công trình nhiệt điện và các công trình cấp nước đô thị đã được cấp phép theo quy định.

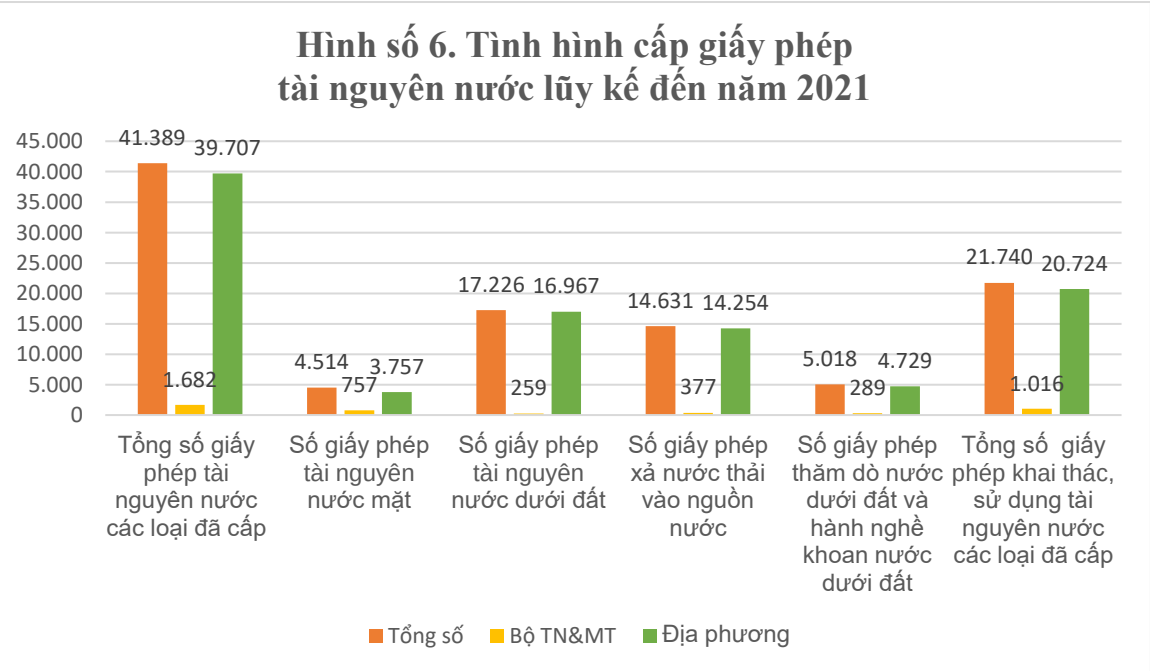

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đã hoàn thành việc kết nối giám sát trực tuyến gần 400/1.200 công trình

thuộc quy mô cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông tin, số liệu về nguồn nước, vận hành của khoảng 134 hồ chứa, đập dâng lớn, quan trọng trên 11 lưu vực sông lớn được quản lý, giám sát thông qua hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu vận hành đã phục vụ đắc lực trong công tác giám sát, vận hành các hồ chứa. Đồng thời các thông tin, dữ liệu này cũng góp phần quan trọng trong công tác dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn trên phạm vi cả nước.

- Triển khai Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025, lập quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, Sê San, SrePok, Cửu Long và các lưu vực sông liên tỉnh; điều hòa, phân phối các hoạt động khai thác, sử dụng đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu về tài nguyên nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từng vùng, từng địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng cung ứng của tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Bộ TN&MT phê duyệt tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất: đã phê duyệt 813 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền phải thu hơn 11.588,29 tỷ. Các địa phương đã phê duyệt cho 2.895 đơn vị, số tiền phải thu gần 573 tỷ đồng. Từ 2016-2021, thu thuế từ tài nguyên nước 39.396,61 tỷ đồng.

2. Các tồn tại, hạn chế

- Số công trình khai thác, sử dụng chưa được cấp phép còn lớn. Theo số liệu nêu trên, cả nước mới cấp được 21.740 giấy phép/85.384 công trình khai thác, sử dụng nước, đạt 25,5%. Hầu hết các hồ chứa thủy lợi (khoảng trên 6.000 hồ chứa và nhiều cống, trạm bơm) chưa được cấp phép, quản lý theo quy định, gây khó khăn trong công tác quản lý tài nguyên nước, việc điều hoà, phân bổ nguồn nước; giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước. Đặc biệt việc không cấp phép những công trình này, gây thất thu ngân sách nhà nước thông qua việc không tính và phê duyệt được tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với mục đích sử dụng phi nông nghiệp.

- Việc sử dụng tài nguyên nước còn lãng phí; việc quản lý, khai thác, sử dụng nước ngầm chưa được quy định cụ thể, việc sử dụng còn tùy tiện, lãng phí.

- Chưa có chính sách cụ thể để thực hiện quản lý, vận hành sản phẩm nước theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội, các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành nước nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước.

- Chưa có chính sách cụ thể, rõ ràng về sử dụng và phân bổ nguồn thu cho hoạt động bảo vệ nguồn sinh thủy, dẫn đến không thúc đẩy phát triển kinh tế các vùng miền, không bố trí đầy đủ kinh phí hoặc nhiều địa phương không có quỹ đất

để trồng rừng thay thế, đặc biệt là cơ chế tài chính khuyến khích các địa phương bảo vệ và phát triển rừng ở thượng nguồn được tăng nguồn thu, tăng chi trả bảo vệ, phát triển rừng từ các địa phương hưởng lợi từ nước ở hạ nguồn các lưu vực sông đã giảm ý nghĩa chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, sử dụng tiền chưa thực sự đúng mục tiêu dẫn đến giảm động lực tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ, phát triển rừng và các hoạt động tạo nguồn sinh thủy.

- Vấn đề bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia chưa được quy định cụ thể trong Luật (bao gồm định nghĩa, nội hàm, phương thức, tổ chức thực hiện, chỉ số an ninh nước...) trong bối cảnh tài nguyên nước của nước ta đang phải chịu nhiều thách thức, như: phụ thuộc lớn vào nước ngoài; phân bố nước không đều theo không gian, thời gian; tác động của biến đổi khí hậu; suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; mâu thuẫn sử dụng nước trên lưu vực sông; khả năng tiếp cận nước sạch an toàn chưa cao; hiệu quả sử dụng nước thấp,…

- Chưa có cơ chế, chính sách minh bạch, rõ ràng để có điều kiện thuận lợi, hấp dẫn khuyến khích các nguồn lực xã hội (nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ) của các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương như hoạt động quan trắc tài nguyên nước; phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; các hoạt động bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, khôi phục cảnh quan, phát triển nguồn sinh thủy. Điều này dẫn đến việc thực thi các chính sách, pháp luật còn chậm, kém hiệu quả, hiệu lực, thiếu đồng bộ và gây áp lực rất lớn cho ngân sách Nhà nước.

- Chưa có chính sách, quy định cụ thể nhằm tính toán đầy đủ, định giá giá trị của tài nguyên nước, dẫn đến các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khai thác, sử dụng nước không xác định rõ vai trò, giá trị của nước; chưa có cơ sở tính toán đủ giá thành sản phẩm (vì chưa coi nước là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất).

3. Nguyên nhân

- Một số quy định của pháp Luật Tài nguyên nước chưa được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tế và với pháp luật có liên quan, như: quy định về quy định vật thể chứa nước (dòng sông, tầng chứa nước); quy hoạch tài nguyên nước; cấp giấy phép tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước; bảo vệ các dòng sông, tầng chứa nước; quản trị nước thông minh, chuyển đổi số; dự báo nguồn nước phục vụ điều hòa phân bổ tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Ngoài ra, thể chế, chính sách hiện nay chưa được tích hợp các quy định về quản lý nước trong một bộ luật về nước để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước. Điều này gây chồng chéo trong quản lý, phân định thẩm quyền, trách nhiệm của từng Bộ, ngành, địa phương trong quản lý nguồn nước, quản lý hoạt động

khai thác, quản lý hệ thống cấp nước, xử lý nước thải,…

- Việc quản lý, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi nhiều trường hợp đã đồng nhất khái niệm hệ thống công trình thủy lợi là bao gồm cả về nguồn nước, dòng sông dẫn đến chồng chéo trong quá trình thực thi, không rõ đối tượng quản lý, dẫn đến nhiều Bộ, ngành, địa phương cùng quản lý một đối tượng hoặc không rõ trách nhiệm trong quản lý công trình và quản lý tài nguyên nước. Đồng thời, trùng lặp, khó khăn trong việc triển khai công tác điều tra cơ bản quy định tại Điều 9 Luật Thủy lợi và công tác điều tra cơ bản quy định tại Điều 12 Luật Tài nguyên nước, gây lãng phí ngân sách Nhà nước.

- Theo quy định, các công trình khai thác, sử dụng thuộc quy mô phải có giấy phép thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng và việc cấp giấy phép không phụ thuộc vào việc cải tạo, nâng cấp hay duy tu sửa chữa của các công trình này. Tuy nhiên, thực tế nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng từ lâu nên bị xuống cấp qua nhiều năm khai thác, không được duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đúng mức; tài liệu về hạ tầng chưa được lưu trữ một cách hệ thống, các tài liệu bị thất lạc và có độ chính xác không cao; các công trình thủy lợi chưa có quy trình vận hành hoặc đã có nhưng chưa được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung để theo kịp với biến động của nguồn nước, thay đổi quy luật xâm nhập mặn, ngập lũ và đối tượng phục vụ,...

4. Trách nhiệm

Việc hoàn thiện thể chế pháp luật và cấp phép, quản lý, giám sát việc thực hiện khai thác tài nguyên nước thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường và địa phương; trách nhiệm phối hợp đôn đốc đề nghị cấp phép của một số bộ, ngành gắn với lĩnh vực thuỷ lợi, thuỷ điện có sử dụng tài nguyên nước. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong tham mưu ban hành các văn bản pháp luật và tổ chức triển khai thực hiện có trách nhiệm đối với các tồn tại, hạn chế, sai phạm nêu trên.

V. 3. QUẢN LÝ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1. Các kết quả đạt được

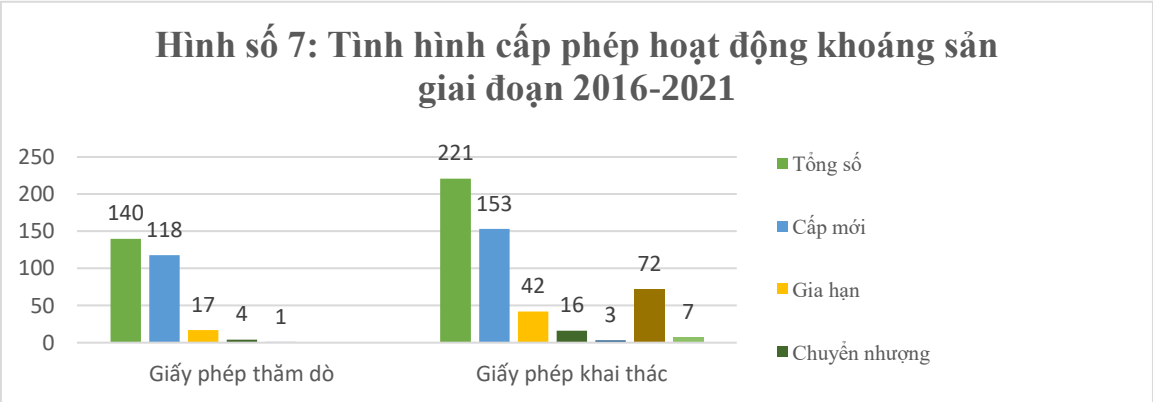

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo báo cáo của Chính phủ, Bộ TN&MT và các địa phương quản lý, khai thác, khoáng sản cơ bản được thực hiện theo quy định, đạt được những kết quả tích cực. Giai đoạn 2016-2021, Bộ TN&MT đã cấp 140 Giấy phép thăm dò khoáng sản[242] và 221 Giấy phép khai thác khoáng sản[243].

2. Các tồn tại, hạn chế

- Quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản còn vướng mắc từ khâu quy hoạch đến khâu tổ chức thực hiện; thất thu ngân sách khá lớn[244]. Công tác lập quy hoạch khoáng sản còn nhiều hạn chế nên khó khăn khi cấp phép; một số địa phương bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản chưa phù hợp quy định[245]. Việc triển khai lập, phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh liên quan đến lĩnh vực khoáng sản theo quy định của Luật quy hoạch chưa hoàn thành, khó khăn cho công tác quản lý, sản xuất. Việc ban hành quy định về tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai còn chậm, dẫn đến chưa ban hành kịp thời giá tính thuế tài nguyên ở một số địa phương; việc xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn chưa kịp thời, chưa đúng quy định[246]. Một số địa phương ban hành văn bản quản lý nhà nước chưa đúng quy định[247].

- Chưa đạt một số mục tiêu đặt ra cho công tác đo vẽ, lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000; điều tra, đánh giá khoáng sản đến độ sâu 500m. Đầu tư nâng cao năng lực trang thiết bị, nhưng chưa đầy đủ và đồng bộ, khai thác, sử dụng chưa hiệu quả; còn nhiều đề án điều tra, đánh giá khoáng sản kéo dài 5 - 10 năm mới kết thúc. Việc phát triển, chuyển giao công nghệ tiến tiến trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, hoạt động khoáng sản có hạn chế. Cơ sở dữ liệu về khoáng sản chưa được cập nhật, chưa đồng bộ, thống nhất;

- Chưa có sự chuyển biến trong đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản nhằm thu hồi tối đa, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm khoáng sản, nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác, nhất là đối với các loại khoáng sản quy mô trung bình và nhỏ (chì, kẽm, thiếc…). Còn tình trạng doanh nghiệp khai thác không thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc khai thác (đóng cửa mỏ) gây tác động xấu đến môi trường.

- Tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý, khai thác khoáng sản còn xảy ra ở nhiều nơi, điển hình như: tình trạng khai thác than trái phép với quy mô lớn tại khu vực vỉa Dày, Tây Khe Sim, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; khai thác vàng trái phép ở Quảng Nam, Đà Nẵng[248]. Vẫn còn tình trạng cấp giấy phép thăm dò khoáng sản sai quy định[249]; việc khoanh định và phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại nhiều địa phương chậm[250], chưa thực hiện hoặc chưa điều chỉnh kịp thời[251]; đưa vào kế hoạch đấu giá quyền KTKS không thuộc quy hoạch, không phù hợp; cấp phép KTKS trên diện tích không thuộc quy

hoạch được duyệt[252]. Có trường hợp dự án đã đi vào khai thác (vận hành) nhưng chưa có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường[253]; khoanh định khu vực không đấu giá quyền KTKS thiếu cơ sở[254], chưa phù hợp[255]; cấp phép KTKS không đúng quy định, không đúng thẩm quyền[256], còn trường hợp không làm thủ tục thuê đất[257], chưa hoàn chỉnh thủ tục thuê đất[258] nhưng đã thực hiện việc khai thác, chưa tính tiền thuê đất[259]; khai thác khi chưa có thiết kế mỏ (tỉnh Thái Bình). Khai thác khoáng sản khi giấy phép đã hết hạn[260] hoặc không có giấy phép[261]; khai thác vượt công suất được phép khai thác[262]; không đạt công suất theo giấy phép[263] hoặc vượt trữ lượng cấp phép[264]; khai thác không đúng thiết kế[265]; vượt ranh giới cấp phép[266] một số doanh nghiệp đã được cấp phép nhưng chưa được ký hợp đồng thuê đất[267]; các mỏ đã được cấp phép nhưng không thực hiện khai thác[268]; sử dụng khoáng sản sau khai thác sai mục đích[269]. Hầu hết các địa phương còn trường hợp đã kết thúc thời hạn khai thác nhưng chậm làm thủ tục đóng cửa mỏ[270]. Khai thác trái phép nhất là cát, sỏi lòng sông còn phức tạp, nguy cơ tái diễn, ảnh hưởng đến môi trường, môi sinh. Một số doanh nghiệp còn nhiều diện tích đất chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý[271]; chưa lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác[272]; tính thiếu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản[273], chưa lập và nộp hồ sơ kê khai đối với tiền cấp quyền KTKS đi kèm[274]. Theo số liệu tổng hợp sơ bộ của Bộ Tài chính, giai đoạn 2016-2021[275]: số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên là 33.343 vụ; số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được chỉ có 683.528 triệu đồng. Báo cáo của KTNN: (1) Một số mục tiêu của chiến lược khoáng sản đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg chưa đạt tiến độ[276]; (2) Đối với các danh mục do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép: vẫn còn 72 danh mục các doanh nghiệp khai thác khoáng sản vượt công suất; 7 danh mục khai thác khi giấy phép đã hết hiệu lực hoặc không có giấy phép giai đoạn 2016-2021; sử dụng phương pháp thuê chuyên gia đo đạc lại trữ lượng khai thác để đối chiếu với số liệu báo cáo của 02 doanh nghiệp[277], KTNN đã xác định truy thu thuế tài nguyên tăng thêm 560,6 tỷ đồng và kiến nghị địa phương xử lý khai thác ngoài ranh giới mỏ làm thất thu ngân sách khoảng 1.177,9 tỷ đồng.

3. Nguyên nhân

- Việc cấp vốn cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa thực hiện tái đầu tư đúng mức nguồn thu từ khoáng sản cho công tác điều tra cơ bản địa chất. Cơ chế tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp địa chất, khoáng sản bất cập, không phù hợp với xu thế tăng tự chủ ngày càng cao.

- Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoạt động trong điều kiện lao động khó khăn, vất vả, thậm chí là nguy hiểm. Chính sách thu hút nhân tài,

nhất là tài năng trẻ cho ngành địa chất, khoáng sản chưa hợp lý. Chế độ lương chưa phù hợp với đặc thù của ngành địa chất; lực lượng cán bộ trẻ làm công tác địa chất giảm.

- Chưa có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về vốn, công nghệ, thiết bị cho các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản trong khi phần lớn doanh nghiệp có quy mô trung bình và nhỏ, năng lực về vốn còn hạn chế dẫn tới chưa sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản, chưa thu hồi tối đa khoáng sản trong khai thác, chế biến; chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong khai thác.

- Thăm dò, khai thác khoáng sản là lĩnh vực đầu tư nhiều rủi ro, cần có vốn lớn, nhất là khoáng sản kim loại, quý hiếm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong nước (kể cả doanh nghiệp nhà nước) phần lớn quy mô trung bình và nhỏ, vốn còn hạn chế. Chủ trương không xuất khẩu một số loại khoáng sản chưa phù hợp với quy luật "cung - cầu" của thị trường trong nước và thế giới.

- Khi ban hành Luật khoáng sản, Nghị định hướng dẫn chưa dự tính được hết yếu tố khách quan, thực tiễn nên quy định thời hạn giải quyết hồ sơ đóng cửa mỏ chung cho tất cả các loại mỏ khoáng sản mà chưa tính đến yếu tố phức tạp của hồ sơ đóng cửa mỏ than, dẫn tới bất cập khi thực hiện như đã nêu trên.

- Chính quyền cơ sở, của lực lượng bảo vệ pháp luật của địa phương còn hạn chế dẫn đến không kịp thời trong phát hiện, dấu hiệu xử lý vi phạm trong quản lý, khai thác khoáng sản.

4. Trách nhiệm

Việc hoàn thiện thể chế pháp luật và cấp phép, quản lý, giám sát việc thực hiện khai thác khoáng sản thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các địa phương.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, KHCN, các bộ chuyên ngành, địa phương có trách nhiệm trong việc chưa nghiên cứu, ban hành đầy đủ các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các dự án khai thác, chế biến sâu, đồng bộ, hiện đại để sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên của đất nước.

V.4. QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

1. Các kết quả đạt được

Quản lý, khai thác, sử dụng năng lượng đã được quan tâm. Các nguồn tài nguyên dầu khí, than, điện, từng bước được quản lý, khai thác ngày càng hợp lý, đóng góp khá lớn cho nguồn thu ngân sách nhà nước (dầu khí, than...).

2. Các tồn tại, hạn chế

- Vẫn còn tình trạng quản lý, khai thác, sử dụng năng lượng không hiệu quả, thất thoát, lãng phí hoặc không đúng quy định đối với những nguồn tài nguyên quan trọng, như: dầu khí, than, sử dụng tiết kiệm điện. Lãng phí trong sử dụng điện năng trong sản xuất, trong hoạt động quản lý và tiêu dùng; trong quản

trị khai thác sử dụng tài nguyên năng lượng tái tạo và chưa có giải pháp tổng thể về chuyển đổi phương thức sử dụng nguồn năng lượng. Việc khai thác trái phép các tài nguyên quan trọng, như: dầu khí, than làm thiệt hại lớn về nguồn lực và gây nên những hệ luỵ, hậu quả lớn, như: ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh năng lượng của quốc gia.

- Chưa khai thác hết công suất, chậm đưa vào sử dụng các công trình đầu tư khai thác, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo như điện gió cũng gây nên những lãng phí lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến việc huy động điện năng cho phát triển kinh tế xã hội và phục vụ cho đời sống của người dân. Điển hình như tại Gia Lai: Theo báo cáo của địa phương, do chưa xác định giá bán điện cho các dự án điện gió được hoàn thành sau ngày 31/10/2021 (bao gồm cả các dự án đã vận hành một phần và dự án chưa vận hành) nên đến nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 629 MW điện gió dù đã được thi công xây dựng hoàn thành nhưng chưa được công nhận vận hành thương mại và chưa được đấu nối phát điện lên hệ thống điện quốc gia; điều này làm giảm hiệu quả kinh tế của các dự án, gây lãng phí đầu tư xã hội với tổng vốn đầu tư khoảng 25.500 tỷ đồng (chưa tính lãi suất của ngân hàng) cũng như sản lượng điện phát được lên lưới điện quốc gia trong 06 tháng với khoảng 4,5 tỷ kWh (nếu tính theo giá bán điện tại Quyết định 39/2018/QĐ-TTg thì doanh thu bán điện khoảng 8.676 tỷ đồng).

V.5. QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG VÀ CÁC KHO SỐ KHÁC PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC.

1. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện

Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá còn chung chung về kết quả đạt được và những hạn chế trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện. Qua giám sát thấy rằng:

- Việc cấp phép thông qua đấu giá đối với băng tần dành cho thông tin di động[278] (được đánh giá là băng tần có giá trị thương mại cao) chưa thực hiện được do phải chờ ban hành Nghị định về đấu giá tần số[279]; việc thu hồi giấy phép sử dụng tần số còn khó khăn do chưa quy định chặt chẽ trong Luật Tần số vô tuyến điện[280] đã gây lãng phí tài nguyên tần số[281].

- Việc phát triển tài nguyên viễn thông với lượng thuê bao lớn chưa thật sự hiệu quả, hiệu suất chỉ đạt 49% (phát triển, khai thác được 126 triệu thuê bao/tổng số 256 triệu thuê bao đã phân bổ). Dịch vụ viễn thông phát triển quá nhanh gây khó khăn cho công tác quản lý[282]. Việc đấu giá kho số viễn thông (mã mạng di động, số dịch vụ giá trị gia tăng) theo Quyết định số 38/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2016-2021 gặp khó khăn do thực tế thời điểm

này không có nhiều doanh nghiệp đề nghị phân bổ bổ sung mã mạng di động; vướng mắc khi đấu giá mã mạng[283] và mâu thuẫn trong quy định về phân bổ mã viễn thông[284]. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông đến nay đã được tháo gỡ bằng Quyết định số 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet (thay thế Quyết định số 38/2014/QĐ-TTg).

2. Về kho biển số và việc cấp biển số phương tiện của Bộ Công an

Vướng mắc nhất hiện nay là pháp luật chưa có quy định đồng bộ về quản lý, khai thác kho số số phục vụ quản lý nhà nước. Luật Giao thông đường bộ 2008 và các văn bản hướng dẫn chưa coi biển số xe là một loại tài sản, mà chỉ coi biển số xe là "tài liệu của cơ quan nhà nước". Tuy nhiên, theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, thì "kho số quản lý phương tiện giao thông vận tải" là một loại tài sản công[285]. Do các văn bản pháp luật hiện hành chưa đồng bộ (Bộ luật Dân sự, Luật Bán đấu giá tài sản, Luật Giao thông đường bộ, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công…) nên chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện việc cấp biển số xe qua bán đấu giá, biển số phương tiện vẫn chỉ được cấp theo thủ tục thông thường. Thực tế cho thấy, nhiều cá nhân, tổ chức tư nhân có nhu cầu và mong muốn được đăng ký biển số ô tô, mô tô có các ký tự đặc biệt *(như: dãy số cuối có các số trùng nhau toàn bộ; dãy số cuối có các số trùng nhau lặp lại; dãy số cuối có các số thứ tự liên tiếp tăng dần…)*. Để có được biển số đăng ký theo sở thích, các cá nhân tư nhân, tổ chức phải bỏ ra số tiền lớn để mua lại xe ô tô, mô tô đã đăng ký hoặc bằng các cách thức khác để đăng ký được biển số "đẹp".[286] Điều này làm lãng phí rất lớn đến việc khai thác kho số phương tiện giao thông, không đáp ứng được yêu cầu của người dân, vừa dễ làm phát sinh tiêu cực và gây hồ nghi trong dư luận nhân dân[287]. Theo đề nghị của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã bổ sung Chương trình Kỳ họp thứ 4 Quốc hội sẽ xem xét, thảo luận, thông qua Nghị quyết thí điểm cấp quyền lựa chọn sử dụng biển số ô tô thông qua đấu giá.

D. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ, THI HÀNH ÁN VÀ THỰC HIỆN CÁC KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

I. CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ, THI HÀNH ÁN

1. Các kết quả đạt được

Công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án có nhiều cố gắng, nỗ lực; khắc phục khó khăn, thực hiện nhiều biện pháp có hiệu quả, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, vi phạm hành chính. Công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm về tham nhũng, kinh tế nói chung và công tác điều tra, truy tố, xét xử, xử lý các vụ án liên

quan đến gây thất thoát, lãng phí nói riêng (vi phạm quy định về bán đấu giá tài sản; vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí; vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng; vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng; vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng; vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng; vi phạm quy định về nghiên cứu, đầu tư, thăm dò, khai thác tài nguyên….) đã đạt được kết quả rất tích cực[288], chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, xử lý tội phạm được nâng lên rõ rệt[289]. Các vấn đề thất thoát, lãng phí, thực hiện không đúng các quy định ngày càng tinh vi, phức tạp; xảy ra ở ngay cả các cơ quan có trách nhiệm của Chính phủ trong chính ngành, lĩnh vực được giao quản lý, tham mưu; nhưng nhiều vụ việc sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước bị các cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xử lý, thu hồi số vốn, tài sản nhà nước lớn[290]. Nhiều tổ chức, cá nhân đã bị kỷ luật, xử lý hình sự có tác dụng cảnh báo, răn đe, hạn chế các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng nguồn lực của đất nước. Trong giai đoạn 2016-2021, tổng số vụ án đã kết luận điều tra là 1.296 vụ án, trong đó đã đưa ra xét xử 1.086 vụ án. Tổng giá trị thiệt hại, thất thoát, lãng phí là ***31.795,2 tỷ đồng***, trong đó tại địa phương là 19.464,8 tỷ đồng, tại trung ương là 12.330,4 tỷ đồng[291]. Tổng số giá trị tài sản đã được thu hồi: 26.474 tỷ đồng, trong đó: thu hồi tại địa phương là 15.455 tỷ đồng; các bộ, ngành là 11.088 tỷ đồng. Ngoài ra, thông qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án, các cơ quan khối Tư pháp đã phát hiện những sơ hở, thiếu sót, bất cập trong quản lý kinh tế. Qua đó, tham mưu, đề xuất, kiến nghị Trung ương, Quốc hội, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương khắc phục, chấn chỉnh kịp thời, không để tổ chức, cá nhân lợi dụng vi phạm, nhất là trên các lĩnh vực giao thông, xây dựng, mua sắm đầu tư các trang, thiết bị y tế, giáo dục, cho vay ngân hàng, lĩnh vực thuế, trục lợi bảo hiểm xã hội,... Các kết quả nêu trên đã góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước[292].

2. Những tồn tại, hạn chế

- Nhiều vụ việc thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án kéo dài nhiều năm, không kịp thời thu hồi được vốn và tài sản nhà nước, gây thất thoát, lãng phí, ách tắc, cản trở việc sớm đưa các nguồn lực, tài nguyên vào khai thác, sử dụng.

- Cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan tư pháp hiệu quả chưa cao. Hiệu lực, hiệu quả điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án có mặt chưa đạt yêu cầu[293].

- Kết quả thi hành án về tiền ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước[294],

nhưng tỷ lệ thu NSNN còn rất thấp, bình quân khoảng 17,13%. Giai đoạn 2016-2021 còn chưa thực hiện thu về NSNN là 118.110 tỷ đồng (mới thu được 24.408/142.519 tỷ đồng), trong đó: án phí 12.204 tỷ đồng (thu được 5.134/17.338 tỷ đồng); lệ phí 20.881 tỷ đồng (thu được 69.036/89.917 tỷ đồng); tiền phạt 14.028 tỷ đồng (thu được 1.453/15.482 tỷ đồng); tịch thu 69.074 tỷ đồng (thu được 3.526/72.600 tỷ đồng); truy thu 14.879 tỷ đồng (thu được 1.392/16.271 tỷ đồng); thu khác (hoàn trả, bồi thường) 7.903 tỷ đồng (thu được 2.932/20.736 tỷ đồng)[295].

- Hoạt động Thi hành án dân sự cũng còn một số tồn tại, hạn chế, như: số lượng án chuyển kỳ sau (phần án đang tổ chức thi hành và án thụ lý mới) còn nhiều[296]; hoạt động của một số Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp huyện ở một số nơi chưa thực sự hiệu quả; vẫn còn tình trạng vi phạm trong quá trình tổ chức thi hành án đến mức xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; cơ sở vật chất, phương tiện, trụ sở làm việc của một số Chi cục Thi hành án dân sự còn thiếu, chật hẹp, một số Chi cục Thi hành án dân sự chưa có kho vật chứng,…

- Việc xử lý vi phạm hành chính đối với nhiều vụ việc chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê thi hành án dân sự hiện hành chưa có các chỉ tiêu tổng hợp, thống kê số liệu về thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước, vốn nhà nước khác, tài sản nhà nước, quản lý sử dụng đất, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác qua các bản án, quyết định của tòa án các cấp cũng như chỉ tiêu thu thập số liệu liên quan đến các khoản thu theo quy định tại Điều 219 Bộ Luật hình sự 2017 quy định về tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí[297].

II. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA VÀ THỰC HIỆN CÁC KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Kết quả đạt được

Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được tăng cường và đạt nhiều kết quả tích cực. Trong công tác xây dựng định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra hàng năm, đã lồng ghép nội dung thanh tra THTK,CLP vào nội dung thanh tra trách nhiệm, thanh tra hành chính. Nội dung thanh tra, kiểm tra tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm, như: đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính ngân sách,… nhằm phát hiện, ngăn chặn và phòng ngừa các hành vi thất thoát, lãng phí. Qua đó đã phát hiện nhiều vi phạm trong quản lý, sử dụng nguồn vốn nhà nước, tài sản nhà nước và quản lý, sử dụng lao động. Đã kịp thời thu hồi được nhiều tài sản, kinh phí nhà nước và xử lý nghiêm các vi phạm.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra và thực hiện các kết luận

2.1. Kết quả thanh tra của cả nước và thực hiện các kết luận

a) Kết quả thanh tra của cả nước

Theo báo cáo của Thanh tra Chính phủ[298], Thanh tra Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2021 đã triển khai 48.947 cuộc thanh tra, kiểm tra THTK,CLP hoặc có nội dung liên quan THTK,CLP[299] tại 73.253 đơn vị[300]. Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm về kinh tế 150.167 tỷ đồng, 63.200 ha đất, trong đó: kiến nghị thu hồi 71.790 tỷ đồng, 31.287 ha đất; kiến nghị xử lý khác 78.377 tỷ đồng, 31.913 ha đất; kiến nghị xử lý hành chính trực tiếp đối với 12.416 tổ chức, 42.455 cá nhân; kiến nghị trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về xử lý hành chính 1.853 người, xử lý hình sự 53 người; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra 330 vụ, 431 đối tượng; chấn chỉnh quản lý, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật trên nhiều lĩnh vực.

Một số bộ, ngành, địa phương có vi phạm về kinh tế lớn[301], như: **(1)** *Vi phạm về đất:* có Bắc Giang (406,56 ha), Hà Giang (1.012,9 ha), Sơn La (745,72 ha), Vĩnh Phúc (479,96 ha), Đăk Nông (6.076,23 ha), Gia Lai (900,87 ha), Hà Tĩnh (484,9 ha), Lâm Đồng (531,47 ha), Quảng Nam (438,74 ha), Thừa Thiên Huế (23.575,55 ha), Long An (531 ha); **(2)** *Vi phạm về tiền:* Bắc Ninh (580,81 tỷ đồng), Phú Thọ (695,42 tỷ đồng), Quảng Ninh (405,37 tỷ đồng), Đắc Nông (988,56 tỷ đồng), Bạc Liêu (569,13 tỷ đồng), Tiền Giang (353,88 tỷ đồng), Bộ Quốc phòng (318,22 tỷ đồng), Bộ Tài chính (875,78 tỷ đồng).

Bảng số 2. Các hành vi sai phạm chủ yếu giai đoạn 2016-2021[302]

STT	Hành vi sai phạm	Kiến nghị thu hồi về NSNN	Kiến nghị khác
1	Sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách[303]	6.500 tỷ đồng	7.323 tỷ đồng
2	Sai phạm trong quản lý đầu tư, xây dựng[304]	4.050 tỷ đồng	13.798 tỷ đồng và 14.110.261 USD
3	Sai phạm trong quản lý sử dụng đất đai[305]	1.872 tỷ đồng 4.358 ha	469 tỷ đồng 13.095 ha
4	Sai phạm trong quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản[306]	367 tỷ đồng	216 tỷ đồng
5	Sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn tài sản tại DNNN[307]	9.093 tỷ đồng	30.038 tỷ đồng 607.840 EUR 14.229.407 USD
6	Sai phạm trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm	3.633 tỷ đồng	5.831 tỷ đồng

b) Về kết quả thực hiện kết luận thanh tra

- Toàn ngành Thanh tra đã đôn đốc thực hiện 49.440 kết luận thanh tra, kiểm tra[308]; đã hoàn thành 47.793 kết luận (đạt tỷ lệ 97%)[309].

Bảng số 3. Kết quả thực hiện kết luận thanh tra giai đoạn 2016-2021[310]

STT	Kết quả thực hiện kết luận thanh tra giai đoạn 2016-2021		Tổng số phải thực hiện	Số đã thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
	Tổng số (kết luận)		49.440	47.793	97%
1	Thu hồi về cho nhà nước	Vi phạm về tiền (tỷ đồng)	56.533	39.656	70%
		Vi phạm về đất (ha)	7.727	3.931	51%
2	Đã xử lý vi phạm khác	Vi phạm về tiền (tỷ đồng)	48.624	26.258	54%
		Vi phạm về đất (ha)		5.234	
3	Đã xử lý hành chính	Tổ chức	13.854	13.040	94%
		Cá nhân (người)	47.953	46.755	98%
4	Xử lý hình sự (người)			34	
5	Đã khởi tố			156 vụ, 294 đối tượng	
6	Đã chuyển cơ quan điều tra			279 vụ, 390 đối tượng	
7	Đã xử lý hành chính trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị			1.428 người	
8	Hoàn thiện cơ chế chính sách (kiến nghị)		2.765	2.634	95,3%

2.2. Kết quả thanh tra ngành tài chính

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giai đoạn 2016-2021, toàn ngành đã triển khai 893.198 cuộc thanh tra, kiểm tra, gồm: 27.505 cuộc thanh tra hành chính, 865.693 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành[311]. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng số 4. Kết quả thanh tra ngành tài chính giai đoạn 2016-2021

STT	Kết quả thanh tra, kiểm tra của thanh tra tài chính	Số liệu vi phạm		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Kiến nghị thu hồi NSNN	Loại khỏi giá trị quyết toán và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý
1	Vi phạm về tiền	361.370 tỷ đồng	181.000 tỷ đồng	180.292 tỷ đồng
2	Vi phạm về đất	80.472 ha đất	7.675 ha đất	72.796ha đất
3	Xử phạt vi phạm hành chính	470.440 quyết định 18.300 tỷ đồng		
4	Kiến nghị xử lý kỷ luật hành chính	8.744 tập thể và cá nhân		

STT	Kết quả thanh tra, kiểm tra của thanh tra tài chính	Số liệu vi phạm		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Kiến nghị thu hồi NSNN	Loại khỏi giá trị quyết toán và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý
5	Chuyển cơ quan điều tra xử lý	401 vụ việc 563 đối tượng		

2.3. Về lĩnh vực đất đai

Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo tổng hợp số liệu chưa đầy đủ của 61/63 tỉnh, thành phố[312], thực hiện Đề án tăng cường xử lý vi phạm trong quản lý sử dụng đất đai giai đoạn đến năm 2020 qua thanh tra, kiểm tra các nội dung của Đề án về quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân cấp huyện phát hiện[313]: (1) Có 1.046 cấp xã và 63.194 trường hợp còn tồn tại, vi phạm về đất đai; (2) Có 108.366 trường hợp tại 43 tỉnh chưa thực hiện đúng quy định pháp luật đất đai và thực hiện thủ tục hành chính; (3) Cả nước đã phát hiện 1.741 trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN. Trong đó: vi phạm của cơ quan nhà nước 440 trường hợp; vi phạm của người sử dụng đất là 1.301 trường hợp. Cụ thể: 128 trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính với 61.439,03 triệu đồng; 104 trường hợp sử dụng đất khi chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 208,2 ha; sử dụng đất vượt diện tích đất được giao cho thuê 109 trường hợp với diện tích 1743,9 ha; sử dụng đất không đúng mục đích 223 trường hợp với diện tích 9.788,5 ha; không sử dụng đất đã quá 12 tháng là 177 trường hợp với diện tích 2.699,2 ha; tiến độ đầu tư xây dựng chậm quá 24 tháng là 246 trường hợp với diện tích 9.064,4 ha; chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại trái quy định của pháp luật 105 trường hợp với diện tích 209,4 ha; vi phạm khác 209 trường hợp với diện tích 6.059,5 ha; (4) Trong quản lý, sử dụng đất trồng lúa cũng có nhiều tồn tại, sai phạm[314];...

3. Việc thực hiện các kiến nghị của KTNN

3.1. Kết quả kiểm toán giai đoạn 2016-2021

Giai đoạn 2016-2021, KTNN đã thực hiện 1.243 cuộc kiểm toán với kết quả rất đáng ghi nhận: (1) Kiến nghị xử lý tài chính 432.418,9 tỷ đồng (trong đó tăng thu NSNN 72.390,7 tỷ đồng; giảm chi NSNN 107.067,6 tỷ đồng; xử lý khác 252.960,6 tỷ đồng); (2) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ 960 văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý sai quy định hoặc không phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Đã chuyển 21 vụ việc có dấu hiệu tội phạm được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán sang cơ quan Cảnh sát điều tra để điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật[315].

3.2. Về kết quả thực hiện kiến nghị KTNN

Giai đoạn 2016-2020, các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện 290.644,295 tỷ đồng/365.455,197 tỷ đồng; tổng kiến nghị xử lý tài chính[316], bằng 79,53%.

Bảng số 5. Kết quả thực hiện kiến nghị xử lý tài chính giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm kiểm toán	Số kiến nghị	Số thực hiện	Tỷ lệ
1	*2*	*3*	*4=3/2*
Tổng cộng	**365.455,197**	**290.644,295**	**79,53%**
Năm 2016	38.775,928	28.773,037	74,20%
Năm 2017	91.322,708	80.891,277	88,58%
Năm 2018	92.499,526	73.360,013	79,31%
Năm 2019	81.095,641	64.156,011	79,11%
Năm 2020	61.761,394	43.463,957	70,37%

- Về kết quả thực hiện kiến nghị về sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ cơ chế, chính sách của KTNN giai đoạn 2016-2020: **461** văn bản được Chính phủ và các bộ ngành, địa phương thực hiện hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo kiến nghị của KTNN; 46 văn bản các đơn vị được kiểm toán đang có phản hồi với ý kiến của KTNN và KTNN đang trong quá trình xem xét, xử lý theo quy định; 11 văn bản các đơn vị đã thực hiện nhưng KTNN đang trong quá trình xem xét, xác nhận kết quả thực hiện; **411** văn bản chưa hoặc đang được cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung theo quy định về ban hành văn bản hiện hành chưa được các đơn vị chủ trì cuộc kiểm toán thực hiện).

Bảng số 6. Số văn bản thực hiện theo các kiến nghị của KTNN giai đoạn 2016-2020

Năm kiểm toán	Số kiến nghị					Số thực hiện				
	Luật	Nghị định	Thông tư	Văn bản khác	Tổng	Luật	Nghị định	Thông tư	Văn bản khác	Tổng
2016		4	20	126	150		3	16	92	111
2017	2	8	32	117	159	1	4	17	65	87
2018	4	11	29	116	160	3	6	19	62	90
2019	1	13	34	150	198	1	5	17	76	99
2020	1	2	21	181	205	1	2	9	62	74
TỔNG	**8**	**38**	**136**	**690**	**872**	**6**	**20**	**78**	**357**	**461**

3. Những tồn tại, hạn chế trong hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ và thực hiện kiến nghị, kết luận thanh tra, kiểm toán

- Công tác tự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan, đơn vị được giám sát có kết quả rất hạn chế. Phần lớn những sai sót, tồn tại, sai phạm trong việc thực hành chính sách pháp luật về THTK,CLP đều được phát hiện từ các cơ quan thanh tra,

kiểm tra, kiểm toán từ bên ngoài, ít có phát hiện từ thanh tra, kiểm tra nội bộ của các đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn lực. Đây chính là hạn chế cơ bản, quan trọng thể hiện hiệu lực quản lý, quản trị, giám sát nhằm ngăn ngừa, hạn chế lãng phí thất thoát chủ động, hiệu quả là rất thấp; thậm chí có biểu hiện né tránh để bảo vệ lợi ích cục bộ, tư lợi hoặc tự bào chữa cho những hạn chế tự thân của từng cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng giám sát.

- Tỷ lệ thực hiện các kết luận, kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của các Bộ, ngành địa phương đạt thấp. Nhiều vấn đề để kéo dài nhiều năm chưa thực hiện. Trong đó, bên cạnh chậm thực hiện kiến nghị xử lý tài chính, thu hồi đất đai còn tình trạng chậm sửa đổi, khắc phục các vướng mắc, tồn tại của các nội dung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản quản lý do các đơn vị ban hành theo thẩm quyền làm kéo dài tác động của các vướng mắc, điểm nghẽn dẫn đến lãng phí, thất thoát nguồn lực tài chính công, tài sản công.

- Công tác theo dõi, quản lý tổng hợp thông tin kết quả thanh tra về vi phạm, kiến nghị xử lý thu hồi và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị thanh tra của Thanh tra Chính phủ cho cả giai đoạn 2016-2021 chưa được theo dõi chi tiết, chuẩn hoá, đồng bộ và khớp nối với nhau trên phạm vi cả nước, từ đó chưa thể cập nhật, xác định được chi tiết theo đối tượng những kết luận, kiến nghị chưa được thực hiện để có thông tin phục vụ công tác quản lý tổng thể, toàn diện của Chính phủ và các cơ quan đầu mối quản lý ngành, lĩnh vực. Hạn chế này cũng ảnh hưởng đến việc xem xét căn cứ, cơ sở kiến nghị các cơ quan có trách nhiệm tiếp tục đôn đốc các tổ chức cá nhân vi phạm thực hiện kết luận thanh tra, sớm đưa các nguồn lực do sai phạm, lãng phí hoặc còn ách tắc, tồn đọng vào khai thác, sử dụng phục vụ phát triển kinh tế xã hội một cách hiệu quả và bền vững.

4. Nguyên nhân chủ yếu của việc chưa thực hiện kiến nghị, kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán

- Một số bộ, ngành, địa phương sau khi được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán không tích cực đôn đốc, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

- Chưa có chế tài xử lý đối với các đơn vị không thực hiện nên còn tình trạng đơn vị được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán không tiếp tục thực hiện kiến nghị, kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Một số cơ quan, đơn vị có khó khăn về nguồn lực thực hiện kết luận, kiến nghị; xử lý gặp vướng mắc về cơ chế chính sách; khó khăn do vượt thẩm quyền giải quyết hoặc cần sự tham gia của nhiều bên có liên quan hoặc không còn hoạt động trên địa bàn hoặc dừng hoạt động; chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu để KTNN ghi nhận đã thực hiện kiến nghị kiểm toán; chưa thực hiện các thủ tục có liên quan làm điều kiện để thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

- Một số kết luận, kiến nghị kiểm toán chưa được đơn vị được kiểm toán thống nhất; hoặc phải chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện; hoặc còn vướng mắc về cơ chế trong quá trình thực hiện; một số nhà thầu không hợp tác, phối hợp thực hiện; còn có tranh chấp giữa chủ đầu tư và nhà thầu; một số dự án chưa được bố trí vốn để thanh toán hoặc chưa được phê duyệt quyết toán, thanh toán...

- Một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị về KTNN; đơn vị đang tổ chức nghiên cứu, xem xét xây dựng, trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo quy định về ban hành văn bản pháp luật, văn bản quản lý; KTNN chưa tổ chức đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kiến nghị.

- Một số trường hợp thiếu trách nhiệm trong đôn đốc giải quyết từ phía đơn vị được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc có trường hợp các kết luận, kiến nghị thanh kiểm tra, kiểm toán chưa sát thực tiễn hoặc tính khả thi chưa cao cần được rà soát, xử lý.

5. Trách nhiệm

Trách nhiệm chính trong việc chậm thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán là của tổ chức, cá nhân vi phạm và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức chưa chấp hành nghiêm quy định, chậm xử lý, thực hiện các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán cũng có trách nhiệm trong việc thiếu đôn đốc, giải quyết các vấn đề vướng mắc; báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

Đ. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Các kết quả đạt được

Công tác thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP giai đoạn 2016-2021 đạt được nhiều kết quả rất quan trọng, tích cực, song hành với kết quả to lớn của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của đất nước. Cụ thể là:

1.1. Công tác tham mưu, ban hành VBQPPL và các văn bản liên quan đến THTK,CLP được quan tâm, chú trọng; chất lượng từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, định mức chế độ tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, đồng bộ hơn theo hướng minh bạch, dễ tiếp cận, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế được nâng lên, đến năm 2020 có khoảng 13.000 tiêu chuẩn Việt Nam, tỷ lệ hài hòa khoảng 60%.

1.2. Quản lý thu, chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả hơn. Cơ cấu chi ngân sách chuyển biến tích cực, tập trung nhiều nguồn lực cho chi đầu tư phát triển. Khắc phục bước đầu tình trạng đầu tư dàn trải; đảm bảo các khoản chi an sinh xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia và các lĩnh vực quan trọng. Tổng số tiết kiệm kinh phí ngân sách, vốn nhà nước giai đoạn 2016-2021 là 350,54 nghìn tỷ đồng. Bội chi NSNN bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 3,37% GDP. Nợ công giảm mạnh từ 63,7% GDP năm 2016 xuống còn 55,9% GDP cuối năm 2020 và được cơ cấu lại bền vững, an toàn.

1.3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý tài sản nhà nước dần được hoàn thiện và từng bước cập nhật các thông tin, số liệu tài sản công. Công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hàng hải có chuyển biến tích cực. Nhiều bộ, ngành, địa phương chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong mua sắm và sử dụng tài sản công. Việc xây dựng phương án và tiến hành sắp xếp lại, xử lý, chuyển giao cơ sở nhà đất, trụ sở các cơ quan bước đầu có kết quả đáng khích lệ.

1.4. Sắp xếp tinh gọn bộ máy, quản lý biên chế, tinh giản biên chế, cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực, là một thành tựu và kết quả nổi bật nhất giai đoạn 2016-2021. Tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị từng bước được đổi mới, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm tầng nấc trung gian. Tính đến cuối năm 2021 đã giảm 13,85% số đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế công chức giảm 10,01%; viên chức giảm 11,12% so với năm 2015, vượt mục tiêu đề ra. Công tác cải cách hành chính nhà nước được coi trọng, bước đầu đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động hành chính từ Trung ương đến địa phương.

1.5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đất đai, khoáng sản được tăng cường. Quy hoạch, kế hoạch phân bổ quỹ đất bảo đảm cho thực hiện Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; từng bước khắc phục tình trạng thất thoát, lãng phí. Công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Nguồn thu từ đất góp phần tăng thu đáng kể cho NSNN. Một số địa phương đã chú trọng, quyết liệt xử lý thu hồi được nhiều dự án treo, dự án chậm tiến độ, yêu cầu đưa vào sử dụng gần 100 nghìn ha đất của các dự án chậm triển khai. Tài nguyên nước và các tài nguyên khác từng bước được quản lý khai thác có hiệu quả; nâng cao dần khả năng bảo đảm an ninh nguồn nước.

1.6. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra được tăng cường và đạt nhiều kết quả rất quan trọng, tích cực. Nhiều vụ án kinh tế gây thất thoát nghiêm trọng vốn, tài sản nhà nước được xử lý nghiêm, thu hồi số vốn, tài sản nhà

nước lớn; có tác dụng cảnh báo, răn đe, hạn chế các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước.

Đạt được kết quả nêu trên là nhờ sự chỉ đạo xuyên suốt, kịp thời của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng; sự giám sát chặt chẽ, có hiệu quả của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan Trung ương và cấp ủy, chính quyền các địa phương. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành đã bám sát, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước trong xây dựng, ban hành các quy định pháp luật. Các giải pháp thực hiện, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ngày càng thực chất, đi vào chiều sâu. Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý các hành vi những nhiễu, tham nhũng, lãng phí, vi phạm pháp luật ngày càng quyết liệt.

2. Các tồn tại, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP còn nhiều tồn tại, hạn chế; trong một số trường hợp thất thoát, lãng phí là rất lớn, nghiêm trọng, làm mất đi cơ hội phát triển. Cụ thể là:

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành về THTK,CLP còn chưa đảm bảo tính đồng bộ, quyết liệt. Chấp hành pháp luật nhìn chung chưa nghiêm. Nhiều vụ việc sai phạm trong đầu tư, đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công được phát hiện qua kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, xét xử, gây thất thoát, lãng phí rất lớn. Giai đoạn 2016-2021, qua thanh tra, kiểm tra 73.253 cơ quan, đơn vị, phát hiện vi phạm về kinh tế 150.167 tỷ đồng, 63.200 ha đất, trong đó kiến nghị: thu hồi 71.790 tỷ đồng, 31.287 ha đất; xử lý khác 78.377 tỷ đồng, 31.913 ha đất; qua điều tra, xét xử, tổng giá trị thiệt hại, thất thoát, lãng phí của các vụ án đã kết luận, xét xử (quy đổi ra tiền Việt Nam) là 31.795,2 tỷ đồng, trong đó: tổng số thiệt hại, thất thoát, lãng phí tại địa phương là 19.464,8 tỷ đồng; tại Bộ, ngành Trung ương là 12.330,4 tỷ đồng.

2.2. Việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình THTK,CLP 5 năm và hằng năm của các cấp, các ngành còn chậm, nhìn chung còn nặng về hình thức, chưa trọng tâm, trọng điểm; tổ chức triển khai, sơ kết, tổng kết đánh giá, nhân rộng mô hình tiên tiến còn nhiều hạn chế. Công tác theo dõi, lưu trữ số liệu, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP chưa được coi trọng.

2.3. Công tác tham mưu, ban hành một số VBQPPL và quy chuẩn, tiêu chuẩn, đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, chưa đầy đủ, thiếu chặt chẽ, có trường hợp còn sơ hở, dẫn đến lãng phí, thất thoát. Chưa khắc phục triệt để tình trạng chậm, chưa đầy đủ, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết; đặc biệt chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi không đầy đủ một số văn bản có nội dung chồng chéo, chưa thống nhất, khó khăn trong quá

trình thực hiện. Hệ thống chính sách thuế chậm được sửa đổi để đáp ứng thực tiễn và triển khai lộ trình cải cách.

2.4. Lập, thẩm định dự toán NSNN chưa sát thực tế. Nợ đọng thuế, thất thu, chậm thu, thu không đúng, không đủ, chậm xác định giá đất phổ biến ở nhiều dự án. Chưa triệt để tiết kiệm, còn thất thoát, lãng phí lớn trong chi tiêu ở một số lĩnh vực; vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ còn diễn ra tương đối phổ biến. Kỷ luật, kỷ cương trong lập, chấp hành, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm chưa nghiêm. Giao kế hoạch vốn đầu tư công chậm, nhiều lần trong năm, có năm không giao được hết kế hoạch, trả lại vốn, thậm chí có một số Bộ đã đề nghị giảm kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài ngay sau thời điểm kế hoạch vừa được giao. Công tác chuẩn bị đầu tư, lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án còn nhiều tồn tại, bất cập. Hàng nghìn dự án chậm tiến độ và điều chỉnh nhiều lần, đầu tư không hiệu quả, có thất thoát, lãng phí và có xu hướng tăng lên qua các năm. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng còn dựa nhiều vào NSNN; hoạt động xã hội hoá, thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế. Số vốn không sử dụng hết, hủy dự toán và chuyển nguồn hằng năm còn lớn và có xu hướng gia tăng.

2.5. Công tác cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2016-2020 rất chậm. Vốn nhà nước đầu tư tại một số doanh nghiệp chưa được bảo toàn. Nhiều dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp còn thua lỗ, thất thoát, lãng phí. Một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoạt động không hiệu quả, còn để xảy ra thất thoát, lãng phí; sắp xếp lại còn chậm.

2.6. Việc tổ chức, triển khai thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ở một số bộ, ngành, địa phương còn chậm, chưa đầy đủ. Quản lý, sử dụng nhà, đất, trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng tại một số bộ, ngành, địa phương không đúng quy định, thiếu chặt chẽ, không hiệu quả, còn nhiều lãng phí, thất thoát. Tình trạng đầu tư xây dựng, sử dụng trụ sở sai mục đích, vượt quá tiêu chuẩn, để lãng phí, bị lấn chiếm, tranh chấp kéo dài nhiều năm, nhưng chưa được xử lý dứt điểm. Công tác sắp xếp lại nhà, đất, trụ sở làm việc còn chậm. Nhiều nhà, căn hộ tái định cư chưa đưa vào sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng, bỏ hoang, đang xuống cấp nghiêm trọng.

2.7. Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính chưa đạt yêu cầu đề ra. Cơ cấu tổ chức bên trong Bộ, cơ quan ngang Bộ và một số chính quyền địa phương còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc trung gian; chồng chéo, chưa hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ. Tinh giản biên chế mới chủ yếu giảm về số lượng, chưa gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Việc quản lý, sử dụng biên chế, thời gian lao động ở nhiều Bộ, ngành, địa phương còn bất cập;

cải cách hành chính chưa đạt kết quả như yêu cầu.

2.8. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa bảo đảm tính hệ thống và đồng bộ, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, gây thất thoát, lãng phí rất lớn. Các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, 5/6 quy hoạch vùng, hầu hết quy hoạch cấp tỉnh đến nay vẫn chưa được phê duyệt.

2.9. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản của một số địa phương chưa nghiêm; chưa hiệu quả, còn thất thoát, lãng phí. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có sử dụng đất chưa bảo đảm tính tổng thể, hệ thống và đồng bộ; chất lượng thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Quy hoạch treo, dự án treo còn lớn và khá phổ biến. Diện tích đất chưa sử dụng, để hoang hóa tại nhiều dự án, nhất là các khu đô thị còn lớn và kéo dài, có dự án kéo dài hàng chục năm. Nhiều vi phạm trong quy hoạch xây dựng, cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trái phép, thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng. Nhiều khó khăn, vướng mắc trong thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng, đặc biệt việc xử lý, đấu giá đất công xen kẹt chưa kịp thời tháo gỡ, dẫn đến chậm triển khai dự án không chỉ làm ảnh hưởng đến quyền lợi, đời sống và sinh kế của người có đất bị thu hồi, còn gây thất thu ngân sách nhà nước và lãng phí trong sử dụng đất. Hàng nghìn dự án thuộc đối tượng nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chậm tiến độ, chậm đưa đất vào sử dụng, nhưng chưa quan tâm xử lý, thu hồi. Quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản, tài nguyên nước chưa thật sự bền vững và hiệu quả, còn tình trạng khai thác quá mức, ảnh hưởng lớn đến yếu tố bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Năng lực khai thác tài nguyên khoáng sản còn nhiều hạn chế, công nghệ chậm được đổi mới. Tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản, nguồn nước ngầm quá mức gây lãng phí và hủy hoại môi trường còn xảy ra ở nhiều nơi. Khai thác khoáng sản khi giấy phép đã hết hạn hoặc không có giấy phép, khai thác vượt công suất được phép khai thác, khai thác không đúng thiết kế. Tình trạng tắc nghẽn giao thông, úng ngập ở nhiều đô thị lớn chậm được xử lý.

2.10. Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, thu hồi tiền, tài sản, đất đai của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án còn chậm và thấp. Tỷ lệ thu hồi tiền, tài sản cho nhà nước chưa cao.

2.11. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật THTK,CLP hiệu quả chưa cao, chưa tạo được dư luận xã hội để phê phán, lên án những hành vi gây thất thoát, lãng phí.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân. Bên cạnh nguyên nhân do một số quy định pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá còn

bất cập, chưa theo kịp yêu cầu phát triển thì nguyên nhân chủ yếu là việc tổ chức thực hiện. Trong đó nguyên nhân chính là: (1) Kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện chưa nghiêm; (2) Nhận thức pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của một bộ phận cán bộ và nhân dân chưa đầy đủ; (3) Còn có hiện tượng buông lỏng quản lý, nể nang, né tránh tại nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương; (4) Trình độ, năng lực chuyên môn của một bộ phận cán bộ thực thi pháp luật còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; (5) Một số nơi chưa đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu và cơ quan tham mưu trong tổ chức thực hiện, chưa quyết liệt, kịp thời xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh; (6) Sự phối hợp giữa các cơ quan ở cả trung ương, địa phương nhiều trường hợp còn chưa chặt chẽ, không kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Hiệu lực, hiệu quả thực hiện công vụ chưa đáp ứng yêu cầu.

Trách nhiệm chính của những tồn tại, hạn chế nêu trên thuộc về các tổ chức, cá nhân và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật không bảo đảm tiến độ, chất lượng; quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, biên chế, thời gian lao động, đất đai, tài nguyên, khoáng sản không hiệu quả, không đúng mục đích, gây thất thoát, lãng phí. Các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm trong việc thiếu kiểm tra, giám sát, tham mưu, xử lý các vấn đề liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương có trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện, trong một số trường hợp còn chậm, chưa kiên quyết xử lý các vi phạm và giải quyết các vướng mắc phát sinh. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp có phần trách nhiệm trong giám sát, kiến nghị và chưa giám sát đến cùng việc thực hiện các kiến nghị trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Kết quả bước đầu hoạt động giám sát chuyên đề tối cao của Quốc hội

Kết quả bước đầu hoạt động giám sát chuyên đề tối cao này của Quốc hội đã có tác động làm chuyển biến cả về nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP. Nhiều bộ, ngành, địa phương qua kiến nghị ban đầu của Đoàn giám sát đã tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP; ban hành kế hoạch, giải pháp, phân công trách nhiệm để chấn chỉnh, khắc phục ngay các tồn tại, hạn chế mới phát hiện.

II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Về quán triệt, chấp hành, cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính

sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

- Công tác quán triệt, học tập, nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng phải thường xuyên, liên tục. Các Nghị quyết của Đảng phải sớm cập nhật, cụ thể hóa vào các quy định pháp luật.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đặc biệt là Luật THTK,CLP ở các cấp, các ngành phải thường xuyên, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động. Sự lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện THTK,CLP phải bài bản, chặt chẽ, sâu sát. Xây dựng chương trình, nội dung THTK,CLP ở các cơ sở giáo dục, đào tạo.

2. Về ban hành chính sách, pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật.

- Việc ban hành, sửa đổi các VBQPPL phải đồng bộ trong các ngành liên quan, sát thực tế, đặc biệt không tạo sự xung đột, mâu thuẫn, không vì lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ từng ngành.

- Định kỳ hằng năm phải có tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, các vướng mắc phát sinh để sửa đổi, bổ sung kịp thời và phù hợp.

- Không để tình trạng Luật ban hành phải chờ Nghị định và các văn bản dưới luật hướng dẫn mới thực hiện được.

3. Về lãnh đạo chỉ đạo, tổ chức, điều hành thực hiện chính sách, pháp luật

- Các cấp lãnh đạo phải xác định việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP là nhiệm vụ trọng tâm, là khâu then chốt, quyết định mọi thành công trong công tác THTK,CLP.

- Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách, pháp luật phải quyết liệt, sáng tạo, đột phá, không máy móc, không ngại thay đổi.

- Công tác thực hiện phải đi đúng vào vấn đề, xác định rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan đối với các vấn đề phát sinh, nêu cao tinh thần "dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm". Chủ động thực hiện và giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền.

- Quá trình xử lý công việc phải vô tư, trong sáng, không vụ lợi, không nhũng nhiễu, tiêu cực, không tham nhũng, lãng phí.

- Kịp thời báo cáo các cấp có thẩm quyền về các vấn đề vượt thẩm quyền.

4. Kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm

- Khuyến khích và tăng cường công tác tự kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh từ sớm, từ xa, kiểm soát tốt các rủi ro, các dấu hiệu có thể dẫn đến ra sai phạm, thất thoát vốn, tài sản nhà nước, nhân dân.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong từng lĩnh vực. Theo dõi quá trình xử lý, khắc phục các kiến nghị, kết luận theo quy định.

5. Vai trò người đứng đầu, sức mạnh tổng hợp

- Đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu. Ở đâu người đứng đầu công tâm, khách quan, kiên quyết, có chính kiến, có tinh thần đổi mới, sáng tạo ở đó các công việc, nhiệm vụ được thực hiện nhanh, đầy đủ, đúng quy định.

- Phát huy sức mạnh tập thể của tổ chức đảng, công đoàn, đoàn thanh niên,… tại từng cơ quan, đơn vị. Xây dựng các phong trào thi đua, phát huy tinh thần đổi mới, sáng tạo, cùng với các chế độ khen thưởng phù hợp trong thực hiện các giải quyết, tham mưu, thực thi nhiệm vụ được giao của từng cán bộ, công chức, biên chức.

- Tạo môi trường làm việc công khai, minh bạch, tinh thần phê và tự phê trong từng cấp, từng cơ quan, đơn vị.

Phần thứ ba
CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK,CLP TRONG THỜI GIAN TỚI

I. VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHUNG

1. Đổi mới mạnh mẽ công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm thay đổi nhận thức, nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP tại từng cơ quan, tổ chức, cá nhân, cả khu vực công cũng như khu vực tư để THTK,CLP thực sự làm một quốc sách hàng đầu.

2. Tăng cường, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước để phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, xét xử việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP. Xử lý nghiêm minh, kịp thời trách nhiệm các tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm trong công tác THTK,CLP.

3. Từ năm 2023, đề nghị phát động trong toàn quốc cuộc vận động về THTK,CLP; Chính phủ tổ chức phong trào thi đua về THTK,CLP trong sản xuất, tiêu dùng ở mọi cấp, mọi ngành và trong nhân dân với chủ đề, nội dung, hình thức thiết thực, hiệu quả.

4. Đổi mới việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện và báo cáo việc thực hiện chương trình THTK,CLP 5 năm và hằng năm, theo hướng vừa đảm bảo tính tổng thể, toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm, có chủ đề từng năm.

5. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến THTK,CLP bảo đảm đồng bộ, thống nhất và phù hợp yêu cầu thực tiễn. Từ năm 2023, thường xuyên đánh giá hiệu quả và chất lượng chính sách sau ban hành để kịp thời điều chỉnh các bất cập, mâu thuẫn nhằm hạn chế thất thoát, lãng phí các nguồn lực.

Chú trọng xây dựng chính sách quốc gia về THTK,CLP trong từng giai đoạn đối với một số lĩnh vực then chốt như tiết kiệm năng lượng; quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản.

II. KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUỐC HỘI, UBTVQH, CÁC CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI, CÁC BAN THUỘC UBTVQH, ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

1. Đề nghị Quốc hội ban hành Nghị quyết đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP để cụ thể các phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trong kết quả giám sát chuyên đề.

2. Đề nghị Quốc hội, UBTVQH tiếp tục tăng cường công tác giám sát các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP trong kế hoạch giám sát hằng năm. Trong năm 2023 và 2024, Quốc hội nghiên cứu, xem xét, có ý kiến kế hoạch giám sát chuyên đề của Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2024 và 2025 đối với các nội dung về: (1) Quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học; (2) Quản lý, xử lý các dự án treo, vi phạm các quy định về pháp luật đất đai, đầu tư; (3) Quản lý và sử dụng tài sản nhà đất công. UBTVQH nghiên cứu lồng ghép một số nội dung giám sát chuyên sâu việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP vào kế hoạch, nội dung các cuộc giám sát chuyên đề của Quốc hội, UBTVQH năm 2023 về sử dụng vốn các chương trình mục tiêu quốc gia; đầu tư, mua sắm lĩnh vực y tế; đổi mới chương trình sách giáo khoa; quản lý, khai thác, sử dụng năng lượng.

3. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban thuộc UBTVQH

a) Tiếp tục đổi mới, tăng cường công tác thẩm tra các dự án Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH, các vấn đề quan trọng của đất nước bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Nghiên cứu xây dựng nguyên tắc, cách thức và có giải pháp khắc phục tình trạng chồng chéo, thiếu thống nhất giữa các luật hoặc phân quyền trực tiếp cho các bộ, ngành trong các luật chuyên ngành;

b) Tăng cường công tác giám sát việc ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

c) Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu; các tồn tại, hạn chế trong thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 thuộc lĩnh vực phân công phụ trách.

4. Ủy ban Tài chính, Ngân sách chủ trì, phối hợp các cơ quan của Quốc hội, các Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc xử lý 52 dự án, cụm dự án đầu tư công và sử dụng vốn nhà nước khác không hiệu quả; 21 dự án, chuỗi dự án trọng điểm lĩnh vực dầu khí, điện, than chậm tiến độ; 18 dự án đất đai hoang hóa, lãng phí, có khó khăn vướng mắc và 908 dự án, công trình khó khăn, vướng mắc không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ đưa đất vào sử dụng. Báo cáo Quốc hội kết quả xử lý, thực hiện tại Kỳ họp thứ 6;

b) Đôn đốc các cơ quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kết quả giám sát chuyên đề và tổng hợp báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện trong báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm.

5. Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp

a) Tăng cường và tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương;

b) Theo dõi, giám sát việc xử lý các dự án đầu tư không hiệu quả, chậm tiến độ, các công trình, dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ đưa đất vào sử dụng, đất đai để hoang hóa, lãng phí trên địa bàn và các tồn tại, hạn chế trong thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP giai đoạn 2016-2021 của địa phương. Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh Báo cáo Quốc hội, UBTVQH kết quả giám sát và thực hiện các kiến nghị, đề xuất của Đoàn giám sát tại địa phương.

III. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, giải pháp thuộc thẩm quyền quy định tại Mục I trên đây và chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cơ quan hữu quan thực hiện nghiêm các giải pháp, đề xuất, kiến nghị sau đây:

1. Trong năm 2022 và 9 tháng đầu năm 2023 hoàn thành việc rà soát, thống kê, tổng hợp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021. Làm rõ các vi phạm, thất thoát, lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước khác, tài sản công, đất đai, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác; quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực công phát hiện đến thời điểm báo cáo và trách nhiệm các tổ chức, cá nhân liên quan, nhất là trách nhiệm giải trình của người đứng đầu. Xây dựng kế hoạch và có các giải pháp xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế, vi phạm. Trong đó tập trung:

a) Rà soát, đánh giá các việc đã làm được, chưa làm được, các bài học kinh nghiệm, trong đó đặc biệt chú trọng công tác hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật; kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật gây ách tắc, cản trở đến sự phát triển, bao gồm cả nhân lực, vật lực và tài lực để tạo ra một xung lực

lớn, kiến tạo phát triển, tạo thêm nhiều giá trị gia tăng hơn nữa cho toàn xã hội; đồng thời ngăn ngừa, hạn chế thấp nhất việc để tiếp tục xảy ra thất thoát, lãng phí.

b) Làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, nhất là trách nhiệm giải trình của người đứng đầu có liên quan và thực hiện các giải pháp khắc phục đối với 3.085 dự án sử dụng vốn nhà nước trong giai đoạn 2016-2021 có thất thoát, lãng phí; 74.378,7 ha đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, vi phạm pháp luật; 79.670 ha đất các công ty nông, lâm nghiệp đã có quyết định thu hồi nhưng chưa có phương án sử dụng; 305.043 ha đất các công ty nông, lâm nghiệp chưa có quyết định thu hồi và chưa có phương án sử dụng đất và các tồn tại, hạn chế khác nêu trong Báo cáo này;

c) Phân loại các tồn tại, hạn chế tại trong từng lĩnh vực, từng nhóm vấn đề để xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý các tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí thuộc thẩm quyền, đặc biệt là có các giải pháp cụ thể xử lý các dự án không hiệu quả, chậm tiến độ, vi phạm trong quản lý, sử dụng đất nêu tại các phụ lục kèm theo Báo cáo. Trước mắt tập trung xử lý 52 dự án đầu tư công và sử dụng vốn nhà nước khác không hiệu quả; 21 dự án, chuỗi dự án trọng điểm lĩnh vực dầu khí, điện, than chậm tiến độ; 18 dự án đất đai hoang hóa, lãng phí, có khó khăn vướng mắc và 908 dự án, công trình có khó khăn, vướng mắc không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ đưa đất vào sử dụng. Các vấn đề đã rõ có thể tháo gỡ ngay, Chính phủ, bộ, ngành, địa phương cần tập trung tính toán, xử lý, khắc phục kịp thời, không để tình trạng thất thoát, lãng phí tiếp tục kéo dài. Kịp thời tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền để giải quyết dứt điểm các tồn tại, hạn chế vượt thẩm quyền, không để tình trạng thất thoát, lãng phí kéo dài. Báo cáo Quốc hội kết quả rà soát, thống kê thông tin, số liệu và việc xử lý các vi phạm tại Kỳ họp thứ 6 năm 2023.

2. Về hoàn thiện các cơ chế, chính sách

a) Trong năm 2022 và năm 2023 rà soát, tổng kết, đánh giá tác động các chồng chéo, chưa đồng bộ, kịp thời của hệ thống pháp luật liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện các Luật có liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; rà soát xong và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia, đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật trong đầu tư, xây dựng, dịch vụ công còn thiếu. Kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định chưa rõ, chưa đầy đủ, còn chồng chéo, mâu thuẫn, thuộc thẩm quyền liên quan đến pháp luật NSNN, đầu tư, xây dựng, đấu thầu, đấu giá, nợ công, tài sản công, đất đai, lao động, tổ chức bộ máy, biên chế và các pháp luật chuyên ngành có liên quan đến THTK,CLP còn gặp khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện. Cụ thể là:

- Các VBQPPL hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công liên quan đến quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền để khẩn trương đưa các tài sản công vào khai thác, sử dụng bảo đảm quản lý, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, không thất thoát, lãng phí.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia, đơn giá, định mức kinh tế, kỹ thuật liên quan đến từng ngành, lĩnh vực; dịch vụ công, dịch vụ sự nghiệp công.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập không phân bổ theo định mức biên chế cần theo nhiệm vụ, kết quả. Định mức chi thường xuyên khác, chi tiêu công, tài sản công, xe công, khoán chi, khoán xe công theo hướng xây dựng, xác định các định mức áp dụng chung cho cả nước, định mức khung phân cấp cho bộ, ngành, địa phương tùy vào đặc điểm tình hình cụ thể của bộ, ngành, địa phương và khả năng cân đối nguồn lực để quyết định bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Rà soát và đẩy nhanh lộ trình cải cách các chính sách thuế.

- Các quy định về tổ chức bộ máy, biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; quản lý biên chế, vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL theo ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với từng vùng, miền. Các quy định về định mức học sinh/lớp, giáo viên/lớp tại các bậc học; định mức viên chức y tế/giường bệnh, viên chức y tế/giường bệnh.

- Các văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập; việc chuyển đổi mô hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm: hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí đối với từng loại dịch vụ công cơ bản, thiết yếu của từng ngành, lĩnh vực.

- Các quy định về đấu thầu mua sắm tập trung; quy định cụ thể chủng loại, thông số kỹ thuật tài sản để thống nhất triển khai trên toàn quốc. Tổng hợp đầy đủ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các quy định của Luật Đấu thầu để đưa vào nội dung sửa đổi Luật Đấu thầu báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 4.

- Các hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các quy định, cơ chế liên quan đến mua sắm thuốc, vật tư, sinh phẩm, trang thiết bị y tế; quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ, quản lý tài sản và chuyển giao các kết quả nghiên cứu và các tài sản liên quan đến việc triển khai nghiên cứu; đầu tư, xây dựng, mua sắm, thuê dịch vụ ứng dụng, phần mềm CNTT.

- Hướng dẫn cụ thể về thực hiện xã hội hóa và các chế độ chính sách để thu hút, khuyến khích xã hội hóa.

- Các quy định liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, trong đó đặc biệt lưu

ý các hướng dẫn liên quan đến: (1) Các quy định tiêu chí các phần diện tích "đất công" nằm xen kẽ trong dự án nhà ở ; (2) Các quy định về "trường hợp do bất khả kháng" quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai ; (3) Nâng mức xử phạt hành chính ở mức cao hơn để hạn chế các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Đối với các quy định vượt thẩm quyền của Chính phủ trong quản lý, sử dụng đất phải sửa đổi, điều chỉnh ngay, tổng hợp báo cáo Trung ương và Quốc hội xem xét, quyết định xử lý tháo gỡ các điểm nghẽn cho đến khi Luật Đất đai (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

- Các quy định liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, khoáng sản, tài nguyên viễn thông, kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước và tài nguyên khác.

- Các quy định liên quan đến công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.. Đối với các quy định vượt thẩm quyền của Chính phủ, tổng hợp báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung chưa có trong quy định của các Luật để sớm xét xử, có phương án xử lý đối với các tài sản, nguồn lực liên quan các vụ án, vụ việc lớn tránh thất thoát, lãng phí kéo dài.

- Tiếp tục rà soát để hủy bỏ hoặc thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản không phù hợp với quy định pháp luật hoặc chưa phù hợp với thực tiễn theo các kiến nghị hợp lý của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, KTNN, nhưng chưa thực hiện.

b) Chuẩn bị tốt nội dung và đánh giá kỹ tác động chính sách đối với việc sửa đổi, bổ sung các luật liên quan đến THTK,CLP, nhất là Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi), Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Luật Khoáng sản (sửa đổi),… báo cáo Quốc hội cho ý kiến và thông qua trong năm 2022, 2023, 2024 theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh.

c) Tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật THTK,CLP và các luật, văn bản pháp luật có liên quan đến THTK,CLP để kiến nghị, sửa đổi bổ sung bảo đảm đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, nâng cao hiệu quả việc quản lý, sử dụng các nguồn lực nhà nước.

d) Chú trọng kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi "tham nhũng, trục lợi chính sách". Làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đến thời điểm hiện nay chưa tham mưu, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn Luật và tham mưu, ban hành chậm các văn bản thuộc thẩm quyền.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện

các chương trình THTK,CLP.

4. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về quy hoạch và Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; khắc phục các bất cập hiện nay về chất lượng và tầm nhìn quy hoạch, công tác dự báo, năng lực, khả năng thực hiện của các chủ dự án; tính khả thi, thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch và các cấp lập quy hoạch và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch của các cấp, các ngành. Khẩn trương hoàn thành quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, trong đó đặc biệt quan tâm, chú trọng quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản, năng lượng, quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, quy hoạch mạng lưới y tế Việt Nam từ nay đến 2045 và quy hoạch phát triển nhân lực y tế giai đoạn 2021-2030 và các lĩnh vực liên quan đến công tác THTK,CLP bảo đảm chất lượng, thống nhất, đồng bộ để giảm thiểu thất thoát, lãng phí.

5. Về quản lý, sử dụng NSNN

a) Tăng cường công tác dự báo, lập, thẩm định dự toán thu, chi NSNN năm 2023 và các năm sau bảo đảm bao quát đầy đủ các khoản thu, chi NSNN. Kiểm soát chặt chẽ công tác lập, phân bổ, quản lý, sử dụng các khoản chi NSNN, đặc biệt các khoản chi đầu tư, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, tài nguyên, môi trường, công nghệ thông tin; việc lựa chọn danh mục dự án, phân bổ kế hoạch đầu tư các công trình chuyển đổi số, công nghệ thông tin, các cơ sở y tế từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không lặp lại các tồn tại, hạn chế trong thời gian qua.

b) Trong năm 2023, hoàn thành việc rà soát lại toàn bộ việc miễn, giảm, giãn, hoàn thuế,… xử lý bằng công văn, quyết định hành chính không đúng thẩm quyền. Tăng cường chống chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI. Kịp thời thu hồi và giải quyết dứt điểm các trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Tập trung xử lý các khoản nợ đọng thuế bảo đảm quyền lợi nhà nước và các nhà đầu tư, bảo đảm mặt bằng cho môi trường đầu tư kinh doanh. Tạo chuyển biến trong xử lý các khoản nợ đọng tiền thuế và tổ chức tổng kết đánh giá kết quả xử lý nợ đọng tiền thuế.

c) Thống kê, tổng hợp đầy đủ các thông tin, số liệu, danh mục dự án sử dụng vốn đầu tư công tới thời điểm 31/12/2021 vi phạm pháp luật về đầu tư, xây dựng, NSNN, đất đai, đấu thầu, trong đó làm rõ danh mục: (1) Dự án có thất thoát lãng phí, số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện; (2) Dự án đã hoàn thành nhưng

không đưa vào sử dụng, không phát huy hiệu quả, chất lượng không bảo đảm để sớm có các giải pháp xử lý cụ thể; (3) Dự án BT và dự án BOT đang triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

d) Trong năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023, rà soát việc: (1) Phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học giai đoạn 2016-2021; (2) Đánh giá tổng thể tình hình triển khai thực hiện các dự án CNTT, chuyển đổi số. Xác định cụ thể nhiệm vụ đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ ứng dụng, phần mềm CNTT phù hợp với nhu cầu; (3) Tổ chức đánh giá lại thực trạng tình hình mua sắm tập trung và kịp thời có các giải pháp khắc phục từ triển khai dự toán NSNN năm 2023.

đ) Chậm nhất trong năm 2023 hoàn thành việc rà soát, tổng hợp, phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình để có phương án xử lý dứt điểm khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước khác, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA không hiệu quả, chậm tiến độ; dự án BT và dự án BOT đang triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công, vốn nhà nước khác. Sớm đưa vào khai thác, sử dụng các dự án đã hoàn thành nhiều năm để phát huy hiệu quả đầu tư, không để tiếp tục hoang hóa, lãng phí. Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công dở dang, không thể tiếp tục thực hiện hoặc thấy rõ không hiệu quả cần sớm rà soát, đánh giá, cắt giảm quy mô đầu tư, điều chỉnh dự án thi công đến điểm dừng kỹ thuật hoặc dừng thực hiện.

e) Xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý dứt điểm các tồn đọng các dự án BT dở dang đang được phép triển khai thực hiện hoặc phải dừng thực hiện do thay đổi chính sách, không được tiếp tục triển khai thực hiện. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sớm giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các dự án BOT theo quy định của pháp luật và hợp đồng BOT.

g) Chỉ đạo Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương trong năm 2022 rà soát lại toàn bộ các khoản chi chuyển nguồn, khẩn trương thu hồi các khoản tạm ứng, chuyển nguồn quá thời gian quy định, không có nhu cầu sử dụng hoặc đã hủy dự toán. Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ và kịp thời thu hồi các khoản tạm ứng, chuyển nguồn quá thời gian quy định, không có nhu cầu sử dụng hoặc đã hủy dự toán NSNN năm 2022 và các năm sau.

h) Chỉ đạo Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương trong năm 2022 thống kê, báo cáo rõ số liệu và thực tế quản lý, sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến thời điểm 31/12/2021 và thời điểm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội. Nghiên cứu có cơ chế quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả nguồn dư cải cách tiền lương để bảo đảm sử dụng đúng mục đích, không thất thoát, lãng phí.

i) Kiểm soát và quản lý chặt chẽ việc huy động và quản lý, sử dụng các khoản vốn vay bù đắp bội chi NSNN, vay trả nợ gốc. Đánh giá kỹ việc phát hành trái phiếu Chính phủ; phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ. Kiểm soát chặt chẽ số vay tồn ngân Kho bạc nhà nước, thu hồi đầy đủ các khoản vay nợ kéo dài nhiều năm. Làm rõ hiệu quả và các khoản thất thoát, lãng phí do các tồn tại, hạn chế trong quản lý, sử dụng vốn vay và các khoản thu, chi, ứng vốn, cho vay của Quỹ tích lũy trả nợ.

k) Nghiên cứu, đổi mới việc phân bổ chi thường xuyên nguồn NSNN theo kết quả đầu ra, phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn NSNN 3-5 năm theo hình thức cuốn chiếu khi sửa đổi Luật NSNN. Phấn đấu phân bổ, bố trí chi sự nghiệp KHCN toàn bộ theo cơ chế đặt hàng thông qua phương thức tuyển chọn (có tiêu chí cụ thể, bảo đảm tính công khai, minh bạch) từ dự toán NSNN năm 2026.

6. Quản lý, sử dụng vốn nhà nước khác

a) Trong năm 2022 và Quý I/2023, đánh giá và có giải pháp quyết liệt để tháo gỡ khó, khăn, vướng mắc trong công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn theo đúng kế hoạch, lộ trình đề ra.

b) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực dầu khí, điện, than, hóa chất và các dự án thua lỗ,… để sớm đưa các dự án vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư. Đối với từng dự án cụ thể về điện, than, dầu khí do PVN, EVN, TKV và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư: yêu cầu Ủy ban QLVNN tại doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, bộ quản lý ngành khẩn trương kiểm tra, rà soát, đánh giá, đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ, hoặc thay đổi phương án đầu tư để bảo đảm tiến độ, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước theo quy định. Các cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý, chịu trách nhiệm liên quan khi các các dự án không hoặc chậm được khắc phục.

c) Làm rõ số thất thoát, lãng phí, thua lỗ của các dự án đầu tư ra nước ngoài; các dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực dầu khí, điện, than; các chi phí phát sinh do chậm tiến độ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra các tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí, thua lỗ này.

d) Đề nghị Chính phủ giao Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý các quỹ: (1) Bổ sung đánh giá đầy đủ các nội dung theo các kết luận, kiến nghị giám sát chuyên đề của Quốc hội; (2) Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể đối với các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu; (3) Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, công khai trong xây dựng; thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân

sách theo quy định; (4) Đề xuất các cơ chế, chính sách, các giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế trong việc quản lý các Quỹ và thực hiện Nghị quyết của Quốc hội.

đ) Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và giám sát hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

7. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công và công trình phúc lợi công cộng

a) Trong năm 2022 và năm 2023, tập trung rà soát để đến năm 2025 hoàn thành việc sắp xếp, xử lý nhà, đất trên phạm vi cả nước. Xây dựng lộ trình, giải pháp đẩy nhanh tiến độ và trong năm 2023 hoàn thành việc sắp xếp nhà, đất, tài sản các các cơ quan, đơn vị, cấp huyện, cấp xã thực hiện sáp nhập, không để hoang hóa, lãng phí, sai phạm, lấn chiếm hoặc chuyển đổi, sử dụng sai mục đích, không đúng quy định.

b) Thống kê đầy đủ các trường hợp vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà, đất, tài sản công, các công trình phúc lợi công cộng, trong đó lưu ý thống kê đầy đủ các dự án nhà ở tái định cư được hình thành nhưng đến nay bỏ hoang, không đưa vào sử dụng; diện tích kinh doanh dịch vụ tầng 1 các nhà chung cư tái định cư; số nhà chuyên dùng thuộc sở hữu nhà nước; số tài sản của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được đưa vào sử dụng, phát sinh các vi phạm về mục đích, đối tượng sử dụng nhà, nợ đọng tiền thuê nhà.

c) Rà soát, đánh giá đúng thực trạng, xây dựng lộ trình và có các giải pháp xử lý cơ bản các cơ sở nhà, đất bị lấn chiếm, tranh chấp phát sinh; chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do còn thiếu hồ sơ pháp lý chứng minh nguồn gốc,….

d) Kiểm tra việc thực hiện phương án sắp xếp các cơ sở đã được phê duyệt, nhất là các cơ sở phải thu hồi, đấu giá.

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về THTK,CLP theo các pháp luật chuyên ngành một cách đồng bộ, bảo đảm kết nối liên thông giữa các bộ, ngành, địa phương, Chính phủ, Quốc hội, để làm cơ sở theo dõi, quản lý chặt chẽ các nguồn lực.

e) Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành, địa phương trước năm 2025 hoàn thành việc tổng kiểm kê tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý để bảo đảm đầy đủ thông tin, số liệu phục vụ công tác quản lý và xây dựng Báo cáo tài chính Nhà nước hằng năm.

8. Sắp xếp tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế

a) Trong năm 2022 và Quý I/2023, nghiên cứu, có các giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế trong giai

đoạn vừa qua.

b) Trong năm 2022 ban hành đầy đủ Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục và tổ chức tương đương theo đúng định hướng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và quy định tại Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan chuyên môn ở địa phương. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chậm nhất quý I/2023, các cơ quan hoàn thành việc rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong. Có các giải pháp thu hẹp các đơn vị sự nghiệp công lập, rà soát chỉ giữ lại các đơn vị thuộc Bộ phục vụ nhiệm vụ chính trị và các đơn vị đầu ngành gắn với chức năng, nhiệm vụ của Bộ đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện thành lập do Chính phủ quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP. Phối hợp các địa phương khẩn trương xây dựng phương án chuyển giao các ĐVSNCL (các trường dạy nghề, cao đẳng, trung cấp, bệnh viện, trung tâm điều dưỡng) theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và các quy định pháp luật chuyên ngành. Đẩy mạnh cổ phần hóa, chuyển đổi các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

c) Giao Bộ Nội vụ tham mưu Chính phủ có các giải pháp quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo quy định. Rà soát, đánh giá lại việc giao, quản lý biên chế, sớm khắc phục tình trạng tinh giản biên chế một cách cơ học hoặc bình quân tại tất cả các cơ quan, đơn vị như hiện nay; xác định biên chế phải căn cứ vào điều kiện, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực, địa phương gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Làm rõ căn cứ xác định biên chế khối sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, y tế, đặc biệt lĩnh vực giáo dục ở các địa phương có dân số lớn, không có điều kiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập để giảm số lượng biên chế của ngành.

d) Khẩn trương hoàn thành việc đổi mới, sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; các Nghị định của Chính phủ: số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy nhanh việc thực hiện chuyển ĐVSNCL thành Công ty cổ phần theo Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chủ động rà soát các khó khăn,

vướng mắc về tài sản, đất đai, tài chính để có phương án xử lý phù hợp; thay đổi bộ máy, cơ cấu quản lý hành chính, nhân sự, tài chính phù hợp với mô hình quản lý của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

đ) Trước năm 2025, giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương hoàn thành: (1) Đánh giá thực trạng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, làm rõ các nhân tố chưa hợp lý, dẫn đến thất thoát, lãng phí các nguồn lực nhà nước và nguồn lực xã hội; (2) Đề xuất thiết kế mô hình tổ chức bộ máy nhà nước nhiệm kỳ 2026-2031 gọn nhẹ, sáp nhập giảm đầu mối trung gian của một số cơ quan, đơn vị bảo đảm bộ máy hoạt động chuyên nghiệp, thông suốt, nâng cao hiệu quả, hiệu lực. Đồng thời lưu ý chủ động xây dựng và chuẩn bị kỹ lộ trình, kế hoạch đầu tư, sắp xếp các cơ sở nhà, đất, trụ sở của các cơ quan, đơn vị, các cấp chính quyền địa phương khi thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập các cơ quan, đơn vị để giảm thiểu thất thoát, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công và các nguồn lực khác.

9. Quản lý, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản, tài nguyên viễn thông và các kho số khác

a) Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản, tài nguyên viễn thông và kho số khác. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và ý thức chấp hành pháp luật về đất đai, tài nguyên, khoáng sản của một bộ phận cán bộ, công chức. Kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản bảo đảm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, giảm thiểu thất thoát, lãng phí nguồn tài nguyên và nguồn lực nhà nước, các tác động tiêu cực đến môi trường. Có chế tài xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức để xảy ra sai phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản.

b) Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023, yêu cầu các địa phương hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030. Tăng cường công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, phát hiện các khu vực khoáng sản mới, trong đó, ưu tiên điều tra, đánh giá một số loại khoáng sản có tính chất chiến lược, quan trọng, làm tiền đề cho việc lập quy hoạch khoáng sản giai đoạn tiếp theo, đảm bảo an ninh năng lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh công tác điều tra tài nguyên, môi trường biển; quy hoạch không gian biển, phát huy tiềm năng, lợi thế cho phát triển các ngành kinh tế biển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn;

c) Trong năm 2022 và 9 tháng đầu năm 2023, tổng hợp đầy đủ các trường hợp vi phạm liên quan đến quản lý, sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản trong giai đoạn 2016-2021 thuộc phạm vi Bộ, ngành, địa phương quản lý, trong đó: thống

kê, báo cáo đầy đủ số dự án treo, việc xử lý, thu hồi đất đai các dự án này. Phân loại các dự án có sử dụng đất chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, nhà đầu tư đầu tư dở dang, có nhiều tài sản trên đất,… để có các giải pháp, hình thức xử lý phù hợp bảo đảm đúng quy định pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, hài hòa lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư, không gây khiếu kiện, khiếu nại để sớm đưa các dự án hoàn thành, phát huy hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí.... góp phần phát triển kinh tế.

c) Nghiên cứu, triển khai các giải pháp tháo gỡ các "điểm nghẽn" về công tác thu hồi, đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phải đảm bảo quyền lợi, tạo sinh kế bền vững cho người có đất thu hồi. Làm rõ các trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; thu tiền sử dụng đất một lần; thuê đất trả tiền hằng năm; phân cấp, phân quyền trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất. Hướng dẫn việc xác định giá đất để đảm bảo tính công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện xác định và phê duyệt giá đất. Có các giải pháp cụ thể tháo gỡ thủ tục, khó khăn, vướng mắc liên quan trong việc cấp phép xây dựng.

d) Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng vị trí theo vị trí, chức năng của đất để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Thu hồi triệt để các dự án treo; các khoản nợ đọng tiền thu sử dụng đất và chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính; các tài sản, đất đai nhà nước bị thất thoát. Khắc phục và xử lý dứt điểm tình trạng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng trong sử dụng đất. Rà soát, xử lý các sai phạm trong việc quản lý đất rừng đặc dụng tại huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang để có giải pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

e) Khẩn trương, rà soát cấp phép đầy đủ các công trình khai thác, sử dụng nước. Khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt là việc khai thác tùy tiện, lãng phí nguồn nước ngầm. Nghiên cứu các giải pháp quản lý, kiểm soát, điều tiết, toàn diện, thống nhất tài nguyên nước; có các chính sách cụ thể rõ ràng để thực hiện quản lý, vận hành sản phẩm nước theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; tính toán đầy đủ và định giá chính xác giá trị của tài nguyên nước để quản lý chặt chẽ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước.

g) Khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch để khắc phục các tồn tại, hạn

chế, vi phạm trong quản lý, khai thác khoáng sản. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch khoáng sản, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện nghiêm việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản, không để tình trạng khai thác trái phép, khai thác vượt công suất, không đúng thiết kế để không thất thu NSNN và không gây tác động xấu đến môi trường, môi sinh.

h) Thu hồi triệt để giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã hết hiệu lực, hết thời hạn sử dụng. Rà soát thất thoát do không quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tần số vô tuyến điện. Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên này.

i) Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, kho biển số và việc cấp biển số phương tiện giao thông, các kho số khác phục vụ quản lý nhà nước để bảo đảm sử dụng hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí nguồn lực nhà nước.

10. Xử lý nghiêm trách nhiệm các tổ chức, cá nhân để xảy ra các vi phạm trong công tác THTK,CLP, gồm: (1) Tham mưu, ban hành các quy định vi hiến, trái quy định pháp luật, gây thất thoát lãng phí; (2) Quản lý, sử dụng NSNN, vốn đầu tư công, tài sản công, lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, tổ chức thực hiện và quản lý, khai thác các dự án đầu tư công, đầu tư vốn nhà nước khác không hiệu quả, để xảy ra các trường hợp dự án hoàn thành nhưng không đưa vào sử dụng, không phát huy hiệu quả đầu tư, để hoang hóa, lãng phí; (3) Vi phạm, thất thoát trong công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; (4) Để xảy ra các tồn tại, sai phạm về đất đai, buông lỏng trong quản lý, thực hiện không đúng các quy định của pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (không thông qua đấu thầu, đấu giá); giao dự án cho các nhà đầu tư không đủ năng lực tài chính dẫn đến dự án chậm tiến độ, kéo dài thời gian thực hiện, lãng phí, phân lô, bán nền trái quy định; (5) Chậm thực hiện các kiến nghị của thanh tra, KTNN không kịp thời thu hồi vốn, tài sản nhà nước.

11. Thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Đẩy nhanh việc thu hồi về ngân sách nhà nước, các tài sản, đất đai đã được các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết luận, kiến nghị.

12. Các cơ quan thanh tra, kiểm tra:

a) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là trong lĩnh vực đất đai (bao gồm: công tác quy hoạch và quản lý, sử dụng đất đai nhất là việc lập, phê duyệt

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường, giải phóng mặt bằng thu hồi đất, đấu giá đất, thu tiền sử dụng đất, bảo đảm đất đai được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn lực về đất đai), đầu tư, xây dựng, tài chính công, tài nguyên khoáng sản. Tiếp tục đôn đốc các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra.

b) Nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ kết luận thanh tra để sớm thu hồi, xử lý tài sản thất thoát, lãng phí và kịp thời xử lý, khắc phục hậu quả, cũng như đưa các tài sản, nguồn vốn sớm vào khai thác, sử dụng.

c) Đưa vào kế hoạch năm 2023 và năm 2024: (1) Thanh tra chuyên đề việc: (i) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm chậm tiến độ, dự án thua lỗ thuộc ngành dầu khí, điện, than; (ii) Việc biên soạn và xuất bản sách giáo khoa; (2) Thanh tra tổng thể việc: (i) Phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối các dự án khu đô thị, khu du lịch sinh thái được cấp đất nhiều năm đến nay vẫn chưa xây dựng hoặc đã xây dựng nhà ở, nhưng để hoang hóa; (ii) Quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường; (iii) Thu hồi, đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng; (iv) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đất khác sang đất ở có quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng không thống nhất; phân lô, bán nền; (v) Việc cấp sổ đỏ chồng lấn các dự án đất công, nhà nước phải đền bù gây thất thoát, lãng phí nguồn ngân sách nhà nước.

IV. CÁC CƠ QUAN ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ, THI HÀNH ÁN

1. Đẩy nhanh quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ việc, thi hành các bản án để sớm thu hồi các tài sản nhà nước bị thất thoát, lãng phí.

2. Rà soát các khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Khẩn trương có các giải pháp xử lý các nội dung thuộc thẩm quyền và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề vượt thẩm quyền để sớm xét xử, có phương án xử lý đối với các tài sản, nguồn lực liên quan các vụ án, vụ việc lớn tránh thất thoát, lãng phí kéo dài;

3. Phối hợp các Bộ, ngành, địa phương trong năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023, có giải pháp, kiến nghị phương án xử lý đối với các dự án phải dừng thời gian thực hiện quá lâu bị ảnh hưởng do liên quan đến điều tra, truy tố, xét xử hoặc đã kết thúc thời gian điều tra, xét xử nhưng chưa được xử lý để sớm đưa các tài sản, tài nguyên vào khai thác, sử dụng.

4. Làm rõ nguyên nhân khách quan và chủ quan trong việc thi hành án còn chậm, tỷ lệ đạt thấp, gây thất thu NSNN. Nghiên cứu có các giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế trong thực hiện thi hành án để đẩy nhanh việc thu hồi tiền, tài

sản về NSNN.

5. Trước năm 2025 hoàn thành xây dựng hệ thống, thông tin số liệu liên quan đến kết luận điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án để tổng hợp, cập nhật thường xuyên và công khai các thông tin, số liệu về thất thoát, thiệt hại tài sản nhà nước qua các vụ án về kinh tế, tham nhũng của cả nước và của từng bộ, ngành, địa phương.

V. KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tăng cường công tác kiểm toán việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiếp tục đôn đốc các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Đưa vào kế hoạch năm 2023, kiểm toán chuyên đề việc: (1) Quản lý, sử dụng kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ và việc nghiệm thu, bàn giao, chuyển giao các kết quả nghiên cứu; (2) Quản lý, sử dụng, đầu tư mua sắm ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát chuyên đề *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021"*. Đoàn giám sát trân trọng kính báo cáo Quốc hội./.

TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN

(Đã ký)

PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Trần Quang Phương

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Chính phủ;
- Ủy ban TWMTTQVN;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Hội đồng dân tộc, các Ủy ban, cơ quan của Quốc hội, UBTVQH;
- KTNN;
- Thành viên ĐGS;
- Lưu: TCNS, GS, TGVĐGS, VT;
- Epas: 87869

[1] 5 nội dung trọng điểm thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP trong khu vực công gồm: (1) Quản lý, sử dụng NSNN; (2) Quản lý, sử dụng vốn nhà nước khác; (3) Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; (4) Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và (5) Quản lý, sử dụng tài nguyên.
Tập trung giám sát 7 lĩnh vực trọng tâm, gồm: (1) THTK,CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; (2) THTK,CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí NSNN; (3) THTK,CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước; (4) THTK,CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng; (5) THTK,CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; (6) THTK,CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước; (7) THTK,CLP quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp trong.
[2] Các bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công thương; Xây dựng; Giao thông vận tải; Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Công An, Thanh tra Chính phủ và Kiểm Toán Nhà nước
[3] Gồm: 3 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh và 12 tỉnh: Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đắc Lắc, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Kiên Giang.
[4] Chi tiết xem tại Phụ lục số 1 kèm theo Báo cáo kết quả giám sát.
[5] Các báo cáo chủ yếu tập trung đánh giá chung kết quả đạt được, chỉ nêu nhận định chung chung về tồn tại, hạn chế, không báo cáo cụ thể các nội dung chưa triển khai, triển khai chậm, các hành vi vi phạm gây lãng phí, thất thoát, không định lượng cụ thể số liệu thất thoát, lãng phí, trong khi Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan thông tấn báo chí nêu rất nhiều tồn tại, bất cập, vi phạm trong THTK,CLP.
- Đối với các bộ, ngành, địa phương Đoàn giám sát tổ chức giám sát, làm việc trực tiếp sau nhiều lần bổ sung nội dung, thông tin, số liệu, báo cáo cơ bản bám sát nội dung theo yêu cầu tại Khung đề cương, bổ sung thêm nhiều thông tin, số liệu cụ thể, nhưng vẫn chưa đầy đủ theo yêu cầu của Đoàn giám sát. Tuy nhiên, nhiều số liệu không chính xác, thiếu tính thống nhất; một số ít bộ, ngành, địa phương chỉ rõ một số tồn tại, hạn chế trong thực hiện chính sách pháp luật về THTK,CLP tại bộ, địa phương mình, nhưng đều không xác định được cụ thể số thất thoát, lãng phí, không làm rõ các nguyên nhân chủ quan và chỉ ra được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra các tồn tại, hạn chế này.
- Báo cáo của các cơ quan tổng hợp cũng mới chỉ tổng hợp trên số liệu chưa đầy đủ của các bộ, ngành, địa phương và không có chi tiết cụ thể số liệu thất thoát, lãng phí, vi phạm của từng bộ, ngành, địa phương; một số nội dung thông tin, số liệu còn chưa thống nhất,...
- Đa số báo cáo của HĐND các tỉnh, thành phố còn chung chung, một số HĐND nội dung báo cáo bám theo Khung đề cương, nhưng nội dung gần như giống các báo cáo của UBND tỉnh, thành phố; nhiều báo cáo rất sơ sài. Cơ bản các báo cáo đều không báo cáo chi tiết kết quả các cuộc giám sát chuyên đề của HĐND cấp tỉnh về các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP của địa phương.
[6] Thực hiện ý kiến của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp thứ 15, ngày 26/9/2022, Đoàn giám sát tổ chức thêm 1 cuộc làm việc với các Bộ, cơ quan Trung ương để thống nhất các thông tin, số liệu báo cáo và cho ý kiến dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về chuyên đề giám sát.
[7] Như: (1) Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; (2) Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; (3) Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) về tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; (4) Thông báo số 12-TB/TW ngày 6/4/2022 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; (5) Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; (6) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; (7) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; (8) Kết luận số 34-KL/TW ngày 7/8/2018 của Bộ Chính trị về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; (9) Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã; (10) Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; (11) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành trung ương về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao",...

[8] Chi tiết tình hình ban hành Chương trình tổng thể THTK,CLP của Chính phủ và Chương trình THTK,CLP của bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2021 tại Phụ lục số 2 kèm theo.

[9] Điều 1 Luật THTK,CLP quy định: "Phạm vi điều chỉnh: Luật này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong: (1) Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước; (2) Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên; (3) Hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân."

[10] Pháp luật liên quan trực tiếp đến công tác THTK,CLP gồm Luật: NSNN, Quản lý thuế, Quản lý nợ công, Quản lý, sử dụng tài sản công, Đầu tư công, Đầu tư, Xây dựng, Đấu thầu, Quy hoạch, Đất đai, Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Bảo vệ môi trường, Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Doanh nghiệp, Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư và sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Lao động, Cán bộ công chức, Viên chức, các pháp luật chuyên ngành.

[11] Gồm: 39 luật, 03 pháp lệnh và 137 nghị quyết liên quan đến công tác THTK,CLP. *(Chi tiết tại Phụ lục số 5 kèm theo báo cáo).*

[12] Gồm: Năm 2016: ban hành 1.321 VBQPPL; năm 2017: 1.105 VBQPPL; năm 2018: 157 nghị định, 53 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành ban hành 989 VBQPPL; năm 2019: 100 nghị định, 38 quyết định, các bộ, ngành ban hành 862 VBQPPL; năm 2020: 157 nghị định, TTCP ban hành 39 quyết định, các bộ, ngành ban hành 370 thông tư, 03 thông tư liên tịch; năm 2021: 784 VBQPPL. *(Chi tiết tại Phụ lục số 4 kèm theo báo cáo).*

[13] Luật THTK,CLP số 44/2013/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 6 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2014; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật THTK,CLP; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 hướng dẫn một số điều Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn pháp luật về THTK, CLP.

[14] Trong đó: Bộ Xây dựng đã rà soát 1.200 tiêu chuẩn quốc gia (Báo cáo số 3131/BXD-KHTC ngày 10/8/2022 của Bộ Xây dựng)

[15] Theo báo cáo số 318/BC-CP ngày 12/9/2022 của Chính phủ.

[16] Bộ Xây dựng đã rà soát, ban hành định mức xây dựng sử dụng chung 2 lần với tổng số khoảng 15.700 định mức, chiếm khoảng 46% tổng số lượng trong hệ thống định mức theo phân cấp quản lý, gồm: định mức dự toán (cho các công trình xây dựng, lắp đặt thiết bị, lắp đặt hệ thống kỹ thuật, khảo thí nghiệm, sửa chữa,…); định mức cơ sở và định mức chi phí tại các Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 và Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

[17] Bộ Giao thông vận tải đang rà soát khoảng 600 định mức chuyên ngành giao thông; Bộ Công Thương đang tiếp tục rà soát khoảng 2.440 định mức thí nghiệm, lắp đặt đường dây trạm biến áp.

[18] Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, hằng năm Bộ đều rà soát, công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình (năm 2021 là Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022).

[19] Như: (1) Luật Quy hoạch ban hành từ năm 2017, nhưng sau gần 2 năm kể từ ngày có hiệu lực, Luật vẫn chưa triển khai được do một số quy định của Luật chưa phù hợp với việc triển khai lần đầu lập quy hoạch, còn quy định chưa rõ ràng dẫn đến cách hiểu khác nhau. Để giải quyết vướng mắc này, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải bổ sung các quy định để triển khai thực hiện, như: Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 cho phép lập đồng thời các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, làm rõ việc điều chỉnh các quy hoạch theo quy định pháp luật có liên quan và Nghị quyết số 61/2022/QH15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; (2) Luật đầu tư theo phương thức công tư có hiệu lực từ ngày 01/1/2021.

[20] Năm 2019, các bộ, ngành còn nợ đọng 09 văn bản hướng dẫn các luật; Năm 2020, còn nợ 07 nghị định và còn 30 văn bản quy định chi tiết các luật, pháp lệnh sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 nhưng chưa được ban hành.

[21] Như: (1) Chậm ban hành Nghị định hướng dẫn phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước. Báo cáo số 1645/BC-UBKT14 ngày 18/10/2019 của Ủy ban Kinh tế: Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 (Luật Khoáng sản) và Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 (Luật Tài nguyên nước) đều quy định về thu tiền cấp quyền khai thác đối với các loại khoáng sản và tài nguyên nước. Tuy nhiên, đến ngày 28/11/2013 Chính phủ mới ban hành Nghị định 203/2013/NĐ-CP về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực thi thành từ ngày 20/01/2014 (Nghị định 203), chậm hơn 2 năm 6 tháng và đến ngày 17/7/2017 mới ban hành Nghị định số 82/2017/NĐ-CP về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2017 (Nghị định 82), chậm 4 năm 8 tháng. Việc Chính phủ chậm ban hành các Nghị định hướng dẫn nêu trên đã làm cho các tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên nước không có cơ sở thực hiện nghĩa vụ nộp tiền; các cơ quan quản lý nhà nước cũng không thu số tiền phải nộp; (2) Chậm ban hành Nghị định đấu giá tần số. Luật Tần số vô tuyến điện được ban hành ngày 23/11/2009; Luật Viễn thông ban hành ngày 23/11/2009; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 08/3/2012 quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; nhưng không đấu giá được tài sản này. Tiếp đó, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 quy định mức thu và phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải do Chính phủ quy định. Đến ngày 01/10/2021, Chính phủ mới ban hành Nghị định số 88/2021/NĐ-CP về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông đến thời điểm báo cáo Đoàn giám sát đang triển khai các bước tiếp theo.

[22] Điển hình như các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý sử dụng tài sản công quy định trách nhiệm trường hợp hồ sơ xin thuê đất của các công ty nhà nước phải chuyển sang thuê đất.

[23] Ví dụ như một số luật có nội dung vướng mắc, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, như: Luật Đất đai; Luật Khoáng sản; Luật tài nguyên nước; Luật đa dạng sinh học; Luật khí tượng thủy văn; Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Luật Đầu tư (sửa đổi năm 2020, đến năm 2022 tiếp tục sửa đổi, bổ sung một số điều), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi năm 2020, đến năm 2022 tiếp tục sửa đổi bổ sung một số điều), Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công (sửa đổi năm 2019, đến năm 2022 tiếp tục sửa đổi bổ sung một số điều), Luật Đấu thầu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Nhà ở. Các vướng mắc khác, như: pháp luật về đất đai với pháp luật về đầu tư, đấu thầu, nhà ở, quy hoạch; pháp luật về tài nguyên nước, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đa dạng sinh học với pháp luật về thủy sản, thủy lợi;...

[24] KTNN đã chỉ ra hàng loạt lỗ hổng cơ chế, chính sách đối với nhiều lĩnh vực được kiểm toán, như: Đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BT; quản lý đất đai, đô thị, tài nguyên khoáng sản; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; quản lý tiền lương, biên chế; quản lý, sử dụng vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA; cơ chế tự chủ tài chính đối với các trường đại học, bệnh viện công lập;...

[25] Như: (1) Chưa tham mưu ban hành được Luật thuế tài sản theo yêu cầu Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2010-2020; (2) Chưa thể chế một số nội dung theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế, như: (i) Chưa thực hiện việc áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu) đối với thuế GTGT; (i) Chưa thực hiện áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối đối với một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế TTĐB; (iii) Chưa sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế (bao gồm cả phương pháp tính thuế hỗn hợp, kết hợp thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và thuế tuyệt đối) đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (iv) Chưa nghiên cứu, bổ sung đối tượng thu, điều chỉnh mức điều tiết nhằm góp phần hạn chế sử dụng những hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường sinh thái đối với thuế bảo vệ môi trường (như săm, lốp, ắc quy xe ô tô, xe máy; các loại hàng hóa làm từ nhựa không phân hủy, các mặt hàng điện tử có chứa thành phần độc hại khi thải ra môi trường, chất tẩy rửa...).

[26] Điển hình như quy định về thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác tại Điều 37 và Điều 40 Luật NSNN năm 2015 chưa thống nhất với quy định tại Khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 do Luật Đất đai năm 2013 quy định tiền thu được từ việc cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích phải nộp vào ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và chỉ được dùng cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật, trong khi Điều 37 và Điều 40 Luật NSNN quy định khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác ở xã vẫn được tổng hợp vào cân đối NSĐP để xác định số bổ sung cân đối ngân sách nên không thể "chỉ được dùng" cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn như quy định của Luật Đất đai.

[27] Báo cáo số 558/BC-KTNN ngày 08/06/2022 của KTNN: (i) Cơ chế tài chính, tiền lương của Đài Truyền hình Việt Nam quy định tại Nghị định số 02/2018/NĐ-CP ngày 04/1/2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn của VTV chưa đồng nhất với quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Báo chí năm 2016 quy định về loại hình hoạt động và nguồn thu của cơ quan báo chí; (ii) Đến thời điểm kiểm toán vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về cơ chế tự chủ cao, cơ chế tài chính đặc thù, cơ chế quản lý sử dụng khoản thu theo tỷ lệ trích nộp từ các nguồn thu của các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc cho các hoạt động chung của Đại học quốc gia và khái niệm "tự chủ cao trong các hoạt động…" chưa được giải nghĩa, hướng dẫn cụ thể gây khó khăn trong việc xác định phạm vi giới hạn đối với các hoạt động, trong đó có hoạt động thu, chi tài chính; (iii) Quy định về quản lý nguồn vốn hoạt động, nội dung thu chi, cơ chế tài chính của quỹ phát triển đất chưa phù hợp với Luật NSNN, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và các Nghị định khác có liên quan nhưng chưa được sửa đổi kịp thời; (iv) Quy định về chi trả thu nhập tăng thêm được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế TNDN đối với cơ quan báo chí chưa phù hợp quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định 43/2006/NĐ-CP và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP (chi trả thu nhập tăng thêm từ chênh lệch thu chi sau khi nộp thuế TNDN).

[28] Trong hệ thống tiêu chuẩn ngành xây dựng hiện nay, do đặc thù phát triển, loại hình công trình của các Bộ ngành, các tiêu chuẩn xây dựng cũng được biên soạn dựa trên các nguồn tài liệu, tiêu chuẩn khác nhau. Đối với các công trình dân dụng và công nghiệp do Bộ Xây dựng quản lý, các tiêu chuẩn quan trọng liên quan thiết kế được biên soạn phần lớn dựa theo Liên Xô (cũ) và Đông Âu. Trong xây dựng công trình giao thông thuộc về quản lý của Bộ Giao thông vận tải, tùy theo từng đối tượng công trình mà có cách thức biên soạn khác nhau: Công trình cầu đường bộ sử dụng tiêu chuẩn AASHTO (Mỹ); công trình đường bộ chủ yếu dựa theo hệ thống tiêu chuẩn của Nga, Mỹ, Trung Quốc; công trình đường cao tốc dựa chủ yếu theo hệ thống tiêu chuẩn của Mỹ; còn các công trình về cảng, đường thủy dựa chủ yếu theo hệ thống tiêu chuẩn của Nga, Nhật bản và châu Âu. Trong xây dựng công trình thủy lợi thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được biên soạn chủ yếu dựa theo hệ thống tiêu chuẩn của Nga. Đối với các tiêu chuẩn liên quan đến sản phẩm hàng hóa, phương pháp thử, an toàn xây dựng chủ yếu dựa vào hệ thống tiêu chuẩn quốc tế ISO, châu Âu, Mỹ và một số theo Trung Quốc.

[29] Báo cáo số 2060/BXD-KHTC ngày 09/6/2022 của Bộ XD.

[30] Báo cáo số 558/BC-KTNN ngày 08/06/2022 của KTNN.

[31] Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định về nội dung này cần ban hành trong quý III/2015, nhưng đến 30/8/2019 Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT mới được ban hành, dẫn đến mức thu học phí tại các cơ sở đào tạo được xác định còn mang tính định tính, chưa có cơ sở do các chi phí được theo dõi chung cho toàn trường, chưa theo dõi riêng cho từng loại hình đào tạo; đề án xây dựng mức thu học phí ước tính, chưa có cơ sở định mức

kinh tế kỹ thuật để xác định; dẫn đến mức thu giữa các trường đối với các khối ngành, chuyên ngành đào tạo cũng có sự khác biệt lớn.

[32] Phương pháp xác định giá đất theo phương pháp so sánh và phương pháp thặng dư với quy trình các bước thực hiện khá phức tạp, không minh bạch, dẫn đến doanh nghiệp, người dân khó nắm bắt được để có thể tự xác định phương án đầu tư, sản xuất kinh doanh của mình; công chức cơ quan nhà nước có trách nhiệm tham gia xác định giá đất cũng gặp khó khăn, lúng túng. Thực tế nhiều dự án được giao đất nhưng việc xác định giá đất bị kéo dài, chậm huy động nguồn thu NSNN, làm chậm trễ việc triển khai thực hiện dự án, làm lãng phí nguồn lực đất đai, làm giảm hiệu quả đầu tư, hiệu quả hoạt động SXKD của DN

[33] Theo quy định tại khoản 1 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013: "1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này"; theo điểm b khoản 2 Điều 118, một trong các trường hợp giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất là: "Sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại Điều 110 của Luật này". Điều 110 Luật Đất đai quy định chung về các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trong đó: "a) Sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại", "g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ."; và giao "Chính phủ quy định chi tiết Điều này" (khoản 2 Điều 110). Tại Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định 02 loại miễn tiền thuê đất, gồm: Miễn toàn bộ thời gian thuê đất và miễn tiền thuê đất có thời hạn (trong đó bao gồm trường hợp miễn trong thời gian XDCB). Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ quy định "9. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê." dẫn đến bất cập trong tổ chức thực hiện; cụ thể: Quy định không thể hiện rõ không áp dụng miễn tiền thuê đất trường hợp miễn toàn bộ thời gian thuê đất hay cả trường hợp miễn có thời hạn trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê (và các quy định trích dẫn trên tại Điều 110, Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 cũng không đề cập về miễn toàn bộ hay miễn có thời hạn thì không đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê), dẫn đến cách hiểu khác nhau khi dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất có thời hạn; Bất cập trong việc áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư trong trường hợp đất thu hồi từ các doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật Đất đai thuộc đối tượng phải giao cho tổ chức dịch vụ công về đất đai (Trung tâm phát triển quỹ đất) thu hồi và phải đấu giá quyền sử dụng đất; trong khi các dự án sử dụng đất có nguồn gốc trên nếu theo chính sách ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, nhưng nếu phải đấu giá thì theo khoản 5 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP lại không được miễn; Ngoài ra, quy định không áp dụng giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá tại khoản 5 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP cũng không phù hợp với quy định tại điểm h khoản 1 Điều 118 Luật Đất đai 2013 (quy định Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trong các trường hợp "h) Giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất").

[34] Báo cáo số 1024/BC-BCA-CSKT ngày 27/6/2022 của Bộ Công an.

[35] Chi tiết các nội dung các Bộ, ngành, địa phương phản ánh các khó khăn, vướng mắc, chồng chéo mâu thuẫn của hệ thống VBQPPL tại Phụ lục số 6, 7, 8, 9 kèm theo báo cáo.

[36] Tổng thu NSNN giai đoạn 2016-2020 đạt 100,8% kế hoạch. Quy mô thu NSNN giai đoạn 2011-2015 là 23,6% GDP. Mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị là 20-21% GDP; mục tiêu Quốc hội là 23,5% GDP.

[37] Năm 2019 có 59/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành vượt dự toán; năm 2020 có 55/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu đạt và vượt dự toán. Trong đó: có 19 địa phương có quy mô NSNN trên 15 nghìn tỷ đồng (năm 2016 là 13 địa phương), có 30 địa phương thu NSNN trên 10 nghìn tỷ đồng (năm 2016 là 17 địa phương), có 17 địa phương thu NSNN dưới 5 nghìn tỷ đồng (năm 2016 là 30 địa phương) năm 2021 (có 60/63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thu đạt và vượt dự toán).

[38] Mục tiêu tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội tỷ trọng chi ĐTPT là 25-26%; chi thường xuyên là dưới 64%. Tỷ trọng chi đầu tư các năm bao gồm cả nguồn dự phòng và tăng thu ngân sách hàng năm. Trong đó: Năm 2018 chi ĐTPT đạt 28,8%, chi thường xuyên dưới 62%; Năm 2020: chi ĐTPT đạt trên 29%, chi thường xuyên khoảng 63,1%.

[39] (1) Theo báo cáo số 324/BC-UBND ngày 8/9/2022 của UBND TP. Hà Nội: Thành phố đã giao dự toán chi thường xuyên thấp hơn số Trung ương giao hơn 11.600 tỷ đồng (năm 2016: thấp hơn 3.957 tỷ đồng; năm 2017: thấp hơn 2.152 tỷ đồng; năm 2018: thấp hơn 2.643 tỷ đồng; năm 2019: thấp hơn 1.700 tỷ đồng; năm 2020: thấp hơn 1.228 tỷ đồng; năm 2021: giao bằng dự toán Trung ương) để có nguồn bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, thực hiện dự toán chi trả nợ các khoản đã huy động cho đầu tư phát triển đến kỳ hạn trả nợ của ngân sách Thành phố; tốc độ tăng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên bình quân giai đoạn 2016-2021 lần lượt là 14,1%/năm, 4,4%/năm và tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách địa phương đã tăng dần qua các năm (tăng từ 35,9% năm 2016 lên 47,2% năm 2021).

- Dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao: năm 2016 là 27.362,633 tỷ đồng, chiếm 38,1% tổng chi NSNN; năm 2017 là 37.148,222 tỷ đồng, chiếm 45,2%; năm 2018 là 42.121,022 tỷ đồng, chiếm 43,5%; năm 2019 là 47.511,393 tỷ đồng, chiếm 44,9%; năm 2020 là 40.671,427 tỷ đồng, chiếm 38,4%; năm 2021 là 41.788,264 tỷ đồng, chiếm 43%.

- Dự toán chi ĐTPT của HĐND Thành phố thông qua: năm 2016 là 31.112,633 tỷ đồng, chiếm 42,2% tổng chi NSNN; năm 2017 là 33.448,222 tỷ đồng, chiếm 42,9%; năm 2018 là 42.121,022 tỷ đồng, chiếm 44,2%; năm 2019

là 44.917,393 tỷ đồng, chiếm 43,5%; năm 2020 là 44.917,527 tỷ đồng, chiếm 43,5%; năm 2021 là 51.241,326 tỷ đồng, chiếm 47,2%.
- Quyết toán: năm 2016 là 28.408,997 tỷ đồng, chiếm 41,4% tổng chi NSNN; năm 2017 là 31.076,556 tỷ đồng, chiếm 43,5%; năm 2018 là 32.254,477 tỷ đồng, chiếm gần 43%; năm 2019 là 33.000,639 tỷ đồng, chiếm 41,4%; năm 2020 là 42.591,022 tỷ đồng, chiếm 48,5% và thực hiện năm 2021 là 36.637,277 tỷ đồng, chiếm 43,9%.
(2) Số liệu báo cáo của Bộ Tài chính kèm theo công văn số 7056/BC-TTr ngày 29/7/2022:
- Năm 2016 tổng dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao Thành phố Hà Nội là 25.610,1 tỷ đồng, chiếm 35,7% tổng chi NSNN, HĐND Thành phố thông qua là 29.360,1 tỷ đồng, chiếm 37,7% tổng chi NSNN, quyết toán là 28.123,1 tỷ đồng, chiếm 26,7% tổng chi NSNN.
- Năm 2017 tổng dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao là 34.500,1 tỷ đồng, chiếm gần 42% tổng chi NSNN, HĐND Thành phố thông qua là 33.573,981 tỷ đồng, chiếm 41,2% tổng chi NSNN, quyết toán là 31.076,556 tỷ đồng, chiếm 29% tổng chi NSNN.
- Năm 2018 tổng dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao là 40.521,15 tỷ đồng, chiếm 41,8% tổng chi NSNN, HĐND Thành phố thông qua là 40.521,15 tỷ đồng, chiếm 42,5% tổng chi NSNN, quyết toán là 32.254,477 tỷ đồng, chiếm 24,3% tổng chi NSNN.
- Năm 2019 tổng dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao là 46.222,317 tỷ đồng, chiếm 43,7% tổng chi NSNN, HĐND Thành phố thông qua là 43.628,317 tỷ đồng, chiếm 43,2% tổng chi NSNN, quyết toán là 32.891,72 tỷ đồng, chiếm 21,5% tổng chi NSNN.
- Năm 2020 tổng dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao là 37.210,327 tỷ đồng, chiếm 35,1% tổng chi NSNN, HĐND Thành phố thông qua là 41.794,127 tỷ đồng, chiếm 40,4% tổng chi NSNN, quyết toán là 42. 591,022 tỷ đồng, chiếm 25,3% tổng chi NSNN.
- Năm 2021 tổng dự toán chi ĐTPT của Thủ tướng Chính phủ giao là 34.992,269 tỷ đồng, chiếm 36% tổng chi NSNN, HĐND Thành phố thông qua là 44.447,331 tỷ đồng, chiếm 40,9% tổng chi NSNN.

[40] Tỷ trọng dự toán chi đầu tư phát triển trên tổng chi NSNN năm 2021 của các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Yên, Quảng Ninh, Hải phòng, Vĩnh Phúc theo số liệu tại Phụ lục kèm theo văn bản của Bộ Tài chính số 7456/BTC-TTr ngày 29/7/2022. Thành phố Hà Nội theo số liệu báo cáo của UBND Thành phố Hà Nội số 324/BC-UBND ngày 8/9/2022. Tốc độ tăng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên bình quân giai đoạn 2016-2021 tương ứng là 14,1% và 4,4%/năm; tỷ trọng chi đầu phát triển trong tổng chi ngân sách địa phương tăng dần qua các năm (tăng từ 35,9% năm 2016 lên 47,2% năm 2021).

[41] Theo Phụ lục B1 kèm theo Công văn 9955/BTC-TTr ngày 29/9/2022 của Bộ Tài chính: số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên của cả nước giai đoạn 2016-2021 theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ là 64.107,411tỷ đồng.

[42] Theo Phụ lục B1 kèm theo Công văn 9955/BTC-TTr ngày 29/9/2022 của Bộ Tài chính: Trong giai đoạn 2016-2021, tổng số kinh phí tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo là 724,709 tỷ đồng tỷ đồng; tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm là 742,369 tỷ đồng; tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại là 7.227,683 tỷ đồng.

[43] Như: 06 dự án thành phần thuộc Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành; xây dựng nhà ga T3 Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất.

[44] Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19, GDP năm 2020 giảm mạnh so với kế hoạch dẫn đến hệ số ICOR năm 2020 là 18,07, tác động mạnh đến hệ số ICOR của giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 8,5.

[45] Trong đó: Bộ Quốc phòng: 13,32 nghìn tỷ đồng; Bộ Tài chính: 8,91 nghìn tỷ đồng; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: 2,85 nghìn tỷ đồng; Vĩnh Phúc: 10,72 nghìn tỷ đồng; Bà Rịa Vũng Tàu: 7,74 nghìn tỷ đồng; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 21,5 nghìn tỷ đồng; Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội: 11,59 nghìn tỷ đồng...

[46] Các bộ, ngành, địa phương cơ bản không báo cáo về các tồn tại, hạn chế, các trường hợp vi phạm, thông tin, số liệu và thất thoát, lãng phí NSNN hoặc có báo cáo chỉ nêu chung chung.

[47] Chi tiết xem thêm tại Phụ lục số 11 kèm theo Báo cáo kết quả giám sát.

[48] Theo Báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật về THTKCLP cả nước thuộc lĩnh vực phân công quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2016-2021 kèm theo Công văn số 7456/BTC-TTr ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính: tổng số nợ thuế ngành thuế quản lý ước tính đến thời điểm 31/12/2021 là 104.042 tỷ đồng, tăng 9,3% so với thời điểm 31/12/2020. Tỷ lệ tổng nợ thuế trên tổng thu năm 2021 ở mức 10,1%. So với thời điểm cuối năm 2020, có 27/63 địa phương có tổng số tiền nợ thuế tăng so với thời điểm cuối năm 2019, trong đó có 17 địa phương có tỷ lệ tăng nợ cao từ 10% trở lên.

[49] Dự toán thu sử dụng đất liên tục năm sau thấp hơn nhiều số thực hiện năm trước, thậm chí dự toán thu năm 2020 thấp hơn số thực hiện năm 2016. Quyết toán thu sử dụng đất các năm trong giai đoạn 2016-2020 vượt bình quân hơn 1,8 lần so với dự toán. Cụ thể: Năm 2016 thu sử dụng đất tăng 99,2% so với dự toán giao (99.619/50.000 tỷ đồng); năm 2017 tăng 96,9% so với dự toán giao (125.413/63.700 tỷ đồng); năm 2018 tăng 72,1% so với dự toán giao (147.815/85.900 tỷ đồng); năm 2019 tăng 70,8% so với dự toán giao (153.738/90.000 tỷ đồng); năm 2020 tăng 80,4% so với dự toán giao (172.986,8/95.900 tỷ đồng).
Năm 2021 báo cáo số 148/BC-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ ước thực hiện đạt 185.481 tỷ đồng, tăng 66,5% so với dự toán (111.400 tỷ đồng).

[50] Thu NSTW năm 2020 chỉ chiếm 52,2% tổng thu NSNN, thấp hơn mục tiêu đạt ra từ 60-65%; quy mô thu NSNN 5 năm vượt kế hoạch nhưng chủ yếu vượt thu từ tiền sử dụng đất (thu tiền sử dụng đất theo kế hoạch 5 năm 2016-2020 là 220 nghìn tỷ đồng, thực tế thu khoảng 700 nghìn tỷ đồng, vượt trên 3 lần so với kế hoạch), thu từ hoạt

động SXKD chưa đạt kế hoạch. Tỷ trọng thu NSTW có xu hướng giảm khiến cho việc bố trí các nhiệm vụ cân đối chi của NSTW gặp khó khăn. Chi ĐTPT NSTW 5 năm thấp hơn 150 nghìn tỷ so với kế hoạch; phải giãn thời gian điều chỉnh chuẩn trợ cấp xã hội, chuẩn nghèo; chi DTNN thấp so với Chiến lược.

[51] Chi tiết tình hình thực hiện thu, chi NSNN của các địa phương giai đoạn 2016-2021 xem tại phụ lục số 14, 15 kèm theo báo cáo.

[52] Cụ thể như: (i) Bộ Tài chính không lập Báo cáo tổng hợp phân bổ và giao dự toán chi NSTW và chi trả nợ để đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát công tác phân bổ dự toán NSTW; một số KBNN địa phương hạch toán sai quy định làm ảnh hưởng đến quyết toán NSNN; (ii) Giao dự toán chậm so với quy định; giao dự toán chưa đảm bảo theo quy định. Một số địa phương giao thấp hơn dự toán hoặc chưa phù hợp định mức phân bổ của HĐND; bố trí chi một số ngành, lĩnh vực không đạt tỷ lệ theo các Nghị quyết của Trung ương và của Quốc hội, như: bảo đảm tỷ lệ 20% tổng chi NSNN cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề; 2% tổng chi ngân sách cho khoa học, công nghệ; 1% chi bảo vệ môi trường, 1,8% cho văn hóa cơ bản thấp hơn quy định; nhiều địa phương bố trí mức chi thấp hơn mức được giao trong nhiều năm và thực hiện các khoản chi này còn chưa hiệu quả, như chi sự nghiệp khoa học, nhưng chưa Chính phủ chưa quan tâm tổng kết, đánh giá để đề xuất điều chỉnh bảo đảm phù hợp với yêu cầu và thực tiễn; bố trí không đủ dự toán để trả các khoản nợ vay đến hạn; giao kinh phí ngoài định mức, không đúng quy định; giao bổ sung dự toán vào thời điểm cuối năm ngân sách, chậm so với thời gian thực hiện chi NSNN niên độ hằng năm; giao dự toán kinh phí cho một số cơ quan, đơn vị cao hơn quy định. Việc xác định nhu cầu để xây dựng dự toán bổ sung của một số đơn vị còn nhiều bất cập dẫn đến một số khoản bổ sung dự toán trong năm (được Bộ Tài chính giao) nhưng không thực hiện hết phải hủy dự toán; (iii) Phân bổ kinh phí nguồn đảm bảo xã hội để chi hỗ trợ cho chính sách đã hết hiệu lực; (iv) Chưa bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước; hỗ trợ kinh phí hoạt động cho một số hội, câu lạc bộ không đúng quy định; bố trí chưa đảm bảo tối thiểu 10% tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bố trí dự phòng ngân sách tại các cấp ngân sách chưa đảm bảo tỷ lệ theo quy định; (v) Giao dự toán cho một số đơn vị song không có nhiệm vụ chi cụ thể; giao không đủ số tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL; bổ sung dự toán nhiều lần trong năm; chưa phân bổ hết dự toán cho các đơn vị từ đầu năm; giao biên chế chưa phù hợp; (vi) Một số địa phương điều hành chi ngân sách trong điều kiện hụt thu chưa phù hợp quy định; sử dụng sai nguồn; chi hỗ trợ không đúng nhiệm vụ chi; một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Báo cáo quyết toán chậm ;…; (v) Một số bộ, cơ quan trung ương quản lý, sử dụng nguồn vốn viện trợ chưa đúng quy định; một số khoản kinh phí viện trợ đã được các bộ, cơ quan trung ương thực nhận hằng năm, chưa được trình bổ sung dự toán chi kịp thời, ảnh hưởng đến công tác hạch toán, quyết toán, quản lý nguồn vốn viện trợ của NSNN; chưa thực hiện nghiêm việc thu hồi nộp NSTW đối với kinh phí cải cách tiền lương bổ sung cho tỉnh nhưng còn thừa vào cuối năm; chậm trễ trong thẩm định tiền lương; (vi) Tình trạng chi không đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, chi không đúng nguồn; chứng từ chi chưa đảm bảo, đầy đủ vẫn còn diễn ra ở nhiều bộ, ngành, địa phương; tỷ lệ để lại đối với một số phí, lệ phí chưa phù hợp so với thực tế dẫn đến số chi không hết, số dư chuyển nguồn năm sau cao. Theo PL C.02 kèm theo công văn số 3011/BTC-TTr ngày 01/4/2022 của BTC, tổng hợp số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2020 đã tiến hành 26.295 cuộc kiểm tra trên phạm vi cả nước về việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ; trong đó đã phát hiện và xử lý 14.355 vụ vi phạm.

[53] Báo cáo số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022 của KTNN: Điển hình như Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ NN&PTNT, Tòa án NDTC, Bộ GTVT, Bộ TN&MT, Ủy ban Dân tộc, Thông tấn xã Việt Nam, Bộ VHTT&DL, Bộ GD&ĐT, Bộ Công Thương, Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng, Bộ TT&TT, ĐHQG TP.HCM; Tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam; Tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hải Phòng Tỉnh Kon Tum... (trang 7)

[54] Riêng Bộ KHCN, chuyển nguồn NSNN của Bộ KH&CN các năm trong giai đoạn 2016-2020 như sau: năm 2016: 1.658,9 tỷ đồng; năm 2017: 1.846 tỷ đồng; năm 2018: 2.102,5 tỷ đồng; năm 2019: 2.229,9 tỷ đồng; năm 2020: 2.510,9 tỷ đồng (Báo cáo số 1765/BC-BKHCN ngày 16/7/2022 của Bộ KH&CN)

[55] Ví dụ như việc tổ chức các nghiên cứu tại Khu công nghệ cao công nghệ sinh học, tỉnh Đồng Nai lãng phí hàng trăm tỷ đồng. KCN cao công nghệ sinh học Đồng Nai có tổng diện tích gần 210 ha tại xã Cẩm Đường (huyện Cẩm Mỹ) do Sở KH&CN tỉnh Đồng Nai làm chủ đầu tư. Dự án có tổng nguồn vốn xây dựng hạ tầng ban đầu khoảng 640 tỉ đồng, từ nguồn ngân sách. Mục tiêu của dự án là nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại trong nông nghiệp, thực phẩm và y tế, môi trường tạo tiền đề xây dựng và phát triển khu đô thị công nghệ cao. Giai đoạn 2011-2015, KCN cao công nghệ sinh học Đồng Nai (giai đoạn trực thuộc Sở KH&CN) có 27 đề tài/dự án nghiên cứu khoa học với tổng phê duyệt kinh phí gần 100 tỉ đồng (trong đó nguồn vốn nhà nước hơn 80%) đã được đầu tư triển khai nhưng không hiệu quả. Tiến độ thanh quyết toán số đề tài, dự án bị ứ đọng, trì trệ hoặc phần lớn đề tài, dự án chưa có phương án xử lý tài sản hoặc không hình thành tài sản. Đến nay Sở KH&CN vẫn đang chờ UBND tỉnh Đồng Nai xử lý tài sản đề tài. Các khu hành chính, điều hành, trung tâm, viện nghiên cứu, xí nghiệp ươm tạo, chuyển giao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ, hàng chục nhà màng rộng hàng chục hecta bị bỏ hoang mục nát, cỏ mọc um tùm và hệ thống điện, nước tưới hư hỏng nặng, không thể sử dụng.

[56] Cơ bản tất cả các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan đều xây dựng phần mềm văn bản; hệ thống dịch vụ công. Chức năng các phần mềm giống nhau, nhưng mỗi cơ quan, đơn vị lại đầu tư riêng. Các phần mềm sử dụng không hiệu quả phổ biến ở nhiều cơ quan, đơn vị.

[57] (1) Năm 2011, Bệnh viện đa khoa (BVĐK) Chân Mây (xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc) đi vào hoạt động sau gần 10 năm khởi công, xây dựng. Bệnh viện được trang cấp nhiều trang thiết bị y tế hiện đại có trị giá đầu tư hàng chục tỷ đồng bằng ngân sách, như: máy chạy thận, máy chụp X-quang, máy siêu âm, chẩn đoán hình ảnh… có 2

máy chạy thận nhân tạo do Đức sản xuất, trị giá mỗi máy hơn 1,2 tỷ đồng "đắp chiếu" nằm kho trong 8 năm qua; (2) Cơ sở 2 Trung tâm Y tế Phú Lộc 2 máy chạy thận đắt tiền này trong tình trạng "đắp chiếu" lãng phí, chưa một ngày đưa vào phục vụ công tác khám chữa bệnh cho người dân. (Thiết bị y tế tiền tỷ đắp chiếu nhiều năm - Cafef.vn- 8/4/2022); (3) 5 gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở công lập thuộc Sở Y tế Hải Dương năm 2018 và 2019 với tổng trị giá hơn 277 tỷ đồng, trong đó: năm 2018: 02 gói thầu thiết bị cấp cứu sản khoa, thiết bị nội soi và thiết bị cơ bản khác có tổng trị giá hơn 99,6 tỷ đồng: 03 gói thầu mua sắm năm 2019 gồm: mua máy chụp Xquang, máy xét nghiệm và thiết bị y tế khác có tổng trị giá trên 178 tỷ đồng. Thời điểm kiểm tra tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và 5 TTYT huyện: Gia Lộc, Cẩm Giàng, Nam Sách, Thanh Hà, Kinh Môn, nhiều trang thiết bị ít được sử dụng, thậm chí có hàng chục thiết bị chưa sử dụng, có tổng giá trị trên 50 tỷ đồng. Trong đó: (i) Các thiết bị y tế ít sử dụng phục vụ khám chữa bệnh như: hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng và sản full HD, máy gây mê kèm thở, máy rửa ống nội soi mềm tự động… có giá trị trên 12,8 tỷ đồng; (ii) 26 thiết bị có tổng trị giá trên 37,4 tỷ đồng dù đã tiếp nhận bàn giao nhưng chưa đưa vào sử dụng tại TTYT các huyện: Cẩm Giàng, Gia Lộc, Nam Sách, Thanh Hà và Kinh Môn. Đặc biệt có trang thiết bị mua từ năm 2016, 2018 nhưng thời điểm kiểm tra chưa đưa vào sử dụng (Hải Dương: Hàng chục thiết bị y tế tiền tỷ mua về rồi 'đắp chiếu' - Cafef.vn- 23/11/2020); (4) Nhiều máy móc, trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Tuệ Tĩnh (thuộc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam) mua về nhiều năm chưa một lần sử dụng, nhiều máy móc, thiết bị "bỏ xó", thỉnh thoảng "chạy 1 lần" cho đỡ hỏng (Bệnh viện Tuệ Tĩnh: Nhiều trang thiết bị y tế phủ bụi, "đắp chiếu" không sử dụng - laodong.vn ngày 17/11/2021); (5) Dự án bệnh viện đa khoa 1.500 giường của Tỉnh Bình Dương (dự kiến TMĐT: 2.300 tỷ đồng, khởi công xây dựng phần móng từ cuối năm 2014 đến 2016 xong móng, dừng thi công 3 năm, đến đầu năm 2019 mới khởi công trở lại.

[58] Báo cáo công tác quyết toán NSNN hàng năm giai đoạn 2016-2020 của cả nước, chuyển nguồn sang năm sau: năm 2016: 279.387 tỷ đồng; năm 2017: 326.380 tỷ đồng; năm 2018: 434.356,6 tỷ đồng; năm 2019: 592.648,8 tỷ đồng; năm 2020: 643.406,134 tỷ đồng. Trong đó một số địa phương có số chuyển nguồn khá lớn, xấp xỉ tổng số chi cả năm, như theo báo cáo của số 324/BC-UBND ngày 8/9/2022 của UBND Thành phố, tổng số chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2019 sang năm 2020 là 73.201 tỷ đồng, bằng 47,9% so với tổng chi bao gồm chuyển nguồn và bằng 91,8% so với tổng chi không bao gồm chuyển nguồn; năm 2020 sang năm 2021 là 80.334 tỷ đồng, bằng 47,7% so với tổng chi bao gồm chuyển nguồn và bằng 91,3% so với tổng chi không bao gồm chuyển nguồn).

[59] Trong đó: NSTW là 33,2 nghìn tỷ đồng, NSĐP là gần 139,9 nghìn tỷ đồng. Trong đó một số địa phương có số chuyển nguồn cải cách tiền lương khá lớn, như: theo báo cáo của số 324/BC-UBND ngày 8/9/2022 của UBND Thành phố, tổng số chi chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2019 sang năm 2020 là 28.774 tỷ đồng; năm 2020 sang năm 2021 là 40.408 tỷ đồng.

[60] Theo Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội, phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2016-2020 khoảng 6.864 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 1,65 lần so với giai đoạn 2011-2015; bảo đảm tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước không thấp hơn 23,5% GDP.

[61] Tỷ trọng thu từ dầu thô và thu từ thuế xuất, nhập khẩu trong tổng thu NSNN đã giảm mạnh từ mức bình quân 38,3% giai đoạn 2006-2010 xuống 30% giai đoạn 2011-2015 và 17,5% giai đoạn 2016-2020.

[62] Nghị quyết số 23/2021/QH15: Tổng thu NSNN giai đoạn 2021-2025 khoảng 8,3 triệu tỷ đồng; tỷ lệ huy động NSNN bình quân khoảng 16%GDP. Tổng chi NSNN giai đoạn 10,26 triệu tỷ đồng. Tỷ lệ bội chi NSNN cả giai đoạn 2021-2025 bình quân 3,7% GDP. Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu nợ công, nợ Chính phủ hằng năm trong phạm vi trần nợ công không quá 60% GDP.

[63] Tỷ trọng thu NSĐP trong tổng thu NSNN tăng từ 37,4% giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 45% giai đoạn 2016-2020; quy mô thu NSĐP giai đoạn 2016-2020 gấp khoảng 1,87 lần giai đoạn 2011-2015, cao hơn mức tăng quy mô NSNN nói chung (khoảng 1,6 lần).

[64] - Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: (i) Bộ NN&PTNT: Tại Công văn số 5885/BNN-KH ngày 13/8/2019, nhu cầu vốn nước ngoài 3.998,9 tỷ đồng (được giao 3.638,8 tỷ đồng). Tuy nhiên ngay thời điểm phân bổ chi tiết lần đầu Bộ xác định chỉ cần 1.830,195 tỷ đồng, thừa 1.808,605 tỷ đồng kiến nghị điều chỉnh cho các bộ ngành, địa phương khác có nhu cầu; (ii) Viện HLKHCN điều chỉnh giảm vốn nước ngoài 1.135 tỷ đồng/2.230,6 tỷ đồng (giảm 50,8%); (iii) Bộ Y tế điều chỉnh giảm vốn nước ngoài 444,361 tỷ đồng/1.100,6 tỷ đồng (giảm 40,3%); (iv) Bộ Công thương điều chỉnh giảm vốn nước ngoài 138 tỷ đồng/138 tỷ đồng (giảm 100%); (v) Bộ KH&ĐT điều chỉnh giảm vốn trong nước 365,07 tỷ đồng (Quyết định số 1638/QĐ-TTg ngày 23/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

- Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại công văn số 9955/BTC-TTr ngày 29/9/2022: (i) Bộ TN&MT điều chỉnh giảm vốn nước ngoài 330,506 tỷ đồng, còn lại 289,294 tỷ đồng; (ii) Bộ KH&ĐT điều chỉnh giảm vốn nước ngoài là 103,6 tỷ đồng, còn lại 30 tỷ đồng.

[65] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 của Kiểm toán Nhà nước: Bộ GTVT: Đăng ký 80,493 tỷ đồng vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án chuẩn bị đầu tư có nhu cầu nhưng chưa có trong KH ĐTCTH giai đoạn 2016-2020

[66] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 của Kiểm toán Nhà nước: Thị xã Giá Rai – tỉnh Bạc Liêu; huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng; tỉnh Nam Định: các huyện Nam Trực, Vụ Bản; huyện Tiền Hải – tỉnh Thái Bình; tỉnh Thanh Hóa: Huyện Hoằng Hóa, TP. Sầm Sơn; tỉnh Đắk Lắk: các huyện Lắk, Krông Pắc, Cư M'gar, Krông Búk. Krông Năng

[67] Theo Báo cáo số 1023/BC-UBTCNS14 ngày 18/5/2018 của Ủy ban TCNS.

[68] Theo Báo cáo số 07/BC-UBTCNS15 ngày 21/7/2021 của Ủy ban TCNS.
[69] Theo báo cáo số 6055/BC-BKHĐT ngày 24/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
[70] Đến tháng 3/2022, chưa phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 542.753,07 tỷ đồng (trong đó bao gồm vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia; 225 dự án khởi công mới của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương với số vốn 154.065,876 tỷ đồng chưa được hoàn thiện thủ tục đầu tư để trình UBTVQH xem xét, cho ý kiến. Theo báo cáo thẩm tra của Ủy ban TCNS (số 420/BC-UBTCNS15 ngày 18/01/2022), trong số: 242.075,461 tỷ đồng bố trí cho 565 dự án khởi công mới của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn lại, tại Tờ trình số 572/TTr-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ, mới dự kiến phân bổ 340 dự án với số vốn 88.009,585 tỷ đồng.
[71] Theo Báo cáo số 4135/BC-CP ngày 20/6/2022 của Bộ KHĐT.
[72] Theo Báo cáo số 07/BC-UBTCNS15 ngày 21/7/2021 của Ủy ban TCNS.
[73] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN : Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Việt - Đức (dự án sử dụng vốn vay ODA) thuộc Bộ GD&ĐT không tuân thủ việc phân bổ, giao kế hoạch có thứ tự ưu tiên, dẫn tới năm 2020 thiếu vốn đối ứng 33 tỷ đồng.
[74] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: Các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Quảng Ngãi, Bình Dương, Hậu Giang, Quảng Ninh, Hưng Yên (thị xã Mỹ Hào; huyện Văn Lâm, Tiên Lữ), Yên Bái (huyện Văn Chấn), Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Giang, Thái Bình (huyện Đông Hưng), Thanh Hóa (TP Sầm Sơn; TP Thanh Hóa; các huyện Đông Sơn, Nga Sơn, Thiệu Hóa), Ninh Bình, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận.
[75] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang; tỉnh Vĩnh Phúc (huyện Lập Thạch 38 dự án), Hòa Bình 05 dự án, Hà Tĩnh (Huyện Đức Thọ 03 dự án; huyện Nghi Xuân 03 dự án); Quảng Trị (huyện Cam Lộ 03 dự án); Quảng Nam (cấp tỉnh 01 dự án; TP Hội An 04 dự án; huyện Tây Giang 30 dự án); Bình Định (huyện Hoài Ân 57 dự án); Bình Dương (TP. Dĩ An 02 dự án), Yên Bái (huyện Trấn Yên 03 dự án); Lâm Đồng (huyện Đam Rông 02 dự án); Vĩnh Long (huyện Long Hồ 01 dự án); Thái Nguyên 05 dự án; Ninh Bình (huyện Yên Mô 14 dự án), Kon Tum (huyện Ngọc Hồi 10 dự án).
[76] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: Đại học QGHN: Dự án Đầu tư nâng cấp phòng thí nghiệm chuyên đề phục vụ đào tạo về khoa học cơ bản tại ĐHQGHN vượt mức vốn trung hạn được duyệt 14 tỷ đồng trong khi thẩm quyền điều chỉnh mức vốn đầu tư công trung hạn là Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Đầu tư công 2019; Tỉnh Quảng Nam 37 tỷ đồng/07 dự án; Bình Dương 204,4 tỷ đồng/01 dự án; TP. Hải Phòng 270 tỷ đồng/03 dự án; Vĩnh Long 5,7 tỷ đồng/01 dự án.
[77] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: Tỉnh Quảng Nam: Bố trí kế hoạch vốn cho 01 dự án vượt mức hỗ trợ theo quy định 15 tỷ đồng.
[78] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: UBND thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh phân bổ vốn đầu tư cho Dự án mở rộng quốc lộ 18 từ nút giao đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn đến đầu đường Hoàng Quốc Việt phân bổ năm 2020 là 60,315 tỷ đồng; Dự án cải tạo, chỉnh trang đường 18A đoạn từ nút giao đường Hoàng Quốc Việt với đường 18A đến cầu Bãi Cháy phân bổ 379,787 tỷ đồng không thuộc nhiệm vụ chi của thành phố.
[79] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: (i) Tỉnh Quảng Nam: Dự án sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy Quảng Nam được TW giao nguồn BSCMT 18 tỷ đồng; tuy nhiên tỉnh chỉ phân bổ 16,87 tỷ đồng, số còn lại 1,13 tỷ đồng phân bổ cho DA Tượng đài Bà mẹ Việt Nam anh hùng để thực hiện hoàn trả vốn NSTW đã ứng trước (không có ý kiến của TW); (ii) Bình Định: Sử dụng kinh phí sự nghiệp y tế hàng năm số tiền 71 tỷ đồng (Năm 2018 bố trí 7 tỷ đồng; năm 2019 bố trí 20 tỷ đồng, năm 2020 bố trí 25 tỷ đồng; năm 2021 bố trí 19 tỷ đồng) để bố trí vốn cho Dự án Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Bình Định không đúng qui định; (iii) Quảng Ninh: Phân bổ 45,8 tỷ đồng cho 03 dự án xây dựng trụ sở Tòa án, Viện kiểm sát các huyện chưa phù hợp với quy định; (iv) Vĩnh Long: Bố trí vốn cho công trình hành chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Dự án Trung tâm hành chính huyện Long Hồ 20,7 tỷ đồng, Dự án Khối vận thành phố Vĩnh Long 22,7 tỷ đồng) không đúng quy định; (v) Tuyên Quang: Phân bổ 20,7 tỷ đồng nguồn 10% thu sử dụng đất phục vụ công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nội dung chưa đúng quy định; (vi) Gia Lai: Phân bổ 120 tỷ đồng nguồn dự phòng NSTW năm 2020 cho 05 dự án khởi công mới chưa phù hợp nội dung, mục tiêu và đối tượng theo hướng dẫn; (vii) Đắk Lắk: Sở KH-ĐT tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh 20 tỷ đồng vốn NSTW sang cho 04 dự án không phải dự án phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, di dời dân cư khẩn cấp; UBND huyện Krông Pắc bố trí 41,5 tỷ đồng vốn sự nghiệp để xây dựng mới các công trình; (viii) Bình Thuận: UBND Tỉnh không dành nguồn thu tiền sử dụng đất từ Khu đô thị du lịch biển Phan Thiết là 187,3 tỷ đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng và khu nhà ở xã hội trên địa bàn. Số tiền này UBND Tỉnh đã sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư công khác của Tỉnh.
[80] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang.
[81] Theo Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22/5/2022 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2020 của KTNN: (i) Tỉnh An Giang: TP. Long Xuyên ứng trước kế hoạch vốn năm 2021 số tiền 1,25 tỷ đồng cho 01 dự án khi chưa xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn; (ii) Thái Nguyên: Ứng trước vốn đầu tư cho dự án Nhà đa chức năng của UBND tỉnh Thái Nguyên 65 tỷ đồng khi dự án còn dư ứng 5,8 tỷ đồng không đảm bảo theo quy

định; (iii) Đắk Nông: UBND huyện Đắk Glong cho ứng trước kế hoạch vốn năm 2020 vượt mức 20% kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2019; (iv) Đắk Lắk: Ứng trước dự toán năm sau cho dự án Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột số tiền 150 tỷ đồng khi chưa được HĐND Tỉnh phê duyệt bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; Năm 2020 đã giao 225 tỷ đồng cho dự án Đường Đông Tây TP. Buôn Mê Thuột nhưng không thu hồi số vốn đã ứng trước (250 tỷ đồng) và còn số dư ứng trước (250 tỷ đồng) nhưng vẫn tiếp tục cho ứng trước; (v) Bà Rịa - Vũng Tàu: Ứng trước cho 02 dự án không nằm trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

[82] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN : 19/33 dự án thuộc Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2015-2017 trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa.

[83] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Một số dự án tại tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Hải Dương; Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng giai đoạn 2016-2020.

[84] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: 10 dự án; Bình Định: TP. Quy Nhơn 03 dự án.

[85] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án Đường cơ động phía Bắc đảo Phú Quốc; Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tỉnh Bình Định 03 dự án, Nam Định 02 dự án, Kiên Giang 01 dự án, Sóc Trăng 01 dự án.

[86] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án Đường cơ động phía Bắc đảo Phú Quốc.

[87] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2015-2017 trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa: 01 dự án thuộc huyện Lang Chánh; 01 dự án thuộc huyện Mường Lát; Dự án Đường giao thông Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; TP. Đà Nẵng: 02 dự án; tỉnh Long An: UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án nhóm B sử dụng nguồn vốn NSTW khi chưa được Bộ KH&ĐT thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

[88] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: "*Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm*" được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt vượt 67,3 ha so với Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 633/QĐ-TTg, sau đó, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc tiếp tục phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 vượt thêm 4,2 ha.

[89] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lùng).

[90] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án ĐTXD tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Dự án ĐTXD công trình đường trung tâm đoạn 2-khu vực Bãi Trường và đường Nhánh số 4-khu Bãi Trường (huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang); Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2015-2017 trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa (Huyện Lang Chánh 01 dự án, Quan Sơn 01 dự án, Quan Hóa 02 dự án); Dự án Đường Phong Châu, TP. Nha Trang; Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.

[91] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Chuyên đề việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB giai đoạn 2015-2017 trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa: 03 dự án thuộc huyện Quan Hóa.

[92] Tổng hợp báo cáo không đầy đủ của các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2021 số dự án chậm tiến độ như sau: năm 2016 là 1.448 dự án, năm 2017 là 1.609 dự án, năm 2018 là 1.778 dự án, năm 2019 là 1.878 dự án, năm 2020 là 1.867 dự án, năm 2021 là 1.962 dự án

[93] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN c: Dự án ĐTXD công trình đường trung tâm đoạn 2-khu vực Bãi Trường chậm 06 năm, dự án ĐTXD công trình đường nhánh số 4 - khu Bãi Trường chậm 05 năm; Dự án ĐTXD công trình "Xây dựng mở rộng trụ sở Cục Viễn thông" chậm 01 năm; Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh chậm 03 năm; Dự án ĐTXD công trình cầu Cửa Đại chậm 06 năm; Dự án ĐTXD công trình Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà chậm 05 năm; Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận chậm 03 năm; Dự án Hệ thống thủy lợi Tà Pao, tỉnh Bình Thuận 03 năm.

[94] Tỉnh Bình Dương: 55 dự án chậm tiến độ; 15 công trình, dự án phải tạm dừng sau khi được cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; 225 lượt dự án được các cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, trong đó có 109 lượt dự án phát hiện có sai phạm với tổng số tiền thực hiện không phù hợp được các cơ quan chức năng kiến nghị xử lý là trên 442 tỷ đồng.

[95] Tỉnh Thanh Hóa có dự án nhóm B kéo dài 13 năm (Dự án đê, kè biển xã Hải Châu, tỉnh Thanh Hóa); Tỉnh Long An có 17 dự án nhóm B bố trí vốn kéo dài từ 6 đến 17 năm, 15 dự án nhóm C bố trí vốn kéo dài từ 4 đến 9 năm

[96] Dự án đê kè biển xã Quảng Thái, vốn NSTW đã bố trí đủ (Tỉnh Thanh Hóa).

[97] Theo báo cáo 6055/BC-BKHĐT ngày 24/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng: năm 2016 có 779 dự án; năm 2017 có 832 dự án; năm 2018 có 863 dự án, năm 2019 có 1.267 dự án, năm 2020 có 1.074 dự án, năm 2021 có 1.145 dự án

[98] Theo báo cáo 6055/BC-BKHĐT ngày 24/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời: năm 2016 có 423 dự án, năm 2017 có 356 dự án, năm 2018 có 278 dự án, năm 2019 có 248 dự án, năm 2020 có 219 dự án, năm 2021 có 92 dự án.

[99] Theo báo cáo 6055/BC-BKHĐT ngày 24/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu: năm 2016 có 148 dự án, năm 2017 có 144 dự án, năm 2018 có 142 dự án, năm 2019 có 157 dự án, năm 2020 có 157 dự án, năm 2021 có 125 dự án.

[100] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án thành phần 1 - Đoạn qua TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Long An (Km3+004 - Km34+300) thuộc Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 50; Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận và Dự án Hệ thống thủy lợi Tà Pao, tỉnh Bình Thuận; Dự án Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

[101] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án ĐTXD mới trụ sở làm việc Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh; Dự án Trung tâm đào tạo cán bộ Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (gói thầu 26); Dự án Đường Phong Châu, TP. Nha Trang; Dự án Đường giao thông Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh.

[102] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lùng): Gói thầu 06B; Dự án Đường Phong Châu, TP. Nha Trang; Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận; một số dự án thuộc các địa phương: TP. Đà Nẵng, tỉnh Nghệ An, Bình Định, Long An, Sóc Trăng, Khánh Hòa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Bình, Thanh Hóa.

[103] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tối cao; dự án Hệ thống điện chiếu sáng QL1A đoạn qua Khu kinh tế Nghi Sơn; Dự án đường nối TP. Hạ Long với cầu Bạch Đằng tỉnh Quảng Ninh; Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận và Dự án Hệ thống thủy lợi Tà Pao, tỉnh Bình Thuận; Dự án Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

[104] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án xây dựng mới trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

[105] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án hồ chứa nước Bản Mồng, tỉnh Nghệ An: Tại huyện Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Tân Kỳ; Dự án ĐTXD các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế Nghi Sơn: UBND huyện Tĩnh Gia chưa thực hiện xác định diện tích đất trồng lúa nước 02 vụ/năm chuyển đổi mục đích thành đất phi nông nghiệp với diện tích 327.944 m^2 tương đương 8,7 tỷ đồng; Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn, xã Long Sơn, TP Vũng Tàu: Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chậm so với quy định; Dự án Đường vào khu công nghiệp dầu khí Long Sơn: Còn sai sót trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thanh toán cho một hộ dân 0,5 tỷ đồng so với phương án, đến nay chưa thu hồi được.

[106] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN ước: Các hạng mục, dự án được đầu tư bằng nguồn vốn dư sau quyết toán dự án di dân, tái định cư thuỷ điện Sơn La, tỉnh Sơn La phê duyệt kinh phí chi trả chưa phù hợp quy định 1,4 tỷ đồng.

[107] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN c: Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án hồ chứa nước Bản Mồng, tỉnh Nghệ An: Lựa chọn vị trí 02 khu tái định cư Khe Ang, Bản Đung không phù hợp dẫn đến phải dừng đầu tư làm tăng chi phí đầu tư 12,66 tỷ đồng.

[108] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Dự án đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lùng); Dự án Đường giao thông Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; Dự án phát triển mạng lưới trạm điểm đo mưa, đo mặn phục vụ dự báo khí tượng thủy văn giai đoạn 2010-2012 thuộc Bộ TN&MT.

[109] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: TP. Cần Thơ 18 đơn vị, Hải Phòng 19 đơn vị; tỉnh Nghệ An 14 đơn vị, Quảng Nam 20 đơn vị, Đắk Lắk 12 đơn vị, Bà Rịa - Vũng Tàu 16 đơn vị.

[110] Theo Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 09/5/2019 về kiểm toán quyết toán NSNN năm 2017 của KTNN: Hợp phần đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án hồ chứa nước Bản Mồng, tỉnh Nghệ An (gói thầu số 14 - Kênh tiêu Châu Bình) có hiện tượng sạt lở tại một số vị trí với mức độ khá lớn, chiều dài sạt lở trên 2.000m; TP. Hồ Chí Minh: Dự án Kè Tắc Sông Chà, đoạn kè đã thi công xong bị sạt lở khoảng 160m; tỉnh Đắk Nông: Dự án thủy lợi Đắk Sơn 3 chưa bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đã có dấu hiệu xuống cấp, chất lượng đường bê tông một số vị trí 2 bên kênh chưa đảm bảo, mặt bê tông đã bong tróc, nền đất đắp mái bờ kênh một số đoạn đã bị lún sụt, hở hàm ếch, phía hạ lưu đập chính hiện đang ngập nước.

[111] Theo số liệu Báo cáo số 6005/BC-KHĐT ngày 24/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chưa đầy đủ số liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương

[112] Theo Báo cáo số 1024/BC-BCA-CSKT ngày 27/6/2022 của Bộ Công an.

[113] Điều đáng quan tâm là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan tham mưu của Chính phủ trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, nhưng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hằng năm đều thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình cả nước. Đặc biệt năm 2020, 2021, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đều đạt dưới 50% (năm 2016 giải ngân đạt 76,8% kế hoạch; năm 2017 đạt 60,3%; năm 2018 đạt 64,4%; năm 2019 đạt 79,8%; năm 2020 đạt 47,9%; năm 2021 đạt 48,9%).

[114] Theo báo cáo số 76/BC-UNND của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Dự án Xây dựng Nhà hát Giao hưởng, Nhạc và Vũ kịch và Dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng Khu liên hợp thể dục thể thao quốc gia Rạch Chiếc,

phường An Phú, Quận 2 hiện nay đang "ngưng thực hiện".

[115] Chi tiết danh mục công trình, dự án không phát huy hiệu quả đầu tư, chậm tiến độ, có lãng phí tại các Bộ, ngành, địa phương xem tại các phụ lục số 19, 20 và 23 kèm theo báo cáo.

[116] Bao gồm: (a) Nguồn huy động trực tiếp: Cân đối từ NSNN đạt 306.397,077 tỷ đồng; vốn tín dụng đạt 1.325.857 tỷ đồng; vốn huy động khác đạt 425.090,421 tỷ đồng; (b) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác đảm bảo thực hiện mục tiêu Chương trình khoảng 265.656,819 tỷ đồng, chiếm 11% tổng vốn huy động.

[117] bao gồm: a) Nguồn huy động trực tiếp đạt 100.780,098 tỷ đồng, chiếm 16% tổng nguồn lực huy động, cụ thể: NSNN đạt 56.247,279 tỷ đồng; vốn huy động khác đạt khoảng 44.532,819 tỷ đồng; b) Nguồn vốn huy động thực hiện một số chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội: Nguồn vốn từ NSTW cân đối thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội đạt khoảng 261.325 tỷ đồng; Vốn tín dụng đạt khoảng 263.950 tỷ đồng (chiếm khoảng 63,25%); c) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác khoảng 9.135,592 tỷ đồng, chiếm 11% tổng vốn huy động.

[118] CTMTQG xây dựng nông thôn mới đã đầu tư phát triển để thực hiện các công trình hạ tầng thiết yếu như: giao thông nông thôn (51,2%), trường học (13,8%), cơ sở vật chất văn hóa (13,8%), thủy lợi (7,7%), công trình nước sạch tập trung (5,6%),.... Vốn sự nghiệp ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (26,8%), đào tạo nghề (11,5%), nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá (10,7%), duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư (8,4%), phát triển giáo dục (7,5%), vệ sinh môi trường (6,9%),....

CTMTQG giảm nghèo bền vững: vốn đầu tư phát triển để thực hiện các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã an toàn khu, xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Vốn sự nghiệp ưu tiên thực hiện các hoạt động: hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; duy tu, bảo dưỡng; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá.

[119] Vốn thu hồi theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với CTMTQG giảm nghèo bền vững chủ yếu do: cơ quan thực hiện phân bổ nguồn vốn chưa đúng đối tượng, nội dung và cơ chế thực hiện của Chương trình; thanh toán sai khối lượng, đơn giá công trình xây dựng cơ bản.

[120] Thông tin, số liệu huy động vốn trái phiếu Chính phủ và tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của NSNN tại báo cáo của Bộ Tài chính còn chưa thống nhất.

[121] Báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật về THTKCLP cả nước thuộc lĩnh vực phân công quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2016-2021 kèm theo Công văn số 7456/BTC-TTr ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính: Số liệu tại trang 93 nêu: tổng gốc, lãi trái phiếu Chính phủ là 1.306.147 tỷ đồng, trong đó: thanh toán gốc là 805.413 tỷ đồng và thanh toán lãi là 500.733 tỷ đồng.

[122] Số liệu báo cáo Tỉnh Long An: Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa NSĐP giảm dần trong giai đoạn 2016-2021: Năm 2016: 70%, năm 2017: 20%, năm 2018; 16,32%, năm 2019: 6,02%, năm 2020: 1,82%, dự kiến năm 2021: 4,9%. Dư nợ công đến năm 2021 khoảng 166,461 tỷ đồng.

[123] (1) *Quyết toán NSNN năm 2019*: số chuyển nguồn sang năm sau là 592.648,814 tỷ đồng, gấp hơn 1,7 lần tổng mức vay NSNN bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 345.310,506 tỷ đồng. Trong đó đáng lưu ý số chuyển nguồn NSTW là 182.010,99 tỷ đồng, cao hơn số quyết toán bội chi NSTW là 161.490,73 tỷ đồng; (2) *Quyết toán NSNN năm 2020*: số chuyển nguồn năm 2020 sang năm sau là 643.406,134 tỷ đồng, gấp gần 1,5 lần tổng mức vay NSNN bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 436.059,742 tỷ đồng.

[124] Chính phủ giao chậm kế hoạch vốn ngoài nước được Quốc hội bổ sung 30.000 tỷ đồng trong năm 2015. Theo báo cáo của KTNN, năm 2016: đến ngày 21/4/2017 mới giao. Số liệu theo Tờ trình số 05/TTr-CP, tính cả giai đoạn 2016-2020, giải ngân đầu tư công nguồn vốn nước ngoài mới đạt 62,8% tổng mức Quốc hội giao, đạt 69,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Nhiều địa phương giải ngân vốn ODA chậm, như: Thành phố Hồ Chí Minh đang quản lý 19 dự án ODA với tổng mức đầu tư khoảng 123.274 tỷ đồng (vốn ODA: 103.460 tỷ đồng; vốn đối ứng 19.813 tỷ đồng). Giai đoạn 2016-2020, tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn bố trí khoảng 30.480 tỷ đồng. Tuy nhiên, số vốn giải ngân chỉ đạt 19.501 tỷ đồng, đạt khoảng 64%.

[125] Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2019 của KTNN cho thấy, dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai: hết thời gian ân hạn giải ngân 31/12/2018, số vốn chưa giải ngân từ các hiệp định vay vốn 87,5 triệu USD, tương đương 1.800 tỷ đồng và sẽ phải chịu một khoản phí cam kết tương đương 16 tỷ đồng.

[126] Như: Nghị quyết của Quốc hội số 107/2020/QH14 về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp; Nghị quyết số 116/2020/QH14 giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP gia hạn 05 tháng tiền thuế và tiền thuê đất cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh; Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 393/NQ-UBTVQH15 ngày 30/9/2021; ...

[127] như cơ cấu lại NSNN được đẩy mạnh hướng đến bền vững tài khóa, đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia, nhờ đó góp phần hạn chế áp lực lên lãi suất và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô; bội chi NSNN có xu hướng giảm, cơ cấu thu chi ngân sách có sự thay đổi theo hướng bền vững hơn. Chính sách tiền tệ duy trì ổn định tỷ giá và lãi suất, qua đó tạo thuận lợi cho quản lý nợ công và phát hành TPCP. Tiền gửi thanh toán của KBNN tại các NHTM đã được chuyển về tài khoản tổng hợp của KBNN tại Trung ương (từ cuối năm 2019, giúp KBNN nâng cao hiệu quả quản lý ngân quỹ và năng lực quản trị dòng tiền và giúp NHNN điều tiết nguồn vốn trong hệ thống hàng ngày

chủ động hơn…

[128] thông qua việc sử dụng linh hoạt, mở rộng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ người dân, DN bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và đảm bảo an sinh xã hội kể từ đầu năm 2020 đến nay như: CSTK đã mở rộng các ưu đãi về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất và các khoản thu NSNN khác để giúp doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh tiết giảm chi phí, có thêm nguồn lực để duy trì hoạt động SXKD.

[129] Ngày 15/8/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 (thay thế công văn số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017); ngày 29/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 908/QĐ-TTg phê duyệt danh mục có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 (thay thế Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày ngày 17/8/2017).

[130] Giai đoạn 2016-2020 có 180 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 489.690 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 233.792 tỷ đồng. Tuy nhiên trong 180 doanh nghiệp chỉ có 39/128 doanh nghiệp CPH. Tổng giá trị dự kiến bán cho các đối tượng (Nhà đầu tư chiến lược, cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn, bán đấu giá công khai) là 98.748 tỷ đồng (tương đương 48% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

[131] Những đơn vị còn nhiều doanh nghiệp thuộc danh sách phải thực hiện cổ phần hóa trong năm 2020 là: Thành phố Hà Nội cổ phần hóa 13 doanh nghiệp (04 Tổng công ty), chiếm 14% kế hoạch; Thành phố Hồ Chí Minh cổ phần hóa 38 doanh nghiệp (11 Tổng công ty), chiếm 40% kế hoạch; Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa 06 doanh nghiệp (03 Tập đoàn, 03 Tổng công ty); Bộ Công Thương cổ phần hóa 02 doanh nghiệp (01 Tổng công ty); Bộ Xây dựng cổ phần hóa 02 Tổng công ty.

[132] Có 141/180 doanh nghiệp CPH ngoài kế hoạch và 39/180 doanh nghiệp CPH thuộc kế hoạch cổ phần hóa giai đoạn 2017 - 2020.

[133] Lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 - 2020: thoái 27.312 tỷ đồng, thu về 177.397 tỷ đồng. Thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp ngoài danh mục theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg: Đã thoái 3.785 tỷ đồng vốn nhà nước, thu về 110.392 tỷ đồng (bao gồm khoản thoái 3.436 tỷ đồng, thu về 109.965 tỷ đồng tại Sabeco); các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thực hiện thoái 17.032 tỷ đồng, thu về 53.420 tỷ đồng.

[134] Tiến độ thực hiện các dự án, chuỗi dự án trọng điểm lĩnh vực dầu khí, điện, than giai đoạn 2016-2021 xem tại Phụ lục số 22 kèm theo báo cáo.

[135] Thẩm định thiếu chặt chẽ; định kỳ chưa đánh giá lại tài sản bảo đảm; giải ngân bằng tiền mặt nhưng thiếu chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay; chưa giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay...

[136] Năm 2016: NHNN&PTNT trích lập thiếu dự phòng rủi ro tín dụng 2.848,7 tỷ đồng. Năm 2017: KTNN điều chỉnh: (i) Tăng chi phí dự phòng: BIDV 0,69 tỷ đồng; NHCT 36,5 tỷ đồng; NHHT 27,2 tỷ đồng; Oceanbank 376 tỷ đồng; GPbank 15 tỷ đồng; (ii) Giảm chi phí dự phòng tại VCB 37,3 tỷ đồng; Năm 2018: Tại NHNN&PTNT, KTNN điều chỉnh tăng chi phí dự phòng cụ thể 341,5 tỷ đồng, giảm chi phí dự phòng chung 4,9 tỷ đồng; Năm 2020: Ngoại trừ các trường hợp năm 2020 các ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng hoặc đã tất toán nợ vay nên KTNN không điều chỉnh (giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tại VCB 1.940,2 tỷ đồng, tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tại NHNN&PTNT 1.357,58 tỷ đồng), kết quả kiểm toán còn điều chỉnh giảm chi phí dự phòng tại VCB 183,87 tỷ đồng, tăng chi phí dự phòng tại NHNN&PTNT: 97,16 tỷ đồng; Năm 2021: Ngoại trừ các trường hợp năm 2021 các ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng hoặc đã tất toán nợ vay nên KTNN không điều chỉnh tăng trích dự phòng rủi ro tín dụng (tại PGB 114,46 tỷ đồng, NHCT 769,48 tỷ đồng, NHHT 240,99 tỷ đồng), kết quả kiểm toán còn điều chỉnh: Tăng chi phí dự phòng tại PGB 4,21 tỷ đồng, NHCT 20,97 tỷ đồng, NHHT 6,34 tỷ đồng; giảm chi phí dự phòng tại NHCS 5,14 tỷ đồng..

[137] Năm 2016: BHXHVN chưa thu hồi được 769,30 tỷ đồng nợ gốc, 735,56 tỷ đồng lãi của Công ty cho thuê tài chính II và 26,26 tỷ đồng lãi của Công ty cho thuê tài chính I; NHNN&PTNT để cán bộ chiếm dụng, tham ô 270,50 tỷ đồng, hỗ trợ lãi suất sai quy định 99,73 tỷ đồng; SCIC 15,6 tỷ đồng của 57 doanh nghiệp SCIC đã bán hết vốn (nhiều khoản phát sinh từ năm 2007, 2008); PJICO để cán bộ chiếm dụng 0,81 tỷ đồng; Năm 2017: (i) GPbank: 3.420 tỷ đồng phát sinh trước năm 2012, trong đó 2.982 tỷ đồng liên quan đến nguyên chủ tịch, phó chủ tịch HĐQT Tạ Bá Long và Đoàn Văn An (Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an đã khởi tố, bắt tạm giam); tạm ứng 362 tỷ đồng mua bất động sản nhưng bị tranh chấp pháp lý, chưa hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng…;

[138] Năm 2016: (i) NHNN&PTNT: Đến 31/12/2015, có 06/09 công ty con lỗ lũy kế với tổng số tiền 12.431 tỷ đồng; trích lập dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán kinh doanh 53,7 tỷ đồng (bằng 48,1% giá trị đầu tư); (ii) SCIC: Các khoản đầu tư vào Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, Công ty Bột giấy Phương Nam, Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty CP Nhiệt điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh không hiệu quả, 102/198 doanh nghiệp được tiếp nhận với số vốn đầu tư 1.620 tỷ đồng không có lợi nhuận được chia trong năm 2015; (iii) Bảo Minh: Đầu tư vào Công ty tài chính CP Sông Đà 80 tỷ đồng...

[139] Năm 2018: NHNN&PTNT: 09 lô diện tích 16.911 m^2, BVNT: 05 lô diện tích 3.604 m^2, Bảo Minh: 01 lô diện tích 2.383 m^2; Năm 2021: NHHT: 03 lô diện tích 1.698,3 m^2;

[140] Như: Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp , Quỹ tích lũy trả nợ, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ bình ổn giá xăng dầu, Quỹ phòng chống tác hại của thuốc lá, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ vắc xin phòng COVID-19…

[141] Tình hình tài chính các quỹ tài chính nhà nước do Trung ương quản ký giai đoạn 2016-2021 xem tại Phụ lục số 25 kèm theo báo cáo.

[142] Theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 1/4/2022 (ngày có hiệu lực của Nghị định này), nhưng báo cáo Bộ Tài chính chưa nêu rõ việc

chấm dứt và xử lý tài chính của Quỹ này

[143] Quỹ hoạt động gần như phụ thuộc vào nguồn ngân sách Nhà nước cấp vốn điều lệ, không có nguồn thu khác, như: Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

[144] Năm 2016 kiểm toán năm 2015 cấp trùng 116.096 thẻ, số tiền 54 tỷ đồng; năm 2018 kiểm toán năm 2017 cấp trùng 37.145 thẻ, số tiền 18,7 tỷ đồng; năm 2019 kiểm toán năm 2018 cấp trùng 18.623 thẻ, số tiền 9,5 tỷ đồng.

[145] Đến 31/12/2015 là 9.920,8 tỷ đồng (Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 5.160 tỷ đồng, chiếm 52%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.202 tỷ đồng, chiếm 12,1%), đến 31/12/2018 là 11.842 tỷ đồng.

[146] Năm 2016 là 21,5 tỷ đồng; năm 2018 là 168 tỷ đồng.

[147] Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại công văn số 9955/BTC-TTr, Bộ Tài chính đã cập nhật số liệu về sắp xếp lại, xử lý nhà đất bổ sung đến ngày 31/12/2021 trên cơ sở Bộ Tài chính phê duyệt đối với các cơ quan trung ương và số liệu do 20 địa phương (Bình Định, Hà Tĩnh, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Cà Mau, Trà Vinh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Kon Tum) gửi Bộ Tài chính báo cáo.

[148] Gồm: tài sản là quyền sử dụng đất: 1.065 nghìn tỷ đồng, tài sản là nhà: 472 nghìn tỷ đồng, tài sản là ô tô: 29,89 nghìn tỷ đồng, tài sản phương tiện giao thông khác 4,1 nghìn tỷ đồng; máy móc thiết bị 88,3 nghìn tỷ đồng; tài sản cố định hữu hình khác 15,23 nghìn tỷ đồng; tài sản vô hình 8,13 nghìn tỷ đồng;…

[149] Tổng nguyên giá 4.567,78 nghìn tỷ đồng, giá trị còn lại 4.459,33 nghìn tỷ đồng.

[150] Gồm: 30.65 nghìn km đường quốc lộ; 287,254 km đường cao tốc; 67,77 nghìn km đường đô thị; 94,32 nghìn km đường tỉnh; 123.97 nghìn km đường huyện; 100.338,443 km đường xã; 1.452,786 km đường chuyên dùng; 36.544,382 km đường nông thôn; 85,328 km đường miền núi

[151] Gồm: công trình cấp nước tự chảy: 10.294 công trình với diện tích đất 6.885.896 m^2, diện tích sàn xây dựng: 3.192.509 m^2 và tổng giá trị 12.184 tỷ đồng; công trình cấp nước sử dụng bơm động lực: 5.345 công trình với diện tích đất 5.769.787 m^2, diện tích sàn xây dựng: 3.306.089 m2 với tổng giá trị 20.004 tỷ đồng; công trình bằng công nghệ hồ treo: 105 công trình với diện tích đất 232.394 m^2, diện tích sàn xây dựng: 218.980 m^2 và tổng giá trị 982 tỷ đồng; công trình cấp nước hỗn hợp: 57 công trình với diện tích đất 79.593 m^2 diện tích sàn xây dựng: 30.969 m^2 và tổng giá trị 282 tỷ đồng.

[152] Tính đến ngày 30/06/2019, các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước thực hiện báo cáo kê khai và đề xuất phương án xử lý nhà, đất đối với 170.848 cơ sở nhà đất, với tổng diện tích khoảng 120.046 triệu m^2 đất và 244 triệu m^2 nhà. Các cấp có thẩm quyền đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 148.010 cơ sở với tổng diện tích là 3.144 triệu m^2 đất; 219 triệu m^2 nhà. Theo tổng hợp từ báo cáo kê khai về Bộ Tài chính, khối doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng khoảng 17.105 cơ sở nhà, đất tương ứng 126 triệu m^2 đất.

[153] Theo số liệu Bộ Tài chính tổng hợp đến ngày 31/12/2021.

[154] Đà Nẵng: Có 1.629 cơ sở nhà, đất chưa được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

Bắc Giang: Tiến độ triển khai phương án xử lý ở một số huyện còn chậm. Còn 87 cơ sở nhà, đất đã có phương án xử lý nhưng chưa thực hiện xử lý hoặc chưa có phương án tiếp tục sử dụng, chưa thực sự hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công.

[155] Thanh tra Chính phủ: Cơ sở nhà, đất tại 220 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội: Diện tích khuôn viên đất: 6.972m^2; Diện tích sàn sử dụng nhà: 6.227 m^2; Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước tại các cơ quan hành chính sự nghiệp số 88 ngày 26/6/2002 của Bộ Tài chính. Đây là trụ sở làm việc cũ của Thanh tra Chính phủ đã được Thủ tướng Chính phủ (Văn bản 254/TTg-KTN ngày 19/2/2009) và Bộ Tài chính (Công văn số 5580/BTC-QLCS ngày 17/4/2009) đồng ý về nguyên tắc và hướng dẫn việc bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến nay vẫn chưa xử lý dứt điểm trụ sở này; Bộ Công an cơ bản không sắp xếp được phương án sử dụng nhà, đất do quy hoạch đất quốc phòng, an ninh chưa được phê duyệt; hàng loạt dự án của Tập đoàn Bảo Việt làm chủ đầu tư bị bỏ hoang, chậm tiến độ, bị thanh tra trên địa bàn Thành phố Hà Nội bao gồm: Dự án Tháp tài chính quốc tế IFT địa chỉ 220 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy; Dự án Văn phòng cho các Hiệp hội Hà Nội (tên thương mại Seven Star) tại lô đất D27 2,2 ha quận Cầu Giấy. Dự án Nhà ở cao tầng để bán thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì,…

[156] (1) Năm 2017: Bộ KH&CN: Một số trụ sở của các đơn vị trực thuộc sử dụng chung với các đơn vị bên ngoài trong khuôn viên của cơ quan qua nhiều năm nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để; ĐHQG HN: Chưa thu hồi 34 phòng ở của CBGV với diện tích khoảng 1.095m2 thuộc nhà 14B trong khuôn viên Trường ĐH Ngoại ngữ để bàn giao cho Trung tâm Nội trú sinh viên; tại địa chỉ 182 Lương Thế Vinh có 06 hộ đang sử dụng 285,6 m^2 đất làm nhà ở; diện tích 9 m^2 tại 19 Lê Thánh Tông đang bị lấn chiếm (Bộ Tài chính đã đề nghị ĐHQGHN làm việc với Bộ GD&ĐT). ĐHQG TP.HCM: Bị chiếm dụng 1.625.665 m^2, là diện tích đất của các hộ dân trong khu quy hoạch tại Thủ Đức, chưa thực hiện giải tỏa; Bộ LĐ-TB&XH: 02/53 cơ sở nhà đất còn bị tranh chấp, lấn chiếm (Công ty cổ phần Nhân lực Quốc tế SOVILACO 1.721m^2; Trường Cao đẳng NKTCN TP.HCM 32.269m^2); (2) Năm 2018: Viện KSNDTC, Bộ Xây dựng, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Đài TNVN, Bộ GD&ĐT, Bộ VH,TT&DL; (3) Năm 2019: Viện Hàn lâm KHXHVN, Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia HN, Bộ Công Thương; Bộ LĐ-TB&XH; (4) Năm 2020: (i) Trường Đại học Bách khoa Hà Nội - Bộ GD&ĐT: Ô số 4 diện tích 124,25m^2 do 6 hộ gia đình lấn chiếm, ô số 13 với diện tích 4.843,6m^2 do Công ty ICD sử dụng cho thuê ở mặt tiền sát cổng parabol (2.188,3m^2), ngoài ra còn có các hộ dân và ông Trịnh Văn Tiến lấn chiếm trái phép một phần diện tích sau nhà D9, ngày 01/7/2015 UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 3036/QĐ-UBND về việc thu hồi đối với diện tích trên, tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán vẫn chưa thu hồi được; (ii) Bộ GTVT: Cơ sở Đào tạo

Lái xe phường Phú Thịnh, Sơn Tây thuộc Trường Cao đẳng GTVT Trung Ương I do gia đình người dân chiếm dụng 140,5m2 từ năm 1996; (iii) Bộ Nội vụ: 02 đơn vị thuộc Cục Văn thư LTNN (Trung tâm LTQG II - 113 Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP.HCM, Trung tâm LTQG IV - K2 Đà Lạt) giao cho cán bộ, viên chức sử dụng đến nay chưa thu hồi được; (iv) Bộ Xây dựng: Tại Văn phòng Bộ chưa làm các thủ tục di dời nơi làm việc của 02 Doanh nghiệp đang sử dụng Nhà 5 tầng nguồn gốc góp vốn đầu tư xây dựng từ năm 1995 ***(Theo ý kiến của Bộ Xây dựng tại văn bản số 4383/BXD-KHTC ngày 29/9/2022, Bộ đã có văn bản chỉ đạo, tuy nhiên chưa có quy định để hỗ trợ kinh phí di dời***); Trường Cao đẳng Xây dựng TPHCM, Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị, Viện Kiến trúc Quốc gia chưa xử lý di dời các hộ dân đã ở từ nhiều năm trước để thu hồi đất tại các trụ sở ***(Theo ý kiến của Bộ Xây dựng tại văn bản số 4383/BXD-KHTC ngày 29/9/2022, nguyên nhân là do chưa chế tài và kinh phí để thực hiện di dời)***; (v) Bộ NN&PTNT: Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam có 407,2 ha đất lấn chiếm; Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Miền Nam có 241,6ha đất đang tranh chấp; (vi) Bộ GD&ĐT: Viện Nghiên cứu thiết kế trường học còn cho Công ty xây dựng trường học nay là Công ty xây dựng Đông Dương sử dụng trụ sở từ năm 2010 đến nay chưa thu hồi được; (vii) TCHQ: 01 cơ sở nhà đất tại Hải đội 3 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc Cục điều tra chống buôn lậu đang bị lấn chiếm 93,2 m2; (viii) Bộ Y tế: Còn tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất làm nhà ở trong suốt thời gian dài nhưng không được xử lý dứt điểm theo quy định tại Điều 13, 15 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, tổng diện tích 7.820,2m2; (ix) Trung ương Đoàn TNCSHCM: Phân viện Miền Nam (Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam) có hộ gia đình ông Nguyễn Văn Toại kinh doanh xưởng mộc diện tích khoảng 1.730,5m2 không chịu di dời để hoàn trả tài sản, mặt bằng.

[157] (1) Năm 2018: Viện KSNDTC, VPCP, Bộ Xây dựng, Bộ NN&PTNT, Tổng cục Hải quan, TTXVN, Tổng LĐLĐVN, Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế, Bộ VH,TT&DL; (2) Năm 2019: Viện Hàn lâm KHXHVN, Viện Hàn lâm KHCNVN, Trường Đại học KTQD, Đại học Quốc gia TPHCM, Bộ TT&TT, Bộ KH&CN; (3) Năm 2020: (i) Tổng LĐLĐVN: Đến thời điểm 31/12/2019 mới có 114/505 cơ sở nhà đất đã thực hiện rà soát, kê khai, sắp xếp lại nhà đất (tương đương 22,5%), trong đó mới có 99 cơ sở nhà đất đã được Bộ Tài chính phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà đất; (ii) Ủy ban Dân tộc: Đơn vị có 04 cơ sở nhà đất đang quản lý sử dụng nhưng trong đó 01 cơ sở (80-82 Phan Đình Phùng) chưa được cấp có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất, 02 cơ sở chưa được phê duyệt phương án sắp xếp lại; (iii) Bộ Nội vụ: 11 cơ sở nhà, đất của 10 đơn vị (Trung tâm tu bổ phục chế tài liệu; Học viện HCQG; Tạp chí thi đua khen thưởng (TP.HCM); Cơ quan đại diện phía Nam của Ban thi đua - khen thưởng (TP.HCM); Phân hiệu Học viện HCQG tại Huế; Số 4 Nguyễn Lộ Trạch, TP. Đà Nẵng; Phân hiệu trường Đại học Nội vụ tại tỉnh Quảng Nam; Trung tâm lưu trữ quốc gia IV; Trung tâm đào tạo tại Đà Lạt (thuộc trường Đại học Nội vụ); Phân hiệu Học viện HCQG tại Tây Nguyên; Phân hiệu Học viện HCQG tại TP.HCM tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) tại 8 tỉnh thành chưa xây dựng phương án sắp xếp, xử lý các loại tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, 03 cơ sở nhà, đất của 02 đơn vị (Phân viện Học viện HCQG tại TP.HCM (02 cơ sở); Phân hiệu trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại TP.HCM) đã hoàn thành việc kê khai, đề xuất phương án sắp xếp xin trình UBND các tỉnh, thành phố và Bộ Tài chính phê duyệt (đến thời điểm kiểm toán chưa có ý kiến trả lời); (iv) Bộ VHTT&DL: Đến thời điểm kiểm toán còn 46 cơ sở nhà đất tại Hà Nội và các địa phương chưa thực hiện phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất theo quy định; (v) TCHQ: Còn 49 cơ sở nhà, đất chưa được phê duyệt trong phương án sắp xếp theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, trong đó 28 cơ sở đã báo cáo Bộ Tài chính và 21 cơ sở chưa báo cáo Bộ Tài chính; (vi) Bộ TN&MT: Đơn vị chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ về lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 87/680 cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng, gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

[158] (1) Năm 2017: Tình trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại một số bộ, ngành, cơ quan trung ương còn kéo dài, chậm được xử lý, cụ thể Bộ TT&TT: Trung tâm Báo chí và Hợp tác Truyền thông Quốc tế: Trụ sở Văn phòng đại diện tại số 7 Nguyễn Thị Minh Khai Q1 TP.HCM diện tích 1.665,6m^2 chưa được UBND thành phố HCM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Trường Cao đẳng CNTT hữu nghị Việt - Hàn: chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở được giao (Tổ 35, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng). Viện Hàn lâm KH&CN VN: 7/9 cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Viện Hàn lâm KHXHVN: 03/28 khu đất chưa xác định giá trị quyền sử dụng đất. Bộ KH&CN: Tại C6-C7 Thanh Xuân do Viện Ứng dụng công nghệ quản lý hiện tại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bộ Y tế: Chỉ có 7/156 cơ sở đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép sử dụng đất (đạt tỷ lệ 4%). Bộ LĐ-TB&XH: 20/53 cơ sở chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đại học Quốc gia HN: Diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 7,74 ha (cụm Cầu Giấy 7,71ha; Hàng Chuối 0,025 ha). ĐHQG TP.HCM: 17 cơ sở chưa được cấp quyền sử dụng đất. Tổng cục TDTT-Bộ VHTT&DL: 08 cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (2) Năm 2018: Viện KSNDTC, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế, Bộ GTVT, Đài THVN, Đài TNVN, TW ĐTNCSHCM, TTXVN, Tổng LĐLĐVN, Bộ VH,TT&DL; (3) Năm 2020: (i) Bộ GTVT: 04/07 cơ sở đất thuộc Cảng vụ Hàng không Miền Bắc; Viện Chiến lược và Phát triển GTVT; một số vị trí nhà, đất thuộc Cục Hàng hải Việt Nam; (ii) Bộ Nội vụ: 02 khu đất diện tích 39.797m2 (Số 10 đường 3/2, Phường 2, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh 39.607m2 và Số 60/1 Lê Thị Riêng, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh 190m2) của Học viện HCQG đã được Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính thẩm định phương án, đang chờ ý kiến của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 03 đơn vị (Cục Văn thư LTNN (Trung tâm LTQG I - số 18 Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy TP.Hà Nội), Ban Thi đua khen thưởng (103 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội), Văn phòng Bộ (Số 89 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Số 44 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Số 8 Tôn Thất Thuyết, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội; Số 02, Đường Nguyễn Lộ Trạch, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng)

chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (iii) TCHQ: 04 cơ sở nhà đất của Cục Hải quan TP.HCM chưa được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất; (iv) Tổng cục Thuế: 36 cơ sở nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn, TP Hà Nội, TP Hải Phòng); (v) Trung ương Đoàn TNCSHCM: 04 cơ sở nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[159] (1) Năm 2018: Bộ Xây dựng: Viện VLXD và Viện QHĐT&NTQG sử dụng tài sản là nhà đất để cho thuê, liên danh liên kết không đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền (***Theo báo cáo 4383/BXD-KHTC ngày 29/9/2022: Tháng 3/2019, Bộ đã phê duyệt Đề án sử dụng tài sản cho thuê cho các đơn vị nêu trên***); Bộ NN&PTNT: Cho thuê, cho mượn khi chưa có ý kiến của Bộ trưởng hoặc văn bản phân cấp uỷ quyền theo quy định, đồng thời không được đấu giá và thực hiện kê khai nộp tiền thuê đất theo quy định (TT chuyển giao công nghệ và khuyến nông, Viện Thổ nhưỡng Nông Hóa, Viện KHKT NN miền Nam, Viện Di truyền NN (thuộc Viện VASS); ĐH Thủy lợi cho thuê đất chưa có văn bản xin ý kiến của cấp có thẩm quyền; Học viện Nông nghiệp VN đã lập phương án gửi Bộ nhưng Bộ chưa có văn bản phê duyệt; Viện Thú y cho CTCP thuốc thú y trung ương Vetvaco mượn 01 phòng giới thiệu sản phẩm 35m2; Viện VAAS: Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm cho mượn 4.407m2; Viện Nghiên cứu rau quả cho mượn 30.000m2); Bộ GTVT: Quản lý, sử dụng không đúng quy định, cho thuê, cho mượn khi chưa được Bộ GTVT phê duyệt (Trường Đại học Hàng hải VN, Cục Đường thuỷ nội địa VN, Học viện Hàng không VN), cho Hội KHKT Cầu đường Việt Nam sử dụng Trụ sở nhà điều hành Tổng cục đường bộ, Ban 6, Ban QLDA đường sắt; Đài TNVN: Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình I chưa xây dựng phương án sử dụng các cơ sở cho thuê để gửi Đài phê duyệt; Lô đất 128C Đại La cho thuê mặt bằng với tổng diện tích 505m2; Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình II thực hiện ký kết hợp tác xây dựng trường quay trong Trung tâm thể dục thể thao đa năng trước khi lập tờ trình xin ý kiến Đài và chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Đài TNVN phê duyệt….; Tổng LĐLĐVN: Công đoàn TCT Than Việt Nam, Công đoàn Ngân hàng Việt Nam, Cty TNHH Dịch vụ Du lịch Công đoàn - LĐLĐ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Giá cho thuê chưa thực hiện đấu thầu, không thẩm định giá dẫn tới giá thuê không thống nhất, không bù đắp chi phí); LĐLĐ TP Hồ Chí Minh (Cung Văn hóa Lao động TP HCM, Cư xá Thanh Đa), LĐLĐ TP Hà Nội chưa xây dựng phương án sử dụng tài sản nhà đất liên kết, hợp tác kinh doanh, cho thuê để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên cho ý kiến; chưa có văn bản thống nhất xin ý kiến của Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh về việc sử dụng tài sản nhà nước để liên doanh liên kết của các dự án và quyết định cho phép liên doanh liên kết tại: Trụ sở Báo Lao động khu vực phía Nam (liên kết với CTCP Nguyễn Kim), Khách sạn công đoàn Thanh Hóa (liên kết với Cty CP du lịch và Thương mại Lam Sơn), Trung tâm Hội nghị Công đoàn khu vực miền Trung - Tây Nguyên (CTCP Lã Vọng Group); Trụ sở Báo Lao động khu vực phía nam là đất trụ sở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, năm 2015 Báo Lao động đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn khi chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Bộ VH,TT&DL (Có 21 đơn vị sử dụng tài sản thực hiện liên kết kinh doanh): 11 đơn vị chưa thực hiện lập phương án sử dụng tài sản liên kết, chưa được Bộ VHTTDL chấp thuận cũng như chưa được Bộ Tài chính thông qua theo quy định (các đơn vị đều được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất); chưa ban hành định mức đơn giá thuê, chưa thực hiện công khai định mức đơn giá thuê cũng như chưa thực hiện đấu giá thuê tài sản đối với giá thuê trên 100 triệu đồng theo quy định (Bảo tàng HCM, Trường ĐH Sân khấu điện ảnh TPHCM, Trung tâm Hỗ trợ sáng tác VHNT...); hoạt động liên kết tại Trung tâm Chiếu phim quốc gia chưa phù hợp với đề án được duyệt; Bảo tàng Lịch sử Quốc gia hợp đồng liên kết kinh doanh quán bia hơi chưa đúng mục đích (Bộ VHTTDL đã yêu cầu chấm dứt kinh doanh); Khu LHTT Quốc gia: Ký hợp đồng cho thuê đất ngắn hạn (03 tháng, 06 tháng, 01 năm) thuộc khu đất chờ dự án (đã đền bù GPMB) chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; chưa kê khai, nộp đầy đủ tiền thuê đất theo quy định đối với các hợp đồng liên doanh liên kết cho thuê đất dài hạn thuộc khu đất xen kẹt đã được Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm từ năm 2011; (2) Năm 2019: Bộ TT&TT, Bộ Công Thương, Bộ LĐ-TBXH; (3) Năm 2020: (i) Tổng LĐLĐVN: Một số đơn vị thuộc Tổng LĐLĐVN sử dụng tài sản đất còn chưa đúng quy định, liên kết, hợp tác góp vốn kinh doanh có nguy cơ mất kiểm soát về quản lý diện tích đất được giao; (ii) TAND tối cao: 19 cơ sở nhà, đất không có nhu cầu sử dụng, hiện đang cho mượn, bỏ trống, sử dụng không đúng theo quy định; (iii) Bộ GTVT: Tổng công ty quản lý bay Việt Nam cho thuê một phần diện tích tại Trung tâm Văn hoá hàng không, Hà Nội (2.332,5m^2) và Canteen tại 22 Trần Quốc Hoàn, TP Hồ Chí Minh (1.519m^2) chưa phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao; (iv) Bộ Nội vụ: Cục Văn thư LTNN cho thuê tài sản khi chưa được Bộ phê duyệt đề án sử dụng tài sản công; (v) Bộ Xây dựng: Trường Cao đẳng Xây dựng số 1 cho thuê phòng học khi chưa được Bộ phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công (***Theo báo cáo 4383/BXD-KHTC ngày 29/9/2022: Tháng 5/2021, Bộ đã phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công)***; (vi) Trường Đại học Bách khoa Hà Nội - Bộ GD&ĐT: Cho Công ty BK - Holdings mượn tầng 2 tòa nhà A17, diện tích 432 m^2 và Công ty TNHH MTV Tư vấn và chuyển giao công nghệ Bách khoa mượn làm văn phòng 40 m^2, tầng 2 nhà A17 không thu tiền thuê; (vii) Bộ NN&PTNT: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam sử dụng một phần trụ sở để hợp tác kinh doanh và cho thuê vị trí đặt cột viễn thông nhưng chưa lập đề án trình Bộ phê duyệt; (viii) Bộ GD&ĐT: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương có 05 hộ là cán bộ (công tác tại trường) thuê nhà tại khu tập thể cũ của trường chưa đúng với mục đích sử dụng đất được giao là làm cơ sở giáo dục; đến thời điểm kiểm toán có 36/49 đề án cho thuê cơ sở vật chất được Bộ phê duyệt; hàng năm Chi cục thuế Quận Hoàn Kiếm, Xí nghiệp quản lý và phát triển Nhà Hoàn Kiếm đều có thông báo tới Văn phòng Bộ GD&ĐT đề nghị nộp tiền thuê nhà, thuê đất của cơ sở 15 Hai Bà Trưng - 29B Ngô Quyền, số tiền phải nộp đến hết quý III/2019 là 44,647 tỷ đồng (tiền thuê nhà 32,532 tỷ đồng, tiền chậm nộp tiền thuê đất và và tiền thuê đất 12,115 tỷ đồng), Bộ GD&ĐT và cơ quan chức năng liên quan đang phối hợp để giải quyết vấn đề này; (ix) Bộ VHTT&DL: Một số hộ gia đình sử dụng đất sinh hoạt trong khuôn viên các nhà hát (Liên đoàn Xiếc Việt Nam, Nhà hát Múa rối Việt Nam, Nhà hát Tuồng Việt Nam); cho mượn diện tích sử dụng chưa có phê duyệt của Bộ chủ quản và biên

bản bàn giao tài sản (Liên đoàn Xiếc Việt Nam); tính đến thời điểm 31/12/2019 có 33 đơn vị sử dụng tài sản thực hiện liên kết kinh doanh cơ sở vật chất thời gian từ 01 đến 10 năm, mục đích liên kết hoạt động dịch vụ (café và dịch vụ phụ trợ…), tổng số tiền thu được từ hoạt động này trong năm 2019 là 117,383 tỷ đồng trong đó số thu tại các đơn vị được Bộ VHTT&DL chấp thuận là 68,272 tỷ đồng, số thu của các đơn vị chưa có đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê là 49,111 tỷ đồng, một số nội dung chưa đúng theo quy định như: Ký hợp đồng cho thuê đất, tài sản trên đất nhưng giá cho thuê chưa thực hiện đấu giá theo Điều 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (Liên đoàn Xiếc Việt Nam, Nhà hát Múa rối Việt Nam, Nhà hát Ca múa nhạc Việt Nam, Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội, Trung tâm HLTTQG Hà Nội, Viện Khoa học TDTT), sử dụng tài sản trên đất cho thuê chưa lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê theo quy định (Liên đoàn Xiếc Việt Nam, Học viện Múa Việt Nam, Nhà hát Tuồng Việt Nam, Nhà hát Múa rối Việt Nam, Nhà hát Ca múa nhạc Việt Nam, Nhà hát Lớn Hà Nội, Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt, Trung tâm HLTTQG Hà Nội, Viện Khoa học TDTT), chưa nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (Học viện Múa Việt Nam, Liên đoàn Xiếc Việt Nam, Nhà hát Lớn Hà Nội, Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội), tại Nhà hát Lớn Hà Nội hợp đồng quy định thời gian liên doanh liên kết vượt 3 năm so với chủ trương của Bộ VHTTDL cho phép, năm 2011 Nhà hát lớn được công nhận là di sản văn hóa nên việc cho thuê liên doanh liên kết và việc bên đối tác tự ý cải tạo một số hạng mục bên trong Nhà hát là chưa đúng quy định tại Điều 14 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Điều 32 Luật Di sản; (x) Bộ Y tế: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Viện Dược liệu, Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế sử dụng cơ sở nhà đất cho thuê, kinh doanh không đúng chức năng, nhiệm vụ tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 144/2017/TT-BTC; Văn phòng Bộ Y tế đã cho thuê trái thẩm quyền, giao cho Công đoàn ngành quản lý thu chi mà không phản ánh trên BCQT, BCTC (Công đoàn ký 17 hợp đồng với các cá nhân cho thuê ki ốt đơn giá thuê từ 519.915đ-712.351đ/m2/tháng nhưng chưa lập đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chưa tổ chức đấu giá cho thuê tài sản, chưa có văn bản phê duyệt của các cấp có thẩm quyền; ngoài ra Chủ tịch công đoàn cơ quan đã ký 02 hợp đồng hợp tác kinh doanh với 02 Công ty thực chất là cho thuê cơ sở vật chất, tuy nhiên chưa lập đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chưa tổ chức đấu thầu cho thuê tài sản và chưa được cấp có thẩm quyền ủy quyền cho ký hợp đồng cho thuê), đơn giá cho thuê cơ bản không thay đổi từ năm 2015 là trái quy định tại khoản 5 Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của Luật Kế toán; hầu hết các đơn vị sự nghiệp có cơ sở nhà đất cho thuê không thực hiện xây dựng Đề án sử dụng tài sản công theo quy định; Viện Dược liệu cho thuê cơ sở nhà, đất không thực hiện đấu giá theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, không điều chỉnh giá cho thuê theo biến động của thị trường trong thời gian dài, làm giảm tính kinh tế, hiệu quả của tài sản công, lãng phí nguồn lực của Nhà nước; các đơn vị trực thuộc Bộ đã thu được số tiền 71,2 tỷ đồng, sau khi trừ chi phí và nộp thuế, số còn lại 56,131 tỷ đồng được sử dụng trích lập các quỹ và chi hoạt động thường xuyên là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP; Bệnh viện Tâm thần TW2 cho thuê tài sản không đúng quy định, đã có Thông báo kết quả kiểm tra số 86/TB-STNMT ngày 02/3/2020 và Quyết định xử phạt số 05/QĐ-XPHC ngày 10/01/2020 của Sở TN&MT Đồng Nai buộc bệnh viện khôi phục tình trạng đất như trước khi vi phạm và nộp lại số lợi bất hợp pháp 0,825 tỷ đồng vào NSNN, đồng thời chấm dứt Hợp đồng cho thuê nhưng đến thời điểm kết thúc kiểm toán (ngày 17/11/2020) vẫn chưa thực hiện; (xi) Trung ương Đoàn TNCSHCM: 04/13 đơn vị sự nghiệp cho thuê đã có đề án nhưng chưa được phê duyệt theo quy định với tổng diện tích là 9.381m^2, 12/13 đơn vị sự nghiệp cho thuê chưa thực hiện đấu giá theo quy định, 13/13 đơn vị sự nghiệp sử dụng diện tích nhà cho thuê chưa báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để xác định tiền thuê đất tương ứng với thời gian sử dụng, tỷ lệ diện tích nhà cho thuê theo quy định.

[160] (i) Năm 2019: Viện HLKHXHVN, Viện HLKHCNVN; (ii) Năm 2020: TAND tối cao: 09 cơ sở nhà, đất dôi dư đang làm thủ tục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có văn bản cho phép bán của Bộ Tài chính, đến nay chưa thực hiện xong, trong đó có cơ sở nhà đất tại Phường Cao Xanh, TP. Hạ Long tỉnh Quảng Ninh đang cho Công an tỉnh Quảng Ninh mượn từ ngày 11/6/2018, tại thời điểm kiểm toán đơn vị chưa cung cấp được Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng của cấp có thẩm quyền đối với các cơ sở nhà đất chuyển quyền sử dụng đất gắn với chuyển mục đích sử dụng đất.

[161] (i) Năm 2019: Một số đơn vị trực thuộc Bộ TT&TT, Bộ Công Thương; (ii) Năm 2020: Bộ GTVT: Cục Hàng không VN đang quản lý cơ sở đất số 200/10/2 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội diện tích 9.075,8m2, với mục đích làm khu thể dục thể thao của ngành, song việc giao quản lý và sử dụng cơ sở đất chưa phát huy hiệu quả, Cục đã có Văn bản gửi Bộ GTVT về phương án hoàn trả lại cho địa phương nhưng đến nay chưa nhận được văn bản trả lời.

[162] Năm 2017: Một số đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Bộ TT&TT, Viện Hàn lâm KHXHVN, Bộ KH&CN, Bộ Y tế, Bộ LĐ-TB&XH, ĐHQG HN và Viện Khoa học Thuỷ lợi VN-Bộ NN&PTNT....

[163] Năm 2017: (i) Thành phố Đà Nẵng thực hiện chuyển nhượng bán tài sản Công trình Nhà biểu diễn Đa năng cho Công ty TNHH Công viên Châu Á (giao đất cho Công ty thuê không qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho Công ty châu Á thuê đất khi công trình gắn liền với đất đang thuộc sở hữu nhà nước, xác định giá chuyển nhượng công trình không có cơ sở). Hà Nội: Huyện Thanh Oai quản lý đất công còn lỏng lẻo (xã Liên Châu, trưởng thôn Châu Mai thu tiền của 38 hộ dân có sử dụng đất lấn chiếm; xã Thanh Văn và Thôn tự tổ chức giao đất, đổi đất lấy hạ tầng vượt thẩm quyền, trái pháp luật, thu tiền lập quỹ chi tiêu ngoài ngân sách ở mức độ lớn; thị trấn Kim Bài thu tiền trái phép của các hộ dân sử dụng đất trái phép; xã Cao Viên có một số diện tích đất công do Thôn, xóm, hội người cao tuổi xóm quản lý, cho đấu thầu thu tiền sản lượng không nộp NSNN). Tỉnh Gia Lai: Huyện Đức Cơ tổ chức đấu giá đất, hồ sơ đấu giá đất có dấu hiệu không bình thường làm thất thoát NSNN; (ii) Thành phố Hải Phòng:UBND thành phố Hải Phòng góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất tại 05 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên hợp đồng

liên doanh chưa nêu rõ việc xử lý quyền sử dụng đất khi hết thời gian góp vốn; trong số các công ty có vốn góp của UBND thành phố Hải Phòng thì có 3 công ty thua lỗ kéo dài có nguy cơ mất vốn 249,207 tỷ đồng.

[164] Qua công tác thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính, tại tỉnh Đồng Tháp có 400 trường hợp sử dụng TSC vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết nhưng mới chỉ có 70 trường hợp có Đề án được phê duyệt.

[165] Năm 2019: Tỉnh An Giang, Bạc Liêu, Bình Dương (Bệnh viện Đa khoa Tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng); Năm 2020: Tỉnh Kon Tum; Bắc Ninh; Lâm Đồng.

[166] Báo cáo 293/BC-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum: Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum; Trường THPT Nguyễn Tất Thành.

[167] - Theo báo cáo số 3131/BXD-KHTC ngày 10/8/2022 của Bộ Xây dựng: Tại một số địa phương, nhà ở tái định cư được hình thành từ trước khi có Luật Nhà ở, nhưng đến nay vẫn chưa bố trí được cho người dân do nhà ở tái định cư xuống cấp, công tác tái định cư chủ yếu để người dân có chỗ ở, chưa quan tâm đầy đủ đến không gian sống và các chính sách an sinh xã hội tiếp theo.

Hoặc có trường hợp như: Dự án giải phóng mặt bằng Cảng Hàng không quốc tế Long Thành (Đồng Nai đề xuất xây dựng 2 khu tái định cư gồm: khu Lộc An- Bình Sơn và khu Bình Sơn. Sau 4 năm triển khai thực hiện, Tỉnh đề xuất chỉ cần khu Lộc An- Bình Sơn (có diện tích hơn 282 ha) là đủ bố trí tái định cư nên xin dừng triển khai khu tái định cư Bình Sơn..

[168] Công an huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang sử dụng xe ô tô không đúng mục đích trang bị.

Báo cáo KTNN số 421/KTNN-TH ngày 19/9/2019: Bộ Công Thương sử dụng 13 xe ô tô vượt định mức.

Báo cáo KTNN số 506/KTNN-TH ngày 31/12/2020: Một số đơn vị thuộc Bộ Y tế sử dụng 22 xe ô tô vượt định mức.

[169] Báo cáo KTNN số 421/KTNN-TH ngày 19/9/2019: Văn phòng Bộ Công Thương cho tổ dân phố mượn nhà, đất; Viện nghiên cứu Da giầy để nhà, đất bị lấn chiếm.

[170] Kết luận thanh tra số 978/KL-TTCP ngày 22/6/2018: UBND TP Cần Thơ không thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá xác định giá trị tài sản để bán đấu giá mà tự xác định giá.

[171] (1) Năm 2016: Sau khi rà soát có 2.334 xe dôi dư theo Công văn số 743/BTC-QLCS ngày 25/8/2016 của Bộ Tài chính, tuy nhiên đến ngày 08/3/2017 mới chỉ có 23/28 bộ, cơ quan trung ương và 19/50 địa phương báo cáo về Bộ Tài chính phương án xử lý; (2) Năm 2018: Bộ NN&PTNT 101 xe dùng chung; Tổng LĐLĐVN 95 xe; (3) Năm 2019: Bộ TT&TT: 41 xe, Bộ Công Thương: 13 xe, Bộ LĐ-TB&XH: 11 xe; Văn phòng Viện HLKHXHVN: 02 xe; (4) Năm 2020: (i) Tổng LĐLĐVN: 167 xe (trong đó 69 xe đủ điều kiện thanh lý); (ii) Ủy ban Dân tộc: Văn phòng UBDT 6 xe ô tô, Tạp chí Dân tộc 1 xe ô tô, Học viện dân tộc 3 xe ô tô; (iii) Bộ Nội vụ: 04 đơn vị sử dụng vượt định mức 15 xe ô tô; (iv) TAND tối cao: Một số đơn vị đang sử dụng vượt định mức 14 xe; (v) Bộ Xây dựng: Xe ô tô dùng chung vượt định mức 26 xe (***Theo báo cáo 4383/BXD-KHTC ngày 29/9/2022: hiện đã rà soát xong, đang sắp xếp và làm thủ tục thanh lý)***; (vi) Bộ NN&PTNT: Sử dụng thừa xe phục vụ công tác chung so với định mức 77 xe và thiếu so với định mức 34 xe; sử dụng thừa xe ô tô chuyên dùng so với định mức 26 xe và thiếu so với định mức 487 xe; (vii) Bộ GD&ĐT: Xe phục vụ công tác chung thừa 22 xe và thiếu 22 xe theo tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP;...

[172] (1) Năm 2016: (i) Bộ ngành: Bộ Tài chính thanh lý 93 chiếc (đã thanh lý 41 chiếc, đang triển khai thủ tục bán đấu giá 11 chiếc và đang hoàn thiện hồ sơ để thanh lý 41 chiếc) thời gian sử dụng từ 2002 đến 2007 (thiếu 1-6 năm); Bộ NN&PTNT thanh lý 13 chiếc có thời gian sử dụng từ năm 2002-2006 (thiếu 1-5 năm). (ii) Địa phương: Tỉnh Điện Biên thanh lý 04 chiếc có thời gian sử dụng 2003, 2004, 2005; Thành phố Cần Thơ thanh lý 01 chiếc có thời gian sử dụng năm 2010 (thiếu 9 năm), theo báo cáo xe đã có số km sử dụng từ ngày 12/10/2010 đến thời điểm thanh lý tháng 11/2016 là 333.183km; Tỉnh Đồng Nai thanh lý 07 có chiếc thời gian sử dụng từ 2002-2009 (thiếu 1-8 năm); Tỉnh Bình Thuận thanh lý 06 chiếc có thời gian sử dụng từ 2002-2006 (thiếu 1-5 năm); (2) Năm 2018: Bộ NN&PTNT: Viện Cây lương thực và cây thực phẩm 03 xe sử dụng từ 2007-2012; Viện Môi trường NN 01 xe sử dụng từ 2003.

[173] (i) Năm 2016: Tỉnh Đắk Lắk: UBND tỉnh cho phép 7 huyện mua mới 08 xe chuyên dùng 09 tỷ đồng, các huyện đều giao cho các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã quản lý, sử dụng để thực hiện công tác vệ sinh môi trường là chưa đúng quy định; Ninh Bình: UBND thành phố mua 03 xe chuyên dụng 4,148 tỷ đồng và 200 xe gom rác 0,86 tỷ đồng bàn giao cho Công ty Cổ phần Môi trường & Dịch vụ đô thị Ninh Bình là chưa đúng quy định; (ii) Năm 2017: Tỉnh Quảng Nam: Bố trí 02 xe ô tô không đúng đối tượng; huyện Tây Giang sử dụng ngân sách mua 22 mô tô (0,5 tỷ đồng) cấp cho các phòng ban sử dụng, không đúng đối tượng theo quy định số 1210/CP-KTTH ngày 10/9/2003 của Chính phủ.

[174] (i) Năm 2018: Thành phố Hà Nội 57 xe ô tô; tỉnh Trà Vinh (Trường trung cấp VHNT&TT 01 xe ô tô); Ninh Bình (Chi cục Kiểm lâm 03 xe); Tiền Giang (huyện Cái Bè 03 xe); Kon Tum 04 xe; Thái Bình (Văn phòng HĐND và UBND huyện Quỳnh Phụ 01 xe; Văn phòng HĐND và UBND huyện Vũ Thư 01 xe; Văn phòng Sở NN và PTNN 01 xe); Hà Nam (UBND và HĐND Thành phố Phủ Lý 01 xe ô tô); Quảng Ngãi (Sở GD&ĐT 01 xe); Thanh Hóa (Văn phòng Sở GTVT 03 xe; Trường Đại học Hồng Đức 01 xe; Văn phòng HĐND và UBND huyện Nông Cống 01 xe; Văn phòng HĐND và UBND huyện Hà Trung 01 xe; Văn phòng HĐND và UBND huyện Yên Định 04 xe); Đắk Nông (Ủy ban mặt trận tổ quốc 01 xe); (ii) Năm 2019: Tỉnh Tây Ninh: Vượt 66 xe, Vĩnh Phúc: 03 xe, Thanh Hóa: 12 xe, Phú Yên: 01 xe, Hà Tĩnh: 03 xe, Thái Bình: 01 xe, Thừa Thiên Huế: 125 xe, Quảng Ngãi: 05 xe, Quảng Ninh: 27 xe, Hòa Bình: 02 xe. Cá biệt, Thái Bình: Sử dụng 04 xe ôtô biển số 80 chưa phù hợp quy định về đăng ký xe theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014; (iii) Năm 2020: Tỉnh Bắc Ninh (Văn phòng UBND tỉnh Bắc Ninh thừa 05 xe ô tô dùng chung; Văn phòng HĐND và UBND huyện Quế Võ thừa 01 xe ô tô dùng chung; Sở VHTT&DL thừa 4 xe ô tô dùng chung); tỉnh Quảng Bình (thừa 174 xe ô tô dùng chung và 58 xe ô tô chuyên dùng; địa phương đã báo cáo Bộ Tài chính về hình thức xử lý tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán Bộ Tài chính chưa có văn bản trả lời đối với phương án của địa phương); tỉnh Thanh Hóa (Văn phòng HĐND&UBND thị xã Nghi Sơn thừa 03 xe; Văn phòng HĐND&UBND huyện Thạch Thành thừa 01 xe; Văn phòng HĐND&UBND huyện Hà Trung thừa 01 xe; Văn phòng

Sở TN&MT thừa 03 xe); tỉnh Phú Yên (Văn phòng UBND Tỉnh vượt 03 xe; Sở Thông tin và Truyền thông vượt 01 xe); thành phố Đà Nẵng (hầu hết các đơn vị cấp I đều dôi dư xe ô tô phục vụ công tác chung, số lượng xe thừa là 152 xe). Cá biệt, tỉnh Tiền Giang trang bị xe cho đơn vị không phù hợp quy định: Mua xe ô tô chuyên dùng và giao cho Đoạn Quản lý giao thông quản lý là chưa phù hợp do Đoạn Quản lý giao thông là đơn vị sự nghiệp đã được UBND tỉnh giao thực hiện cơ chế tự chủ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm 2017.

[175] (i) Năm 2016: Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg và Thông tư số 159/2015/TT-BTC chưa quy định, hướng dẫn việc chuyển đổi từ xe phục vụ công tác sang xe chuyên dùng nhưng có 06 bộ và 01 tỉnh chuyển đổi từ xe phục vụ công tác sang xe chuyên dùng (Bộ Tài chính chuyển 385 xe, Tỉnh Bến tre chuyển 09 xe, Ngân hàng Nhà nước chuyển 76 xe, Thông tấn xã VN chuyển 14 xe, Viện Hàn lâm KHCNVN chuyển 08 xe, Đài Tiếng nói VN chuyển 15 xe, Bộ NN&PTNN chuyển 33 xe) theo hướng dẫn tại Công văn số 1041/BTC-QLCS ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính (Tỉnh Bến Tre và Bộ Tài chính thực hiện chuyển đổi trước khi Bộ Tài chính ban hành Công văn số 1041/BTC-QLCS); (ii) Năm 2017: Tỉnh Bắc Giang, Hưng Yên chưa ban hành quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng để áp dụng; (iii) Năm 2020: UBND Tỉnh còn phê duyệt điều chuyển, sắp xếp từ xe ô tô sử dụng công tác chung dôi dư sang xe chuyên dùng để sử dụng không nằm trong danh mục xe ô tô chuyên dùng theo quy định. Cụ thể: Tỉnh Bắc Giang điều chỉnh 25 xe ô tô (xe 07 chỗ, 02 cầu) cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng.

[176] (i) Năm 2016: Bộ Ngoại giao; Tp Hồ Chí Minh; Đắk Lắk; Bình Thuận; Bình Dương; Quảng Ninh; Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên các đơn vị vẫn mua sắm thêm xe phục vụ công tác và xe chuyên dùng; (ii) Năm 2017: Việc sắp xếp, xử lý xe ô tô theo Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg của một số địa phương còn chậm (Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng); (iii) Năm 2019: Viện Hàn lâm KHXHVN, Đại học Quốc gia TPHCM, Bộ KHCN; (iv) Năm 2020: Bộ GTVT; Bộ Nội vụ; TAND tối cao; Bộ Xây dựng; Bộ TN&MT; Trung ương Đoàn TNCSHCM.

[177] Bộ, ngành trung ương: (1) Các bộ, cơ quan ngang Bộ: Tổng cục và tương đương tăng 02 tổng cục; Cục thuộc Bộ tăng 06 tổ chức; Vụ và tương đương thuộc Bộ giảm 8 tổ chức; Cục thuộc Tổng cục tăng 67 tổ chức; Vụ thuộc Tổng cục giảm 8 tổ chức; Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ và thuộc Tổng cục giảm 492 tổ chức; Phòng thuộc Vụ thuộc Bộ giảm 112 tổ chức; Phòng thuộc Cục thuộc Bộ giảm 89 tổ chức; Phòng thuộc Cục thuộc Tổng Cục giảm 197 tổ chức; Phòng thuộc Chi cục giảm 3.672 tổ chức (giảm 48,49%); (2) Cơ quan thuộc Chính phủ: Ban (Vụ) và tương đương tăng 6 tổ chức, Phòng thuộc Ban (Vụ) giảm 34 tổ chức.

- Địa phương: (1) Việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính bên trong đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và tương đương có 1.173 sở, giảm 07 sở; tổ chức bên trong cơ quan chuyên môn cấp sở có 8.122 tổ chức, giảm 1.648 tổ chức (trong đó giảm 1.440 phòng thuộc sở, giảm 208 chi cục thuộc sở); cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có 8.490 tổ chức, giảm 451 tổ chức; (2) Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thôn, tổ dân phố: tính đến năm 2021: Cấp huyện có 705 huyện, giảm 8 huyện (số lượng đơn vị hành chính cấp huyện đạt đủ 50% trở lên cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số đã tăng từ 454 đơn vị lên 468 đơn vị, tăng 14 đơn vị); cấp xã có 10.599 xã, giảm 563 xã (số lượng đơn vị hành chính cấp xã đạt từ 50% trở lên cả 02 tiêu chuẩn đã tăng từ 4.974 đơn vị lên 5.344 đơn vị, tăng 370 đơn vị, đặc biệt là số đơn vị hành chính cấp xã đạt và vượt 100% cả 02 tiêu chuẩn đã tăng từ 1.727 đơn vị lên 1.963 đơn vị, tăng 236 đơn vị); cấp thôn, tổ dân phố giảm 21.136 thôn, tổ dân phố.

[178] Nghị quyết số Nghị quyết số 19-NQ/TW đề ra giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tối thiểu bình quân cả nước giảm 10%. Nghị quyết số 39/NQ/TW của Bộ Chính trị đề ra giảm biên chế công chức, viên chức tối thiểu 10%.

[179] Theo báo cáo tại Tờ trình số 08-TTr/BNCTW ngày 31/12/2021: kết quả đơn giản hóa thủ tục hành chính đã tiết kiệm được khoảng 18 triệu ngày công/năm, tương đương hơn 6.300 tỷ đồng/năm; Cổng dịch vụ công trực tuyến tiết kiệm khoảng 6.490 tỷ đồng/năm; Trục liên thông văn bản quốc gia giúp tiết kiệm khoảng 1.200 tỷ đồng/năm.

[180] Tổng hợp tình hình thực hiện biên chế của cả nước và của riêng ngành giáo dục giai đoạn 2016-2021 xem tại phụ lục số 26 và 29 kèm theo báo cáo.

[181] Trong đó: Các Bộ, ngành trung ương: năm 2021 là 1.015 đơn vị, giảm 108 đơn vị, tương ứng giảm 9,62% so với năm 2015 (1.123 đơn vị); Các địa phương: năm 2021 là 46.729 đơn vị, giảm 7.361 đơn vị, tương ứng giảm 13,6% so với năm 2015 (54.090 đơn vị).

[182] Tổng hợp số lượng các đơn vị và biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập của cả nước và của riêng ngành giáo dục giai đoạn 2016-2021 xem tại các phụ lục số 27, 28 và 30 kèm theo báo cáo.

[183] Chính phủ ban hành Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, theo đó cắt giảm được 61/64 chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, 89/145 chứng chỉ bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp viên chức; chuyển chứng chỉ bồi dưỡng theo chức vụ lãnh đạo, quản lý từ chương trình bắt buộc trước khi bổ nhiệm sang chương trình bồi dưỡng theo vị trí việc làm (bổ nhiệm vào vị trí rồi mới phải đi học) đã cắt giảm yêu cầu về loại chứng chỉ này trong hồ sơ bổ nhiệm; đồng thời đề nghị các Bộ quản lý công chức, viên chức chuyên ngành sửa đổi Thông tư về tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo hướng không yêu cầu về chứng chỉ ngoại ngữ, tin học trong quy định về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

[184] Theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19/4/2021 tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và định hướng giai đoạn 2021-2030 đã nêu rõ các tồn tại, hạn chế trong cải cách thủ tục hành chính, như: (1) TTHC trên một số lĩnh vực vẫn còn nhiều và rườm rà, phức tạp; vẫn còn có tình trạng một số luật và các văn bản hướng dẫn thi hành luật không thống nhất, có nhiều điểm bất đồng, quy định về TTHC chưa đầy đủ các bộ phận cấu thành, chưa chặt chẽ, gây khó khăn cho cả cơ quan chức năng và người dân, doanh nghiệp khi thực hiện giải quyết TTHC. Việc đánh giá tác động và lấy ý kiến đơn vị kiểm soát TTHC đối với các dự thảo

VBQPPL có quy định về TTHC chưa được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc; việc thẩm định quy định TTHC trong một số VBQPPL còn chưa chặt chẽ dẫn đến TTHC trên nhiều lĩnh vực vẫn còn phức tạp và tiếp tục là rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân; (2) Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh, cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành chưa triệt để, còn tình trạng "cài cắm", "biến tướng", phát sinh thêm TTHC, điều kiện kinh doanh trong các dự thảo VBQPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thậm chí trong một số văn bản hành chính; (3) Một số bộ, ngành Trung ương còn chậm công bố các nhóm TTHC thực hiện liên thông hoặc công bố không đầy đủ. Tình trạng các cơ quan hành chính nhà nước các cấp không niêm yết công khai các TTHC, hoặc niêm yết các TTHC đã cũ, hết hiệu lực thuộc phạm vi giải quyết của mình. Danh mục TTHC trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC còn chưa được các bộ, ngành, địa phương đồng bộ đầy đủ trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của bộ, cơ quan, địa phương; (4) Tình trạng những nhiễu, gây phiền hà của một bộ phận cơ quan hành chính nhà nước, một số cán bộ, công chức trong giải quyết công việc, TTHC cho người dân, doanh nghiệp còn xảy ra, ví dụ như: còn có hiện tượng yêu cầu thêm nhiều giấy tờ không được quy định trong bộ hồ sơ khi giải quyết các TTHC tại một số cơ quan, đơn vị, gây bức xúc cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Tình trạng trễ hẹn trong giải quyết và trả kết quả giải quyết hồ sơ vẫn còn phổ biến ở một số lĩnh vực trọng tâm, như: Đất đai, xây dựng, lao động - thương binh và xã hội…; (5) Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến, giao dịch thanh toán trực tuyến còn thấp so với số lượng hồ sơ trực tiếp và giao dịch thanh toán bằng tiền mặt; kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công còn yếu; số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp bộ, cấp tỉnh còn lớn (cấp bộ chiếm tới 58% tổng số TTHC); việc xã hội hóa dịch vụ hành chính công đã triển khai ở một số ngành, lĩnh vực (đăng kiểm; công chứng,…) nhưng vẫn còn chậm, thiếu tổng thể; (6) Việc liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành của một số bộ, ngành với phần mềm một cửa điện tử của các địa phương còn bất cập, gây khó khăn cho các địa phương trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Một số địa phương công khai số liệu, kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm còn chưa đúng so với kết quả kiểm tra thực tế.

[185] Theo báo cáo của Bộ Nội vụ: (i) có đến 19 tổ chức chưa làm rõ việc đáp ứng các tiêu chí thành lập tổng cục do Chính phủ quy định tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP; (ii) một số tổ chức Vụ, Cục thuộc Bộ chưa đáp ứng được tiêu chí thành lập tổ chức theo quy định của Chính phủ (như chưa làm rõ được đối tượng quản lý chuyên ngành, lĩnh vực; việc phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng để quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực đối với Cục và chưa bảo đảm tiêu chí biên chế công chức tối thiểu); (iii) Số lượng tổ chức phòng trong Vụ còn khá nhiều (279 phòng), chưa thực hiện đúng yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế.

[186] Thành phố Hồ Chí Minh 3.456; Hà Nội 10; tỉnh Bình Dương 678; Quảng Ninh 372; Bình Thuận 289; Thanh Hóa 141; Hậu Giang 50; Đồng Tháp 45; Quảng Nam 18; Thừa Thiên Huế 10.

[187] Bộ Thông tin và Truyền thông

[188] Thành phố Đà Nẵng 29; Cần Thơ 2; tỉnh Thừa Thiên Huế 451; Quảng Bình 366; Lào Cai 57.

[189] Thành phố Hà Nội 8.464; tỉnh Ninh Bình 377.

[190] Thành phố Hồ Chí Minh 4.166; Hà Nội 696; Đà Nẵng 454; tỉnh Bình Dương 862; Bà Rịa - Vũng Tàu 633; Quảng Ninh 595; Quảng Ngãi 459; ...

[191] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

[192] Thành phố Hải Phòng 2.561; Đà Nẵng 2.112; tỉnh Thanh Hóa 5.469; Nghệ An 2.781; Đắk Lắk 2.594; Quảng Ninh 2.149;...

[193] Thành phố Hồ Chí Minh 14.258; Cần Thơ 51; tỉnh Phú Yên 426; Ninh Bình 14;...

[194] Tỉnh Quảng Ngãi 543; Quảng Bình 313; Bình Định 193; Hậu Giang 79; Ninh Bình 39; Hà Nam 39;...

[195] Thành phố Đà Nẵng 827 người; tỉnh Quảng Bình 2.567 người; Tây Ninh 1.246 người; Quảng Nam 673 người; Bình Dương 549 người; Bà Rịa - Vũng Tàu 468 người; Kon Tum 382 người; Bình Thuận 357 người;…

[196] Quảng Nam

[197] Giám đốc sở ký; Chủ tịch huyện ký; Trưởng phòng ký; Hiệu trưởng ký;…

[198] Thành phố Hồ Chí Minh; tỉnh Nghệ An; Bắc Ninh, Quảng Ngãi, Bắc Giang; Thừa Thiên Huế; Quảng Ninh; Hưng Yên;…; Bộ Công thương.

[199] TP. Hồ Chí Minh; tỉnh Quảng Nam; Khánh Hòa, Cao Bằng; Bà Rịa - Vũng Tàu; Đồng Tháp; Bình Định;...

[200] Năm 2020, tổng diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng 26.842.798 ha, chiếm 81,04% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: Hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng 15.875.758 ha, chiếm 47,93% tổng diện tích tự nhiên, bằng 59,14% diện tích đất của các đối tượng sử dụng. Các tổ chức trong nước đang sử dụng 10.568.289 ha, chiếm 31,91% tổng diện tích tự nhiên và bằng 39,37% diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng. Các tổ chức nước ngoài sử dụng 46.490 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên và bằng 0,17% diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng 03 ha. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng là 352.258 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên và bằng 1,31% diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng); Diện tích đất giao cho các đối tượng để quản lý là 6.280.799 ha, chiếm 18,96% tổng diện tích tự nhiên của cả nước (trong đó: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 4.945.753 ha, chiếm 14,93% tổng diện tích tự nhiên của cả nước và bằng 78,74% diện tích đất theo đối tượng quản lý. Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 9.870 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên của cả nước và bằng 0,16% diện tích đất theo đối tượng quản lý. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 1.325.176 ha, chiếm 4% tổng diện tích tự nhiên của cả nước và bằng 21,10% diện tích đất theo đối tượng quản lý). Theo báo cáo không đầy đủ của 61/63 tỉnh tính đến hết tháng 8/2021: 74.862 dự án đã được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 1.330.688,25 ha, gồm: 21.818

dự án đã được giao đất không thu tiền sử dụng đất với diện tích là 349.168,23 ha; 13.208 dự án đã được giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích là 8.818,17 ha; 16.455 dự án đã được giao đất không thu tiền sử dụng đất với diện tích là 960.094,38 ha; 23.381 dự án đã được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 12.607,46 ha..

[201] Năm 2020: đã đưa hơn 63 nghìn ha đất chưa sử dụng vào các mục đích phát triển KTXH, chuyển dịch gần 76 nghìn ha đất cho phát triển hạ tầng, sản xuất kinh doanh, phát triển đô thị; Năm 2019: chuyển dịch 24,5 nghìn ha đất cho cho phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị, nhà ở;

[202] Năm 2013 là 63.681 tỷ đồng; năm 2014 là 69.580 tỷ đồng; năm 2015 là 102.045 tỷ đồng; năm 2016 là 145.801 tỷ đồng; năm 2017 là 185.957 tỷ đồng; năm 2018 là 217.699 tỷ đồng; năm 2019 là 232.689 tỷ đồng; năm 2020 là 254.854 tỷ đồng.

[203] Năm 2021: đã thu hồi chủ trương đầu tư, thu hồi đất với diện tích 16 nghìn ha, yêu cầu đưa vào sử dụng gần 53 nghìn ha, chấm dứt chủ trương đầu tư 7,7 nghìn ha; năm 2020: đã thu hồi, hủy bỏ hơn 1.500 dự án, với diện tích gần 30 nghìn ha đất; năm 2019: chấn chỉnh, xử lý 1.311 dự án chậm triển khai với diện tích 18.844 ha; Năm 2018: rà soát, xử lý hơn 1.500 dự án với diện tích 28,48 nghìn ha đất.

[204] Báo cáo của Tỉnh Đồng Nai gửi Đoàn giám sát và đang tiếp tục xem xét huỷ bỏ 35 dự án với diện tích 319 ha.

[205] Tại Quyết định số 6601/UBND-CNXD ngày 31/12/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

[206] Tại Quyết định số 3173-KT ngày 13/8/2018 của Thường trực UBND Tỉnh

[207] Qua báo cáo các địa phương gửi về Đoàn giám sát và qua giám sát tại 15 tỉnh, thành phố trực thuộc TW, việc thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: So với các chỉ tiêu được phân bổ tại các Nghị quyết của Chính phủ ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc TW (sau đây gọi chung là tỉnh), các chỉ tiêu sử dụng đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp có mức đạt và vượt chiếm tỷ lệ cao hơn so với các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

Theo kết quả báo cáo của 7/15 tỉnh (chỉ có 7 tỉnh, thành phố có báo cáo thông tin, số liệu này, gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa -Vũng Tàu, Kiên Giang và Ninh Bình) Đoàn giám sát đến làm việc cho thấy: (1) Các chỉ tiêu sử dụng đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp đạt mức hoàn thành từ 100% trở lên chiếm 71,18% tổng số các chỉ tiêu sử dụng đất cùng loại; với mức hoàn thành từ 75% đến dưới 100% chiếm 23,73 %; với mức hoàn thành dưới 75% chiếm tỷ lệ 5,09%; (2) Các chỉ tiêu sử dụng đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp đạt mức hoàn thành từ 100% trở lên chiếm 7,8% tổng số các chỉ tiêu sử dụng đất cùng loại; đạt mức hoàn thành từ 75% đến dưới 100% chiếm 31,21%; đạt mức hoàn thành dưới 75% chiếm tỷ lệ gần 60,99%; (3) Các chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp; cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ đạt mức hoàn thành dưới 75% chiếm 90,91% tổng số các chỉ tiêu sử dụng đất cùng loại; đạt mức hoàn thành dưới 50% chiếm tỷ lệ 45,45% tổng số các chỉ tiêu sử dụng đất cùng loại; (4) Các chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng như: đất cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao với mức hoàn thành dưới 50% chiếm tỷ lệ 52,17% tổng số các chỉ tiêu sử dụng đất cùng loại; với mức hoàn thành dưới 30% chiếm tỷ lệ 21,74% tổng số các chỉ tiêu sử dụng đất cùng loại.

[208] Gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, Đồng Nai, Kiên Giang và Ninh Bình (Tỉnh Bình Dương trong báo cáo không thống kê số liệu về loại đất này). Chi tiết tại phụ lục số 35 kèm theo báo cáo.

[209] Đây là hệ quả của tình trạng "dự án treo", treo sau khi đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thực hiện được, phải tuyên bố (quyết định) hủy bỏ phát sinh khá nhiều và tại tất cả các địa phương trong cả nước. Gồm các dự án đầu tư công không bảo đảm kinh phí thực hiện dự án đầu tư; các dự án có vốn đầu tư ngoài ngân sách, nhà đầu tư khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư không phù hợp với khả năng và nguồn lực của mình, nên sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư thì dự án không triển khai được "dự án treo", buộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải quyết định hủy bỏ dự án đầu tư trong kế hoạch sử dụng đất.

[210] Gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa -Vũng Tàu, Đồng Nai, Kiên Giang và Ninh Bình. Các địa phương còn lại không có báo cáo thông tin, số liệu này.

[211] Chi tiết xem tại Phụ lục số 33 kèm theo báo cáo.

[212] Gồm: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa -Vũng Tàu, Đồng Nai, Kiên Giang và Ninh Bình. Đây là những địa phương trong báo cáo có nêu số liệu về kết quả giao đất, cho thê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của địa phương.

[213] Chi tiết xem tại Phụ lục số 34 kèm theo báo cáo.

[214] Trong giai đoạn 2016 – 2021, tỉnh Bình Dương có 3.086 ha (số liệu nêu tại trang 30 của Báo cáo số 179/BC-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Bình Dương) chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, tỉnh Đồng Nai có 126 ha, thành phố Hồ Chí Minh có 07 ha chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

[215] Tổng hợp thông tin, số liệu các địa phương có báo cáo: (1) TP. Hồ Chí Minh còn 338 khu đất với diện tích 778 ha chưa nộp tiền thuê đất; 05 dự án diện tích 06 ha chưa nộp tiền sử dụng đất; (2) Hà Nội: Theo báo cáo số 324/BC-UBND ngày 8/9/2022, đến ngày 31/3/2022, UBND Thành phố đã chỉ đạo Cục thuế Thành phố kiểm tra, rà soát đối với 170 Dự án chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính. Kết quả: (1) 136 Dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất, tổng số tiền 22.247 tỷ đồng; (2) Còn 34 dự án còn nợ 3.330 tỷ đồng, trong đó: nợ gốc là 1.590 tỷ đồng; nợ tiền chậm nộp là: 1.758 tỷ đồng. Báo cáo của Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố: tiền nợ sử dụng đất, tiền thuê đất đến ngày 31/12/2021 là 11.556.629 triệu đồng, chiếm 56,06% tổng số nợ thuế, phí của Thành phố (Báo cáo của Cục Thuế Hà Nội số nợ tăng 352.048 triệu đồng so với thời điểm 31/12/2016), trong đó đáng chú ý có 5 dự án có người đại diện theo pháp luật bị khởi tố, đang chờ kết luận của cơ quan điều tra, người nộp thuế không hoạt

động tại địa chỉ đăng ký với cơ quan Thuế với số nợ là 503 tỷ đồng; (3) Bình Dương có 06 dự án còn nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gần 257 tỷ đồng; (4) Kiên Giang còn 4 công ty Đoàn thực hiện giám sát nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất 34,23 tỷ đồng (Công ty TNHH MTV Hứa Tấn Hùng nợ tiền tiền sử dụng đất 2,76 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cửu Long nợ số tiền sử dụng đất 16,8 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Trần Quế Trân nợ tiền thuê đất 11,35 tỷ đồng; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Kiên Giang nợ tiền thuê đất 3,32 tỷ đồng; (5) Nhiều nông, lâm trường; công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất thuộc trường hợp thuê đất nhưng chưa nộp tiền thuê đất cho Nhà nước, chưa thực hiện các thủ tục ký kết hợp đồng thuê đất. Như Tỉnh Ninh Bình còn 4 công ty nông, lâm nghiệp với diện tích 4.822 ha chưa nộp tiền thuê đất từ khi sắp xếp, chuyển đổi đến nay.

[216] Chi tiết xem tại Phụ lục số 34 kèm theo báo cáo.

[217] Ví dụ như: (1) Dự án Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài tại thành phố Dĩ An (Bình Dương). Dự án có tổng mức đầu tư 119 tỷ đồng bằng vốn ngân sách, đến nay dự án đã cơ bản hoàn thành nhưng chưa thể nghiệm thu và quyết toán do chưa thể kết nối Xa lộ Hà Nội; (2) Dự án đường vành đai 4 trong đó có cầu Xuân Cẩm - Bắc Phú tỉnh Bắc Giang đã hoàn thành 2 năm với chi phí đầu tư trên 1.200 tỷ đồng nhưng bên phía Sóc Sơn, Hà Nội chưa làm đường dẫn lên cầu (kết thúc cầu giữa cánh đồng), không bảo đảm kết nối giữa các địa phương, dẫn đến dự án chưa phát huy được hiệu quả đầu tư, gây lãng phí nguồn lực;…

[218] Trường hợp Dự án Cảng Quốc tế Sao biển tại thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Dự án được Tỉnh cấp Giấy CNĐKĐT từ năm 2010, phê duyệt giao cho chủ đầu tư từ năm 2012 với diện tích đất cho thuê trả tiền hằng năm khoảng 68 ha, tổng vốn đầu tư khoảng gần 5.000 tỷ đồng; Chủ đầu tư mới bơm giải phóng mặt bằng 15 ha, đang tiếp tục san lấp mặt bằng trên phần diện tích còn lại, hiện Dự án chưa có hệ thống kết nối với hệ thống hạ tầng khu Cảng Thị Vải - Cái Mép

[219] Trường hợp Dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Đông Bình Dương do Công ty TNHH phát triển Đô thị Đông Bình Dương làm chủ đầu tư. Dự án được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận địa điểm đầu tư từ năm 2004; được UBND thị xã Dĩ An quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 từ năm 2011; tháng 10/2019 dự án được điều chỉnh tiến độ lần 1, tháng 7/2020 điều chỉnh lần 2; nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thi công do Dự án chưa được cấp phép xây dựng (còn 4,7ha là đất kênh, rạch, suối, mặt nước chưa được UBND tỉnh giao do chưa xác định được có đấu giá hay không đấu giá đất).

[220] Chưa nghiêm túc xử lý, thu hồi đất đai các "dự án treo" theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai; các dự án được Nhà nước giao, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng hoặc đã hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện ban hành quyết định thu hồi đất theo thẩm quyền

[221] Chưa nghiêm túc xử lý, thu hồi đất đai các "dự án treo" theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai; các dự án được Nhà nước giao, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng hoặc đã hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện ban hành quyết định thu hồi đất theo thẩm quyền.

[222] Vi phạm về thời hạn sử dụng đất khi cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp GCNQSDĐ đối với sản xuất kinh doanh có thời hạn 50 năm thành thời hạn sử dụng đất lâu dài); vi phạm trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (thời điểm xác định giá đất xác định giá đất không đúng quy định, thời điểm xác định giá đất của các dự án thanh toán theo hợp đồng BT, tính thiếu diện tích thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, không tính đủ tiền chuyển mục đích sử dụng đất, kéo dài thời gian thời gian cho thuê đất từ 50 năm lên 70 năm, xác định giá thu tiền sử dụng đất khi giao đất thấp hơn Bảng giá đất, miễn giảm tiền sử dụng đất Khg đúng quy định,…); vi phạm về trình tự, thủ tục giao đất, thu hồi đất (không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu dự án có sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, vi phạm pháp luật về đất đai,…); vi phạm đối với các dự án "đất ở không hình thành đơn vị ở"; vi phạm về quy hoạch xây dựng , quy định về trật tự xây dựng như: cấp giấy phép xây dựng không đúng quy định, xây dựng vượt tầng, chuyển đổi công năng các tầng kỹ thuật, đất cây xanh sang sử dụng làm nhà ở, trung tâm thương mại,...

[223] Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Kạn, Hà Giang, Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Cà Mau.

[224] Trong đó tập trung tại 07 tỉnh, đứng đầu là Thành phố Hồ Chí Minh (469 dự án, công trình); thứ hai là Hậu Giang (141 dự án, công trình); thứ ba là Thái Nguyên (47 dự án, công trình); thứ tư là Hải Phòng (47 dự án, công trình); thứ năm là Bình Dương (18 dự án, công trình), thứ sáu là Cần Thơ (7 dự án, công trình) và thứ bảy là Cà Mau (4 dự án, công trình).

[225] Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Vĩnh Phúc chưa có báo cáo.

[226] Chi tiết xem tại Phụ lục số 32 kèm theo báo cáo.

[227] Bao gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ và Kiên Giang.

[228] Trong đó: (1) Diện tích đất đã có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân là 237.715 ha (tại 120/246 công ty có đất bàn giao về địa phương); (2) Diện tích đất chưa có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân và chưa có

phương án sử dụng đất là 305.043 ha.

[229] - Trường hợp Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng giao (CTCP Đồng Giao) tiền thân là nông trường quốc doanh Đồng Giao, theo báo cáo số 119/BC-UBND ngày 14/7/2022 (trang 78) thì trước khi cổ phần hóa (2005) Diện tích đất Công ty sử dụng là 4.802,47 ha, từ năm 2005 đến nay, Tỉnh đã thu hồi 913,27 ha để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. CTCP Đồng Giao hiện đang quản lý sử dụng 3.651,58 ha, nhưng còn 237, 62 ha, trong báo cáo của tỉnh chưa giải trình làm rõ số diện tích còn lại này, hiện tổ chức, cá nhân nào đang quản lý sử dụng và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước thực hiện ra sao.

- Trường hợp 444,18 ha đất thuộc quy hoạch Công viên Động vật Hoang dã do Công ty cổ phần Giống bò thịt sữa Yên Phú sử dụng nhiều năm, nhưng không thực hiện nghĩa vụ tài chính (tiền thuê đất) đối với Nhà nước từ thời điểm sắp xếp, chuyển đổi, đã có Kết luận thanh tra (năm 2014) của Thanh tra sở Tài nguyên và Môi trường và Kết luận thanh tra số 465/KL-TTCP ngày 24/3/2021) của Thanh tra Chính phủ nhưng đến nay sự việc vẫn chưa được giải quyết dứt điểm; Công ty vẫn chưa thực hiện nộp tiền thuê đất đối với phần diện tích 444,18ha.

[230] Tại Đồng Nai, các nông, lâm trường và công ty nông, lâm nghiệp trong tỉnh, hiện đang cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết trái pháp luật 2.838 ha, để hoang hóa 1.191ha, sử dụng không đúng mục đích 110ha, đang tranh chấp 1.432ha, bị lấn chiếm 1.686ha. (Trang 166 Báo cáo số 171/BC-UBND ngày 19/7/20220).

- Tại TP. Hồ Chí Minh: đất nông, lâm trường; công ty nông, lâm nghiệp hiện đang phát sinh tranh chấp 36,3 ha, bị lấn chiếm 0,76 ha; liên doanh liên kết trái pháp luật 5ha.

[231] Trường hợp đất Công ty nông, lâm nghiệp giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân đã hết thời hạn khoán nhưng việc thu hồi đất khoán đang vướng do cơ chế áp dụng đối với đất giao khoán và đất khoán trắng có điểm chưa phù hợp đối với thành phố nơi giá đất cao (đất giao khoán đất thì tiếp tục giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân, nhưng đối với đất khoán trắng thì giao đất cho hộ hia đình, cá nhân trực tiếp nhận khoán).

[232] Thực hiện Nghị quyết số 112/2015/NQ-QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng; ngày 07 tháng 01 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/QĐ-TTg phê duyệt Đề án, trong đó giao các địa phương xây dựng và thực hiện Đề án giai đoạn 2020 - 2024. Hiện nay có 52 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh. Trong đó có 34 tỉnh, thành phố có nhu cầu xây dựng Đề án, 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại báo cáo đã cơ bản sắp xếp xong nên không xây dựng Đề án mà thực hiện quản lý đất đai thường xuyên theo quy định.

Theo báo cáo của các địa phương đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, khối lượng nhiệm vụ cần thực hiện của Đề án như sau: (i) Khối lượng rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới: Diện tích cần rà soát, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất: 4.684.449 ha; Rà soát, xác định đường ranh giới cắm mốc: 137.615 km; Số mốc ranh giới cần cắm: 115.204 mốc; (ii) Xây dựng lưới địa chính: 6.823 điểm; (iii) Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính: 5.419.830 ha, trong đó: Tỷ lệ 1:1.000 là 762 ha; Tỷ lệ 1:2.000 là 234.561 ha; Tỷ lệ 1:5.000 là 833.295 ha; Tỷ lệ 1:10.000 là 3.927.415 ha; Tỷ lệ 1: 25.000 là 423.797 ha; (iv) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 367.560 GCN với diện tích là 4.774.263 ha, trong đó: Cấp lần đầu: 324.469 GCN với diện tích 2.214.794 ha; Cấp đổi: 25.091 GCN với diện tích 2.559.469 ha; (v) Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính cho 391 nông, lâm trường.

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án theo đề nghị của 34 tỉnh, thành phố là 3.778 tỷ đồng; trong đó, nhu cầu kinh phí phân bổ từng năm như sau: Năm 2020: 857 tỷ đồng; Năm 2021: 1.164 tỷ đồng; Năm 2022: 875 tỷ đồng; Năm 2023: 552 tỷ đồng; Năm 2024: 328 tỷ đồng.

[233] Thủ tướng Chính phủ đã giao các địa phương xây dựng và thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông trường, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2016 - 2020 tại địa phương.

[234] Gồm: TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Ninh Bình.

[235] Chi tiết xem tại Phụ lục số 35 kèm theo báo cáo.

[236] Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 03 KCN tỷ lệ lấp đầy đạt dưới 30% (KCN Đất Đỏ đạt 06%, KCN Phú Quý đạt 25%, KCN Châu Đức đạt 27%); tỉnh Kiên Giang có KCN Thuận Yên đạt 24,5%; Bình Dương có 2 KCN đạt dưới 30% (KCN Phú Tân đạt 12,7%, KCN Thới Hòa đạt 12,34%); TP.Hồ Chí Minh có KCN Lê Minh Xuân 3 đạt 30%.

[237] Như: Việc chấm dứt hiệu lực thực hiện nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ đề xuất đầu tư 296 dự án tại Quyết định số 6601/UBND-CNXD ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); hoặc báo cáo việc huỷ bỏ các công trình dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thị xã, thành phố (đã thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh) nhưng quá 3 năm chưa triển khai thực hiện của Thường trực UBND tỉnh Hậu Giang theo Quyết định số 3173-KT ngày 13/8/2018, gồm: 141 dự án, trong đó 136 dự án thu hồi đất với diện tích 240,89 ha và 5 dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa (dưới 10 ha) với diện tích 5,18 ha là do kết quả thanh tra phát hiện xử lý là không đúng bản chất sự việc....

[238] Theo Công văn 5978/BTNMT-KHTC ngày 7/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thực hiện yêu cầu của Đoàn Giám sát, Bộ TNMT đã có văn bản đôn đốc báo cáo thông tin bổ sung về tình hình quản lý đất đai theo một số lĩnh vực nhưng các địa phương báo cáo không đầy đủ. Tính đến hết ngày 20/9/2022 chỉ có 23 địa phương gửi báo cáo, theo đó: Tổng hợp số liệu từ 23 địa phương tính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2021 cho thấy: (1) Diện tích đất đã giao nhưng sử dụng không đúng mục đích là **21.499,126** ha; (2) Diện tích đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục là **489,08** ha và đất trồng rừng không được sử dụng trong thời gian 24 tháng liên tục là **594.183,49** ha.

[239] Trong giai đoạn (2016 - 2021):

- Tỉnh Bình Dương có 11 công trình, dự án gồm: (1) Khu nhà ở thương mại Thanh Lễ (thuộc Tổng Công ty Thương

mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP); (2) Khu nhà ở An Bình (Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương); (3) Chung cư Phú Lợi (thuộc Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương); (4) Khu nhà ở thương mại dịch vụ Phú Mỹ (Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương); (5) Nhà hàng tiệc cưới và các dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương); (6) Dự án SXKD (Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (7);Nhà văn phòng (Công ty cổ phần Trung Thành); (8) Cơ sở chế biến lâm sản (Công ty cổ phần Chế biến lâm sản Khánh Hội 2); (9) Khu dân cư Bình An (Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương); (10) Khu du lịch "Làng Bà Lụa" (Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương); (Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa); (11) Khu nhà ở U&I Võ Minh Đức (Công ty cổ phần Địa ốc Phú Cường);

- TP.Hồ Chí Minh có 06 công trình, dự án; trong đó có 1.853 căn hộ, căn officetel, căn nhà mặt phố & 1 dự án chưa triển khai xây dựng do thuộc diện điều tra, thanh tra gồm: (1) Số 8 đường Hoàng Minh Giám quận Phú Nhuận (thuộc Công ty cổ phần Nova Festival là chủ đầu tư); (2) Số 130 -132 Đường Hồng Hà quận Phú Nhuận (do Công ty TNHH Nova Nam á là chủ đầu tư; (3) Số 17-19-21 đường Nguyễn Văn Trỗi quận Phú Nhuận (do Công ty cổ phần The Prince Residence làm chủ đầu tư; (4) Số 19 đường Phổ Quang quận Phú Nhuận do cCông ty Nova Sage làm chủ đầu tư; (5) Số 38 đường Trương Quốc Dung quận Phú Nhuận (do Công ty TNHH Merfa –Nova làmm chủ đầu tư; (6) Số 78 Tôn Thất Thuyết dường 4 do Công ty cổ phần Sabetrans Trung Thủy làm chủ đầu tư, công trình khu dân cư chưa xây dựng);

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 01 dự án (Dự án Trung tâm Thương mại và nhà ở cao cấp tại phướng 11 thành phố Vũng Tàu diện tích 43 ha, do Công ty TNHH Địa ốc An Khang làm chủ đầu tư), Dự án được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 từ tháng 01/2011, nhà đầu tư đã triển khai một số hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật nhưng đã bị dừng triển khai từ tháng 2/2014 đến nay.

[240] Lũy kế đến hết năm 2021, Bộ TN&MT cấp 1.682 giấy phép, chiếm hơn 4% tổng số giấy phép đã cấp (gồm: 757 giấy phép nước mặt, chiếm 45% tổng số giấy phép do Bộ TN&MT đã cấp; 259 giấy phép khai thác nước dưới đất, chiếm 15% tổng số giấy phép đã cấp; 377 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, chiếm 22% tổng số giấy phép đã cấp; còn lại 289 giấy phép thăm dò nước dưới đất và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, chiếm 17% tổng số giấy phép); UBND cấp tỉnh cấp 39.707 giấy phép các loại, chiếm 96,0% tổng số giấy phép đã cấp (gồm: 16.967 giấy phép khai thác nước dưới đất, chiếm 43% tổng số giấy phép đã cấp lũy kế đến hết năm 2021; 3.757 giấy phép khai thác nước mặt, chiếm 9%; 14.254 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, chiếm 36%; còn lại 4.729 giấy phép khoan thăm dò nước dưới đất và hành nghề khoan nước dưới đất, chiếm 12% tổng số giấy phép các loại do địa phương cấp. Riêng trong giai đoạn từ 2016-2021, tổng số giấy phép tài nguyên nước do địa phương cấp khoảng 24.302 giấy phép các loại, chiếm 61%).

[241] Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, lũy kế đến năm 2021 cả nước đã cấp khoảng 21.740 giấy phép, trong đó: Bộ TN&MT cấp 1.016 giấy phép; địa phương cấp 20.724 giấy phép. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước 14.631 giấy phép, trong đó: Bộ TN&MT cấp 377 giấy phép; địa phương cấp 14.254 giấy phép. Trong giai đoạn 2016-2021, Bộ TN&MT đã cấp 806 giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước, trong đó có 180 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: 111 giấy phép khai thác nước dưới đất; 12 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; 15 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 484 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

[242] Gồm: cấp mới: 118; gia hạn: 17; chuyển nhượng: 04, điều chỉnh: 01.

[243] Gồm: cấp mới: 153; cấp lại: 07; điều chỉnh, trả lại một phần diện tích khai thác: 03; gia hạn: 42, chuyển nhượng: 16.

[244] Báo cáo của KTNN số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022 qua kết quả kiểm toán tại: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công Thương; kiểm toán chi tiết tại 10 địa phương (thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Bình Thuận, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Cao Bằng, Quảng Nam, Ninh Thuận, Lâm Đồng); kết quả kiểm toán ngân sách các địa phương cho thấy, Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực từ 01/7/2011 song hướng dẫn thi hành chậm (Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013) dẫn đến bất cập, vướng mắc khi thực hiện hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013 (trước khi Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực), làm giảm thu NSNN theo Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 trên 2.835,7 tỷ đồng. Để tháo gỡ, Chính phủ đã có Báo cáo số 388/BC-CP ngày 10/10/2014 trình UBTVQH; đồng thời Thủ tướng Chính phủ cũng đã có Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21/5/2014 đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán (tháng 11/2017) vướng mắc trên chưa được xử lý triệt để. Theo báo cáo của Bộ TN&MT, tổng số tiền chưa thu 2.835,7 tỷ đồng.

[245] Bắc Kạn, Bình Phước, Hòa Bình, Đắk Lắk, Lai Châu, Ninh Thuận. (Kết quả kiểm toán chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 nêu tại báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022).

[246] Bộ TN&MT chưa tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (Hải Phòng; Thái Nguyên; Quảng Ninh); chưa ban hành quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Thái Nguyên). Một số địa phương (Quảng Nam, Yên Bái, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Ninh Thuận) chưa tính hoặc xác định chưa đúng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Chậm ban hành hoặc không ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên, như: Đắk Nông chậm ban hành; Gia Lai: năm 2018 và 2020 không ban hành. (Kết quả kiểm toán chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 nêu tại báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022).

[247] Báo cáo của KTNN số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022, gồm: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bình Thuận, Yên Bái, Quảng Nam, Hải Phòng.

[248] Báo cáo của KTNN số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022 chỉ thêm các địa phương khai thác khoáng sản trái phép, như: Hải Phòng, Khánh Hoà, Bình Thuận.
[249] Báo cáo của KTNN số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022: Ninh Thuận: Cấp vào diện tích đang khai thác, diện tích cấp phép khai thác lớn hơn diện tích thăm dò trữ lượng đã được phê duyệt.
[250] Thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ; An Giang; Bình Thuận; Cà Mau; Cao Bằng; Đăc Lăk; Gia Lai;... (Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022).
[251] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Các địa phương chưa thực hiện, gồm: Bạc Liêu; Bắc Giang; Bắc Ninh; Bến Tre; Điện Biên; Nam Định. Ninh Thuận: chưa kịp thời điều chỉnh, đưa vào khoanh định khu vực cấm hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, chưa kịp thời điều chỉnh tăng diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ vào khu vực cấm hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016-2025.
[252] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tỉnh Bình Định: 09 mỏ vật liệu được UBND tỉnh Bình Định cho chủ trương bổ sung quy hoạch khoáng sản của tỉnh nhưng chưa được phê duyệt; Quảng Ngãi: Sở TN&MT Tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá các khu vực khoáng sản không có trong Quy hoạch được phê duyệt; cấp phép khai thác 04 mỏ đất san lấp với diện tích khai thác là 48,02 ha trong đó có 29,14 ha không thuộc quy hoạch được duyệt.
[253] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Thái Nguyên 01 dự án, Cao Bằng 03 dự án, Hà Giang 12 dự án, Bình Định 05 dự án.
[254] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Quảng Ngãi: Khoanh định khu vực không đấu giá quyền KTKS nhưng không có hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc khoanh định theo quy định gồm: 05 mỏ đá làm VLXD (chưa cấp giấy phép khai thác) và 113 mỏ đất làm vật liệu san lấp.
[255] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN:Thái Nguyên 01 dự án; Cao Bằng 03 dự án; Hà Giang 12 dự án; Bình Định 05 dự án. Đắk Lắk: Danh mục các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường và than bùn trên trên địa bàn tỉnh có nội dung khoanh định khu vực không đấu giá không phù hợp với quy định dẫn đến việc UBND tỉnh cấp 02 Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (cát, đá) không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng không đáp ứng được tiêu chí khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
[256] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Quảng Ngãi: Sở TN&MT tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác không qua đấu giá quyền KTKS cho 21 mỏ cát khi chưa thực hiện khoanh định khu vực không đấu giá quyền KTKS, 66 Quyết định phê duyệt trữ lượng không thực hiện cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Cấp 04 GPKT khi không có ngành nghề khai thác đất đồi, 03 Giấy phép được cấp trong khi vốn chủ sở hữu nhỏ hơn 30% tổng mức đầu tư dự án và 02 dự án đầu tư chưa có trong quy hoạch, 17 hồ sơ chưa có văn bản xác nhận vốn chủ sở hữu và 01 hồ sơ không có dự án đầu tư KTKS được phê duyệt; 23 hồ sơ thẩm định nhưng không thực hiện kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị KTKS và kiểm tra thực địa; Long An: cho phép một số doanh nghiệp được tiến hành khai thác khoáng sản trước khi được cấp giấy phép; Đắk Lắk: cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản cho 11 đơn vị vượt diện tích được quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản, cấp 03 Giấy phép hoạt động trong phạm vi công trình thủy lợi có thu hồi khoáng sản nhưng ghi "tận thu" khoáng sản là không đúng quy định tại Điều 67 Luật Khoáng sản; Hà Nam: Cấp phép đối với diện tích điều chỉnh mở rộng mỏ cho Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Minh Sơn và Công ty TNHH Thi Sơn có chồng lấn diện tích cấp phép khai thác cho Nhà máy xi măng Bút Sơn nay là Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn. UBND tỉnh ủy quyền cho các huyện, thành phố cấp GPKT đối với 38 khu vực khoáng sản (sản lượng 110.350,2m3) không đúng thẩm quyền, cấp phép và chuyển nhượng quyền khai thác đá bazan làm phụ gia xi măng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN&MT; Đắk Nông: UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng và cấp phép không đúng thẩm quyền đá Gabro olivin thuộc nhóm đá Granite dùng làm gạch ốp lát.
[257] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tỉnh Thái Nguyên 01 giấy phép (Giấy phép số 1903/GP-UBND ngày 28/6/2019 của Công ty TNHH Quang Trung); Quảng Ngãi: 18 trường hợp, UBND tỉnh cấp Giấy phép KTKS đối với đất và cát, bao gồm cả nội dung cho thuê đất mà không lập hồ sơ xin thuê đất để KTKS..
[258] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: (1) Thái Nguyên 01 giấy phép (Giấy phép số 598/GP-UBND ngày 15/3/2017 của Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên); (2) Cao Bằng 08 giấy phép; (3) Bình Định 14 giấy phép; (4) Ninh Thuận: 14 tổ chức với 16 vị trí đất chưa thực hiện đầy đủ thủ tục thuê đất, trong đó có 04 điểm mỏ của 03 tổ chức vẫn thực hiện khai thác; (5) Tây Ninh 05 doanh nghiệp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn nhưng không ký hợp đồng thuê đất; (6) Hòa Bình 08 đơn vị (trong đó 03 đơn vị nhận chuyển nhượng) chưa có quyết định cho thuê đất, chưa được ký hợp đồng thuê đất song đã tiến hành khai thác.
[259] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tỉnh Hà Giang 77 điểm mỏ.
[260] Theo Báo cáo của KTNN: Năm 2016: Vicem Hà Tiên 1 (mỏ sét Kiên Lương); Năm 2019: TKV: Công ty Than Nam Mẫu (Giấy phép số 2761), Công ty CP Than Hạ Long (Giấy phép số 2784); Năm 2021: VNS: Mỏ than Phấn Mễ, Mỏ sắt Trại Cau.
Báo cáo của KTNN số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022: Đắk Lắk 01 DN; Đắk Nông 02 DN; Gia Lai 01 DN.
[261] Báo cáo KTNN: Năm 2016: Vicem (Vicem Hoàng Thạch khai thác đá vôi Dolomit, đá vôi silic); Năm 2019: Vicem: Vicem Hà Tiên 1 (Mỏ sét Kiên Lương), Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân (Mỏ sét tại đội 3 - thị trấn Nông trường Lệ Ninh.
- Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: (1) Thừa Thiên Huế: Có những loại khoáng sản trên sổ theo dõi phí BVMT phải nộp nhưng không có trong giấy phép khai thác của đơn đơn vị; Long An: Công ty CP

Đầu tư Quốc tế C.S.Q Khai thác đất san lấp không có giấy phép trong thời gian từ ngày 25/8/2015 đến ngày 10/01/2018 với sản lượng tài nguyên nguyên thổ 384.108 m3 đất; Đắk Nông: Công ty TNHH MTV sản xuất gạch Hương Giang khai thác trái phép đất sét làm gạch, ngói.

[262] - Năm 2019: Vicem: Vicem Hà Tiên 1 (7.210.886,56 tấn đá vôi); Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn (8.655.689,84 tấn đá vôi); TKV: Công ty Than Uông Bí (vượt sản lượng than nguyên khai so với Giấy phép số 2191, 2193, 1755/GP-BTNMT), Công ty Than Mạo Khê (vượt Giấy phép số 2496/GP-BTNMT giai đoạn 2015-2018, Giấy phép 408/GP-BTNMT trong quý II năm 2018 trong khi đã hết hạn thời gian khai thác từ 29/3/2018.

- Báo cáo của KTNN số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022: Đắk Lắk 03 DN; Đắk Nông 10 DN; Gia Lai 07 DN; Kon Tum 01 DN; Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Cao Bằng, Quảng Nam, Bình Thuận.

- Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tổng công ty Đông Bắc: Giấy phép số 2406/GP-BTNMT ngày 05/10/2017 sản lượng khai thác vượt 14,75%. Giấy phép số 211/GP-BTNMT ngày 05/11/2020 sản lượng khai thác vượt 13,8%; Ninh Thuận: Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận; Lào Cai: 11 trường hợp của 08 doanh nghiệp; Quảng Ngãi: Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư An Phú Vinh, Công ty CP Đầu tư 706; Long An: Công ty TNHH Năm Theo, Công ty TNHH Tài Phát Đạt.

[263] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tổng công ty Đông Bắc: Giấy phép số 2194/GP-BTNMT ngày 29/8/2019 sản lượng khai thác đạt 68,3%; Giấy phép số 3411/GP-BTNMT ngày 28/12/2017 sản lượng khai thác đạt 63%; Giấy phép số 06/GP-BTNMT 13/01/2020 sản lượng khai thác đạt 33,5%.

[264] Quảng Ngãi: 06 DN; Quảng Ninh.

[265] Năm 2019: Vicem: Vicem Hà Tiên 1: Nhà máy Xi măng Kiên Lương vượt 196%, Nhà máy Xi măng Bình Phước vượt 152%; Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn: Mỏ Yên Duyên vượt 6,3%; Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai: Mỏ đá vôi Hoàng Mai B vượt 13,73%

[266] Hải Phòng 02 DN trên địa bàn huyện Thủy Nguyên); Đăk Nông 04 DN; Quảng Nam.

[267] Đắk Lắk 16 DN ; Đắk Nông 08 DN; Gia Lai 12 mỏ cát; Kon Tum 04 điểm mỏ; Đà Nẵng 04 DN; một số DN của Quảng Ninh, Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

[268] Bình Thuận; Ninh Thuận.

[269] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Khánh Hòa: Có 03 đơn vị được cấp giấy phép khai thác không qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn 2017-2021, sử dụng khoáng sản sau khai thác không đúng mục đích sử dụng theo các tiêu chí quy định; Quảng Ngãi: 03/21 đơn vị qua đối chiếu.

[270] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN.

[271] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: TCT Đông Bắc 144,6.2 ha; Vicem 161,09 ha; TCT Bưu Điện 0,2 ha.

[272] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tổng công ty Đông Bắc: Công ty 790, Công ty 91, Công ty 45, Công ty 35, Công ty 397, Công ty Khai thác Khoáng sản, Công ty Khe Sim.

[273] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Tổng công ty Đông Bắc là 33,76 tỷ đồng.

[274] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: Sonadezi: Công ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai.

[275] Chi tiết xem tại Phụ lục số 11 kèm theo báo cáo.

[276] Báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022 của KTNN: các chỉ tiêu không đạt, gồm: (1) Mục tiêu về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; (2) Mục tiêu về khai thác, chế biến khoáng sản; (3) Mục tiêu hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản còn dang dở, thiếu đồng bộ, công nghệ chế biến còn lạc hậu, ô nhiễm môi trường; (4) Mục tiêu khuyến khích hợp tác điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến một số loại khoáng sản ở nước ngoài, ưu tiên các khoáng sản ở Việt Nam có nhu cầu sử dụng nhưng thiếu hoặc không có. (Kết quả kiểm toán chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021 nêu tại báo cáo số 1082/BC-KTNN ngày 29/9/2022).

[277] Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An 294 tỷ đồng; Công ty Xi măng Phúc Sơn 266,6 tỷ đồng.

[278] Theo quy định của Luật tần số (2009).

[279] Thực hiện Luật Tần số vô tuyến điện; Luật Viễn thông; Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 08/3/ 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; năm 2016, Bộ TTTT thành lập Hội đồng đấu giá để triển khai sau khi Luật Tần số bắt đầu có hiệu lực (2010) và TTCP ban hành quyết định về các băng tần đấu giá (cho băng tần 2300/2600MHz). Tiếp đó, Luật quản lý, sử dụng tài sản công 2017 quy định mức thu và phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải do Chính phủ quy định. Nhưng đến ngày 01/10/2021, Chính phủ mới ban hành Nghị định số 88/2021/NĐ-CP về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thống đến thời điểm báo cáo Đoàn giám sát đang triển khai các bước tiếp theo.

[280] Việc thu hồi giấy phép do tổ chức, cá nhân không nộp phí sử dụng tần số được quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 23 của Luật Tần số vô tuyến điện. Tuy nhiên, trên thực tế, việc thu hồi giấy phép băng tần gặp khó khăn khi DN giải trình: chưa nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện vì đang tái cơ cấu bộ máy, gặp khó khăn tài chính. Luật cũng chưa có quy trình chặt chẽ để hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến quyền lợi người sử dụng (nếu doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép băng tần, doanh nghiệp sẽ phải ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông).

[281] Bộ Thông tin và Truyền thông chưa báo cáo được số liệu lượng hoá lãng phí này.

[282] Nhiều cá nhân đăng ký sử dụng nhiều SIM để bán và một bộ phận người sử dụng không thực hiện sang tên, chuyển chủ khi mua, cho, tặng SIM dẫn đến tình trạng SIM thuê bao kích hoạt sẵn, thông tin thuê bao không đúng,

vấn nạn sim rác, SIM thuê bao sử dụng để giả mạo, lừa đảo, làm mất trật tự an toàn xã hội, gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

[283] Nếu đấu gộp mã mạng + số thuê bao có cấu trúc đặc biệt không xác định được giá khởi điểm, đồng thời thu hẹp đối tượng tham gia đấu giá là các doanh nghiệp viễn thông di động có hạ tầng mạng. Nếu đấu giá mã mạng (không đấu giá số thuê bao có cấu trúc đặc biệt) thì nhà nước không thu được số tiền từ số thuê bao có cấu trúc đặc biệt theo Luật QLSDTSC. Hơn nữa, việc xác định mã - số có cấu trúc đặc biệt, xác định giá khởi điểm của các mã - số này là khá phức tạp…

[284] Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định nhà nước phân bổ mã số viễn thông (trong đó có số thuê bao) cho doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, nhưng Nghị định 151/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật QLSDTSC cho phép phân bổ đến cá nhân người sử dụng.

[285] Các điều 3, 4 và 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định: "Kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước" là tài sản công; khoản 2 Điều 105 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định: "Kho số quản lý phương tiện giao thông vận tải là tài sản công.

[286] https://vietnamnet.vn/xe-gia-600-trieu-trung-bien-sanh-tien-tra-1-7-ty-dong-2020913.html; https://www.yan.vn/ha-tinh-boc-bien-45678-chu-nhan-duoc-tra-gan-2-ty-nhung-khong-ban-301498.html;

[287] https://danviet.vn/hoai-nghi-bien-so-dep-chi-gan-voi-xe-sang-20220423093201937.htm.

[288] Một số vụ án điển hình: (1) Vụ án Vi phạm quy định về đầu tư xây dựng công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng và Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí xảy ra năm 2019 tại Dự án mở rộng sản xuất GĐ2 - Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, gây thất thoát 850 tỷ đồng; (2) Vụ án Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng, Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi do Tổng công ty VEC làm chủ đầu tư, dự án khánh thành vừa đưa vào sử dụng đã hư hỏng nặng, gây bức xúc rất lớn trong quần chúng nhân dân, thiệt hại gây ra cho Nhà nước 811 tỷ đồng; (3) Vụ án Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí, vi phạm các quy định về quản lý đất đai xảy ra tại TP. Hồ Chí Minh, Bộ Công thương không thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, tiếp tay cho tư nhân chiếm hữu tài sản Nhà nước, từ đó giúp Sabeco (tổng công ty bia rượu, nước giải khát Sài Gòn) hoàn tất việc chuyển quyền quản lý, sử dụng khu đất 6.080 m2 có giá trị hơn 3.800 tỷ đồng sang cho tư nhân trái pháp luật, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền đặc biệt lớn hơn 2.700 tỷ đồng.

[289] Đặc biệt là sự chuyển biến rõ nét nhất trong năm 2020 và 2021, hàng loạt vụ án lớn Vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí được khởi tố điều tra như: (1) Vụ án tại Tổng Cty TNHH MTV Nông nghiệp Sài Gòn, Sagri thiệt hại cho Nhà nước 348 tỷ đồng (khởi tố năm 2017); (2) Vụ án Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng, Đưa, nhận hối lộ xảy ra tại Tổng Công ty Mobifone, Bộ Thông tin & Truyền thông thiệt hại trên 8.000 tỷ đồng; (3) Vụ án Vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí xảy ra tại Cienco 1, thiệt hại ban đầu 185 tỷ đồng; (4) Vụ án Tham ô tài sản, Vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí xảy ra tại Sadeco, gây thiệt hại hơn 1.103 tỷ đồng, trong đó thất thoát tài sản Nhà nước 670 tỷ đồng (khởi tố năm 2020)…;

[290] Song song với công tác thu thập tài liệu, chứng cứ phục vụ hoạt động điều tra, công tác thu hồi tài sản được chú trọng ngay từ khi khởi tố vụ án, thậm chí ngay từ giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm nhằm thu hồi triệt để tài sản cho Nhà nước; tỷ lệ thu hồi tài sản các vụ án trong những năm gần đây tăng lên rõ rệt; kết quả đạt được ngày càng triệt để hơn, nhiều vụ thu hồi 100% số tài sản bị thất thoát chiếm đoạt, như: vụ Hứa Thị Phấn (kê biên phong tỏa tài sản trị giá 20.000 tỷ đồng); vụ án tại Mobifone-AVG (thu hồi trên 8.000 tỷ đồng); vụ án tại Công ty Yên Khánh (Cơ quan điều tra kê biên, phong tỏa: cổ phần và tiền trị giá khoảng 744,931 tỷ đồng; 10 lô đất 1300m2; 01 căn nhà 247m2; 01 căn biệt thự 143,5m2/725 tỷ đồng thiệt hại);

[291] Theo Báo cáo số 1024/BC-BCA-CSKT ngày 27/6/2022 của Bộ Công an: thiệt hại, thất thoát tại Bộ Công thương là 1.013.500 triệu đồng, tại Bộ GTVT là 1.494.069 triệu đồng, tại Bộ NNPTNT là 350.330 triệu đồng, tại Bộ TTTT là 6.491.849 triệu đồng, tại Bộ Y tế là 63.694 triệu đồng, tại PVN là 779.873 triệu đồng, tại NHNN là 413.900 triệu đồng, tại Bộ GDĐT là 2.700 triệu đồng, tại Bộ VHTTDL là 8.505 triệu đồng, tại BHXH là 1.697.937 triệu đồng, tại MTTQVN là 13.000 triệu đồng.

- Theo báo cáo số 407/BC-BCA-H01 ngày 23/3/2022: Tổng số vụ khởi tố, điều tra giai đoạn 2016-2021 là: 242 vụ, 952 bị can. Kết quả xử lý: Kết luận điều tra:190 vụ; tạm đình chỉ: 12 vụ. Hiện đang điều tra: 40 vụ án. Tài sản bị thiệt hại trong các vụ án thiệt hại là 59.030 tỷ đồng. Tài sản thu hồi là 37.417 tỷ đồng, đạt 63,4%.

[292] Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.

[293] Kết luận số 84/KL-TW ngày 29/7/2020 (M) của BCHTW.

[294] Theo báo cáo số 3626/BTP-KHTC ngày 27/9/2022 của Bộ Tư pháp: năm 2020 đã thi hành xong là 55.779,8 tỷ đồng, tăng 1,84% so với năm 2019, nhưng chỉ đạt tỷ lệ 40,1% (tăng 4,63% so với năm 2019); 10 tháng đầu năm 2022 đã thi hành xong 58.824,3 tỷ đồng, tăng 5,93% so với năm 2021, cũng chỉ đạt tỷ lệ 40,1%. Tỷ lệ thi hành án hành chính chưa cao, trong đó có nhiều vụ việc người phải thi hành án là UBND, Chủ tịch UBND

[295] Báo cáo số 2882/BTP-KHTC ngày 10/8/2022 của Bộ Tư pháp.

[296] Báo cáo số 3626/BTP-KHTC ngày 27/9/2022 của Bộ Tư pháp.

[297] Số liệu thất thoát lãng phí qua các vụ án hình sự tại các Bộ, ngành trung ương và địa phương được cơ quan công an phát hiện xem tại Phụ lục số 41 và 42 kèm theo.

[298] Theo báo cáo số 1557/BC-TTCP ngày 12/9/2022 của Thanh tra Chính phủ.

[299] Theo báo cáo số 1557/BC-TTCP ngày 12/9/2022 của Thanh tra Chính phủ: Đến thời điểm báo cáo bổ sung còn các đơn vị chưa gửi báo cáo: Bộ Y tế, Hải Dương; Các đơn vị có gửi báo cáo nhưng không có biểu số liệu về công

tác thanh tra thực hành tiết kiệm chống lãng phí: Bộ Công thương, Ninh Bình.

[300] Kết quả thanh tra trên phạm vi cả nước liên quan đến THTK,CLP giai đoạn 2016-2022 xem tại Phụ lục số 36 kèm theo báo cáo.

[301] Theo Phụ lục B13/TKCLP trong báo cáo 1557/BC-TTCP ngày 12/9/2022 của Thanh tra Chính phủ.

[302] Chi tiết xem tại Phụ lục số 38 kèm theo báo cáo.

[303] Theo báo cáo số 838/BC-TTCP ngày 03/6/2022 của Thanh tra Chính phủ: Sai phạm trong lĩnh vực quản lý tài chính, ngân sách: (i) Nhiều cơ quan, đơn vị thực hiện chưa đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức như quản lý, sử dụng tài sản công, thanh quyết toán vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn cho phép; sử dụng không đúng hóa đơn, chứng từ; có những khoản thu tiền không nộp vào ngân sách cơ quan, đơn vị, để ngoài sổ sách kế toán tự thu, tự chi; không mở đầy đủ sổ sách kế toán, không in sổ, ký khóa sổ, lưu trữ hồ sơ kế toán, thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo tài chính theo quy định; (ii) Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ và giao dự toán không đúng trình tự, thủ tục, thời gian, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ; sử dụng kinh phí NSNN không đúng mục đích, không đúng đối tượng theo dự toán được giao; quyết toán chi NSNN không đúng thủ tục, sai nội dung, đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ; quản lý, sử dụng quỹ ngoài ngân sách không đúng mục đích, đối tượng theo Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ; (iii) Mua sắm hàng hóa, trang thiết bị, vật tư không đúng trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành của Nhà nước; giá mua sắm cao hơn so với giá thực tế trên thị trường nhiều lần; có những cơ quan, đơn vị mua sắm vượt quá nhu cầu dẫn đến không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả, gây lãng phí Ngân sách Nhà nước.

[304] Theo báo cáo số 838/BC-TTCP ngày 03/6/2022 của Thanh tra Chính phủ: Sai phạm trong quản lý đầu tư, xây dựng: (i) Quyết định đầu tư vượt khả năng nguồn vốn thuộc NSĐP, huy động và bố trí kế hoạch vốn đầu tư XDCB chưa đúng quy định; điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án tăng cao so với phê duyệt ban đầu; (ii) Công tác lập hồ sơ mời thầu không đúng quy định (đưa ra các tiêu chí có tính chất chỉ định thầu, gài thầu); việc thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả đấu thầu thiếu chặt chẽ, dẫn đến sai sót của đơn vị tư vấn đấu thầu không được phát hiện chấn chỉnh kịp thời. Chủ đầu tư thực hiện kế hoạch đấu thầu thiếu công khai, minh bạch; không thực hiện đúng kế hoạch đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ định thầu không đúng thẩm quyền, quy trình; (iii) Công tác khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thẩm tra thiết kế, lập dự toán chưa chính xác; áp dụng định mức, đơn giá không phù hợp dẫn đến làm tăng giá trị công trình, gây thất thoát, lãng phí ngân sách. Có những dự toán được lập không đúng với thiết kế nhưng đơn vị thẩm tra, thẩm định dự toán không phát hiện để điều chỉnh kịp thời dẫn đến giao thầu, hợp đồng thi công, nghiệm thu, quyết toán không đúng quy định; (iv) Tiến độ thi công công trình chậm so với hợp đồng, gây lãng phí thời gian và nguồn vốn. Đơn vị thi công thực hiện thiếu khối lượng, không bảo đảm chất lượng so với yêu cầu thiết kế kỹ thuật được duyệt. Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán công trình không đúng chủng loại vật tư hàng hóa, vượt khối lượng, định mức, đơn giá, không đúng với tiêu chuẩn chất lượng công trình; (v) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp, chưa tập trung nguồn vốn để thanh toán nợ đầu tư xây dựng cơ bản mà còn phân bổ vốn đầu tư dàn trải, dẫn đến có những cơ quan, đơn vị để xảy ra tình trạng nợ đọng kéo dài.

Các địa phương phát hiện nhiều sai phạm trong quản lý đầu tư, xây dựng, gồm , gồm: năm 2016: Hà Nam, Bắc Giang, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Nam, Thanh Hóa, Tây Ninh, Cà Mau; năm 2017: Hà Nam, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Nghệ An, Bạc Liêu, Bình Thuận, Hồ Chí Minh...; năm 2018: Bắc Giang, Hà Nội, Quảng Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Quảng Nam, Thanh Hóa, Hồ Chí Minh...; năm 2019: TP Hồ Chí Minh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Nam, Thanh Hóa... ; năm 2020: Hà Nội, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Ninh Bình, Phú Yên, Vĩnh Phúc…; năm 2021: Bình Định, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Tĩnh, Bắc Giang, …

[305] Theo báo cáo số 838/BC-TTCP ngày 03/6/2022 của Thanh tra Chính phủ: Sai phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai: (i) Nhiều địa phương để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng công trình trái phép; (ii) Xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo đúng quyền lợi cho người dân, dẫn đến phát sinh khiếu nại, tạo sơ hở trong chính sách bồi thường, chiếm đoạt tiền của nhà nước như: lập hồ sơ kê khai khống diện tích, loại đất, đơn giá, đối tượng nhận tiền bồi thường, hỗ trợ để thu lợi cho lợi ích cá nhân; (iii) Giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch và các quy định của pháp luật; xác định giá đất không đúng thời điểm, giá đất xác định thấp hơn nhiều so với giá thị trường; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc đấu giá quyền sử dụng, dẫn đến thất thoát, lãng phí lớn cho NSNN; (iv) Người sử dụng đất được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không nộp hoặc chậm nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định; có nhiều chủ đầu tư dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, để đất đai bỏ hoang (hoặc sử dụng sai mục đích) trong nhiều năm, gây lãng phí lớn về nguồn lực đất đai của Nhà nước. Tại khu vực nông thôn, có một số địa phương xảy ra tình trạng nông dân được nhà nước giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhưng không sử dụng gây lãng phí nguồn lực đất đai; (v) Việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho doanh nghiệp, người dân còn chậm và quá hạn so với quy định, gây lãng phí thời gian, tiền của, phiền hà, sách nhiễu đối với người dân và doanh nghiệp.

Các địa phương phát hiện nhiều sai phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai, cụ thể: năm 2016: Hà Nam, Lào Cai, Quảng Ninh, Sơn La, Yên Bái, Bình Định, Đăk Nông, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Phú Yên, TP Hồ Chí Minh, Tiền Giang; Năm 2017: Hà Nội, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Yên Bái, Hà Tĩnh, Đăk Nông, Kon Tum, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai; Năm 2018: Bắc Giang, Hà Giang, Lai Châu, Bình Định, Đăk Nông, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng

Ngãi, Thừa Thiên Huế; Năm 2019: Bắc Giang, Hà Giang, Hà Nội, Hưng Yên, Lào Cai, Sơn La, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp; Năm 2020: Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Giang, Đăk Nông, Hải Phòng, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bình Thuận, Hải Dương, Đồng Tháp; Năm 2021: Đà Nẵng, Thanh Hóa, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Bắc Ninh, Đắk Nông, Tây Ninh, Ninh Bình…

[306] Theo báo cáo số 838/BC-TTCP ngày 03/6/2022 của Thanh tra Chính phủ: Sai phạm trong quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản: (1) khai thác trái phép khoáng sản, nhất là trong khai thác mỏ, đất, đá, cát, sỏi, gây thất thoát, lãng phí và ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường; cấp phép khai thác tài nguyên, khoáng sản cho tổ chức, cá nhân chưa bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, bảo vệ môi trường; (2) khai thác không đúng quy hoạch và quy định về khai thác tài nguyên, khoáng sản, như: khai thác vượt quá khối lượng cho phép; không thực hiện hoàn nguyên và các biện pháp để bảo vệ môi trường; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng với báo cáo đánh giá tác động môi trường; kê khai không đầy đủ và chậm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, phí về khai thác tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường.

[307] Theo báo cáo số 838/BC-TTCP ngày 03/6/2022 của Thanh tra Chính phủ: Sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước: (1) sử dụng vốn đầu tư vào một số dự án đầu tư đạt hiệu quả thấp; (2) Công tác cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước còn chậm, kém hiệu quả, nhiều sai phạm xảy ra trong quá trình định giá tài sản, xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước để cổ phần hóa; (3) Trích lập các quỹ và việc quản lý, sử dụng quỹ tại doanh nghiệp nhà nước chưa đúng mục đích, định mức, tiêu chuẩn, chế độ; (4) Hạch toán không đúng kết quả sản xuất, kinh doanh, không đầy đủ doanh thu, tăng không đúng chi phí hoặc chuyển giá ra nước ngoài; chưa thực hiện nộp đầy đủ về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; đầu tư ngoài ngành sai quy định, không hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn của doanh nghiệp.

[308] Một cuộc thanh tra, kiểm tra ban hành nhiều kết luận thanh tra, kiểm tra; số liệu đôn đốc, xử lý sau thanh tra có luỹ kế của một số cuộc thanh tra, kiểm tra của kỳ trước.

[309] Theo báo cáo số 1557/BC-TTCP ngày 12/9/2022 của Thanh tra Chính phủ.

[310] Chi tiết kết quả thực hiện kết luận thanh tra THTK,CLP từ ngày 15/12/2015 đến ngày 15/12/2021 tại Phụ lục số 37 kèm theo báo cáo

[311] Theo Báo cáo kèm Công văn 7456/BTC-TTr ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính.

[312] Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Phúc chưa có báo cáo.

[313] Theo Báo cáo 73/BC-BTNMT ngày 11/7/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

[314] đã phát hiện trong thanh tra việc: (i) Vi phạm của cơ quan nhà nước: Qua thanh tra phát hiện có 558 trường hợp tại 19 tỉnh, thành phố (Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Yên Bái, Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Cà Mau) vi phạm với nội dung vi phạm chủ yếu: chưa tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa cấp tỉnh và không thực hiện việc hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa của địa phương giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019 (Lai Châu); phương án quy hoạch dự báo chưa sát, chưa công khai bản giấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở UBND cấp xã (Yên Bái); giao đất ngoài thực địa, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng thời gian quy định; chưa chỉnh lý biến động đất nông nghiệp (Ninh Bình); không lập thủ tục thu hồi đất, giao đất cho 59 trường hợp, 01 trường hợp thu hồi đất nhiều hơn diện tích được duyệt; 01 trường hợp thu hồi đất khi chưa được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất (Quảng Nam),...; (ii) Vi phạm của người sử dụng đất: Qua thanh tra phát hiện 9.039 trường hợp vi phạm, gồm: vi phạm của người sử dụng đất trồng lúa trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ với 2.916 trường hợp, trong đó: có 2.723 trường hợp sử dụng đất tại 20 tỉnh, thành phố (Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Phú Thọ, Yên Bái, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Bình Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng) sai mục đích với diện tích 6.832,02 ha; 145 trường hợp tại Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nam chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại không đúng quy định với diện tích 0,34ha; 48 trường hợp vi phạm khác với diện tích 3.396ha; vi phạm trách nhiệm của người sử dụng đất khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng với 5.028 trường hợp, trong đó: 4.692 trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng không đăng ký với diện tích 9.344,9ha; 336 trường hợp sai phạm khác với diện tích 10ha; vi phạm về điều kiện nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 11 trường hợp với diện tích 10.088,64 ha; Có 1.048 trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính, trong đó 1.046 trường hợp chậm nộp tiền sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại khoản 3 Điều 134 Luật Đất đai 2013 với số tiền 43.230 triệu đồng; 02 trường hợp tại Ninh Bình và Bình Định chưa nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuế thu nhập từ chuyển quyền với số tiền 9.303 triệu đồng và 36 trường hợp vi phạm khác.

[315] Chi tiết kết quả KTNN giai đoạn 2016-2021 theo Phụ lục số 40 kèm theo báo cáo

[316] Theo Phụ lục C.02 tại Báo cáo số 558/BC-KTNN ngày 08/6/2022 của KTNN về kết quả kiểm toán kiến nghị xử lý tài chính đối với các khoản kinh phí của các Bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2021: (1) Kiến nghị về giảm thanh toán, dự toán NSNN chiếm tỷ lệ cao nhất 81,52%; kiến nghị xử lý về giảm quyết toán NSNN các khoản chi chuyển nguồn không đúng quy định không có; (2) Bộ, ngành: kết quả kiểm toán kiến nghị xử lý tài chính tại Bộ Giáo dục và Đào tạo là lớn nhất (47.788.895.035đ), đứng thứ hai là Đài Tiếng nói Việt Nam (13.078.874.610đ), đứng thứ ba là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (10.403.115.212đ); (3) Trong NSĐP: kết quả kiểm toán kiến nghị xử lý tài chính tại tỉnh Đăk Lăk là cao nhất (176.025.128.000đ), tiếp đến là Quảng Bình (129.121.500.532đ), Nghệ An (121.027.144.479đ), Phú Thọ (113.677.316.000đ), Nam Định (110.281.723.000đ), Thừa Thiên Huế (77.618.121.261đ)…..